UỶ BAN DÂN TỘC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /BC-UBDT	
	Hà Nội, ngày tháng năm 2016

BÁO CÁO TÓM TẮT

Tổng kết 05 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc tổng kết 05 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc, Ủy ban Dân tộc xin báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện như sau:

I. TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH

1. Kết quả triển khai thực hiện

Sau khi Nghị định có hiệu lực, Ủy ban Dân tộc ban hành Chỉ thị số 01/CT-UBDT ngày 26/7/2011 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, trong đó xác định rõ trách nhiệm cụ thể của các Vụ, đơn vị, cơ quan làm công tác dân tộc cấp tỉnh để tổ chức triển khai thực hiện. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 Phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, Quyết định 2356/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 ban hành chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc, Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 10/9/2014 về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc. Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành, địa phương quán triệt, phổ biến, tuyên truyền sâu rộng nội dung cơ bản của Nghị định, các văn bản hướng dẫn liên quan cho cán bộ, công chức làm công tác dân tộc, đồng bào vùng DTTS và miền núi.

Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành đã ban hành hoặc tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện các nhóm chính sách quy định tại Nghị định khá đồng bộ, toàn diện; hầu hết các địa phương có vùng DTTS và miền núi đã tích cực, chủ động ban hành Nghị quyết, Quyết định, các Đề án phát triển KT-XH có trọng tâm, trọng điểm, triển khai thực hiện Nghị định có hiệu quả, huy động nguồn lực đầu tư, sức mạnh của cả hệ thống chính trị và người dân tham gia vào phát KT-XH, xóa đói, giảm nghèo, ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng – an ninh.

2. Kết quả thực hiện một số chính sách cụ thể

2.1. Về chính sách đầu tư phát triển bền vững và sử dụng nguồn lực vùng DTTS và miền núi

Ủy ban Dân tộc, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành liên quan phối hợp tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 13

Nghị định, Nghị quyết, Quyết định về chính sách hỗ trợ, đầu tư phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi[1].

Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam... được giao nhiệm vụ trong Nghị định số 05/2011/NĐ-CP đã ban hành 14 Thông tư, Thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ[2].

Qua triển khai thực hiện nhóm chính sách trên đã đạt được một số kết quả nổi bật như sau:

- Trong giai đoạn 2011 – 2015, ngân sách nhà nước đã đầu tư 135.879,5 tỷ đồng, chiếm 12,8% kinh phí đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Tuy chưa đáp ứng được nhu cầu nhưng so với giai đoạn trước, ngân sách nhà nước đầu tư cho vùng DTTS và miền núi đã tăng lên.

- Các chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, chương trình 135, chính sách di dân, định canh định cư, chính sách hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất, hỗ trợ chăm sóc, giao khoán bảo vệ rừng đã mang lại hiệu quả thiết thực; cơ sở hạ tầng từng bước được tăng cường, hoàn thiện, đặc biệt là các công trình như: đường giao thông nông thôn, cầu dân sinh, điện, thủy lợi, trạm y tế, nhà văn hóa, trường học... ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển KT-XH ở vùng DTTS và miền núi; giảm dần tỷ lệ hộ nghèo, hộ đặc biệt khó khăn; đời sống vật chất và tinh thần của người dân vùng DTTS, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới được nâng lên, ngày càng ổn định; diện mạo vùng DTTS và miền núi từng bước được thay đổi căn bản.

- Công tác đào tạo nghề, sử dụng, quản lý nguồn lao động là người DTTS đã có những chuyển biến tích cực. Sau khi được đào tạo nghề, kiến thức và kỹ năng của người lao động đã được nâng lên rõ rệt, nhiều người đã tự tạo ra việc làm, đầu tư mở rộng quy mô sản xuất theo mô hình trang trại, làm giàu tại chỗ; các địa phương đã thực hiện đồng bộ các chính sách vay vốn, hỗ trợ kinh phí dạy nghề, giáo dục định hướng, tạo điều kiện cho lao động người DTTS tham gia xuất khẩu lao động, có thu nhập ổn định.

---

[1] Chính sách giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020 (Nghị quyết số 80/NQ-CP); chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào DTTS giai đoạn 2015 - 2020 (Nghị định số 75/2015/NĐ-CP); Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (Quyết định 551/QĐ-TTg); chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015(Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg); chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn (Quyết định số 755/QĐ-TTg); chiến lược dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020 (Quyết định số 630/QĐ-TTg); Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Quyết định số 1489/QĐ-TTg; Quyết định số 2406/QĐ-TTg; Quyết định số 826/QĐ-TTg); chính sách đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2013- 2015 (Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg); chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào DTTS đến năm 2015 (Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg); chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2020 (Quyết định số 1776/QĐ-TTg); chương trình MTQG nước sạch và VSMTNT giai đoạn 2012-2015 (Quyết định số 366/QĐ-TTg); chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn (Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg; Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg; Quyết định số 64/2015/QĐ-TTg).

[2] Thông tư liên tịch 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định 75/2015/NĐ-CP; Thông tư 81/2016/TT-BTC hướng dẫn cơ chế hỗ trợ lãi suất do thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP; Thông tư 27/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo quy định tại Nghị định 75/2015/NĐ-CP; Thông tư liên tịch 05/2013/TTLT-UBDT-NNPTNT-KHĐT-TC-XD hướng dẫn Chương trình 135; Thông tư 46/2014/TT-BNNPTNT hướng dẫn thực hiện nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Quyết định 551/QĐ-TTg; Thông tư 02/2013/TT-UBDT hướng dẫn Quyết định 54/2012/QĐ-TTg chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015; Thông tư 03/2013/TT-UBDT hướng dẫn thực hiện Quyết định 29/2013/QĐ-TTg; Thông tư liên tịch 04/2013/TTLT-UBDT-BTC-BTNMT hướng dẫn Quyết định 755/QĐ-TTg; Thông tư 29/2013/TT-BLĐTBXH quy định về xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình dạy nghề trình độ trung cấp, cao đẳng cho các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia theo quy định tại Quyết định số 630/QĐ-TTg; Thông tư liên tịch 06/2013/TTLT-UBDT-BTC hướng dẫn Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg; Thông tư 03/2014/TT-BNNPTNT hướng dẫn Quyết định số 1776/QĐ-TTg; Thông tư liên tịch 04/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT hướng dẫn Quyết định số 366/QĐ-TTg; Thông tư 52/2013/TT-BTC hướng dẫn Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg.

Tuy vậy, việc ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thực hiện chính sách của một số Bộ, ngành chưa kịp thời, nhất là về cơ chế, chính sách thu hút đầu tư cho vùng DTTS và miền núi; mối liên kết giữa nhà nước, doanh nghiệp và nông dân trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế; kinh phí triển khai thực hiện các chương trình, dự án còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đặt ra; chính sách về tạo việc làm còn dàn trải, thiếu cụ thể và thường ghép chung với chính sách giảm nghèo nên khi triển khai thực hiện còn nhiều bất cập; việc phân cấp đối với các địa phương triển khai chậm, hiệu quả chưa cao.

2.2. Về chính sách giáo dục và đào tạo

Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao đông - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan đã tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 10 Nghị định, Quyết định ban hành chính sách cử tuyển, miễn giảm học phí, hỗ trợ nhà giáo, hỗ trợ học sinh, sinh viên DTTS vùng DTTS và miền núi[3].

Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành 05 Thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ[4].

Hệ thống các trường dân tộc nội trú, bán trú ở vùng DTTS và miền núi được đầu tư xây dựng, phát triển về số lượng và chất lượng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của học sinh DTTS, 100% số xã có trường tiểu học, trung học cơ sở, trong đó 84,6% trường lớp học được xây dựng kiên cố, các lớp mẫu giáo cũng bước đầu được hình thành và phát triển ở các xã vùng cao; 100% xã đã đạt chuẩn phổ cập tiểu học, nhiều nơi đã đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở; các trung tâm giáo dục thường xuyên được thành lập ở các tỉnh và huyện; trung tâm học tập cộng đồng được thành lập ở hầu hết các xã, tạo điều kiện cho đồng bào DTTS có cơ hội tiếp cận với các kiến thức văn hoá, khoa học, kỹ thuật.

Bộ Giáo dục và Đào tạo và các địa phương thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ học tập, chính sách miễn giảm học phí, chính sách trợ cấp xã hội, chính sách thu hút đối với giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục vùng có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn; có nhiều giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục cho trẻ em, học sinh DTTS ở các cấp học. Do đó, chất lượng giáo dục có sự chuyển biến tích cực, giảm dần tỷ lệ học sinh DTTS bỏ học; tỷ lệ học sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng ngày càng tăng; chất lượng nguồn nhân lực vùng DTTS và miền núi từng bước được nâng lên.

Duy trì dạy 7 thứ tiếng DTTS: Chăm, Khmer, Êđê, Bahnar, Jrai, Mông, Hoa (riêng tiếng Hoa đang dạy thí điểm); bồi dưỡng 19 thứ tiếng DTTS cho cán

---

[3] Chính sách cử tuyển (Nghị định số 49/2015/NĐ-CP); chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Quyết định 12/2013/QĐ-TTg; Quyết định 36/2013/QĐ-TTg); cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập (Nghị định 86/2015/NĐ-CP); chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Nghị định số 19/2013/NĐ-CP); chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học (Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg); hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg); Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012 - 2015 (Quyết định số 1201/QĐ-TTg); điều chỉnh mức cho vay đối với học sinh, sinh viên (Quyết định số 07/QĐ-TTg); chính sách hỗ trợ về học tập đối với trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người (Quyết định số 2123/QĐ-TTg).

[4] Thông tư liên tịch 27/2013/TTLT-BGDĐT-BTC hướng dẫn thực hiện Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg; Thông tư liên tịch số 50/2011/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC; Thông tư số 36/2012/TT-BGDĐT và Thông tư số 19/2014/TT-BGDĐT hướng chính sách dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên; Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTB&XH hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2123/QĐ-TTg.

bộ, công chức, viên chức ở các vùng DTTS, miền núi tại 28 tỉnh, góp phần thiết thực vào việc giữ gìn tiếng nói, chữ viết, bản sắc văn hóa tốt đẹp của các DTTS.

Tuy vậy, chế độ chính sách cho học sinh vùng DTTS, vùng đặc biệt khó khăn chưa đáp ứng được yêu cầu; mức hỗ trợ cho trẻ em, học sinh, sinh viên người DTTS còn thấp so với nhu cầu thực tế; thực hiện chính sách cử tuyển còn bất cập: cơ cấu ngành, nghề đào tạo cử tuyển chưa sát với yêu cầu phát triển KT-XH của nhiều địa phương, do đó, sinh viên cử tuyển sau khi tốt nghiệp ra trường không bố trí được việc làm theo quy định; một số xã vùng DTTS và miền núi chưa có trường mầm non; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ học tập ở nhiều địa phương còn thiếu thốn.

2.3. Về chính sách cán bộ người DTTS

Bộ Nội vụ phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức DTTS, chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS[5].

Bộ Nội vụ, Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan đã ban hành Thông tư, Thông tư liên tịch hướng dẫn chính sách cán bộ, chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS[6].

Tính đến ngày 30/6/2014, một số Bộ, ngành, địa phương đã quan tâm bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS: Ủy ban Dân tộc (24,2%), Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (8,2%), Bộ Tư pháp (8%), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (5,5%), Bộ Tài chính (4,6%) ... trên tổng biên chế được giao; Bắc Kạn (86%), Hà Giang (57%), Hòa Bình (52%), Tuyên Quang, Lai Châu (38%), Thanh Hóa (30%)… . Một số địa phương đã ban hành chính sách thu hút, chế độ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của địa phương như: Bình Dương hỗ trợ thêm 200.000đ/người/ tháng đối với cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS khi đi học các lớp đào tạo bồi dưỡng có thời gian từ 1 tháng trở lên. Thành phố Hà Nội hỗ trợ thêm 100.000đ/người/tháng cho đội ngũ giáo viên công tác tại các xã miền núi; hỗ trợ thêm 40.000đ/người/tháng đối với cán bộ y tế công tác tại các xã, thôn vùng DTTS và miền núi.....

Ủy ban Dân tộc, Bộ Công an, các Bộ, ngành và địa phương đã tổ chức nhiều Hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, quốc phòng, an ninh cho người có uy tín; tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho người có uy tín nhân dịp Tết Nguyên đán và Tết của các DTTS; thăm hỏi, trợ cấp khi có khó khăn; tổ chức cho người có uy tín đi tham quan, giao lưu học hỏi kinh nghiệm. Cơ quan công an các cấp đã biểu dương, khen thưởng, cấp phương tiện nghe nhìn cho người có uy tín thực hiện nhiệm vụ.

Người có uy tín trong toàn quốc đã góp phần tích cực vận động đồng bào chấp hành pháp luật, tham gia tố giác, đấu tranh với các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, góp phần giải quyết những mâu thuẫn, tranh chấp trong cộng đồng, phối hợp tuần tra, tham gia bảo vệ đường biên và mốc giới, không để xảy ra điểm nóng về an ninh trật tự trên địa bàn và đảm bảo an ninh biên giới, giữ vững chủ quyền quốc gia.

---

[5] Quyết định số 402/QĐ-TTg Phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới; chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS (Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg và Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg.

[6] Thông tư liên tịch 02/2014/TTLT-BNV-UBDT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành chính sách cán bộ, công chức, viên chức người DTTS; Thông tư liên tịch số 05/2011/TTLT-UBDT-BTC và Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-UBDT-BTC hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS.

Tổ chức thành công Đại hội đại biểu các DTTS cấp tỉnh, cấp huyện ở 363 huyện với 56.282 đại biểu tham dự; 50 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức đại hội cấp tỉnh với tổng số 11.627 nghìn đại biểu tham dự. Tại Đại hội đã biểu dương, khen thưởng nhiều tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc. Cổ vũ động viên khuyến khích, tôn vinh công lao đóng góp to lớn của đồng bào các DTTS trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc; củng cố, tăng cường sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc, nêu cao ý chí tự lực, tự cường; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Tuy vậy, tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các Bộ, ngành trung ương còn thấp (mới chiếm khoảng 5% trên tổng số biên chế được giao); một số địa phương chưa quan tâm đúng mức đến công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng cán bộ người DTTS; con em DTTS thi đỗ vào Đại học, Cao đẳng và sinh viên được cử đi học hệ cử tuyển chưa được tiếp nhận và phân công công tác phù hợp với ngành nghề đào tạo sau khi tốt nghiệp. Một số địa phương chưa quan tâm đúng mức đến việc thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS.

2.4. Về chính sách y tế, dân số

Bộ Y tế phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành liên quan tham mưu cho Chính phủ ban hành: chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số, chính sách bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh cho người nghèo[7].

Hỗ trợ bảo hiểm y tế 100% cho người nghèo, đồng bào DTTS sinh sống ở vùng có điều kiện KT-XH khó khăn, đặc biệt khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi để người nghèo, người DTTS được thanh toán các khoản chi phí điều trị cao, được sử dụng nhiều dịch vụ y tế, chỉ định thuốc và xét nghiệm cận lâm sàng rộng hơn; đến năm 2013, 80% số thôn, bản đã có nhân viên y tế, 74,9% số xã có bác sỹ; từng bước củng cố và hoàn thiện mạng lưới cơ sở y tế, trang thiết bị kỹ thuật, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của đồng bào DTTS.

Nhiều địa phương tăng cường công tác kết hợp quân - dân y; đào tạo "cô đỡ thôn, bản", cán bộ y tế thôn bản biết về quản lý thai nghén và đỡ đẻ sạch, đẻ an toàn; sàng lọc và chẩn đoán trước sinh, sàng lọc và chẩn đoán sơ sinh để phát hiện sớm các dị tật, bệnh bẩm sinh...; giúp người dân thực hiện tốt chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số.

Tuy vậy, số lượng bác sỹ ở các trạm y tế xã vùng DTTS và miền núi còn thấp, nhất là vùng Tây Bắc (32,4%); người có bảo hiểm y tế ở vùng DTTS và miền núi tiếp cận với dịch vụ y tế còn nhiều khó khăn.

2.5. Về chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa, thể dục, thể thao, du lịch vùng DTTS

Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số Đề án bảo tồn, phát huy, phát triển văn hóa các DTTS[8].

---

[7] Nghị định số 39/2015/NĐ-CP, Nghị định số 105/2014/NĐ-CP, Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC hướng dẫn Nghị định số 39/2015/NĐ-CP, Thông tư liên tịch 07/2016/TTTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH quy định chi Tiết Nghị định số 39/2015/NĐ-CP; Đề án thí điểm đưa bác sỹ trẻ tình nguyện về công tác tại miền núi, vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn (Quyết định số 585/QĐ-BYT)...

[8] Đề án "bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS Việt Nam đến năm 2020" (Quyết định số 1270/QĐ-TTg); Đề án "Bảo tồn, phát huy giá trị tác phẩm văn học, nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam" (Quyết định số 1558/QĐ-TTg); Thông tư số 12/2014/TT-BVHTTDL quy định chi

Tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa giữa các dân tộc, ngày hội Văn hóa dân tộc Chăm, Mông, Thái, Khmer, liên hoan nghệ thuật Hát Then-Đàn Tính các dân tộc Tày, Nùng, Thái (Lạng Sơn, Tuyên Quang)... . thu hút đông đảo nghệ nhân, diễn viên, vận động viên tham gia, góp phần tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc; phục hồi, phát triển các làn điệu dân ca, dân vũ, trò chơi dân gian, bảo tồn, giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS.

Đầu tư bảo tồn hơn 25 làng, bản, buôn truyền thống đại diện cho các vùng DTTS và miền núi; công bố 13 di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia của các DTTS; dự kiến xây dựng hồ sơ trình UNESCO công nhận 07 di sản văn hóa phi vật thể của các DTTS... nhằm nâng cao giá trị văn hóa truyền thống của DTTS trong nước và quốc tế.

Tuy vậy, công tác tuyên truyền thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa, thể dục, thể thao, du lịch vùng DTTS ở một số nơi còn hạn chế; các thiết chế văn hóa, thể thao ở cơ sở vùng DTTS và miền núi chưa được đầu tư đồng bộ, kinh phí bảo tồn, phát triển các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc còn ít; đội ngũ cán bộ làm công tác văn hoá vùng DTTS và miền núi còn thiếu, yếu; số lượng nghệ nhân, nghệ sĩ là người DTTS còn rất ít, chưa được hỗ trợ; việc bảo tồn các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào DTTS, nhất là các DTTS rất ít người còn gặp nhiều khó khăn.

2.6. Về chính sách thông tin - truyền thông

Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban Dân tộc, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở giai đoạn 2012 - 2015, quy hoạch phát triển hệ thống thông tin và tuyên truyền các vùng biên giới, vùng biển, đảo của Việt Nam đến năm 2020[9]. Tỷ lệ xã có điểm liên lạc điện thoại công cộng đạt trên 98%.

Tuy vậy, cơ sở vật chất của các đài phát thanh, truyền hình địa phương còn thiếu, kỹ thuật lạc hậu; kinh phí phân bổ để thực hiện Chương trình đưa thông tin về cơ sở còn hạn chế (mới đạt 37,5%), việc huy động nguồn lực của các địa phương và từ các nguồn vốn khác đạt gần 6% kế hoạch....

2.7. Về chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái

Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu trí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, Đề án ngăn ngừa và kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại ở Việt Nam đến năm 2020[10].

Quy hoạch, xây dựng nhiều khu bảo tồn đa dạng sinh học; tổ chức điều tra cơ bản, kiểm kê, quan trắc, đánh giá đa dạng sinh học, các giải pháp bảo tồn,

---

tiết thi hành một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP; Đề án "Đưa các chương trình văn hóa nghệ thuật phục vụ vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới hải đảo, vùng DTTS" (Quyết định số 4685/QĐ-BVHTTDL); Đề án tổ chức định kỳ "ngày hội, giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch vùng đồng bào các dân tộc thiểu số" (Quyết định 4686/QĐ-BVHTTDL).

[9] Quyết định số 2472/QĐ-TTg năm 2011, Quyết định số 1977/QĐ-TTg, Quyết định số 633/QĐ-TTg, Quyết định số 1212/QĐ-TTg, Quyết định số 1939/QĐ-TTg; Thông tư liên tịch 02/2012/TTLT-UBDT-BTTTT-BVHTTDL và Thông tư liên tịch 03/2014/TTLT-UBDT-BTTTT-BVHTTDL hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2472/QĐ-TTg; Thông tư 166/2012/TT-BTC quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Quyết định số 2472/QĐ-TTg, Thông tư liên tịch 225/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Quyết định số 1212/QĐ-TTg.

[10] Nghị định số 160/2013/NĐ-CP, Quyết định số 1896/QĐ-TTg.

phục hồi, sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật; thiết lập mạng lưới đối tác về quản lý loài ngoại lai xâm hại đảm bảo kịp thời ngăn ngừa và kiểm soát các loài sinh vật ngoại lai xâm hại.

Tuy vậy, nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường vùng DTTS và miền núi còn hạn chế; một số địa phương chưa gắn nhiệm vụ phát triển KT - XH kết hợp với bảo vệ môi trường, sinh thái....

2.8. Về chính sách phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý

Bộ Tư pháp, Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách tuyên truyền, phổ biến pháp luật, trợ giúp pháp lý cho người dân nông thôn và đồng bào DTTS tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn[11].

Tổ chức Hội nghị, Hội thi tìm hiểu pháp luật, viết bài dự thi, tuyên truyền qua băng đĩa, phát thanh, truyền hình, ấn phẩm, tờ rơi, tờ gấp, sổ tay hỏi đáp pháp luật, xây dựng và hỗ trợ câu lạc bộ pháp luật, tủ sách pháp luật...., góp phần nâng cao nhận thức và chấp hành pháp luật của đồng bào DTTS.

Các Trung tâm trợ giúp pháp lý đã giúp đồng bào DTTS giải quyết được các tranh chấp, mâu thuẫn, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình ngay tại cơ sở.

Tuy vậy, người DTTS chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn dẫn đến khó tiếp cận với dịch vụ trợ giúp pháp lý; đội ngũ cán bộ thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, đặc biệt là cán bộ người DTTS, biết tiếng dân tộc có trình độ chuyên môn về pháp luật còn hạn chế nên chưa đáp ứng tốt yêu cầu của công tác này; kinh phí và cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật phục vụ cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý còn thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế.

2.9. Về chính sách quốc phòng, an ninh

Các Bộ, ngành, địa phương luôn quan tâm xây dựng, củng cố, bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững trật tự an toàn xã hội ở các địa bàn xung yếu, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo; phối hợp với các nước có chung đường biên giới thực hiện tốt các đề án hợp tác xây dựng các tuyến biên giới ổn định và phát triển toàn diện; chủ động phòng ngừa, đấu tranh, trấn áp các loại tội phạm, không để nảy sinh tình hình phức tạp tại các địa phương; nắm vững tình hình vùng DTTS và miền núi, nhất là những mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện và các vấn đề liên quan đến dân tộc, tôn giáo để kịp thời tuyên truyền, vận động, giải quyết.

Tuy vậy, ở một số địa phương tình trạng người dân xuất cảnh trái phép ra nước ngoài còn diễn biến phức tạp.

2.10. Về kiện toàn cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 84/2012/NĐ-CP ngày 12/10/2012 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc. Ủy ban Dân tộc và Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch số 07/2014/TTLT-UBDT-BNV hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

---

[11] Đề án "Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người dân nông thôn và đồng bào DTTS đến năm 2016" (Quyết định số 409/QĐ-TTg); chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn (Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg, Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg). Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BTP-UBDT hướng dẫn thực hiện trợ giúp pháp lý đối với người DTTS.
Thông tư liên tịch 24/2014/TTLT-BTC-BTP hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg.

Tổ chức bộ máy cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương ngày càng được củng cố, tăng cường: Ủy ban Dân tộc hoạt động như một Bộ chuyên ngành của Chính phủ. Thành lập 47 Ban Dân tộc và 05 Phòng Dân tộc thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; 318 huyện thành lập Phòng Dân tộc; hầu hết các địa phương có vùng DTTS và miền núi đều bố trí công chức xã kiêm nhiệm, theo dõi công tác dân tộc.

Tuy vậy, đội ngũ cán bộ cơ quan công tác dân tộc các cấp còn hạn chế về năng lực thực tiễn, một số nơi chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

3. Một số kết quả thực hiện Nghị định về công tác dân tộc ở địa phương

Hầu hết các địa phương đã tích cực, chủ động thực hiện tốt công tác dân tộc, chính sách dân tộc, tập trung xây dựng các Đề án phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020; lồng ghép kinh phí các chương trình, dự án để triển khai thực hiện có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả các nhóm chính sách.

Một số địa phương ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù riêng và tổ chức thực hiện tốt các chính sách như: TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương,.... ban hành chuẩn nghèo cao hơn chuẩn nghèo quốc gia; Lạng Sơn bổ sung vốn vay ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện cho vay giảm nghèo, bù lãi suất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; Lào Cai, Bình Định, TP. Hồ Chí Minh bổ sung kinh phí khám, chữa bệnh, mua bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, cận nghèo; Sơn La, Lai Châu, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng tàu, Cà Mau, Đắk Nông... hỗ trợ thêm tiền ăn từ ngân sách địa phương cho học sinh nghèo, học sinh người DTTS; Đắk Nông, Lai Châu, Yên Bái, Hà Giang ... xây dựng các mô hình giảm nghèo, đào tạo nghề tại vùng DTTS, vùng đặc biệt khó khăn; Thái Nguyên, Lâm Đồng, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Yên Bái… xây dựng các đề án về bảo tồn phát huy văn hóa các DTTS, góp phần đẩy mạnh các hoạt động giao lưu văn hóa, thể dục, thể thao, du lịch nhằm phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng DTTS và miền núi.

Nhiều mô hình tạo việc làm hiệu quả, cần được tổng kết, nhân rộng như: Sản xuất tiểu thủ công nghiệp (mô hình dệt thổ cẩm của đồng bào Khmer, mô hình may gia công trang phục của đồng bào Khmer ở An Giang; mô hình xâu kết hạt cườm, thành lập tổ chằm nón ở Hậu Giang,..), kinh tế trang trại (mô hình kinh tế trang trại tổng hợp kết hợp giữa chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản và khoanh nuôi trồng rừng, mô hình nuôi cá ở Điện Biên; mô hình trồng, chăm sóc cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc, gia cầm ở Đắk Lắk,...).

Một số địa phương thực hiện tốt công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý như: Thanh Hóa, Hòa Bình, Sóc Trăng, Kiên Giang, Gia Lai, Bình Phước, Bạc Liêu, Tuyên Quang....

Một số địa phương thực hiện tốt chính sách quốc phòng, an ninh như: Kiên Giang, Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Lai, Lạng Sơn, Thừa Thiên Huế, Cao Bằng, Quảng Ninh.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Sau 5 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần thực hiện thắng lợi đường lối, chủ trương của Đảng, chính

sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc. Tạo sự đồng thuận của các ngành, các cấp và đồng bào DTTS đối với công tác dân tộc, thực hiện hiệu quả chính sách dân tộc, thúc đẩy phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương ban hành nhiều Nghị định, Quyết định, Thông tư hướng dẫn các chương trình, đề án, dự án đảm bảo hệ thống chính sách dân tộc được triển khai thực hiện toàn diện, đồng bộ, hiệu quả; từng bước thay đổi cách thức tiếp cận trong xây dựng cơ chế chính sách theo hướng: chuyển dần các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho từng hộ sang hỗ trợ cho cộng đồng, nhóm hộ, hỗ trợ người dân tự vươn lên thoát nghèo; tích hợp dần các chính sách vào các chương trình mục tiêu quốc gia với cơ chế quản lý thống nhất, tập trung nguồn lực; phân cấp mạnh cho địa phương và thể hiện rõ tính công khai, minh bạch trong tổ chức thực hiện chính sách.

Những kết quả trên đã khẳng định sự đúng đắn, hiệu lực, hiệu quả và tính khả thi của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, tạo điều kiện thuận lợi để phát huy nội lực của các DTTS, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh; cơ sở hạ tầng từng bước được đầu tư; tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể; đời sống vật chất và tinh thần của người dân vùng DTTS, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn được nâng lên, diện mạo vùng DTTS và miền núi đã thay đổi căn bản theo hướng tích cực.

2. Khó khăn, vướng mắc, hạn chế và nguyên nhân

Các quy định tại Nghị định số 05/2011/NĐ-CP chưa quy định cơ chế tài chính đảm bảo thực hiện. Do vậy, chính sách ban hành nhiều, phủ kín các lĩnh vực nhưng kết quả thực hiện còn hạn chế, chưa đạt được mục tiêu đề ra do thiếu nguồn lực.

Một số Bộ, ngành ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết thực hiện các chính sách còn chậm, một số chính sách chậm triển khai thực hiện[12].

Hệ thống chính sách mang tính ngắn hạn, chủ yếu là giải quyết tình thế, thiếu định hướng trung hạn và dài hạn, chưa khuyến khích cơ chế xã hội hóa đầu tư, chuyển giao khoa học kỹ thuật, bảo vệ môi trường sinh thái, giải quyết việc làm và các chính sách tạo điều kiện để phát huy nội lực của cộng đồng các DTTS.

Kinh phí bố trí thực hiện các chương trình, đề án, dự án, chính sách còn hạn chế, suất đầu tư thấp, chưa đáp ứng được mục tiêu và kế hoạch đề ra. Hầu hết các địa phương vùng DTTS và miền núi có tỷ lệ hộ nghèo cao, không có khả năng bố trí nguồn vốn để thực hiện các chính sách dân tộc, chủ yếu dựa vào nguồn vốn Trung ương nên việc lồng ghép các chương trình, đề án, chính sách còn khó khăn, hiệu quả chưa cao.

Kết cấu hạ tầng ở cơ sở chưa đồng bộ, nhất là hệ thống giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt. Hệ thống các thiết chế văn hóa chưa đáp ứng nhu cầu phục vụ sinh

[12] Đến năm 2014, Bộ Nội vụ và Ủy ban Dân tộc mới ban hành Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-BNV-UBDT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Chính sách cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch mới ban hành Thông tư số 12/2014/TT-BVHTTDL quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP; năm 2016 Thủ tướng Chính phủ mới ban hành Quyết định số 402/QĐ-TTg Phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới...; Ủy ban Dân tộc: Chưa ban hành quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nhiệm vụ (xác định thành phần dân tộc) được quy định tại Điều 5 của Nghị định; chưa tham mưu cho Chính phủ ban hành cơ chế thẩm định các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số; chưa có sự phối hợp tốt với các Bộ, ngành trong việc ban hành văn bản liên quan đến thực hiện chính sách dân tộc.
Một số Bộ, ngành chưa ban hành văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện các chính sách: đầu tư và sử dụng nguồn lực; đầu tư phát triển bền vững; phát triển giáo dục và đào tạo nghề; y tế, dân số; thông tin - truyền thông; bảo vệ môi trường, sinh thái… mà thực hiện các chính sách này trên cơ sở quy định của các luật chuyên ngành trong từng lĩnh vực cụ thể. Do đó, Nghị định số 05/2011/NĐ-CP chưa thể hiện được hiệu lực, hiệu quả.

hoạt văn hóa cộng đồng; bản sắc văn hóa đang bị mai một, mất dần tiếng nói, chữ viết, trang phục và các lễ hội truyền thống của các DTTS.

Trình độ năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc và cán bộ là người DTTS ở một số địa phương còn chưa đáp ứng được yêu cầu, công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, bổ nhiệm cán bộ DTTS còn hạn chế. Chưa có chế độ, chính sách phù hợp trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS đối với từng vùng miền, địa phương. Giải quyết việc làm cho người lao động sở tại còn gặp nhiều khó khăn.

Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện các chính sách dân tộc chưa thường xuyên, nhiều đề án, chính sách dân tộc chưa đạt được mục tiêu đề ra. Đói nghèo, bệnh tật, thiếu việc làm, thu nhập thấp vẫn đang là thách thức lớn của vùng DTTS và miền núi; khoảng cách so với đô thị và vùng phát triển ngày càng xa.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Căn cứ vào kết quả và hạn chế qua 05 năm thực hiện Nghị định 05/1011/NĐ-CP, đề nghị Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ cho phép xây dựng "Luật Dân tộc" hoặc "Luật hỗ trợ phát triển vùng dân tộc thiểu số và miền núi" nhằm thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, các quy định của Hiến pháp về công tác dân tộc, đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong giai đoạn hiện nay.

2. Một số chính sách dân tộc ban hành theo Nghị định số 05/2011/NĐ-CP đến năm 2016 hết hiệu lực thi hành. Ủy ban Dân tộc đã phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng một số chính sách mới cho giai đoạn 2016-2021. Trân trọng đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt và bố trí nguồn lực để thực hiện.

3. Hiện nay, Ủy ban Dân tộc có Vụ Địa phương II tại Đắk Lắk theo dõi công tác dân tộc ở 16 tỉnh Tây Nguyên và Trung Bộ; Vụ Địa phương III tại Cần Thơ theo dõi công tác dân tộc ở 11 tỉnh vùng Tây Nam Bộ; Đại diện Văn phòng tại TP. Hồ Chí Minh theo dõi 09 tỉnh vùng Đông Nam Bộ. Đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng mô hình đặc thù để có con dấu, tài khoản, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác.

Trên đây là Báo cáo tóm tắt tổng kết 05 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc. Uỷ ban Dân tộc trân trọng báo cáo và mong nhận được nhiều ý kiến tham gia thảo luận của các vị đại biểu./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, TP. trực thuộc TW;
- Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm;
- Các Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm;
- Cổng thông tin điện tử UBDT;
- Lưu: VT, PC (03 bản).

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM

Đỗ Văn Chiến

UỶ BAN DÂN TỘC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /BC-UBDT	
	Hà Nội, ngày tháng năm 2016

BÁO CÁO

Tổng kết 05 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc

Vùng dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi chiếm gần 3/4 diện tích tự nhiên của cả nước ta; có vị trí chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH), bảo đảm quốc phòng-an ninh; là địa bàn cư trú chủ yếu của 53 dân tộc thiểu số; là vùng có tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ bền vững môi trường sinh thái.

Bên cạnh những thuận lợi trên, vùng DTTS và miền núi, nhất là Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Tây duyên hải miền Trung vẫn là vùng còn nhiều khó khăn, hạ tầng KT-XH thấp kém, kinh tế chậm phát triển, đời sống của nhân dân còn nhiều khó khăn, vẫn là "lõi nghèo" của cả nước; vùng DTTS và miền núi có địa hình hiểm trở, thường xuyên chịu ảnh hưởng và tác động lớn của thiên tai, lũ lụt; nhiều nơi môi trường sinh thái tiếp tục bị suy thoái; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao so với mức bình quân chung của cả nước, khoảng cách chênh lệch về mức sống, trình độ phát triển KT-XH giữa các dân tộc, giữa các vùng ngày càng gia tăng; chất lượng hiệu quả về giáo dục đào tạo còn thấp, công tác chăm sóc sức khỏe cho đồng bào DTTS gặp nhiều khó khăn; tình trạng du canh du cư, di cư tự do vẫn còn diễn biến phức tạp; bản sắc văn hóa tốt đẹp của các DTTS đang dần bị mai một.... Những năm qua Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách từng bước phát triển mọi mặt của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh cho vùng DTTS và miền núi. Trong đó, có Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc giao Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan tổ chức tổng kết 05 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP để đánh giá kết quả đạt được và những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, nguyên nhân trong tổ chức thực hiện Nghị định 05/2011/NĐ-CP, làm cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc nghiên cứu, xây dựng Dự án Luật Dân tộc. Đến nay, đã có 12/12 Bộ, ngành, 42/52 UBND tỉnh, TP. trực thuộc Trung ương (có vùng DTTS và miền núi) tiến hành tổng kết thực hiện Nghị định và gửi báo cáo để Ủy ban Dân tộc tổng hợp.

I. TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 05/2011/NĐ-CP

1. Kết quả triển khai thực hiện

Sau khi Nghị định có hiệu lực, Ủy ban Dân tộc, các Bộ, ngành và nhiều địa phương đã ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc đã ban hành Chỉ thị số 01/CT-UBDT ngày 26 tháng 7 năm 2011 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP. Trong đó, xác định rõ trách nhiệm cụ thể của các Vụ, đơn vị, cơ quan làm công tác dân tộc cấp tỉnh để tổ chức triển khai thực hiện. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 Phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, Quyết định 2356/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 ban hành chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc, Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 10/9/2014 về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành đã ban hành hoặc tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện các nhóm chính sách quy định tại Nghị định khá đồng bộ, toàn diện *(xem Phụ lục 01 kèm theo Báo cáo này)*; hầu hết các địa phương đã tích cực, chủ động thực hiện tốt các chính sách dân tộc[13]; tích cực, chủ động ban hành Nghị quyết, Quyết định, các Đề án phát triển KT-XH có trọng tâm, trọng điểm, triển khai thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP có hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, trong đó, tập trung vào việc xây dựng các Đề án phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020; huy động nguồn lực đầu tư, sức mạnh của cả hệ thống chính trị và người dân tham gia vào phát triển KT-XH, xóa đói, giảm nghèo, ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng – an ninh *(xem Phụ lục số 02 kèm theo Báo cáo này)*.

Ủy ban Dân tộc đã tổ chức công bố Nghị định số 05/2011/NĐ-CP và chỉ đạo, quán triệt, tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phổ biến Nghị định tại 3 khu vực (phía Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, phía Nam) cho cán bộ, công chức trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc; lồng ghép tổ chức 43 Hội nghị tuyên truyền nội dung của Nghị định, các văn bản hướng dẫn liên quan cho cán bộ làm công tác dân tộc và đồng bào DTTS. Các Bộ, ngành, địa phương đã chỉ đạo, quán triệt, tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phổ biến Nghị định số 05/2011/NĐ-CP cho cán bộ, công chức trong phạm vi Bộ, ngành, địa phương quản lý.

Ngoài ra, Ủy ban Dân tộc, các Bộ, ngành, địa phương tổ chức tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng như: báo, đài, Cổng thông tin điện tử của các cơ quan Trung ương và địa phương; mở chuyên trang, chuyên mục đăng tin, bài... tuyên truyền sâu rộng Nghị định số 05/2011/NĐ-CP đến đồng bào DTTS *(xem Phụ lục số 03 kèm theo Báo cáo này)*.

[13] Qua tổng hợp báo cáo của 42/52 địa phương vùng DTTS và miền núi.

Thông qua tuyên truyền đã nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận của các ngành, các cấp và đồng bào DTTS, đảm bảo thực hiện có hiệu quả công tác dân tộc và chính sách dân tộc tại địa phương, thúc đẩy phát triển KT-XH, từng bước phát huy nội lực vùng DTTS và miền núi.

2. Kết quả thực hiện một số chính sách cụ thể của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP

2.1. Về chính sách đầu tư phát triển bền vững và sử dụng nguồn lực vùng DTTS và miền núi

Ban hành chính sách

Giai đoạn 2011 - 2015, Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành liên quan được giao nhiệm vụ trong Nghị định số 05/2011/NĐ-CP đã tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 13 Nghị định, Nghị quyết, Quyết định về chính sách hỗ trợ, đầu tư phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi, nổi bật là một số chính sách:

- Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020.

- Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

- Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015, làm cơ sở để thực hiện chính sách dân tộc.

Ngoài ra, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành đã ban hành nhiều văn bản thực hiện chính sách đầu tư phát triển bền vững và sử dụng nguồn lực như: chính sách phát triển dạy nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm, chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất, hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư, giao đất giao rừng; thực hiện các giải pháp giảm nghèo nhanh và bền vững đối với vùng DTTS và miền núi; áp dụng cơ chế đầu tư phát triển cho các huyện nghèo; đề án thí điểm tuyển chọn tri thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2020...; chính sách, chế độ hỗ trợ người DTTS, đồng bào vùng DTTS; tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư phát triển ở vùng DTTS, vùng có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn; kết nối thông tin thị trường cho nông dân vùng DTTS và miền núi; tạo điều kiện thu hút các tổ chức, các nhà khoa học trực tiếp nghiên cứu, ứng dụng, chuyển

giao tiến bộ khoa học, nhất là tuyển chọn giống cây trồng, vật nuôi cho sản xuất.... *(chi tiết xem thêm phụ lục số 01 kèm theo báo cáo này).*

Kết quả thực hiện

Trong giai đoạn 2011 – 2015, ngân sách nhà nước đã đầu tư 135.879,5 tỷ đồng, chiếm 12,8% kinh phí đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Trong đó, kinh phí bố trí thực hiện 9 chính sách, chương trình do Ủy ban Dân tộc quản lý là 27.144 tỷ đồng, chiếm 2,55% kinh phí đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Tuy chưa đáp ứng được nhu cầu nhưng so với giai đoạn trước, ngân sách nhà nước đầu tư cho vùng DTTS và miền núi đã tăng lên. Ngoài vốn trong kế hoạch hằng năm, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 939/NQ-UBTVQH13 bố trí thêm 5.399 tỷ đồng từ nguồn tăng thu và tiết kiệm chi ngân sách Trung ương năm 2014 để thực hiện chính sách an sinh xã hội, trong đó có nhiều chính sách thực hiện trên địa bàn vùng DTTS và miền núi: hỗ trợ chính sách định canh, định cư, hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, chính sách cho vay đối với đồng bào DTTS. Ngoài nguồn lực được đầu tư từ ngân sách nhà nước, vùng DTTS và miền núi còn được hỗ trợ từ các dự án ODA về xóa đói, giảm nghèo, tăng cường năng lực, xây dựng hạ tầng thiết yếu như: các dự án của WB về giảm nghèo, giao thông nông thôn, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng của JICA, ADB, nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình 135 của Ireland, EU, Phần Lan....; nhiều doanh nghiệp hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng phúc lợi trên địa bàn huyện nghèo 30a, xã đặc biệt khó khăn, cụ thể:

- Chương trình 135 giai đoạn 3: Năm 2012 - 2013 được thực hiện trên địa bàn 1.723 xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu và 2.701 thôn đặc biệt khó khăn của các xã khu vực II, ngân sách Trung ương đầu tư hỗ trợ thực hiện trong 2 năm là 4.984, 2 tỷ đồng.

Giai đoạn 2014 - 2015 thực hiện trên địa bàn 2.331 xã và 3.059 thôn đặc biệt khó khăn thuộc địa bàn 415 huyện, 52 tỉnh trong đó gồm: 1.729 xã đặc biệt khó khăn, 412 xã biên giới và 190 xã ATK, ngân sách Trung ương đầu tư hỗ trợ là 12.100 tỷ đồng bằng 64,3% theo định mức được phê duyệt; đã đầu tư gần 20.000 công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu (đường giao thông, điện sinh hoạt, trường học, trạm y tế, nhà sinh hoạt cộng đồng và chợ nông thôn), góp phần phát triển sản xuất, nâng cao đời sống của nhân dân, làm thay đổi rõ nét bộ mặt nông thôn vùng DTTS và miền núi. Đến hết năm 2015, có 80 xã đặc biệt khó khăn (của 23 tỉnh) và 366 thôn, bản (của 30 tỉnh) hoàn thành mục tiêu của Chương trình 135[14].

- Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Tổng kinh phí thực hiện trong 5 năm (2011-2015) là 2.904.362 triệu đồng, đã hỗ trợ cho 32.472.929 lượt người, đạt 94,6% kế hoạch. Trong đó, hỗ trợ trực tiếp bằng tiền

[14] Theo Báo cáo tổng kết chính sách dân tộc giai đoạn 2011-2015.

mặt là 1.850.079 triệu đồng, chiếm 63,7% và hỗ trợ cấp bằng hiện vật là 1.054.283 triệu đồng chiếm 33,3% tổng kinh phí thực hiện[15].

- Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 1342/QĐ-TTg, Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ: Giai đoạn 2011 - 2015 được phân bổ vốn là 2.144 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch vốn đã phê duyệt, trong đó, vốn đầu tư phát triển 1.493,797 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 650,249 tỷ đồng[16].

- Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Năm 2014 - 2015 ngân sách Trung ương đã bổ sung kinh phí để thực hiện Chương trình là 2.127,6 tỷ đồng, gồm: cấp vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội cho vay là 780 tỷ đồng; hỗ trợ các địa phương là 1.374,6 tỷ đồng[17].

- Chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2013- 2015 theo Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Theo báo cáo của 8/13 tỉnh, tính đến tháng 6/2015, kinh phí triển khai thực hiện là 103,338 tỷ đồng. Trong đó hỗ trợ đất ở: 3.963 hộ (Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Sóc Trăng); hỗ trợ đất sản xuất: 1.963 hộ (Trà Vinh, Vĩnh Long, Sóc Trăng); hỗ trợ vay vốn giải quyết việc làm: 11.652 hộ (Trà Vinh, Sóc Trăng, Vĩnh Long)[18].

- Chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ DTTS đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015 theo Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Đến tháng 6/2015 chưa được bố trí kinh phí để triển khai chính sách cho vay theo Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg, tuy nhiên đã sử dụng nguồn vốn thu hồi nợ theo Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg cho 27.660 hộ vay với tổng số tiền là: 213,014 triệu đồng. Dự kiến trong thời gian tới sẽ bố trí 889 tỷ để triển khai chính sách cho vay với 111.125 hộ[19].

- Về thu hút các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư phát triển ở vùng DTTS, hiện nay các Bộ, ngành, cơ quan liên quan đang nghiên cứu, rà soát, bổ sung các chính sách đặc thù ưu đãi, khuyến khích đầu tư vào vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

- Chính sách tạo việc làm cho đồng bào DTTS: Theo báo cáo của các địa phương, trong giai đoạn 2011 - 2014, cả nước giải quyết việc làm trong nước cho 732 nghìn lao động, trong đó, giải quyết việc làm cho khoảng 70 nghìn lao động

[15] Báo cáo số 79/CSDT-CSKT ngày 23 tháng 10 năm 2015 của Vụ Chính sách Dân tộc – Ủy ban Dân tộc.
[16] Báo cáo số 79/CSDT-CSKT ngày 23 tháng 10 năm 2015 của Vụ Chính sách Dân tộc – Ủy ban Dân tộc.
[17] Công văn số 2599/BCT-HCSN ngày 26/2/2016 của Bộ Tài chính.
[18] Báo cáo số 79/CSDT-CSKT ngày 23 tháng 10 năm 2015 của Vụ Chính sách Dân tộc – Ủy ban Dân tộc.
[19] Báo cáo số 79/CSDT-CSKT ngày 23 tháng 10 năm 2015 của Vụ Chính sách Dân tộc – Ủy ban Dân tộc.

là người DTTS[20]. Nhiều địa phương đã quan tâm hỗ trợ tạo việc làm cho lao động là người DTTS[21].

Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm, giai đoạn 2011 - 2015, Chính phủ đã bổ sung 529,62 tỷ đồng cho Quỹ quốc gia về việc làm, phân bổ cho các địa phương có đông lao động là người DTTS tại các khu vực trung du, miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ. Thông qua Quỹ quốc gia về việc làm, nhiều địa phương đã giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động là người DTTS[22]. Nhiều mô hình tạo việc làm hiệu quả được nhân rộng, khôi phục và phát triển các nghề truyền thống như: mô hình dệt, may trang phục thổ cẩm của đồng bào Khmer ở An Giang; mô hình xâu kết hạt cườm, chằm nón ở Hậu Giang,..; mô hình kinh tế trang trại kết hợp giữa chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản và khoanh nuôi trồng rừng, mô hình nuôi cá ở Điện Biên, Đắk Lắk....

Thực hiện Đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 - 2020: Đến nay đã có trên 27.000 lao động ở các huyện nghèo đăng ký tham gia Đề án, trong đó đã đào tạo trên 18.900 lao động, đưa trên 10.000 lao động đi làm việc tại các thị trường như Malaysia, UAE, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ả rập xê út, Đài Loan… (trong đó lao động thuộc hộ nghèo và người DTTS chiếm khoảng 95%). Mức thu nhập bình quân 6,5 triệu đồng và khoảng 65 - 70% số hộ có người đi xuất khẩu lao động đã thoát nghèo[23].

- Thực hiện Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 theo Quyết định số 971/QĐ-TTg năm 2015, Quyết định số 1956/QĐ-TTg năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ: Đến tháng 10/2015, cả nước đã có 13 cơ sở dạy nghề với nhiệm vụ chủ yếu là dạy nghề cho người DTTS[24]; ngoài ra còn có 02 khoa dân tộc nội trú[25], hệ thống các trung tâm dạy nghề ở các huyện có đông đồng bào DTTS và nhiều cơ sở đào tạo khác có đào tạo nghề cho sinh viên, học sinh, người lao động là người DTTS.

- Tổ chức rà soát, bổ sung, hoàn thiện chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên là người DTTS ở vùng đặc biệt khó khăn; chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người DTTS ở vùng đặc biệt khó khăn, cho các địa phương có dân số là người DTTS từ 5% trở lên. Giai đoạn 2011- 2015, thực hiện Dự án đổi mới và phát

[20] Theo Công văn số 4467/LĐTBXH-KHTC ngày 30/10/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.
[21] Ví dụ: Hà Giang: 41.600 lao động; Tuyên Quang: 24.700 lao động; Đắk Lắk: 27.000 lao động; Gia Lai: 32.800 người; Ninh Thuận: 7.100 người; Trà Vinh: 41.500 lao động...
[22] Theo Công văn số 4467/LĐTBXH-KHTC ngày 30/10/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Ví dụ: Hà Giang: 4.200 lao động, Tuyên Quang: 3.100 lao động, Đắk Lắk: 2.000 lao động, Ninh Thuận: 2.300 lao động.
[23] Theo Công văn số 4467/LĐTBXH-KHTC ngày 30/10/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.
[24] Gồm: Trường cao đẳng nghề Thanh niên dân tộc Tây Nguyên (Đắk Lắk) và 12 trường trung cấp nghề (trường TCN dân tộc nội trú Phú Thọ, trường TCN dân tộc nội trú Thái Nguyên, trường TCN Miền núi Yên Thế - Bắc Giang, trường TCN Nghĩa Lộ - Yên Bái, trường TCN Dân tộc miền núi Nghệ An, trường TCN Miền núi Thanh Hóa, trường TCN thanh niên dân tộc – miền núi Quảng Nam, trường TCN Thanh niên dân tộc Phú Yên, trường TCN Dân tộc Nội trú An Giang, trường TCN Dân tộc Nội trú Kiên Giang, trường TCN Dân tộc nội trú tỉnh Trà Vinh, trường TCN Dân tộc nội trú Khánh Sơn - Khánh Hòa).
[25] Ở trường Cao đẳng nghề Sóc Trăng và trường Cao đẳng nghề Hòa Bình.

triển dạy nghề và Dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn, các tỉnh/thành phố vùng trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ đã hỗ trợ trên 4.825 tỷ đồng. Riêng năm 2015, đã hỗ trợ, dạy nghề cho 28 trường dân tộc nội trú và các trường thuộc vùng có đông đồng bào DTTS với tổng kinh phí là 103 tỷ đồng[26].

Theo báo cáo của các địa phương, trong giai đoạn 2011 - 2015, số lao động là người DTTS được hỗ trợ đào tạo qua các chương trình, dự án về đào tạo nghề là khoảng 604.630 người, trong đó theo Đề án 1956 chiếm 72,3% tổng số người DTTS được đào tạo nghề[27]. Sau khi được học nghề, bồi dưỡng tay nghề, người DTTS đã mạnh dạn đầu tư mở rộng quy mô sản xuất theo mô hình trang trại, làm giàu tại chỗ theo phương châm "ly nông bất ly hương".

- Thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ: đã triển khai các chính sách hỗ trợ chăm sóc, giao khoán và bảo vệ rừng; chính sách khai hoang, phục hóa, tạo ruộng bậc thang; chính sách tăng cường cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề và nâng cao dân trí; chính sách cán bộ…. Đến nay tổng số tiền đã đầu tư là 1.512 tỷ đồng. Hỗ trợ hơn 625 nghìn tấn gạo cho trên 177 nghìn lượt hộ nghèo nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, được giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất và hỗ trợ hơn 799 nghìn tấn lương thực cho 39,8 nghìn lượt hộ nghèo ở thôn, bản vùng giáp biên giới[28].

- Thực hiện Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020 và Quyết định số 1241/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2015.

Các tỉnh vùng DTTS và miền núi đã tích cực tuyên truyền, truyền thông các nội dung chính sách pháp luật về bình đẳng giới như: Phát hành các ấn phẩm, băng đĩa, tờ rơi bằng tiếng phổ thông và tiếng dân tộc phù hợp với từng nhóm dân tộc để tuyên truyền, nâng cao nhận thức của đồng bào DTTS, từ đó làm thay đổi dần các phong tục, tập quán lạc hậu. Triển khai mô hình thí điểm về dịch vụ tư vấn, hỗ trợ về bình đẳng giới tại 30 xã, phường, thị trấn ở miền núi, vùng cao cho đồng bào DTTS[29] như: nói chuyện chuyên đề về các lĩnh vực như y tế, giáo dục, văn hóa; chiếu phim về lĩnh vực gia đình, chăm sóc y tế, bạo hành gia đình; tổ

[26] Theo Công văn số 4467/LĐTBXH-KHTC ngày 30/10/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: Vùng miền núi phía Bắc: Hỗ trợ cho 04 trường dạy nghề cho dân tộc nội trú và 11 trường dạy nghề thuộc vùng có đông đồng bào dân tộc với tổng kinh phí là 67 tỷ đồng; vùng Tây nguyên: Hỗ trợ cho 04 trường dạy nghề thuộc vùng có đông đồng bào dân tộc với tổng kinh phí là 6 tỷ đồng; vùng Đồng bằng sông cửu long: Hỗ trợ cho 03 trường dạy nghề cho dân tộc nội trú và 01 trường dạy nghề thuộc vùng có đông đồng bào dân tộc với tổng kinh phí là 17 tỷ đồng.

[27] Theo Công văn số 4467/LĐTBXH-KHTC ngày 30/10/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

[28] Theo Báo cáo số 9127/BC-BNN-KTHT ngày 05/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

[29] Theo Công văn số 4467/LĐTBXH-KHTC ngày 30/10/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: Thí điểm mô hình Trung tâm Công tác xã hội cung cấp các dịch vụ hỗ trợ thực hiện hoạt động bình đẳng giới tại tỉnh Đắk Lắk.

chức thi tìm hiểu các quy định của pháp luật về bình đẳng giới; tổ chức hòa giải, góp ý, phê bình tại cộng đồng dân cư đối với các gia đình.

Qua đó nhận thức về pháp luật, chính sách về bình đẳng giới, bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ của người dân các DTTS được nâng lên một bước, giảm thiểu bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái; ngăn ngừa và xóa bỏ các tập tục lạc hậu liên quan đến bình đẳng giới và giúp người dân hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của bình đẳng giới, góp phần nâng cao nhận thức trong các hoạt động xã hội, trong lao động sản xuất cũng như trong gia đình, tạo cơ hội bình đẳng cho cả nam và nữ trên các lĩnh vực.

- Thực hiện Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020", Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 7/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Quy hoạch bố trí dân cư các xã biên giới Việt - Trung giai đoạn 2012-2017". Trên cơ sở quy hoạch tổng thể, chi tiết về bố trí dân cư, di dân tái định cư và tổ chức phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo khai thác được thế mạnh của từng vùng, sử dụng tài nguyên thiên vùng DTTS và miền núi hiệu quả, bền vững.

- Các địa phương đã chủ động đẩy mạnh công tác tuyên truyền đến tận các thôn bản cũng như hộ gia đình tích cực trồng, bảo vệ và phát triển rừng nhất là rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ; tuyên truyền để người dân phát huy nội lực, thích nghi với biến đổi khí hậu như: Nhà chung sống với lũ; nuôi trồng cây, con phù hợp với vùng ngập mặn; bố trí dân cư hợp lý đối với các xã biên giới Việt - Trung... , kiểm soát chặt chẽ việc khai thác sử dụng tài nguyên, khoáng sản, hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường và làm biến đổi môi trường sinh thái.

- Thực hiện quy hoạch, sắp xếp các điểm dân cư tập trung một cách hợp lý đối với những địa bàn khó khăn, đảm bảo cho đồng bào phát triển sản xuất phù hợp với đặc điểm từng dân tộc, vùng miền. Bố trí nguồn lực thực hiện dự án di dời khẩn cấp dân cư ra khỏi các khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất để hạn chế thiệt hại do thiên tai. Đến nay đã di dân, bố trí dân cư vùng thiên tai khoảng 9.000 hộ; bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn 2.600 hộ; bố trí, sắp xếp dân cư biên giới 1.500 hộ; bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do, quy hoạch dân ra khỏi rừng 2.500 hộ[30].

- Thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện theo Quyết định số 34/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ**:** Đến nay đã di chuyển an toàn cho 82.233 hộ, 373.904 người ra khỏi vùng ngập lòng hồ đến các khu, điểm tái định cư, đạt 95,6%. Việc di chuyển các hộ dân đến nơi ở mới

[30] Theo Báo cáo số 9127/BC-BNN-KTHT ngày 05/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

cơ bản đảm bảo tiến độ, đặc biệt Dự án thủy điện Sơn La đã hoàn thành vượt tiến độ 3 năm so với Nghị quyết của Quốc hội[31].

Tổng số kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất cho người tái định cư là 1.486,4/61.967,362 tỷ đồng. Tổng số lớp tập huấn về khuyến nông là 1.279 lớp, với 60.120 lượt người tham gia; các tỉnh đã xây dựng 786 mô hình điểm về sản xuất nông nghiệp, cơ bản người dân đã chủ động phát triển sản xuất tại các điểm tái định cư, đời sống của người dân dần được ổn định. Thu nhập của các hộ dân tái định cư là 12,05 triệu đồng/người/năm; tỷ lệ hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 92%; số lao động được đào tạo và có việc làm là 4.962 người, chủ yếu tập trung tại vùng tái định cư thủy điện Sơn La; tỷ lệ các hộ được sử dụng điện sinh hoạt đạt 95,1%[32].

- Thực hiện chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2013 - 2020 theo Quyết định số 2081/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ: Hiện nay, tỷ lệ số hộ gia đình ở Việt Nam được cấp điện đã đạt 98,54%; nhiều tỉnh, địa phương hiện nay 100% các huyện, xã đã có điện lưới quốc gia[33].

- Thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS có khó khăn đặc biệt để ổn định và phát triển, đặc biệt là thực hiện Đề án "Phát triển KT - XH vùng các dân tộc Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao" theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Từ năm 2011 - 2015, vốn đã phân bổ là 237,67 tỷ (chiếm 59,44% so với kế hoạch), vốn đã thực hiện là 138,512 tỷ (đạt 58.28% so với vốn được phân bổ), thực hiện 29 công trình, đạt 9,4% kế hoạch[34].

Các chính sách đầu tư phát triển bền vững và sử dụng nguồn lực vùng DTTS và miền núi đã mang lại hiệu quả thiết thực, cơ sở hạ tầng từng bước được tăng cường, hoàn thiện, đặc biệt là các công trình như: đường giao thông nông thôn, cầu dân sinh, điện, thủy lợi, trạm y tế, nhà văn hóa, trường học... ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển KT-XH ở vùng DTTS và miền núi; giảm dần tỷ lệ hộ nghèo, hộ đặc biệt khó khăn; ổn định cuộc sống cho dân di cư tự do, dân được quy hoạch ra khỏi vùng rừng, vùng ngập lòng hồ; đời sống vật chất và tinh thần của người dân vùng DTTS, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới được nâng lên, ngày càng ổn định; diện mạo vùng DTTS và miền núi từng bước được thay đổi căn bản.

Công tác đào tạo nghề, sử dụng, quản lý nguồn lao động là người DTTS đã có những chuyển biến tích cực. Sau khi được đào tạo nghề, kiến thức và kỹ năng của người lao động đã được nâng lên rõ rệt, nhiều người đã tự tạo ra việc làm, đầu tư mở rộng quy mô sản xuất theo mô hình trang trại, làm giàu tại chỗ; các địa phương đã thực hiện đồng bộ các chính sách như vay vốn, hỗ trợ kinh phí

[31] Theo Báo cáo số 9127/BC-BNN-KTHT ngày 05/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
[32] Theo Báo cáo số 9127/BC-BNN-KTHT ngày 05/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
[33] Theo Công văn số 1210/BCT-BGMN ngày 02/2/2016 của Bộ Công thương.
[34] Theo Báo cáo tổng kết chính sách dân tộc giai đoạn 2011-2015.

dạy nghề, giáo dục định hướng, tạo điều kiện cho lao động người DTTS tham gia xuất khẩu lao động, có thu nhập ổn định.

Tuy vậy, việc ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thực hiện chính sách của một số Bộ, ngành chưa kịp thời, nhất là về cơ chế, chính sách thu hút đầu tư cho vùng DTTS và miền núi; mối liên kết giữa nhà nước, doanh nghiệp và nông dân trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế; kinh phí triển khai thực hiện các chương trình, dự án còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đặt ra; chính sách về tạo việc làm còn dàn trải, thiếu cụ thể và thường ghép chung với chính sách giảm nghèo nên khi triển khai thực hiện còn nhiều bất cập; việc phân cấp đối với các địa phương triển khai chậm, hiệu quả chưa cao.

2.2. Về chính sách giáo dục và đào tạo[35]

Ban hành chính sách

- Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành liên quan đã ban hành 05 Thông tư; tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 10 Nghị định, Quyết định, nổi bật là Nghị định số 49/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ Quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học; Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT/BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS học tại các cơ sở giáo dục đại học *(chi tiết xem thêm phụ lục số 03 kèm theo báo cáo này)*.

Kết quả thực hiện

- Hệ thống các trường dân tộc nội trú, bán trú ở vùng DTTS và miền núi được đầu tư xây dựng, phát triển về số lượng và chất lượng, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh DTTS.

Hiện nay, ở 50 tỉnh/TP trực thuộc Trung ương có 308 trường phổ thông dân tộc nội trú, với số lượng 88.247 học sinh; 26 tỉnh có 876 trường phổ thông dân tộc bán trú với 140.849 học sinh; cả nước có 5 trường dự bị đại học (DBĐH) và 4 khoa DBĐH Dân tộc thuộc 4 trường đại học khác, với quy mô hơn 3.000 HS/năm. Trong giai đoạn 2011-2014: các trường DBĐH tuyển sinh được 18.686 học sinh dự bị, đạt 99,1% chỉ tiêu được giao; số lượng học sinh được cử tuyển vào các trường đại học, cao đẳng là 8.681 em, đạt tỷ lệ hơn 90% chỉ tiêu được giao *(chi tiết xem thêm phụ lục số 04 kèm theo báo cáo này)*. Từ năm 2011 đến

[35] Theo Công văn số 5480/BGDĐT-GDDT ngày 22/10/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

năm 2013, có 29 trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT) được đầu tư xây dựng mới với hơn 2000 hạng mục công trình (đạt 54% trong kế hoạch của Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1640/QĐ-TTg ngày 21/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường PTDTNT giai đoạn 2011 - 2015). 100% số xã có trường tiểu học, trung học cơ sở, trong đó 84,6% trường lớp học được xây dựng kiên cố, không còn tình trạng xã trắng về giáo dục, các lớp mẫu giáo cũng bước đầu được hình thành và phát triển ở các xã vùng cao; 100% xã đã đạt chuẩn phổ cập tiểu học, nhiều nơi đã đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở; các trung tâm giáo dục thường xuyên được thành lập ở các tỉnh và huyện; trung tâm học tập cộng đồng được thành lập ở hầu hết các xã, tạo điều kiện cho đồng bào DTTS có cơ hội tiếp cận với các kiến thức văn hoá, khoa học, kỹ thuật.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo và các địa phương thực hiện có hiệu quả các chính sách học bổng, chính sách hỗ trợ học tập, chính sách miễn giảm học phí, chính sách trợ cấp xã hội, chính sách thu hút đối với giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục vùng có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn; có nhiều giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục cho trẻ em, học sinh DTTS ở các cấp học như: chuẩn bị tốt tiếng Việt cho trẻ mầm non, tổ chức nhiều hoạt động để tăng cường khả năng giao tiếp tiếng Việt cho học sinh DTTS ở các cấp học; biên soạn tài liệu phù hợp với vùng miền, quan tâm sử dụng văn hoá địa phương trong việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non; chú trọng công tác giáo dục tư tưởng, tâm lý, đạo đức, kĩ năng sống, định hướng nghề nghiệp cho học sinh; tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá phù hợp với đối tượng học sinh DTTS, miền núi. Do đó, chất lượng giáo dục có sự chuyển biến tích cực, giảm dần tỷ lệ học sinh DTTS bỏ học; tỷ lệ học sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng ngày càng tăng; chất lượng nguồn nhân lực vùng DTTS và miền núi từng bước được nâng lên; cuộc sống giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục được ổn định, yên tâm công tác, cụ thể:

+ Kinh phí hằng năm hỗ trợ trẻ em mẫu giáo 3 - 5 tuổi ở các cơ sở giáo dục mầm non có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, núi cao, hải đảo và các xã có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 239/2010/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010 - 2015 là 390 tỷ đồng; theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011 - 2015 là 539 tỷ đồng.

+ Kinh phí hằng năm hỗ trợ tiền ăn và tiền nhà ở cho học sinh trung học phổ thông là người DTTS ở vùng có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn nhà ở xa trường, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày theo Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn là 576 tỷ đồng.

+ Kinh phí hằng năm hỗ trợ học tập đối với trẻ em, học sinh, sinh viên 9 DTTS rất ít người theo Quyết định số 2123/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 28,5 tỷ đồng.

+ Kinh phí hằng năm hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú theo Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 65/2011/TTLT-BGDĐT-BTC-BKHĐT hướng dẫn thực hiện Quyết định này là 1.538 tỷ đồng.

Năm học 2013-2014, đã hỗ trợ 15 kg gạo/tháng/học sinh cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn của 46 tỉnh, thành phố theo Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg ngày 18/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ, quy đổi ra tiền khoảng 600 tỷ đồng.

Ngoài ra học sinh, sinh viên người DTTS học tại các trường đào tạo công lập được hưởng trợ cấp xã hội 140.000 đồng/người/tháng; học sinh trường PTDTNT, trường DBĐH được hưởng các chế độ hỗ trợ khác như miễn các loại lệ phí thi, tuyển sinh; hỗ trợ tiền tàu xe nghỉ hè hoặc nghỉ tết; học phẩm; tiền điện nước, bảo hiểm y tế... theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường DBĐH dân tộc.

- Duy trì dạy 7 thứ tiếng DTTS: Chăm, Khmer, Êđê, Bahnar, Jrai, Mông, Hoa (riêng tiếng Hoa đang dạy thí điểm); bồi dưỡng 19 thứ tiếng DTTS cho cán bộ, công chức, viên chức ở các vùng DTTS, miền núi tại 28 tỉnh, góp phần thiết thực vào việc giữ gìn tiếng nói, chữ viết, bản sắc văn hóa tốt đẹp của các DTTS.

Tuy vậy, việc ban hành một số văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách giáo dục đào tạo chưa kịp thời[36]; chế độ chính sách cho học sinh vùng DTTS, vùng đặc biệt khó khăn chưa đáp ứng được yêu cầu; mức hỗ trợ cho trẻ em, học sinh, sinh viên người DTTS còn thấp so với nhu cầu thực tế[37]; thực hiện chính sách cử tuyển còn bất cập: cơ cấu ngành, nghề đào tạo cử tuyển chưa sát với yêu cầu phát triển KT- XH của nhiều địa phương, do đó, sinh viên cử tuyển sau khi tốt nghiệp ra trường không bố trí được việc làm theo quy định; một số xã vùng DTTS và miền núi chưa có trường mầm non; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ học tập ở nhiều địa phương còn thiếu thốn. Chất lượng giáo dục đào tạo ở vùng DTTS và

[36] Ví dụ: năm 2015 là năm kết thúc Đề án phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010-2015 (được ban hành theo Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 21/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ), nhưng hiện nay, chính sách tiếp tục hỗ trợ về giáo dục đối với đối tượng học sinh này từ năm 2016 chưa được ban hành. Bên cạnh đó, việc xác định đối tượng áp dụng tại Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg ngày 18/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn chưa chính xác, do đó việc thực hiện cấp gạo gặp rất nhiều khó khăn, có thể dẫn đến sự thiếu công bằng.

[37] Ví dụ: về học bổng cho học sinh các trường PTDTNT và DBĐH, sinh viên cử tuyển tuy đã được điều chỉnh theo mức lương tối thiểu chung (80%mức lương tối thiểu chung), song việc tăng mức học bổng không theo kịp với gia tăng giá cả sinh hoạt và tiêu dùng. Trợ cấp xã hội cho học sinh, sinh viên ở vùng cao, vùng sâu và vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, học tại các trường đào tạo công lập, hệ chính quy, dài hạn tập trung 140.000 đồng/người/tháng là quá thấp và đã hơn 10 năm chưa được điều chỉnh.

miền núi còn thấp so với mặt bằng chung, tỷ lệ học sinh có học lực khá, giỏi thấp. Cán bộ, giáo viên còn thiếu, chưa có kinh nghiệm trong việc tổ chức các hoạt động giáo dục đặc thù, như: Tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, tổ chức hoạt động nội trú, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh DTTS…

2.3. Về chính sách cán bộ người DTTS

Ban hành chính sách

- Bộ Nội vụ phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới; Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2011, được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg ngày 07 tháng 10 năm 2013 về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số;

- Bộ Nội vụ, Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan đã ban hành Thông tư liên tịch 02/2014/TTLT-BNV-UBDT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành chính sách cán bộ, công chức, viên chức người DTTS; Thông tư liên tịch số 05/2011/TTLT-UBDT-BTC và Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-UBDT-BTC hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS.

Kết quả thực hiện

- Về chính sách cán bộ: theo số liệu thống kê chưa đầy đủ của Bộ Nội vụ, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, tỷ lệ cán bộ, công chức làm việc trong các cơ quan từ Trung ương đến địa phương như sau[38]:

+ Các Bộ, ngành Trung ương: Cán bộ, công chức, viên chức người DTTS là 18.116, chiếm khoảng 5% (nữ giới là 4.757, chiếm 26%). Trong đó, tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS giữ chức lãnh đạo, quản lý là 2.955 người, chiếm 8,5%.

+ Ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Cán bộ, công chức, viên chức người DTTS là 162.120, chiếm khoảng 14,53% (nữ giới là 79.698, chiếm 49,2%). Trong đó, tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS giữ chức lãnh đạo, quản lý là 10.398, chiếm 17,2%.

Một số Bộ, ngành đã quan tâm bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS như: Ủy ban Dân tộc (24,2%), Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (8,2%), Bộ Tư pháp (8%), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (5,5%), Bộ Tài chính (4,6%) ... trên tổng biên chế được giao; Bắc Kạn (86%), Hà Giang (57%), Hòa Bình (52%), Tuyên Quang, Lai Châu (38%), Thanh Hóa (30%)… tương ứng với tỷ lệ dân số là người DTTS.

[38] Theo Công văn số 2921/BNC-CCVC ngày 03/7/2015 của Bộ Nội vụ.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức DTTS và cán bộ công tác trong hệ thống chính trị tại địa phương có vùng DTTS được quan tâm nhiều hơn[39], góp phần nâng cao chất lượng cho đội ngũ này về chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực quản lý, điều hành và thực thi công vụ, có bản lĩnh chính trị vững vàng, số lượng ngày càng tăng lên để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Một số địa phương đã ban hành chính sách thu hút, chế độ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của địa phương như: Bình Dương hỗ trợ thêm 200.000đ/người/ tháng đối với cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS khi đi học các lớp đào tạo bồi dưỡng có thời gian từ 1 tháng trở lên. Thành phố Hà Nội hỗ trợ thêm 100.000đ/người/tháng cho đội ngũ giáo viên công tác tại các xã miền núi; hỗ trợ thêm 40.000đ/người/tháng đối với cán bộ y tế công tác tại các xã, thôn vùng DTTS và miền núi.....

- Về chính sách đối với người có uy tín: Hiện nay, có 32.976 người có uy tín (năm 2014)[40] theo Quyết định số 18 và Quyết định số 56 của Thủ tướng Chính phủ; 29.659 người có uy tín[41] theo Chỉ thị số 06/2008/CT-TTg ngày 01/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ về phát huy vai trò người uy tín trong đồng bào DTTS trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc và Hướng dẫn số 04 của Bộ Công an.

Ủy ban Dân tộc, Bộ Công an, các Bộ, ngành và địa phương đã cung cấp thông tin về tình hình phát triển KT-XH. Từ năm 2011 - 2015 đã tổ chức trên 1000 Hội nghị phổ biến, cung cấp thông tin, 42.000 người có uy tín tham gia; trên 500 cuộc tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho 26.000 người có uy tín. Hội đồng giáo dục quốc phòng các cấp tổ chức 523 lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho 85.998 người, trong đó có người có uy tín.

Cơ quan công tác dân tộc các cấp đã tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho trên 84.000 người có uy tín nhân dịp Tết Nguyên đán và gần 7.000 người có uy tín nhân dịp Tết của các dân tộc thiểu số; thăm hỏi, trợ cấp khó khăn cho 5.630 người; tổ chức tham quan, giao lưu học hỏi kinh nghiệm tại cấp huyện, tỉnh và thủ đô Hà Nội cho trên 10.000 người, trong đó Ủy ban Dân tộc đã tổ chức đón tiếp, gặp mặt, tặng quà trên 100 Đoàn tại Thủ đô Hà Nội với gần 4.000 người có uy tín tham dự…

Các đơn vị công an đã tổ chức thăm hỏi khi ốm đau, trợ cấp khó khăn trên 12.000 người; bố trí công tác xã hội (có lợi ích) gần 2.000 người; biểu dương, khen thưởng cho gần 3.000 người; cung cấp 1.087 phương tiện nghe nhìn; tổ chức 80 đoàn với khoảng 2.500 người đi thăm, giao lưu tại các địa phương trong cả nước, 51 đoàn với 1.145 lượt người có uy tín thăm Thủ đô Hà Nội (trong đó

[39] Đã có 50.969 lượt cán bộ, công chức, viên chức DTTS được đạo tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ; 22.229 lượt người được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về lý luận chính trị; 10.516 lượt người được đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức quản lý nhà nước; 10.516 lượt người được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về tin học.

[40] *Dân tộc Tày 5.648 người; Thái 4.521 người; Mông 3.450 người; Mường 3.314 người; Nùng 3.084 người; Dao 2.754 người; Khmer 1.264 người; Kinh 1.130 người...*

[41] *Dân tộc Hoa có 4.644 người, dân tộc Khmer 3.209 người, Mông 2.351 người, Tày 1.812 người, Thái 1.619 người, Dao 1.621 người, Ê đê 1.483 người...*

có 238 người được lãnh đạo Đảng, Nhà nước gặp mặt, đón tiếp) và tổ chức cho 24 người có uy tín đi tham quan, du lịch nước ngoài; UBTWMTTQ tổ chức tiếp đón 31 Đoàn đại biểu người có uy tín về thăm với tổng số 1.250 người.

Người có uy tín trong toàn quốc đã góp phần tích cực vận động đồng bào chấp hành pháp luật, tham gia tố giác, đấu tranh với các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, góp phần giải quyết những mâu thuẫn, tranh chấp trong cộng đồng nhằm ổn định tình hình tại địa phương, phối hợp tuần tra, tham gia bảo vệ đường biên và mốc giới, không để xảy ra điểm nóng về an ninh trật tự trên địa bàn và đảm bảo an ninh biên giới, giữ vững chủ quyền quốc gia.

- Về Đại hội đại biểu các DTTS cấp tỉnh, cấp huyện: 363 huyện của 50 tỉnh đã tổ chức đại hội cấp huyện với tổng số 56.282 đại biểu chính thức tham dự; 50 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức đại hội cấp tỉnh với tổng số 11.627 nghìn đại biểu tham dự. Tại Đại hội cấp huyện đã biểu dương, khen thưởng 4.124 tập thể và 17.546 cá nhân, Đại hội cấp tỉnh biểu dương, khen thưởng 935 tập thể và 2.997 cá nhân, gồm: Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, Chủ tịch UBND các tỉnh và Giấy khen của Chủ tịch UBND các huyện.

Tổ chức thành công Đại hội đại biểu các DTTS cấp tỉnh, cấp huyện lần II, là nguồn cổ vũ động viên khuyến khích, tôn vinh và biểu dương kịp thời công lao đóng góp to lớn của đồng bào các DTTS trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc; củng cố, tăng cường sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc, nêu cao ý chí tự lực, tự cường; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Tuy vậy, tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các Bộ, ngành trung ương còn thấp (mới chiếm khoảng 5% trên tổng số biên chế được giao); một số địa phương chưa quan tâm đúng mức đến công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng cán bộ người DTTS; con em DTTS thi đỗ vào Đại học, Cao đẳng và sinh viên được cử đi học hệ cử tuyển chưa được tiếp nhận và phân công công tác phù hợp với ngành nghề đào tạo sau khi tốt nghiệp;

Một số địa phương chưa quan tâm đúng mức đến việc thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; chế độ, chính sách hỗ trợ đối với người có uy tín còn thấp; việc phát hiện, bồi dưỡng, xây dựng lực lượng nòng cốt và phát huy vai trò của người có uy tín ở một số địa phương còn hạn chế; chưa phối hợp thực hiện tốt công tác tuyên truyền và triển khai tổ chức Đại hội đại biểu các DTTS, hình thức tổ chức Đại hội còn đơn điệu, nội dung còn sơ sài, một số báo cáo tham luận chưa thực sự tiêu biểu, nặng về báo cáo tập thể, ít báo cáo điển hình từ cơ sở; số tập thể, cá nhân được cấp tỉnh, cấp huyện khen thưởng còn ít; kinh phí khen thưởng còn hạn chế....

2.4. Về chính sách y tế, dân số[42]

Ban hành chính sách:

- Bộ Y tế phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành liên quan tham mưu cho Chính phủ ban hành Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 Quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 về khám chữa bệnh cho người nghèo. Bộ Y tế ban hành Quyết định số 585/QĐ-BYT ngày 20/02/2013 về thí điểm đưa bác sỹ trẻ tình nguyện về công tác tại miền núi, vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn (ưu tiên 62 huyện nghèo).

Ngoài ra, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế còn ban hành nhiều chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn; quy định tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ của nhân viên y tế thôn, bản và chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản; chính sách bảo hiểm y tế, chế độ hỗ trợ từ Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo; đầu tư cho bệnh viện tuyến huyện và phòng khám đa khoa khu vực liên huyện nhằm đảm bảo: (1) ưu tiên giải quyết các vấn đề sức khỏe; (2) tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế (DVYT) có chất lượng; và (3) giảm gánh nặng chi phí cho chăm sóc sức khỏe đặc biệt là về khám, chữa bệnh (KCB)... *(xem Phụ lục số 01 kèm theo Báo cáo này).*

Kết quả thực hiện:

- Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ Bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo và đồng bào DTTS năm sau cao hơn năm trước, hiện nay, hỗ trợ bảo hiểm y tế 100% cho người nghèo, đồng bào DTTS sinh sống ở vùng có điều kiện KT-XH khó khăn, đặc biệt khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi để người nghèo, người DTTS được thanh toán các khoản chi phí điều trị cao, được sử dụng nhiều dịch vụ y tế, chỉ định thuốc và xét nghiệm cận lâm sàng rộng hơn.

- Bộ Y tế đã thí điểm đưa bác sĩ trẻ tình nguyện về công tác tại các huyện vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, ưu tiên trước hết là cho 64 huyện nghèo nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ y tế cho vùng DTTS và miền núi. Năm 2013, 80% số thôn, bản đã có nhân viên y tế hoạt động, 74,9% số xã có bác sỹ làm việc (kể cả tăng cường và biên chế chính thức).

- Từng bước củng cố và hoàn thiện mạng lưới cơ sở y tế, trang thiết bị kỹ thuật, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của đồng bào DTTS tại chỗ. Đến nay, 98,6% xã, phường trên toàn quốc có trạm y tế, 93,0% trạm y tế, phường có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi, 84,4% thôn, bản

[42] Theo Báo cáo số 969/BC-BYT ngày 27/10/2015 của Bộ Y tế.

có nhân viên y tế cộng đồng, 100% thôn, bản, tổ dân phố có cộng tác viên dân số. Mạng lưới cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản được củng cố và phát triển, bao phủ 100% huyện, 93% xã, 84% thôn, bản. Đến nay, 100% trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản được kiện toàn.

- Nhiều địa phương tăng cường công tác kết hợp quân - dân y; triển khai các loại hình như: đào tạo "cô đỡ thôn, bản", cán bộ y tế thôn bản biết về quản lý thai nghén và đỡ đẻ sạch, đẻ an toàn; sàng lọc và chẩn đoán trước sinh, sàng lọc và chẩn đoán sơ sinh để phát hiện sớm các dị tật, bệnh bẩm sinh; can thiệp giảm tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân; tư vấn và chăm sóc người cao tuổi dựa vào cộng đồng....., giúp người dân thực hiện tốt chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số, giống nòi, sức khỏe sinh sản của đồng bào DTTS, nhất là các DTTS rất ít người.

Tuy vậy, số lượng bác sỹ ở các trạm y tế xã vùng DTTS và miền núi còn thấp, nhất là vùng Tây Bắc 32,4% số xã có bác sỹ, dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế chưa đảm bảo. Trong khi đó, có đến 70% số người nghèo sống ở miền núi sử dụng tuyến xã, khoảng 30-40% người nghèo ở các tỉnh miền núi phía Bắc và 20% ở Tây Nguyên tự điều trị khi ốm đau. Do đó, người dân ở các vùng này chưa được hưởng thụ các dịch vụ y tế chất lượng cao; người có bảo hiểm y tế ở vùng DTTS và miền núi tiếp cận với dịch vụ y tế còn nhiều khó khăn do khoảng cách đến cơ sở y tế xa, các chi phí gián tiếp cao.

2.5. Về chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa, thể dục, thể thao, du lịch vùng DTTS[43]

- Ban hành chính sách:

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1270/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 phê duyệt Đề án "bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS Việt Nam đến năm 2020". Quyết định số 1558/QĐ-TTg 05/08/2016 phê duyệt Đề án "Bảo tồn, phát huy giá trị tác phẩm văn học, nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam";

Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch ban hành Quyết định số 4685/QĐ-BVHTTDL ngày 31/12/2013 phê duyệt Đề án "Đưa các chương trình văn hóa nghệ thuật phục vụ vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới hải đảo, vùng DTTS"; ban hành Quyết định số 4686/QĐ-BVHTTDL ngày 31/12/2013 phê duyệt Đề án tổ chức định kỳ "ngày hội, giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch vùng đồng bào các dân tộc thiểu số" theo khu vực và toàn quốc giai đoạn 2013 - 2020; Ban hành Thông tư số 12/2014/TT-BVHTTDL ngày 10/10/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP.

- Kết quả thực hiện:

[43] Theo Báo cáo số 210/BC-BVHTTDL ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

+ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức được 02 Hội nghị - Hội thảo: Gặp mặt già làng, trưởng bản, nghệ nhân, người có uy tín của 05 DTTS có số rất ít người, gồm: Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu, Ơ Đu; Gặp mặt già làng, trưởng bản, nghệ nhân, người có uy tín của 16 DTTS có số dân dưới 10.000 người, bao gồm: Pà Thẻn, Cờ Lao, Lô Lô, Ngái, La Hủ, Lự, Mảng, Cống, La Ha, Bố Y, Chứt, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu, Ơ Đu.

Thông qua Hội nghị - Hội thảo, các đại biểu tham dự đã đề xuất, góp ý các giải pháp thiết thực, phù hợp với dân tộc mình trong việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, cơ chế chính sách đặc thù để bảo tồn văn hóa các dân tộc nhằm gìn giữ và phát huy có hiệu quả các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của đồng bào DTTS.

+ Từ năm 2011 - 2015, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức 20 lớp tập huấn cho cán bộ văn hóa xã khu vực III của các tỉnh có vùng DTTS và miền núi trong cả nước về nội dung bảo tồn và phát triển văn hóa.

+ Hiện nay, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã công bố danh sách 19 di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia, trong đó, có 13 di sản văn hóa phi vật thể thuộc các DTTS Việt Nam. Hỗ trợ các địa phương xây dựng hồ sơ trình UNESCO để bảo tồn di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào dân tộc và các khu vực có nhiều đồng bào DTTS sinh sống (07 di sản văn hóa phi vật thể của các DTTS), như hồ sơ công nhận Khu dự trữ sinh quyển thế giới Liang Biang, hồ sơ Yên Tử, hồ sơ chuỗi di sản văn hóa di tích Tháp Chàm, hồ sơ khu dự trữ sinh quyển Hoàng Liên Sơn....

+ Các thiết chế văn hóa (nhà văn hóa, thư viện, câu lạc bộ…) ở vùng DTTS và miền núi được quan tâm xây dựng; hơn 25 làng bản buôn của Dự án bảo tồn làng bản buôn truyền thống đại diện cho các vùng DTTS và miền núi đã được đầu tư bảo tồn.

+ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan điều tra, sưu tầm, nghiên cứu, phổ biến các giá trị văn hóa, văn học nghệ thuật, phục dựng các lễ hội truyền thống tiêu biểu các DTTS được quan tâm đầu tư. Trong thời gian qua, đã tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa mang tính cộng đồng ở nhiều cấp độ khác nhau: tổ chức ngày hội văn hóa vùng, miền, toàn quốc (Tây Bắc, Đông Bắc); giao lưu văn hóa các dân tộc tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam, ngày hội Văn hóa dân tộc Chăm, Mông, Thái, Khmer, liên hoan nghệ thuật Hát Then-Đàn Tính các dân tộc Tày, Nùng, Thái (Lạng Sơn, Tuyên Quang)... . Các địa phương tổ chức định kỳ "Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc", "Ngày văn hóa các dân tộc Việt Nam 19/4"; Hội thi, Hội khỏe phù đổng, các môn thể thao dân tộc, trò chơi dân gian gắn với hoạt động văn hóa trong khuôn khổ các ngày hội...., đã thu hút đông đảo nghệ nhân, diễn viên, vận động viên tham gia, góp phần tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, nhằm phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi; phục hồi,

phát triển các làn điệu dân ca, dân nhạc, dân vũ, trò chơi dân gian và lễ hội truyền thống của mỗi địa phương, khơi nguồn sáng tạo trong cộng đồng các dân tộc, bảo tồn, giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS. Một số địa phương đã xây dựng các đề án về bảo tồn phát huy văn hóa các DTTS trên địa bàn như: Thái Nguyên, Lâm Đồng, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Yên Bái…

+ Ủy ban Dân tộc phối hợp với Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Quốc gia cao nguyên đá Đồng Văn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Các hoạt động giao lưu văn hóa, thể dục, thể thao, du lịch giữa các dân tộc đã góp phần tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, tính liên kết cộng đồng nhằm phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi.

Tuy vậy, công tác tuyên truyền thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa, thể dục, thể thao, du lịch vùng DTTS và miền núi ở một số nơi còn hạn chế; nhiều chính sách phát triển KT-XH chưa gắn với việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống; các thiết chế văn hóa, thể thao ở cơ sở vùng DTTS và miền núi chưa được đầu tư đồng bộ, hoàn thiện; kinh phí đầu tư bảo tồn, phát triển các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc còn ít; đội ngũ cán bộ làm công tác văn hoá vùng DTTS và miền núi còn thiếu, yếu; số lượng nghệ nhân, nghệ sĩ là người DTTS còn rất ít, chưa được hưởng chính sách hỗ trợ, khuyến khích; việc bảo tồn các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào DTTS, nhất là các DTTS rất ít người còn gặp nhiều khó khăn.

2.6. Về chính sách thông tin - truyền thông[44]

Ban hành chính sách

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2472/QĐ-TTg năm 2011, Quyết định số 1977/QĐ-TTg năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 2472/QĐ-TTg về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015; Quyết định số 1212/QĐ-TTg năm 2012 Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở giai đoạn 2012 - 2015; Quyết định số 1939/QĐ-TTg năm 2014 Phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống thông tin và tuyên truyền các vùng biên giới, vùng biển, đảo của Việt Nam đến năm 2020 và một số văn bản khác về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế; các quy định chi tiết về bưu chính, viễn thông; quy hoạch phát triển dịch vụ phát thanh, truyền hình, về hoạt động của Điểm Bưu điện - Văn hóa xã... *(xem Phụ lục số 01 kèm theo Báo cáo này)*.

Kết quả thực hiện

[44] Theo Công văn số 3587/BTTTT-VP ngày 4/11/2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012 - 2015, đã đầu tư, nâng cấp cho 682 đài truyền thanh xã; 67 đài phát thanh truyền hình huyện và trạm phát lại phát thanh truyền hình; cung cấp 66 bộ phương tiện tác nghiệp phục vụ hoạt động thông tin và truyền thông cơ sở; cung cấp 370 bộ thiết bị thu tín hiệu, thiết bị nghe xem và thiết bị phụ trợ cho các điểm sinh hoạt dân cư cộng đồng và các đồn biên phòng; thiết lập 10 cụm thông tin đối ngoại tại khu vực cửa khẩu quốc tế, khu vực biên giới.

- Duy trì mạng lưới bưu chính khoảng 16.000 điểm giao dịch; trong đó bao gồm 7.640 Điểm Bưu điện - Văn hóa xã để đảm bảo cung cấp dịch vụ thư cơ bản đến 2 kg cho mọi người dân, góp phần phát triển KT - XH, đáp ứng nhu cầu về đời sống tinh thần cho đồng bào DTTS ở địa bàn các xã miền núi, vùng sâu, vùng cao - những nơi còn khó khăn trong việc tiếp cận các hình thức thông tin qua các phương tiện thông tin khác.

- Từ năm 2011 - 2015, đã xuất bản trên 1.200 đầu sách với gần 11,3 triệu bản sách phục vụ cho đồng bào dân tộc, ngoài ra, còn xuất bản tờ rơi, tờ gấp, v.v,... cho huyện miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng biên giới, các trường PTDTNT. Hằng năm, bố trí 600 triệu đồng thực hiện chính sách trợ cước vận chuyển xuất bản phẩm lên miền núi.

- Tỷ lệ xã có điểm liên lạc điện thoại công cộng đạt trên 98%; có hơn 3.000 điểm truy nhập viễn thông công cộng cho người dân còn khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ viễn thông cơ bản.

- Bộ Thông tin và Truyền thông đã chỉ đạo các doanh nghiệp tích cực phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới đến vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới và hải đảo để cung cấp dịch viễn thông và Internet giảm bớt chênh lệch về khoảng cách sử dụng dịch vụ và tiếp cận thông tin giữa các vùng, miền. Đến hết năm 2014, có đường truyền dẫn cáp quang, dịch vụ thông tin di động đến gần 100% xã trong toàn quốc; huy động các tổ chức, doanh nghiệp hỗ trợ được trên 2.500 máy tính, 329 máy in, 1.952 bộ tài liệu học tập.

- Đã thực hiện biên tập, sản xuất và phát sóng khoảng 4.315 chương trình phát thanh, truyền hình (bao gồm cả các chương trình bằng tiếng DTTS), khoảng 1,4 triệu bản sách và 1,6 triệu ấn phẩm truyền thông đưa về cung cấp đến đồng bào DTTS ở miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Đã tổ chức trên 2.000 sự kiện truyền thông gồm ngày hội Internet, sự kiện Internet với phụ nữ, sự kiện Internet với thanh niên. Các sự kiện này đã thu hút khoảng 75.000 người tham dự.

- Năm 2014 cấp 19 loại báo, tạp chí; năm 2015 cấp 24 loại báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015.

Các ấn phẩm báo, tạp chí cấp cho vùng đồng bào DTTS, vùng miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, các đài phát thanh, truyền hình địa phương, báo điện tử đã tập trung tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nhất là, kiến thức về trồng trọt, chăn nuôi, các chính sách về y tế, dân số, giáo dục, bảo vệ môi trường sinh thái phù hợp với điều kiện tự nhiên ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa và tập quán sản xuất của đồng bào.

- Ủy ban Dân tộc đã ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thực hiện Đề án "Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng KT - XH của 53 DTTS" nhằm thu thập thông tin về dân số, thu nhập, điều kiện nhà ở của hộ và các điều kiện KT - XH để biên soạn các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê về công tác dân tộc, phục vụ xây dựng và hoạch định chính sách phát triển KT - XH cho các vùng DTTS và miền núi.

Cuộc điều tra thực trạng KT - XH 53 DTTS được tiến hành ở 51/63 tỉnh, thành phố diễn ra trên 30.600 địa bàn, huy động hơn 23.000 người để lập bảng kê, gần 9.000 điều tra viên, 2.000 giám sát viên các cấp. Điều tra khoảng 40 hộ trong một địa bàn đối với các DTTS trên 10.000 người và điều tra toàn bộ các DTTS dưới 10.000 người.

- Ủy ban Dân tộc đã ban hành Thông tư quy định chế độ thông tin, báo cáo về công tác dân tộc, đề nghị các cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh gửi thông tin, báo cáo qua thư điện tử cho Ủy ban Dân tộc, đảm bảo việc xử lý công việc nhanh chóng, hiệu quả, kịp thời nắm bắt tình hình vùng DTTS và miền núi.

- Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương chỉ đạo, định hướng các cơ quan báo chí xuất bản ấn phẩm báo chí có ngôn ngữ thể hiện bằng tiếng DTTS: các Đài phát thanh, Truyền hình Trung ương và địa phương đã triển khai xây dựng các nội dung thông tin chuyên đề bằng tiếng dân tộc, nhất là VTV5 và đài VOV4 (ngày phát 12 chương trình tiếng DTTS: Mông, Thái, Dao, Chăm, Ba Na, Ê Đê, Sê Đăng, K'Ho, Gia Rai, M'Nông, Khmer và K'Tu).

- Bộ Thông tin và Truyền thông đã tổ chức sản xuất trên 40 phim tài liệu, chuyên đề về phong tục, tập quán, những lễ hội, những bản sắc đặc trưng của các dân tộc vùng miền trên khắp mọi miền đất nước, góp phần phổ biến bản sắc, văn hóa độc đáo của các dân tộc, sự phát triển đi lên cùng năm tháng trên nguyên tắc "các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, thương yêu, tôn trọng và giúp nhau cùng tiến bộ"; tuyên truyền về đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với các DTTS.

- Đã đào tạo, bồi dưỡng cho khoảng 11.400 lượt cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở; đào tạo nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy nhập Internet công cộng cho hơn 3.000 nhân viên hướng dẫn sử dụng máy tính và truy cập Internet công cộng.

Tuy vậy, một số chính sách chưa phù hợp với vùng DTTS và miền núi, vùng có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn, chậm được sửa đổi bổ sung nên tính khả thi chưa cao như: Chính sách cấp báo, tạp chí không thu tiền đối với với vùng DTTS và miền núi, chính sách đãi ngộ đối với cán bộ làm công tác thông tin, truyền thông cơ sở; cơ sở vật chất của các đài phát thanh, truyền hình địa phương còn thiếu, kỹ thuật lạc hậu, không đồng bộ, hệ thống thông tin và truyền thông ở các vùng khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo chưa đáp ứng được yêu cầu (không có phương tiện để đi sản xuất chương trình ở vùng sâu, vùng xa, chưa có phòng thu riêng tiếng dân tộc); kinh phí phân bổ để thực hiện Chương trình đưa thông tin về cơ sở trong 03 năm vừa qua là rất hạn chế (mới đạt 37,5%); việc huy động nguồn lực của các địa phương và từ các nguồn vốn hợp pháp khác đạt gần 6% kế hoạch.

2.7. Về chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái[45]

Ban hành chính sách

Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu cho Chính phủ ban hành Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 ban hành tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1896/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2012 phê duyệt Đề án ngăn ngừa và kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại ở Việt Nam đến năm 2020.

Kết quả thực hiện

- Quy hoạch, xây dựng nhiều khu bảo tồn đa dạng sinh học, hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện; thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có diện tích thuộc địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên; hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý loài ngoại lai xâm hại, bảo tồn đa dạng sinh học tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ không bao gồm giống cây trồng, giống vật nuôi; hướng dẫn, kiểm tra việc lưu giữ lâu dài nguồn gen và mẫu vật di truyền của loài được ưu tiên bảo vệ; hướng dẫn việc quản lý, giám sát hoạt động tiếp cận nguồn gen và tri thức truyền thống gắn với nguồn gen, sử dụng các lợi ích được chia sẻ từ việc tiếp cận nguồn gen do Nhà nước quản lý, tri thức truyền thống về nguồn gen; xây dựng, quản lý thống nhất cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn gen, sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen liên quan đến đa dạng sinh học.

- Tổ chức điều tra cơ bản, kiểm kê, quan trắc, đánh giá đa dạng sinh học trên phạm vi cả nước, các giải pháp bảo tồn, phục hồi, sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật; kịp thời đánh giá công tác quản lý, thu nhận những khó khăn, vướng mắc của địa phương để sớm đề xuất các giải pháp tháo gỡ trong vấn đề quản lý Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên; thiết lập mạng lưới đối tác về

[45] Theo Báo cáo số 103/BC-BTNMT ngày 23/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

quản lý loài ngoại lai xâm hại đảm bảo kịp thời ngăn ngừa và kiểm soát các loài sinh vật ngoại lai xâm hại.

Tuy vậy, công tác tuyên truyền, quán triệt, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái ở một số địa phương chưa thường xuyên và sâu rộng; nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường vùng DTTS và miền núi còn hạn chế; một số địa phương chưa gắn nhiệm vụ phát triển KT - XH kết hợp với bảo vệ môi trường, sinh thái....

2.8. Về chính sách phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý[46]

Ban hành chính sách

- Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 409/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2012 về việc tiếp tục thực hiện Đề án "Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người dân nông thôn và đồng bào DTTS đến năm 2016"; Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2012 về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào DTTS tại các huyện nghèo giai đoạn 2011 - 2020; Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg ngày 08 tháng 08 năm 2016 ban hành chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016 - 2020 và hỗ trợ vụ việc tham gia tố tụng có tính chất phức tạp hoặc điển hình;

- Bộ Tư pháp và Ủy ban Dân tộc đã ban hành Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BTP-UBDT hướng dẫn thực hiện trợ giúp pháp lý đối với người DTTS, ký Chương trình phối hợp giữa Ủy ban Dân tộc và Bộ Tư pháp thực hiện Chiến lược công tác dân tộc và công tác pháp chế giai đoạn 2014 - 2020; Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch 24/2014/TTLT-BTC-BTP hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg *(xem Phụ lục số 01 kèm theo Báo cáo này).*

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cơ bản đã ban hành chiến lược phát triển trợ giúp pháp lý giai đoạn từ 2012 đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Kết quả thực hiện

- Bộ Tư pháp, Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành liên quan tổ chức tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho đồng bào DTTS và cán bộ làm công tác dân tộc ở địa phương, các tổ chức đoàn thể bằng nhiều hình thức như: Hội nghị, Hội thi tìm hiểu pháp luật, viết bài dự thi, tuyên truyền qua băng đĩa, phát thanh, truyền hình, ấn phẩm, tờ rơi, tờ gấp, sổ tay hỏi đáp pháp luật, xây dựng và hỗ trợ câu lạc bộ pháp luật, tủ sách pháp luật...., nổi bật như:

+ Ủy ban Dân tộc tổ chức 43 hội nghị tuyên truyền, phổ biến pháp luật tại vùng đồng bào DTTS cho 3.240 lượt người (đồng bào DTTS và cán bộ làm công

[46] Theo Báo cáo số 331/BC-BTP ngày 30/11/2015 của Bộ Tư pháp và Báo cáo của các địa phương.

tác dân tộc ở địa phương); chủ trì hoặc phối hợp với các Bộ, ngành tổ chức 10 cuộc thi tìm hiểu pháp luật cho đồng bào DTTS bằng hình thức sân khấu hóa thu hút hơn 1.580 người tham gia; 02 cuộc thi viết trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban Dân tộc thu hút trên 3.900 người dự thi; biên soạn và phát hành 05 đĩa phim về các cuộc thi với hàng trăm đĩa DVD, phát cho các địa phương làm tài liệu tuyên truyền để nhân rộng kết quả cuộc thi; tổ chức 02 Hội thảo khoa học: "Một số kinh nghiệm trong công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người dân nông thôn và đồng bào DTTS" cho 200 đại biểu; biên soạn, in ấn, cấp phát miễn phí 02 sổ tay "Hỏi đáp pháp luật dành cho đồng bào DTTS"; bổ sung sách cho tủ sách pháp luật của 200 xã thuộc vùng đồng bào DTTS; hỗ trợ xây dựng 10 câu lạc bộ pháp luật điểm tại 10 xã thuộc các tỉnh Thái Nguyên, Sóc Trăng, Lào Cai, Cao Bằng, Quảng Ninh, Sơn La, Điện Biên, Thanh Hóa;

+ Bộ Tư pháp biên soạn 30 loại tờ gấp với số lượng gần 40.000 bản; biên soạn cuốn sách "Kỹ năng hòa giải ở cơ sở", "Sổ tay Hỏi - đáp pháp luật cho hòa giải viên" (tập 1, 2) với số lượng 25.500 cuốn; biên soạn cuốn sách "Nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật cho một số đối tượng đặc thù" phát miễn phí cho đồng bào vùng DTTS và miền núi; tổ chức 02 lớp bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho 258 hòa giải viên, già làng, trưởng bản, người có uy tín ở vùng DTTS. Từ năm 2012 đến năm 2014, Bộ Tư pháp tổ chức 57 lớp ở 56 huyện, 21 tỉnh cho 7.550 hòa giải viên; hỗ trợ địa phương xây dựng 26 Câu lạc bộ Nông dân với pháp luật; 63 Câu lạc bộ "Tuổi trẻ phòng, chống tội phạm"; 22 Câu lạc bộ phụ nữ với pháp luật; tổ chức Tọa đàm "Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho một số đối tượng đặc thù - Thực trạng và giải pháp".

Việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho đồng bào DTTS và biên soạn các tài liệu phổ biến, tổ chức lớp tập huấn, tọa đàm đã đạt được những kết quả tích cực, phù hợp với trình độ nhận thức, phong tục tập quán của đồng bào các DTTS sinh sống ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, góp phần nâng cao nhận thức và chấp hành pháp luật của đồng bào DTTS, giữ gìn ổn định trật tự và an toàn xã hội, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của đồng bào.

- Các Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện đã thực hiện tốt nhiệm trợ giúp pháp lý, giúp đồng bào DTTS giải quyết được các tranh chấp, mâu thuẫn, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, nâng cao hiểu biết và ý thức chấp hành pháp luật, góp phần bảo đảm thực hiện công bằng, giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Từ năm 2011 - 2014, các Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện được 475.601 vụ việc cho hơn 507.167 đối tượng, trong đó có 123.308 người DTTS *(xem Phụ lục 06 kèm theo Báo cáo này).*

Tuy vậy, một số cấp ủy đảng, chính quyền địa phương chưa quan tâm đúng mức công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, trợ giúp pháp lý ở vùng DTTS và miền núi; người DTTS chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn dẫn đến khó tiếp cận với dịch vụ trợ giúp pháp lý; đội ngũ cán bộ thực hiện công tác

phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, đặc biệt là cán bộ người DTTS, biết tiếng dân tộc có trình độ chuyên môn về pháp luật còn hạn chế nên chưa đáp ứng tốt yêu cầu của công tác này; kinh phí[47] và cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật phục vụ cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý còn thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu, mục tiêu thực tế.

2.9. Về chính sách quốc phòng, an ninh

Các Bộ, ngành, địa phương luôn quan tâm xây dựng, củng cố, bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững trật tự an toàn xã hội ở các địa bàn xung yếu, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo; phối hợp với các nước có chung đường biên giới thực hiện tốt các đề án hợp tác xây dựng các tuyến biên giới ổn định và phát triển toàn diện; chủ động phòng ngừa, đấu tranh, trấn áp các loại tội phạm, không để nảy sinh tình hình phức tạp tại các địa phương; nắm vững tình hình vùng DTTS và miền núi, nhất là những mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện và các vấn đề liên quan đến dân tộc, tôn giáo để kịp thời tuyên truyền, vận động, giải quyết[48].

Tuy vậy, ở một số địa phương còn tiềm ẩn phức tạp về an ninh chính trị do các thế lực thù địch tiếp tục lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để phá hoại chính sách đại đoàn kết dân tộc; tình trạng người dân xuất cảnh trái phép ra nước ngoài còn diễn biến phức tạp[49].

---

[47] Kinh phí và cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật phục vụ cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật còn thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu, mục tiêu đặt ra (từ năm 2008 đến năm 2015: kinh phí đã giải ngân để thực hiện các hoạt động của Tiểu Đề án 2 đạt 40,2% tổng kinh phí ước tính thực hiện Tiểu Đề án).

[48] Theo báo cáo 354/BC-UBND của UBDT tỉnh Kiên Giang: Từ năm 2011 – 2015 đã tổ chức 36 cuộc tuyên truyền cho 5.445 đồng bào DTTS về âm mưu, diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền, chống Đảng, chống Nhà nước và khối đại đoàn kết toàn dân. Tuy nhiên, tổ chức phản động Khmer Crôm ở Campuchia tăng cường việc đưa tài liệu, tuyên truyền kích động về lịch sử vùng đất Nam bộ.

[48] Theo báo cáo 280/BC-UBND của UBND tỉnh Kon Tun: đã tuyên truyền về Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo, những luận điệu và hoạt động sai trái của tà đạo "Hà Mòn" được 255buổi/6.900 lượt người; trong đó vận động cảm hóa được 753 đối tượng theo tà đạo quay trở lại sinh hoạt đạo chính thông và 38/38 quản nhân dự bị (ngoài biên chế đơn vị DBĐV) theo tà đạo kỷ cam kết không tham gia sinh hoạt tà đạo. Tổ chức phát động phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ với 1.084 đợt cho 148.912 lượt người tham gia; quần chúng nhân dân đã cung cấp cho lực lượng Công an 872 nguồn tin có giá trị liên quan đến an ninh trật tự, TTATGT, thu hồi vũ khí, vật liệu nổ; phát hiện 06 đợt với 41 đối tượng là người DTTS trên địa bàn trốn ra nước ngoài; đã ngăn chặn 22 đối tượng, 11 đối tượng tự quay về hiện còn 07 đối tượng đang ở Thái Lan; ngăn chặn 01 hộ với 05 nhân khẩu là người dân tộc Ê Đê ở Đăk Lăk trốn sang Campuchia. Các đơn vị chức năng đã khởi tố 01 đối tượng về tội tổ chức người khác trốn đi nước ngoài.

[48] Theo báo cáo 273/BC-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk: tổ chức bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho 38.910 người, trong đó có 259 chức sắc, chức việc các tôn giáo; huấn luyện quân sự, giáo dục quốc phòng cho 374.044 học sinh, sinh viên; tổ chức huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị cho 106.532 lượt dân quân tự vệ; đấu tranh, phát hiện xử lý 1.294 lượt đối tượng liên quan đến các hoạt động cơ sở ngầm, liên lạc nhận chỉ đạo của FULRO.

[48] Theo báo cáo 158/BC-UBND của UBND tỉnh Gia Lai: xây dựng 18 bộ phim phóng sự phục vụ công tác tuyên truyền chống bọn phản động FULRO, Tinh lành Degar; tổ chức tuyên truyền, vận động được 4.862 đợt cho 375.650 người; vận động cá biệt được 2.316 hộ gia đình và 526 đối tượng bỏ đạo "Tin lành Đê Ga"; vận động cảm hóa 219 đối tượng theo FULRO.

[48] Theo báo cáo 368/BC-UBND của UBND tỉnh Lạng Sơn: Điều tra, phá 02 chuyên án gián điệp, phản động; thu giữ 658 tài liệu liên quan đến Phật giáo, trên 350 DVD và 1.069 tài liệu tuyên truyền về tà đạo Hoàng Thiên Long, Pháp luân công và hàng trăm cuốn tài liệu tuyên truyền đạo Tin lành trái phép, giáo dục, giúp đỡ 518 người lầm lỗi trở về địa phương....

[48] Theo báo cáo 394/BC-BDT của Ban Dân tộc tỉnh Thái Nguyên: tổ chức 04 lớp tập huấn về kiến thức an nình, quốc phòng cho 206 già làng, trưởng bản, người có uy tín, chức sắc tôn giáo; tuyên truyền 229 buổi cho 22.000 người về chính sách đại đoàn kết dân tộc, quốc phòng an ninh, phát triển kinh tế.

[48] Theo báo cáo 212/BC-UBND của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế: tổ chức tuyên truyền 11.500 buổi về chủ trương, chính sách, hiệp định khu vực biên giới đất liền, kiên thức quốc phòng, an ninh cho 145.528 người.

[49] Theo Báo cáo số 3278/BC-UBND của UBND tỉnh Cao Bằng: Công dân xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc lao động làm thuế thời gian qua có trên 19.000 lượt người, trong đó có 950 người bị phía Trung Quốc bắt giữ khai thác xử lý, sau đó trao trả hoặc đơn phương đẩy trở về Việt Nam. Số công dân xuất cảnh sang Trung Quốc chủ yếu là người dân tộc thiểu số. Tình trạng người Trung Quốc nhập cảnh trái phép xảy ra 57 vụ, với 152 người, trong đó nhiều đối tượng đi vào vùng dân tộc thiểu số với mục đích hành nghề chữa bệnh, buôn bán, thăm thân, du lịch....Số phụ nữ Việt Nam sang Trung Quốc lấy chồng trên địa bàn

2.10. Về kiện toàn cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 84/2012/NĐ-CP ngày 12/10/2012 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc. Ủy ban Dân tộc và Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch số 07/2014/TTLT-UBDT-BNV hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

Tổ chức bộ máy cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương ngày càng được củng cố, tăng cường:

Ở Trung ương: chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc đã được củng cố, kiện toàn theo Nghị định số 84/2012/NĐ-CP của Chính phủ: mô hình cơ cấu tổ chức như một Bộ chuyên ngành của Chính phủ; hoạt động theo cơ chế của Bộ, chế độ thủ trưởng, không còn hoạt động theo cơ chế Ủy ban. Việc thay đổi cơ chế hoạt động đã giúp Ủy ban Dân tộc thực hiện tốt hơn chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực dân tộc, công tác chỉ đạo cũng như quan hệ phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương được tăng cường; đảm bảo nguyên tắc Bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực đã được nhiều Nghị quyết của Đảng nhấn mạnh và là mục tiêu của chương trình cải cách nền hành chính Nhà nước. Đây cũng là xu thế chung của các nước trên thế giới, đảm bảo yêu cầu quản trị tốt, có hiệu quả trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Cơ quan công tác dân tộc ở cấp tỉnh, cấp huyện đã được kiện toàn theo Thông tư liên tịch số 07/2014/TTLT-UBDT-BNV của Ủy ban Dân tộc và Bộ Nội vụ. Theo đó, ở cấp tỉnh có 52 tỉnh (49 tỉnh và 3 thành phố trực thuộc Trung ương) thành lập 47 Ban Dân tộc và 05 Phòng Dân tộc thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với những tỉnh không đủ điều kiện thành lập Ban). Ở cấp huyện có 318 huyện thuộc 47 tỉnh, thành phố thành lập Phòng Dân tộc. Hầu hết các địa phương có vùng DTTS và miền núi đều bố trí công chức xã kiêm nhiệm theo dõi công tác dân tộc, đảm bảo nắm chắc tình hình thực tế về công tác dân tộc, thực hiện tốt chính sách dân tộc ở cơ sở.

---

tỉnh có 4.766 người và nhiều phụ nữ là nạn nhân của các vụ lừa gạt, buôn bán người qua biên giới; một số đối tượng trong đạo Tin lành có một số hoạt động phức tạp như tổ chức sinh nhật tôn giáo không đúng nơi quy định, không xin phép cơ quan chức năng, tự ý củng cố xây dựng 10 nhà nguyện trái phép; thành lập ban liên lạc mới; tăng cương tuyên truyền, phát tán kinh sách số lượng lớn đến các điểm nhóm trên địa bàn; một số đối tượng theo đạo Tin lành tăng cường đến cơ quan chức năng xin cấp hộ chiếu đi nước ngoài (Lào, Thái Lan) với mục đích không rõ ràng; lôi kéo người vượt biên trái phép (điển hình vụ việc Hoàng Văn Dầu, dân tộc Mông lôi kéo 40 hộ, 17 người ở Khuổi Hầu, xã Mai Long, huyện Nguyên Bình đi sang Lào; vụ việc đối tượng Lầu Văn Sùng và 7 người thân trong gia đình ở Bảo Lâm di cư sang Thái Lan). Hoạt động của tổ chức bất hợp pháp Dương Văn Mình trong những năm gần đây có chiều hướng phức tạp, ảnh hưởng đến an ninh trật tự, đặc biệt là hoạt động dựng 22 "nhà đòn" tại các huyện Bảo Lâm, Hòa An, Hà Quảng, Trà Lĩnh; tổ chức sinh nhật cho Dương Văn Mình vào ngày 9/5 âm lịch hàng năm; viết đơn khiếu kiện tập thể gửi các cơ quản Đảng, Nhà nước từ Trung ương đến địa phương; ngăn cấm không cho con em đi học; từ chối không nhận các chính sách an sinh xã hội của Nhà nước…

[49] Theo báo cáo 203/BC-UBND của UBND tỉnh Quảng Ninh: Từ năm 2011 đến tháng 6/2015 các lực lượng chức năng đã phát hiện 7.140 lượt người xuất nhập cảnh trái phép sang Trung Quốc làm thuê.

[49] Theo báo cáo 158/BC-UBND của UBND tỉnh Gia Lai:riêng năm 2015 đã có 225 đối tượng bỏ trốn khỏi địa phương.

Việc sơ kết, tổng kết, đánh giá thực hiện các chính sách dân tộc được thực hiện định kỳ hằng năm và từng giai đoạn nhằm kịp thời sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành các chính sách mới phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương.

Tuy vậy, đội ngũ cán bộ công tác dân tộc các cấp còn hạn chế về năng lực thực tiễn, một số nơi chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

3. Một số kết quả thực hiện Nghị định ở địa phương

Hầu hết các địa phương đã tích cực, chủ động thực hiện tốt công tác dân tộc, chính sách dân tộc, tập trung xây dựng các Đề án phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020; lồng ghép kinh phí các chương trình, dự án để triển khai thực hiện có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả các nhóm chính sách:

- Một số địa phương ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù riêng và tổ chức thực hiện tốt các chính sách như: TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương,.... ban hành chuẩn nghèo cao hơn chuẩn nghèo quốc gia; Lạng Sơn bổ sung vốn vay ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện cho vay giảm nghèo, bù lãi suất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; Lào Cai, Bình Định, TP. Hồ Chí Minh bổ sung kinh phí khám, chữa bệnh, mua bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, cận nghèo; Sơn La, Lai Châu, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng tàu, Cà Mau, Đắk Nông... hỗ trợ thêm tiền ăn từ ngân sách địa phương cho học sinh nghèo, học sinh người DTTS; Đắk Nông, Lai Châu, Yên Bái, Hà Giang ... xây dựng các mô hình giảm nghèo, đào tạo nghề tại vùng DTTS, vùng đặc biệt khó khăn; Thái Nguyên, Lâm Đồng, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Yên Bái… xây dựng các đề án về bảo tồn phát huy văn hóa các DTTS, góp phần đẩy mạnh các hoạt động giao lưu văn hóa, thể dục, thể thao, du lịch nhằm phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi.

- Nhiều mô hình tạo việc làm hiệu quả cần được tổng kết, nhân rộng như: Sản xuất tiểu thủ công nghiệp (mô hình dệt thổ cẩm của đồng bào Khmer, mô hình may gia công trang phục của đồng bào Khmer ở An Giang; mô hình xâu kết hạt cườm, thành lập tổ chằm nón ở Hậu Giang,..), kinh tế trang trại (mô hình kinh tế trang trại tổng hợp kết hợp giữa chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản và khoanh nuôi trồng rừng, mô hình nuôi cá ở Điện Biên; mô hình trồng, chăm sóc cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc, gia cầm ở Đắk Lắk,...); khôi phục và phát triển các nghề truyền thống…

- Một số địa phương thực hiện tốt công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý như: Thanh Hóa, Hòa Bình, Sóc Trăng, Kiên Giang, Gia Lai, Bình Phước, Bạc Liêu, Tuyên Quang....

- Một số địa phương thực hiện tốt chính sách quốc phòng, an ninh như: Kiên Giang, Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Lai, Lạng Sơn, Thừa Thiên Huế, Cao Bằng, Quảng Ninh.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả đạt được

- Sau 5 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần thực hiện thắng lợi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc. Tạo sự đồng thuận của các ngành, các cấp và đồng bào DTTS đối với công tác dân tộc, thực hiện hiệu quả chính sách dân tộc, thúc đẩy phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi.

- Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương ban hành nhiều Nghị định, Quyết định, Thông tư hướng dẫn các chương trình, đề án, dự án đảm bảo hệ thống chính sách dân tộc được triển khai thực hiện toàn diện, đồng bộ, hiệu quả; từng bước thay đổi cách thức tiếp cận trong xây dựng cơ chế chính sách theo hướng: chuyển dần các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho từng hộ sang hỗ trợ cho cộng đồng, nhóm hộ, hỗ trợ người dân tự vươn lên thoát nghèo; tích hợp dần các chính sách vào các chương trình mục tiêu quốc gia với cơ chế quản lý thống nhất, tập trung nguồn lực; phân cấp mạnh cho địa phương và thể hiện rõ tính công khai, minh bạch trong tổ chức thực hiện chính sách.

Những kết quả trên đã khẳng định sự đúng đắn, hiệu lực, hiệu quả và tính khả thi của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, tạo điều kiện thuận lợi để phát huy nội lực của các DTTS, phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng – an ninh; cơ sở hạ tầng từng bước được đầu tư; tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể; đời sống vật chất và tinh thần của người dân vùng DTTS, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn được nâng lên, diện mạo vùng DTTS và miền núi đã thay đổi căn bản theo hướng tích cực.

2. Khó khăn, vướng mắc, hạn chế và nguyên nhân

- Các quy định tại Nghị định số 05/2011/NĐ-CP chưa quy định cơ chế tài chính đảm bảo thực hiện. Do vậy, chính sách ban hành nhiều, phủ kín các lĩnh vực nhưng kết quả thực hiện còn hạn chế, chưa đạt được mục tiêu đề ra do thiếu nguồn lực.

- Một số Bộ, ngành ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết thực hiện các chính sách còn chậm, một số chính sách chậm triển khai thực hiện[50].

[50] Đến năm 2014, Bộ Nội vụ và Ủy ban Dân tộc mới ban hành Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-BNV-UBDT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Chính sách cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch mới ban hành Thông tư số 12/2014/TT-BVHTTDL quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP; năm 2016 Thủ tướng Chính phủ mới ban hành Quyết định số 402/QĐ-TTg Phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới...;
Ủy ban Dân tộc: Chưa ban hành quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nhiệm vụ (xác định thành phần dân tộc) được quy định tại Điều 5 của Nghị định; chưa tham mưu cho Chính phủ ban hành cơ chế thẩm định các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số; chưa có sự phối hợp tốt với các Bộ, ngành trong việc ban hành văn bản liên quan đến thực hiện chính sách dân tộc.

- Hệ thống chính sách mang tính ngắn hạn, chủ yếu là giải quyết tình thế, thiếu định hướng trung hạn và dài hạn, chưa khuyến khích cơ chế xã hội hóa đầu tư, chuyển giao khoa học kỹ thuật, bảo vệ môi trường sinh thái, giải quyết việc làm và các chính sách tạo điều kiện để phát huy nội lực của cộng đồng các DTTS.

- Kinh phí bố trí thực hiện các chương trình, đề án, dự án, chính sách còn hạn chế, suất đầu tư thấp, chưa đáp ứng được mục tiêu và kế hoạch đề ra. Hầu hết các địa phương vùng DTTS và miền núi có tỷ lệ hộ nghèo cao, không có khả năng bố trí nguồn vốn để thực hiện các chính sách dân tộc, chủ yếu dựa vào nguồn vốn Trung ương nên việc lồng ghép các chương trình, đề án, chính sách còn khó khăn, hiệu quả chưa cao.

- Kết cấu hạ tầng ở cơ sở chưa đồng bộ, nhất là hệ thống giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt. Hệ thống các thiết chế văn hóa chưa đáp ứng nhu cầu phục vụ sinh hoạt văn hóa cộng đồng; bản sắc văn hóa đang bị mai một, mất dần tiếng nói, chữ viết, trang phục và các lễ hội truyền thống của các DTTS.

- Trình độ năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc và cán bộ là người DTTS ở một số địa phương chưa đáp ứng yêu cầu, công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, bổ nhiệm cán bộ DTTS còn hạn chế. Chưa có chế độ, chính sách phù hợp trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS đối với từng vùng miền, địa phương. Giải quyết việc làm cho người lao động sở tại còn gặp nhiều khó khăn.

- Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện các chính sách dân tộc chưa thường xuyên, nhiều đề án, chính sách dân tộc chưa đạt được mục tiêu đề ra. Đói nghèo, bệnh tật, thiếu việc làm, thu nhập thấp vẫn đang là thách thức lớn của vùng DTTS và miền núi; khoảng cách so với đô thị và vùng phát triển ngày càng xa.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Căn cứ vào kết quả và hạn chế qua 05 năm thực hiện Nghị định 05/1011/NĐ-CP, đề nghị Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ cho phép xây dựng "Luật Dân tộc" hoặc "Luật hỗ trợ phát triển vùng dân tộc thiểu số và miền núi" nhằm thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, các quy định của Hiến pháp về công tác dân tộc, đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong giai đoạn hiện nay.

2. Một số chính sách dân tộc ban hành theo Nghị định số 05/2011/NĐ-CP đến năm 2016 hết hiệu lực thi hành. Ủy ban Dân tộc đã phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng một số chính sách mới cho giai đoạn 2016-2021. Trân trọng đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt và bố trí nguồn lực để thực hiện.

Một số Bộ, ngành chưa ban hành văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện các chính sách: đầu tư và sử dụng nguồn lực; đầu tư phát triển bền vững; phát triển giáo dục và đào tạo nghề; y tế, dân số; thông tin - truyền thông; bảo vệ môi trường, sinh thái… mà thực hiện các chính sách này trên cơ sở quy định của các luật chuyên ngành trong từng lĩnh vực cụ thể. Do đó, Nghị định số 05/2011/NĐ-CP chưa thể hiện được hiệu lực, hiệu quả.

3. Hiện nay, Ủy ban Dân tộc có Vụ Địa phương II tại Đắk Lắk theo dõi công tác dân tộc ở 16 tỉnh Tây Nguyên và Trung Bộ; Vụ Địa phương III tại Cần Thơ theo dõi công tác dân tộc ở 11 tỉnh vùng Tây Nam Bộ; Đại diện Văn phòng tại TP. Hồ Chí Minh theo dõi 09 tỉnh vùng Đông Nam Bộ. Đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng mô hình đặc thù để có con dấu, tài khoản, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác.

Trên đây là Báo cáo tổng kết 05 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc, Ủy ban Dân tộc báo cáo Thủ tướng Chính phủ để chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, TP. trực thuộc TW;
- Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm;
- Các Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm;
- Cổng thông tin điện tử UBDT;
- Lưu: VT, PC (03 bản).

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM

Đỗ Văn Chiến

Phụ lục 01

Kết quả ban hành chương trình, dự án, đề án, chính sách, văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định 05/2011/NĐ-CP tại Trung ương

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBDT ngày tháng năm 2016 của Ủy ban Dân tộc)

Stt	Tên văn bản	Cơ quan soạn thảo, trình	Cơ quan, người ký ban hành
1	Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2011, được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg ngày 07 tháng 10 năm 2013 về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (hướng dẫn thực hiện Điều 18 của Nghị định 05)	Ủy ban Dân tộc	Thủ tướng Chính phủ
2	Quyết định 2472/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 về cấp ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015 (được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 1977/QĐ-TTg ngày 28/12/2013)	Ủy ban Dân tộc	Thủ tướng Chính phủ
3	Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 19/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn năm 2016.	Ủy ban Dân tộc	Thủ tướng Chính phủ
4	Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 Ban hành chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015	Ủy ban Dân tộc	Thủ tướng Chính phủ
5	Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 Phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020	Ủy ban Dân tộc	Thủ tướng Chính phủ
6	Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2013 phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	Ủy ban Dân tộc	Thủ tướng Chính phủ
7	Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2013 phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn	Ủy ban Dân tộc	Thủ tướng Chính phủ
8	Quyết định 2356/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2013 ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020	Ủy ban Dân tộc	Thủ tướng Chính phủ

9	Quyết định 2405/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2013 phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 8/4/2014)	Ủy ban Dân tộc	Thủ tướng Chính phủ
10	Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030.	Ủy ban Dân tộc	Chính phủ
11	Quyết định 162/QĐ-TTg ngày 25/01/2016 phê duyệt Phương án Sắp xếp, ổn định dân cư cho người di cư tự do từ Lào trở về Nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành.	Ủy ban Dân tộc	Thủ tướng Chính phủ
12	Quyết định số 615/QĐ-TTg ngày 25/4/2011 về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 07 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Thủ tướng Chính phủ
13	Nghị quyết 80/NQ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2011 về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Chính phủ
14	Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 29/5/2012 phê duyệt Chiến lược phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011-2020	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Thủ tướng Chính phủ
15	Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2012 Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012 - 2015	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Thủ tướng Chính phủ
16	Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 8/10/2012 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012- 2015	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Thủ tướng Chính phủ
17	Quyết định 46/2015/QĐ-TTg quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Thủ tướng Chính phủ
18	Quyết định số 1559/QĐ-TTg ngày 5/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Thủ tướng Chính phủ
19	Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2014 Phê duyệt Đề án "Tiếp tục củng cố,	Bộ Nội vụ	Thủ tướng Chính phủ

	kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên giai đoạn 2014 - 2020"		
20	Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới.	Bộ Nội vụ	Thủ tướng Chính phủ
21	Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2012 về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo giai đoạn 2013 - 2020	Bộ Tư pháp	Thủ tướng Chính phủ
22	Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg ngày 8/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2020 và hỗ trợ vụ việc tham gia tố tụng có tính chất phức tạp hoặc điển hình.	Bộ Tư pháp	Thủ tướng Chính phủ
23	Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thủ tướng Chính phủ
24	Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 phê duyệt chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013-2020	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thủ tướng Chính phủ
25	Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 31/3/2012 phê duyệt chương trình MTQG nước sạch và VSMTNT giai đoạn 2012-2015.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thủ tướng Chính phủ
26	Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thủ tướng Chính phủ
27	Quyết định 64/2015/QĐ-TTg sửa đổi Quyết định 42/2012/QĐ-TTg về hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thủ tướng Chính phủ
28			
29	Quyết định 342/QĐ-TTg ngày 20/02/2013 sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thủ tướng Chính phủ
30	Quyết định số 195/QĐ-TTg ngày 25/01/2014 về	Bộ Nông	Thủ tướng

	giệc giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2014 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới (ưu tiên vốn cho các xã đặc biệt khó khăn, biên giới, ATK)	nghiệp và Phát triển nông thôn	Chính phủ
31	Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 sửa đổi, bổ sung một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thủ tướng Chính phủ
32	Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 09 năm 2015 về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thủ tướng Chính phủ
33	Quyết định 985/QĐ-TTg ngày 01/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lương thực cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thủ tướng Chính phủ
34	Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2013 về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015	Bộ Tài chính	Thủ tướng Chính phủ
35	Nghị định 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ (Các trường hợp được miễn lệ phí trước bạ: Nhà ở, đất ở của hộ nghèo; nhà ở, đất ở, của người dân tộc thiểu số ở các xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn; nhà ở, đất ở của hộ gia đình, cá nhân ở các xã thuộc Chương trình phát triển ktxh các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa; nhà ở, đất ở của hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên)	Bộ Tài chính	Chính phủ
36	Quyết định 705/QĐ-TTg ngày 08/5/2013 về việc nâng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng người thuộc hộ gia đình cận nghèo	Bộ Tài chính	Thủ tướng Chính phủ
37	Quyết định 36/2013/QĐ-TTg ngày 18/6/2013 về Chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	Bộ Tài chính	Thủ tướng Chính phủ
38	Quyết định 1196/QĐ-TTg ngày 19/7/2013 điều chỉnh mức cho vay đối với học sinh, sinh viên	Bộ Tài chính	Thủ tướng Chính phủ
39	Quyết định số 2406/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2011 Ban hành Danh mục các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012-2015	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Thủ tướng Chính phủ
40	Quyết định 826/QĐ-TTg năm 2013 sửa đổi Quyết	Bộ Kế hoạch	Thủ tướng

	định 2406/QĐ-TTg về danh mục các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012 - 2015 và các Quyết định ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012-2015	và Đầu tư	Chính phủ
41	Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 về một số chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2013-2015	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Thủ tướng Chính phủ
42	Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Chính phủ
43	Nghị định 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 sửa đổi Nghị định 49/2010/NĐ-CP Quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015	Bộ giáo dục và Đào tạo	Chính phủ
44	Nghị định 19/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 61/2006/NĐ-CP về chính sách đối với nhà giáo, CBQLGD công tác ở trường chuyên biệt, vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn.	Bộ giáo dục và Đào tạo	Chính phủ
45	Nghị định 49/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 134/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Bộ giáo dục và Đào tạo	Chính phủ
46	Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 quy định về cơ chế, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021	Bộ giáo dục và Đào tạo	Chính phủ
47	Quyết định 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 về một số chính sách pháp triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015	Bộ giáo dục và Đào tạo	Thủ tướng Chính phủ
48	Quyết định 1640/QĐ-TTg ngày 21 tháng 9 năm 2011 phê duyệt đề án củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2011-2015	Bộ giáo dục và Đào tạo	Thủ tướng Chính phủ
49	Quyết định 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013	Bộ giáo dục	Thủ tướng

	quy định chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	và Đào tạo	Chính phủ
50	Quyết định 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục đại học	Bộ giáo dục và Đào tạo	Thủ tướng Chính phủ
51	Quyết định số 629/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2013 phê duyệt Đề án "Xóa mù chữ đến năm 2020"	Bộ giáo dục và Đào tạo	Thủ tướng Chính phủ
52	Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 02/6/2016 phê duyệt đề án "tăng cường tiếng việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng năm 2025.	Bộ giáo dục và Đào tạo	Thủ tướng Chính phủ
53	Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2012 Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012 - 2015	Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Thủ tướng Chính phủ
54	Quyết định số 1939/QĐ-TTg ngày 28/10/2014 Phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống thông tin và truyền thông các vùng biên giới biển, vùng biển, đảo Việt Nam đến năm 2020	Bộ Thông tin và Truyền thông	Thủ tướng Chính phủ
55	Quyết định 1168/QĐ-TTg ngày 24/7/2015 Phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020	Bộ Thông tin và Truyền thông	Thủ tướng Chính phủ
56	Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2012 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo	Bộ Y tế	Thủ tướng Chính phủ
57	Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/07/2015 Về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Thủ tướng Chính phủ
58	Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung	Bộ Xây dựng	Thủ tướng Chính phủ
59	Quyết định 33/2015/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2015 về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015 (chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo	Bộ Xây dựng	Thủ tướng Chính phủ

	Quyết định số167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2)		
60	Quyết định số 2529/QĐ-TTg ngày 31/12/2015 Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình xây dựng cầu dân sinh đảm bảo an toàn giao thông vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2014 – 2020	Bộ Giao thông vận tải	Thủ tướng Chính phủ
61	Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2015 Phê duyệt "Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2025"	Bộ Khoa học và Công nghệ	Thủ tướng Chính phủ
62	Quyết định số 2081/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2013 Phê duyệt Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2013 - 2020	Bộ Công thương	Thủ tướng Chính phủ
63	Quyết định số 1270/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 Phê duyệt Đề án "Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020"	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Thủ tướng Chính phủ
64	Quyết định số 1558/QĐ-TTg ngày 5/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Bảo tồn, phát huy giá trị tác phẩm văn học, nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam"	Ủy ban Toàn quốc Liên hiệp các hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam	Thủ tướng Chính phủ
65	Thông tư liên tịch số 02/2012/TTLT-UBDT-BTTTT-BVHTTDL ngày 13 tháng 12 năm 2012 hướng dẫn thực hiện Quyết định 2472/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Ủy ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
66	Thông tư số 02/2013/TT-UBDT ngày 24 tháng 06 năm 2013 Hướng dẫn thực hiện một số điều Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015	Ủy ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc
67	Thông tư số 03/2013/TT-UBDT ngày 28 tháng 10 năm 2013 Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó	Ủy ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc

	khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2013-2015		
68	Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-UBDT-BTC-BTNMT ngày 18 tháng 11 năm 2013 hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn	Ủy ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường
69	Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBDT-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18 tháng 11 năm 2013 hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	Ủy ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng
70	Thông tư liên tịch số 06/2013/TTLT-UBDT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2013 Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015	Ủy ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính
71	Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-UBDT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2014 Quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Ủy ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính
72	Thông tư liên tịch số 03/2014/TTLT-UBDT-BTTTT-BVHTTDL ngày 15/10/2014 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 02/2012/TTLT-UBDT-BTTTT-BVHTTDL ngày 13 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2472/QĐ-TTg và Quyết định số 1977/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Ủy ban Dân tộc	Bộ Thông tin và Truyền thông-Ủy ban Dân tộc-Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
73	Thông tư liên tịch số 07/2014/TTLT-UBDT-BNV ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện	Ủy ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc, Bộ Nội vụ

74	Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-BNV-UBDT ngày 11/9/2014 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Chính sách cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số quy định tại Điều 11 Nghị định 05/2011/NĐ-CP	Bộ Nội vụ	Bộ Nội vụ, Ủy ban Dân tộc
75	Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BTP-UBDT ngày 17 tháng 01 năm 2012 hướng dẫn trợ giúp pháp lý đối với người dân tộc thiểu số (hướng dẫn thực hiện Điều 18 của Nghị định 05)	Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp, Ủy ban Dân tộc
76	Thông tư liên tịch số 10/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 01/02/2013 hướng dẫn quản lý, sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư
77	Thông tư 46/2014/TT-BNNPTNT ngày 5/12/2014 hướng dẫn thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Quyết định 551/QĐ-TTg ngày 4/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
78	Thông tư 52/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2014 hướng dẫn thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Quyết định 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
79	Thông tư liên tịch số 22/2011/TTLT-BTC-BKHCN ngày 21/2/2011 liên tịch hướng dẫn quản lý tài chính đối với các dự án được Nhà nước hỗ trợ kinh phí	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ
80	Thông tư liên tịch 101/2011/TTLT-BTC-BKHCN ngày 08/7/2011 hướng dẫn quản lý tài chính đối với Chương trình Hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế-xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 2011-2015	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và công nghệ
81	Thông tư liên tịch 40/2013/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 10/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2012-2015	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo
82	Thông tư liên tịch 131/2011/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTT ngày 22/9/2011 hướng dẫn chế	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính,

	độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo năm 2011		Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông
83	Thông tư liên tịch số 225/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTT ngày 19/8/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012-2015.	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông
84	Thông tư liên tịch số 80/2013/TTLT/BTC-BNNPTNN ngày 14/6/2013 của hướng dẫn nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
85	Thông tư liên tịch số 100/2013/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 26/7/2013 hướng dẫn thực hiện một số Điều của Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý, sử dụng nguồn vốn sự nghiệp ngân sách nhà nước chi cho đầu tư phát triển rừng đặc dụng	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
86	Thông tư liên tịch 24/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 17 tháng 2 năm 2014 hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện Quyết định 59/2012/QĐ-TTg về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại xã nghèo giai đoạn 2013-2020	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp
87	Thông tư liên tịch 35/2014/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 15/10/2014 hướng dẫn thực hiện Quyết định 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục Đại học	Bộ Tài chính	Bộ Giáo dục và Đào tạo
88	Thông tư liên tịch 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định 75/2015/NĐ-CP về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
89	Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính,

	BLĐTBXH ngày 15/4/2016 của Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết Nghị định số 39/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số		Bộ Y tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
90	Thông tư 203/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 hướng dẫn hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú hợp pháp tại các tỉnh Tây Nguyên theo Quyết định số 75/2010/QĐ-TTg ngày 29/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính
91	Thông tư 166/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính
92	Thông tư 52/2013/TT-BTC ngày 03/5/2013 hướng dẫn tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính
93	Thông tư 144/2013/TT-BTC ngày 21/10/2013 hướng dẫn quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện xuất bản, phát hành Báo "Dân tộc và miền núi" song ngữ giai đoạn 2013-2015	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính
94	Thông tư 68/2014/TT-BTC ngày 21/5/2014 hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án thí điểm tuyển chọn tri thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2020	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính
95	Thông tư 81/2016/TT-BTC hướng dẫn cơ chế hỗ trợ lãi suất do thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính
96	Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 12/02/2014 của Bộ Tài chính-Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn lồng ghép các nguồn vốn thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn các huyện nghèo	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

97	Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 7/8/2013 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 21/03/2013 bổ sung cơ chế đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
98	Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BKHĐT-BNNPTNT-BTC ngày 05/6/2013 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 66/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính
99	Thông tư số 02/2013/TT-BKHĐT ngày 27 tháng 3 năm 2013 hướng dẫn thực hiện Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
100	Thông tư số 12/2014/TT-BVHTTDL ngày 10/10/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
101	Thông tư liên tịch số 65/2011/TTLT-BGDĐT-BTC-BKHĐT ngày 22/12/2011 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường PT DTNT	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư
102	Thông tư liên tịch 03/2012/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTB&XH ngày 19/01/2012 hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ về học tập đối với trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người theo Quyết định 2123/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
103	Thông tư liên tịch số 50/2011/TTLT-BGDDT-BNV-BTC ngày 03/11/2011 hướng dẫn thực hiện Điều 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Nghị định 82/2010/NĐ-CP quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính
104	Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 16/7/2013 Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính

105	Thông tư liên tịch số 35/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 19/9/2013 Hướng dẫn thực hiện Khoản 1 và Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính
106	Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BTC-BNV ngày 11/3/2013 hướng dẫn thực hiện chi hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo quy định tại Quyết định 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ
107	Thông tư số 24/2011/TT-BGDĐT ngày 13/6/2011 Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường dự bị đại học được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 41/2013/TT-BGDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo
108	Thông tư 48/2012/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 12 năm 2012 quy định Đề cương chi tiết 11 môn học dự bị đại học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo
109	Thông tư 36/2012/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 10 năm 2012 Ban hành Quy định về tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo
110	Thông tư số 09/2012/TT-BGDĐT ngày 5 tháng 3 năm 2012 Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy được sửa đổi, bổ sung theo các Thông tư số 24/2012/TT-BGDĐT, Thông tư số 03/2013/TT-BGDĐT, Thông tư số 24/2013/TT-BGDĐT, Thông tư số 28/2013/TT-BGDĐT, Thông tư số 06/2014/TT-BGDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo
111	Thông tư 23/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 6 năm 2012 ban hành Chương trình tiếng M'Nông cấp Tiểu học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo
112	Thông tư số 19/2013/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2013 ban hành Chương trình bồi dưỡng giáo viên dạy tiếng Jrai, Khmer và Mông	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo
113	Quyết định 1413/QĐ-BGDĐT ngày 18/4/2013 phê duyệt nội dung bồi dưỡng kiến thức văn hóa cho người đi xuất khẩu lao động thuộc 62 huyện nghèo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo
114	Chương trình 920/CTr-BGDĐT-BTLBP nhằm	Bộ Giáo dục	Bộ Giáo dục và

	đẩy mạnh công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học khu vực biên giới, hải đạo	và Đào tạo	Đào tạo, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng
115	Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo
116	Thông tư 37/2014/TT-BGDĐT ngày 2/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu tiếng dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo
117	Thông tư 46/2014/TT-BGDĐT ngày 23/12/2014 ban hành Chương trình tiếng Thái cấp tiểu học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo
118	24/2014/TT-BGDĐT 25/7/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Chương trình tiếng Khmer cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo
119	Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
120	Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT ngày 15/1/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường phổ thông dân tộc nội trú	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo
121	Thông tư số 07/2013/TT-BYT ngày 08/3/2013 quy định tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ của nhân viên y tế thôn, bản.	Bộ Y tế	Bộ Y tế
122	Thông tư liên tịch số 33/2013/TTLT-BYT-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2013 hướng dẫn tổ chức thực hiện Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo.	Bộ Y tế	Bộ Y tế, Bộ Tài chính

123	Quyết định 585/QĐ-BYT ngày 20 tháng 02 năm 2013 phê duyệt đề án "Thí điểm đưa bác sỹ trẻ tình nguyện về công tác tại miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn"	Bộ Y tế	Bộ Y tế
124	Thông tư số 28/2014/TT-NHNN ngày 01/10/2014 Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2009/TT-NHNN ngày 9/4/2009 quy định chi tiết về chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
125	Thông tư số 41/2014/TT-NHNN ngày ngày 16 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn việc cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
126	Thông tư 27/2015/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn thực hiện cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo quy định tại Nghị định 75/2015/NĐ-CP về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hảnh.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
127	Thông tư số 07/2011/TT-BKHCN ngày 27 tháng 06 năm 2011 hướng dẫn quản lý Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 2011 - 2015	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ
128	Thông tư số 02/2013/TT-BKHCN ngày 22 tháng 01 năm 2013 quy định đánh giá nghiệm thu dự án thuộc Chương trình Hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 2011 - 2015	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ
129	Quyết định số 2632/QĐ-BKHCN ngày 29/8/2011 về việc phê duyệt "Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên"	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ
130	Quyết định số 1746/QĐ-BKHCN ngày	Bộ Khoa học	Bộ Khoa học và

	26/8/2013 về việc phê duyệt "Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Bắc"	và Công nghệ	Công nghệ
131	Quyết định số 734/QĐ-BKHCN ngày 18/4/2014 về việc phê duyệt "Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nam Bộ"	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ
132	Quyết định số 1641/QĐ-BKHCN ngày 29/6/2015 về việc phê duyệt "những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030"	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ
133	Thông tư số 07/2016/TT-BKHCN ngày 22/4/2016 của Bộ trưởng Bộ khoa học và công nghệ quy định quản lý chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ
134	Thông tư số 12/2014/TT-BVHTTDL ngày 10/10/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phụ lục 02

Kết quả ban hành văn bản triển khai thực hiện Nghị định 05 tại địa phương

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBDT ngày tháng năm 2016 của Ủy ban Dân tộc)

Stt	Tên chương trình, kế hoạch	Cơ quan ban hành
1	Quyết định 1054/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2014 ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	UBND tỉnh Khánh Hòa
2	Kế hoạch 2708/UBND-KT ngày 13/5/2014 thực hiện Đề án "tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa"	
3	Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 28/7/2015 về việc đẩy mạnh thực hiện chinh sách cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	
4	Quyết định số 1099/QĐ-UBDT ngày 29/4/2011 phân công cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp giúp đỡ xóa đói, giảm nghèo cho đồng bào DTTS miền núi	
5	Quyết định số 574/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2012 ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020	
6	Quyết định số 2233/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2012 về chính sách hỗ trợ xây dựng, nhân rộng mô hình xản xuất mới phát triển kinh tế hộ cho đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020	
7	Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 4 tháng 9 năm 2012 ban hành kế hoạch thực hiện Đề án "bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS Việt Nam đến năm 2020" trên địa ban tỉnh Khánh Hòa	
8	Nghị quyết 29/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2011 về Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Khánh Hòa, giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020	HĐND tỉnh Khánh Hòa
9	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 29 tháng 06 năm 2012 về Chương trình phát triển nhân lực tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2012 - 2015 và định hướng đến năm 2020	
10	Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐND ngày 05/12/2012 về chế độ hỗ trợ mua Bảo hiểm y tế cho đồng bào dân tộc thiểu số	

	không thuộc vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	
11	Kế hoạch 2409/UBND-KH ngày 25/5/2012 về việc triển khai thực hiện Nghị định 05	UBND tỉnh Ninh Thuận
12	Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, thực hiện chính sách dân tộc giai đoạn 2011-2015	
13	Kế hoạch số 5792/KH-UBND ngày 10/12/2012 về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh trật tự đối với vùng đồng bào Chăm giai đoạn 2012-2015	
14	Kế hoạch số 1589/KH-UBND ngày 04/4/2014 về triển khai thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	
15	Quyết định 63/2014/QĐ-UBND ngày 19/8/2014 ban hành quy định tiêu chí, định mức phân bổ vốn Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015 và giai đoạn 2016-2020	
16	Kế hoạch số 3626/KH-UBND ngày 29/7/2014 về triển khai thực hiện Đề án tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2020	
17	Kế hoạch số 1285/KH-UBDN triển khai Chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020	UBND tỉnh Kon Tum
18	Quyết định 21/2015/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 ban hành mức hỗ trợ phát triển sản xuất, danh mục hỗ trợ một số cây trồng, vật nuôi, máy móc, thiết bị, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch của dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 theo Quyết định 551/QĐ-TTg ngày 4/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ.	
19	Xây dựng và ký kết chương trình phối hợp đối với các sở, ngành để tổ chức thực hiện Nghị Định 05, sơ kết 01 năm, 02 năm thực hiện các chính sách	Ban Dân tộc tỉnh Nghệ An
20	Chỉ thị số 07/2013/CT-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2013 về tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với việc thực hiện các chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh Nghệ An	UBND tỉnh Nghệ An
21	Quyết định số 2950/QĐ-UBND ngày 10/7/2015 phê duyệt Đề án hỗ trợ xây dựng chăn nuôi bò hàng hóa cho các hộ dân tộc thiểu số nghèo định canh, định cư trên địa bàn Tây Nghệ An giai đoạn 2015-2020	

22	Quyết định số 2165/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2014 ban hành kế hoạch triển khai Chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc tỉnh Nghệ An đến năm 2020	
23	Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 13/3/2014 triển khai thực hiện chiến lược và chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020	UBND tỉnh Hà Tĩnh
24	Quyết định số 2571/QĐ-UBND ngày 3/9/2014 về việc phê duyệt đề án phát triển đồng bào dân tộc Chứt tại huyện Hương Khê	
25	Quyết định 823/QĐ-UBND ngày 31/7/2014 ban hành Kế hoạch triển khai chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020	UBND tỉnh Lai Châu
26	Quy hoạch phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	
27	Nghị quyết số 09-NQ/TƯ ngày 04/11/2013 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo nhanh và bền vững ở các huyện miền núi Thanh Hóa đến năm 2020	BCH Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa
28	Quyết định số 2253/QĐ-UBND ngày 13/7/2011 phê duyệt phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi Thanh Hóa đến năm 2020	UBND tỉnh Thanh Hóa
29	Quyết định 2965/QĐ-UBND ngày 12/9/2011 phê duyệt chương trình phát triển thể dục thể thao vùng dân tộc thiểu số miền núi Thanh Hóa giai đoạn 2011-2015	
30	Quyết định 1438/QĐ-UBND ngày 6/5/2013 phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo miền núi tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2013-2020	
31	Quyết định 1820/QĐ-UBND ngày 31/5/2013 phê duyệt Đề án bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020	
32	Quyết định 2181/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 phê duyệt Đề án tuyên truyền nếp sống văn hóa trong tang lễ vùng đồng bào Mông tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020	
33	Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 13/2/2014 triển khai chiến lược về công tác dân tộc đến năm 2020	
34	Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 22/5/2014 về tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế – xã hội vùng DTTS giai đoạn 2014-2020	

35	Quyết định 4438/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 phê duyệt Đề án phát triển cây trồng, vật nuôi có lợi thế trên địa bàn các huyện miền núi Thanh Hóa đến năm 2020	
36	Quyết định 2009/QĐ-UBND ngày 2/6/2015 phê duyệt Đề án ổn định sản xuất, đời sống và phát triển kinh tế – xã hội 03 bản dân tộc Mông huyện Quan Sơn, giai đoạn 2016-2020	
37	Đề án phát triển kinh tế-xã hội vùng dân tộc Khmer, Chăm giai đoạn 2011 - 2015, định hướng năm 2020	UBND tỉnh An Giang
38	Chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang	
39	Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 10/3/2011 về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2011 – 2015	UBND tỉnh Vĩnh Long
40	Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 5/1/2013 về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện chương trình giải quyết việc làm và giảm nghèo tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2011-2015	
41	Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 25/8/2014 ban hành kế hoạch triển khai Chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020	
42	Nghị Quyết số 06-NQ/TU ngày 31/10/2011 về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc miền núi của Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2011-2015	Thành ủy Hà Nội
43	Kế hoạch số 166/KH-UBND ngày 30/11/2012 thực hiện Nghị Quyết số 06-NQ/TU về phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc miền núi của Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2011-2015	UBND TP. Hà Nội
44	Kế hoạch 185/KH-UBDN triển khai chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn thành phố	
45	Đề án "Thực trạng và giải pháp nhằm nâng cao nhận thức pháp luật nói chung và chính sách dân tộc nói riêng cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc và đồng bào DTTS trên địa bàn thủ đô đến năm 2020"	
46	Đề án "Xây dựng mô hình phát triển kinh tế – xã hội bền vững cho đồng bào dân tộc Dao tại xã Ba Vì, huyện Ba Vì, Hà Nội giai đoạn 2015-2020 và những năm tiếp theo"	
47	Đề án "Đánh giá việc thực hiện chính sách dân tộc trên địa	

	bàn thành phố Hà Nội từ năm 2008 đến năm 2015; đề xuất các giải pháp thực hiện chính sách dân tộc giai đoạn 2016-2020”	
48	Chương trình hành động số 04-CTr/TU, ngày 18/4/2011 về Công tác dân tộc thiểu số giai đoạn 2011-2016	Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đắk Nông
49	Chỉ thị số 08-CT/TU ngày 17/12/2011 về việc đẩy mạnh phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng – an nình vùng dân tộc Mông trên địa bàn tỉnh	
50	Quyết định 943/QĐ-UBND ngày 8/7/2011 Về việc ban hành Kế hoạch tăng cường công tác dân tộc thiểu số (theo Chương trình hành động số 04-CTr/TU)	UBND tỉnh Đắk Nông
51	Kế hoạch số 372/KH-UBND ngày 14/3/2013 về nâng cao chất lượng học sinh dân tộc thiểu ssoo tỉnh Đắk Nông từ năm học 2011-2012 đến năm học 2015-2016	
52	Quyết định 10/2012/QĐ-UBND ngày 01/6/2012 quy định chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn sản xuất, kinh doanh đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giai đoạn 2012-2015	
53	Kế hoạch số 382/KH-UBND ngày 23/9/2012 về việc đẩy mạnh phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng – an nình vùng dân tộc Mông trên địa bàn tỉnh	
54	Quyết định 18/2014/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 ban hành quy định định mức chi phí quản lý và mức hỗ trợ cho hộ gia đình thuộc đối tượng đồng bào dân tộc thiểu số di dân thực hiện định canh định cư đến năm 2015 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông theo Quyết định 33/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	
55	Quyết định 168/QĐ-UBND ngày 20/6/2012 về chính sách hỗ trợ kinh phí cho học sinh dân tộc thiểu số từ năm học 2011-2012 đến năm học 2015-2016	
56	Nghị quyết số 38/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 về chính sách hỗ trợ kinh phí cho học sinh dân tộc thiểu số từ năm học 2011-2012 đến năm học 2015-2016	HĐND tỉnh Đắk Nông
57	Nghị quyết số 37/2011/NQ-HĐND ngày 9/12/2011 quy định chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn sản xuất, kinh doanh đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giai đoạn 2012-2015	
58	Nghị quyết 43/2014/NQ-HĐND ngày 18/12/2014 về chính sách hỗ trợ lãi suất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại	

	chỗ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2015-2020	
59	Nghị quyết số 41/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012 về nâng cao chất lượng học sinh dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Nông từ năm học 2011-2012 đến năm học 2015-2016	
60	Chỉ thị số 34/CT-TU ngày 13/12/2013 về việc tăng cường công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí và sử dụng cán bộ người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh	Tỉnh ủy Lào Cai
61	Chỉ thị 40/CT-TU ngày 28/3/2014 về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
62	Đề án "Phát triển thiết chế văn hóa, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc Lào Cai giai đoạn 2011 - 2015"	
63	Đề án "Quy hoạch đào tạo cán bộ dân tộc thiểu số, cán bộ chuyên môn và kỹ thuật tỉnh Lào Cai giai đoạn 2011 - 2015"	
64	Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 18/6/2012 về tăng cường công tác dân tộc thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên địa bàn tỉnh	UBND tỉnh Tuyên Quang
65	Quyết định 35/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 về việc ban hành quy định tiêu chí phân bổ vốn chương trình 135 năm 2015 và giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	
66	Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 21/9/2012 về phát triển kinh tế - xã hội các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số gắn với xây dựng nông thôn mới tỉnh Bắc Giang	UBDT tỉnh Bắc Giang
67	Kế hoạch 44/KH-UBND ngày 16/4/2014 triển khai thực hiện Chiến lược và Chương trình hành động thực hiện công tác dân tộc đến năm 2020	
68	Kế hoạch 1266/KH-UBND ngày 19/5/2014 về thực hiện Đề án Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2014-2020	
69	Kế hoạch 2377/KH-UBND ngày 24/8/2015 về phát triển nguồn nhân lực và việc làm cho người DTTS trong vùng dân tộc đến năm 2020	
70	Đề án "Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế– xã hội vùng DTTS tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2014-2020"	
71	Đề án "Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn	

	2016-2020”	
72	Chỉ thị số 45-CT/TU ngày 28/10/2014 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân tộc, công tác tôn giáo	Tỉnh ủy Thái Nguyên
73	Nghị quyết số 12/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 về Chương trình công tác dân tộc tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2012-2015	HĐND tỉnh Thái Nguyên
74	Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 ban hành Kế hoạch thực hiện chiến lược về công tác dân tộc đến năm 2020	UBDT tỉnh Thái Nguyên
75	Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 phê duyệt Đề án phát triển kinh tế – xã hội, ổn định sản xuất và đời sống các xóm, bản đặc biệt khó khăn có đồng bào dân tộc Mông sinh sống tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020	
76	Quyết định số 1985/QĐ-UBND ngày 04/9/2012 ban hành Chương trình công tác dân tộc tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2012-2015	
77	Ban hành chính sách hỗ trợ Muối i ốt phòng chống bướu cổ cho người dân vùng dân tộc và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2012-2015	
78	Nghị quyết số 370/2011/NQ-HĐND ngày 18/3/2011 về ổn định sản xuất và đời sống nhân dân ở các bản có điều kiện kinh tế - xã hội còn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2011-2015	HĐND tỉnh Sơn La
79	Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 04/10/2011 về phê duyệt Đề án ổn định sản xuất và đời sống nhân dân ở các bản có điều kiện kinh tế - xã hội còn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2011-2015	UBND tỉnh Sơn La
80	Công văn số 3422/UBND-CN ngày 22/11/2013 về việc chỉ đạo các Sở, ban, ngành chức năng cung cấp thông tin việc tổ chức triển khai thực hiện các chính sách dân tộc, công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	UBND tỉnh Cao Bằng
81	Chỉ thị 06/CT-UBND ngày 15/4/2011 về việc tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác dân tộc thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	UBND tỉnh Điện Biên
82	Quyết định 280/QĐ-UBND ngày 24/4/2014 về Kế hoạch triển khai Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc	
83	Quyết định số 2490/QĐ-UBND ngày 13/11/2012 Phê duyệt Đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc	UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

	thiểu số của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2012- 2015	
84	Kế hoạch số 284/KH-BDT ngày 22/10/2012 về việc triển khai Nghị định số 05/2011/NĐ-CP và các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác dân tộc	Ban Dân tộc tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
85	Kết luận số 95-KL/TU ngày 22/7/2013 về tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội miền núi đến năm 2015	Tỉnh ủy Quảng Nam
86	Nghị quyết Số 16-NQ/TU ngày 15 tháng 12 năm 2014 về công tác cán bộ người dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 và định hướng đến năm 2025	Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Nam
87	Nghị quyết số 55/2012/NQ-HĐND ngày 19/9/2012 về Chương trình tổng thể phát triển kinh tế- xã hội miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2013-2016 và định hướng đến năm 2020	HĐND tỉnh Quảng Nam
88	Kế hoạch số 3798/KH-UBND ngày 01/10/2013 về bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2020	UBND tỉnh Quảng Nam
89	Quyết định số 2905/QĐ-UBND ngày 24/9/2013 phê duyệt Đề án phát triển sản xuất nông lâm sản góp phần giảm nghèo khu vực miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2014-2016 và định hướng đến năm 2020	
90	Kế hoạch số 2012/KH-UBND ngày 18/5/2015 triển khai Chiến lược và Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2020	
91	Kế hoạch số 2609/KH-UBND ngày 17/7/2014 triển khai thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020	UBND tỉnh Gia Lai
92	Kế hoạch số 4591/KH-UBND ngày 19/11/2014 triển khai thực hiện Chỉ thị 28 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc	
93	Kế hoạch số 2821/KH-UBND ngày 30/7/2014 triển khai đề án tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh	
94	Đề án "Bảo tồn và phát huy giá trị không gian văn hóa cồng chiêng trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2020	
95	Dự án phát triển bền vững kinh tế – xã hội vùng DTTS tại 04 xã Ia Phí, Ia Khai, Ia Kreng, Ia Pếch thuộc 02 huyện Chư Păh và Ia Grai	
96	Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 4/6/2012 về tăng cường công tác dân tộc thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	UBND tỉnh Hòa

	trên địa bàn tỉnh Hòa Bình	Bình
97	Kế hoạch thực hiện chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2012-2020	
98	Dự án "Phát triển kinh tế – xã hội hai xã Hang Kia và Pà Cò huyện Mai Châu"	
99	Đề án "Sử dụng cán bộ là người DTTS trong các cơ quan quản lý nhà nước của tỉnh"	
100	Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 06/5/2014 triển khai thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020	UBND tỉnh Cà Mau
101	Nghị quyết số 17/2011/NQ-HĐND về phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào DTTS thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020	HĐND tỉnh Bình Thuận
102	Quyết định số 1893/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 phê duyệt kế hoạch thực hiện Đề án "Tăng cường hợp tác quốc tế phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2014-2020"	UBND tỉnh Bình Thuận
103	Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 13/6/2014 ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh đến năm 2020	
104	Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND về chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường ĐH, CĐ, TC nghề trong cả nước	
105	Quyết định số 62/2012/QĐ-UBND ngày 27/12/2012 quy định mức trợ cấp xã hội cho HSSV của tỉnh Lâm Đồng đang học tác các trường ĐH, CĐ, THCN và dạy nghề	UBND tỉnh Lâm Đồng
106	Quyết định số 801/QĐ-UBND ngày 24/3/2011 về Chương trình công tác dân tộc giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	UBND tỉnh Đồng Nai
107	Quyết định số 05/2013/QĐ-UBND ngày 18/01/2013 về chính sách hỗ trợ kinh phí học tập cho sinh viên là người DTTS đang học hệ ĐH, CĐ chính quy	
108	Quyết định số 2528/QĐ-UBND ngày 12/8/2013 phê duyệt đề án bảo tồn, phát triển văn hóa DTTS trên địa ban tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020	
109	Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 17/6/2014 về Chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020	
110	Kế hoạch số 4938/KH-UBND ngày 21/7/2011 về chính sách đối với công tác người Hoa	

111	Kế hoạch 7780/KH-UBND ngày 9/10/2012 về công tác người Khmer giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh	
112	Kế hoạch 5009/KH-UBND ngày 25/5/2011 về công tác đối với người Chăm giai đoạn 2011-2015	
113	Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 28/10/2011 về tăng cường sự lãnh đạo thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2011-2015	BCH Đảng bộ tỉnh Hà Giang
114	Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 27/5/2009 về phê duyệt Đề án giảm nghèo nhanh, bền vững 06 huyện đặc biệt khó khăn giai đoạn 2009-2020	UBND tỉnh Hà Giang
115	Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 70/7/2014 về thực hiện Đề án "Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế– xã hội vùng đồng bào DTTS tỉnh Hà Giang 2014-2020	
116	Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 01/8/2014 về triển khai Chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh đến năm 2020	
117	Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 08/4/2014 về triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020	UBND tỉnh Bạc Liêu
118	Nghị quyết 07-NQ/TU ngày 29/5/2013 về "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân tộc trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững gắn với bảo vệ vững chắc quốc phòng - an ninh tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ninh
119	Nghị quyết 183/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 hỗ trợ tiền ăn cho học sinh tiểu học bán trú, tiền nhân công chăm sóc bán trú tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học ở các xã trong Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh	HĐND tỉnh Quảng Ninh
120	Quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 07/8/2013 ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU	UBND tỉnh Quảng Ninh
121	Quyết định số 4254/2011/QĐ-UBND ngày 31/12/2011 về hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú đang học THCS trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	
122	Quyết định số 4235/2011/QĐ-UBND ngày 31/12/2011 về hỗ trợ tiền ăn trưa tại các cơ sở giáo dục mầm non tại các xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn và hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	
123	Quyết định số 2026/2012/QĐ-UBND ngày 14/8/2012 về hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú đang học THPT, trung cấp nghề hoặc học văn hóa THPT kết hợp với học nghề trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	

124	Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 08/01/2013 về việc hỗ trợ kinh phí tập huấn và tổ chức hoạt động văn hóa, thể thao cho các đơn vị có nhà văn hóa – khu thể thao thôn, làng, bản, khu phố giai đoạn 2013-2015	
125	Quyết định số 161/QĐ-UBND ngày 22/01/2014 phê duyệt chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2014-2015 và định hướng đến năm 2020	
126	Đề án "Xây dựng các điểm dân cư tập trung, bố trí việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng biên giới, bảo vệ và phát triển rừng vành đai đến năm 2020"	
127	Kế hoạch số 54/KH-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2014 về thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2014 – 2020 trên địa bàn thành phố Cần Thơ	UBND Thành phố Cần Thơ
128	Nghị quyết 01/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015 về hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số.	HĐND Thành phố Cần Thơ
129	Nghị quyết 04/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015 về hỗ trợ kinh phí mua đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số	HĐND Thành phố Cần Thơ
130	Kế hoạch số 5479/KH-UBND ngày 04/8/2014 triển khai Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh	UBND tỉnh Đắk Lắk
131	Kế hoạch số 7720/KH-UBND ngày 21/20/2014 về thực hiện Đề án tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển sản xuất kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	
132	Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 18/4/2011 về việc nâng mức hỗ trợ hỗ trợ sinh hoạt phí cho học sinh sinh viên trường Cao đẳng nghề TNDT Tây Nguyên	
133	Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 26/6/2012 ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Đề án "Củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2011 – 2015"	
134	Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 09/11/2012 Ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án "Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020" trên địa bàn tỉnh	
135	Chỉ thị số 06/2012/CT-UBND ngày 28/12/2012 về việc bảo tồn, phát huy di sản văn hóa các dân tộc ở Đắk Lắk trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế	
136	Chỉ thị số 05/2012/CT-UBND ngày 28/12/2012 về việc nâng cao hiệu quả hoạt động nhà văn hóa cộng đồng buôn, thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	
137	Quy chế hoạt động Nhà văn hóa cộng đồng ở các thôn, buôn; Quy hoạch tổng thể phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2013 – 2020, định	

	hướng đến năm 2030	
138	Nghị quyết 81/2012/NQ-HĐND về Chương trình dạy nghề và giải quyết việc làm	HĐND tỉnh Đắk Lắk
139	Nghị quyết số 63/2012/NQ-HĐND, ngày 06/7/2012 về Bảo tồn, phát huy di sản không gian văn hóa cồng chiêng Đắk Lắk, giai đoạn 2012 – 2015	
140	Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 27/12/2011 phê duyệt Đề án đẩy mạnh phát triển kinh tế – xã hội, phấn đấu giảm nghèo nhanh và bền vững ở 06 huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2011-2015	UBND tỉnh Quảng Ngãi
141	Công văn số 138/UBND-VHXH ngày 01/3/2011 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về công tác dân tộc	UBND tỉnh Kiên Giang
142	Quyết định 06/2015/QĐ-UBND ngày 28/1/2015 quy định chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	
143	Chương trình 467/CTr-UBND ngày 04/12/2012 về thực hiện giải nghèo tại 53 xã khó khăn và đặc biệt khó khăn	
144	Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 7/5/2014 thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh	
145	Kết luận số 08-KL/TU ngày 27/4/2012 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng bộ đối với công tác vùng đồng bào dân tộc Khmer	BTV Tỉnh ủy Sóc Trăng
146	Kết luận số 09-KL/TU ngày 27/4/2012 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng bộ đối với công tác tôn giáo trong tình hình mới	
147	Kết luận số 37-KL/TU ngày 12/8/2014 về thực hiện Đề án củng cố nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở vùng có đồng bào dân tộc thiểu số, tôn giáo đến năm 2020	
148	Quyết định 232/QĐ-CTUBND ngày 25/6/2013 ban hành Quy chế phối hợp giữa Ban Dân tộc với các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong việc quản lý nhà nước về công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh	Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng
149	Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 29/9/2014 ban hành Chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020	UBND tỉnh Sóc Trăng
150	Quyết định 22/2015/QĐ-UBND ngày 25/5/2015 ban hành quy định về điều kiện, hình thức đào tạo và nội dung, phương án tổ chức sát hạch cấp giấy phép lái xe mô tô hạng A1 cho đồng bào dân tộc thiểu số có trình độ học vấn quá thấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	

151	Quyết định 31/2015/QĐ-UBND ngày 31/8/2015 ban hành quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình 135 năm 2015 và giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
152	Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 04/02/2015 về việc triển khai thực hiện Đề án tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế – xã hội vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020	
153	Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020	UBND tỉnh Phú Thọ
154	Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế – xã hội vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2014-2020 trên địa bàn tỉnh	
155	Kế hoạch triển khai Chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020	
156	Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 23/7/2014 ban hành kế hoạch triển khai thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020	UBND tỉnh Quảng Bình
157	Quyết định 13/2015/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 ban hành quy định định mức hỗ trợ thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình 135 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2015	
158	Quyết định 18/2014/QĐ-UBND ngày 03/9/2014 ban hành quy định định mức hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ	
159	Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 18/9/2015 về kế hoạch thực hiện chiến lược công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh đến năm 2020	UBND tỉnh Bắc Kạn
160	Chỉ thị số 29-CT/TU ngày 25/4/2014 về thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020	Tỉnh ủy Lạng Sơn
161	Quyết định 73/2014/QĐ-UBND ngày 1/12/2014 quy định chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Thừa Thiên Huế	UBND tỉnh Thừa Thiên Huế
162	Quyết định 22/2014/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 ban hành quy định hỗ trợ kinh phí cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo tỉnh Bình Phước đang học tại các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp trong hệ thống giáo dục quốc dân	UBND tỉnh Bình Phước
163	Quyết định 08/2014/QĐ-UBND ngày 14/5/2014 quy định quản lý và thực hiện Quyết định 33/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc	

	thiểu số đến năm 2015	
164	Quyết định 24/2014/QĐ-UBND ngày 4/12/2014 sửa đổi, bổ sung Quyết định 08/2014/QĐ-UBND ngày 14/5/2014 quy định quản lý và thực hiện Quyết định 33/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015	
165	Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 5/6/2014 về triển khai thực hiện chiến lược công tác dân tộc và Chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020	UBND tỉnh Lạng Sơn
166	Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND ngày 18/4/2013 về việc ban hành tiêu chí và địa bàn xét duyệt học sinh bán trú tỉnh Lạng Sơn	
167	Quyết định 09/2015/QĐ-UBND ngày 26/1/2015 bổ sung địa bàn xét duyệt học sinh bán trú theo Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND ngày 18/4/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn	
168	Quyết định 1490/QĐ-UBND ngày 22/9/2011 phê duyệt Đề án phát triển hệ thống trường PTDTBT tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011-2015	
169	Quyết định 27/2014/QĐ-UBND ngày 3/11/2014 quy định mức chi phí hỗ trợ thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình 135 cho các xã, các cấp đặc biệt khó khăn giai đoạn 2014-2015 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	UBND tỉnh Trà Vinh
170	Quyết định 24/2014/QĐ-UBND ngày 13/10/2014 ban hành quy định chính sách thu hút, đào tạo cán bộ khoa học, cán bộ quản lý; hỗ trợ đào tạo cán bộ, học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số tỉnh Yên Bái giai đoạn 2014-2016	UBND tỉnh Yên Bái
171	Quyết định 19/2015/QĐ-UBND ngày 12/10/2015 quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh	

Phụ lục 03
Kết quả tuyên truyền, phổ biến Nghị định 05 và các chính sách dân tộc liên quan của các Bộ, ngành, địa phương

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBDT ngày tháng năm 2016 của Ủy ban Dân tộc)

Stt	Cơ quan thực hiện	Hình thức tuyên truyền, phổ biến	Số lượng	Lượt người tham dự
135	Ủy ban Dân tộc	Lễ công bố và quán triệt Nghị định số 05/2011/NĐ-CP	01	150
		Tập huấn, quán triệt nội dung Nghị định số 05/NĐ-CP cho cán bộ, công chức trong hệ thống cơ quan làm công tác dân	04	700
		Tuyên truyền Nghị định 05/2011/NĐ-CP trên Báo dân tộc và Phát triển; xây dựng chuyên mục "hỏi - đáp chính sách"	93 chuyên mục	
		Hội nghị tuyên truyền, phổ biến Nghị định cho đồng bào dân tộc thiểu số	27	3.240
		Hội thi tìm hiểu pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số (có Nghị định 05)	09	4.500
		Hội thi tìm hiểu pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức của UBDT	01	200
136	TP. Hà Nội	Lớp tập huấn cho cán bộ làm công tác dân tộc và đồng bào DTTS	35	3.000
137	Vĩnh Phúc	Lớp tập huấn cho đồng bào DTTS	3	380
138	Lào Cai	Lớp tập huấn cho đồng bào DTTS	6	300
139	Tuyên Quang	Hội nghị tuyên truyền cho đồng bào DTTS	6	560
		Tờ gấp	20.000	103 xã
140	Bắc Kạn	Hội nghị tuyên truyền cho đồng bào DTTS		1.379
141	Cà Mau	Hội nghị tuyên truyền cho đồng bào DTTS		750
142	Bình Phước	Lớp tập huấn	7	704
143	Bình Dương	Hội nghị tuyên truyền cho đồng bào DTTS	32	18.400
144	Bạc Liêu	Hội nghị tuyên truyền cho đồng bào DTTS		1.000

145	Kiên Giang	Hội nghị triển khai Nghị định 05	03	640
146		Hội nghị tuyên truyền cho đồng bào DTTS	24	1.469
147	Cần Thơ	Hội nghị tuyên truyền cho đồng bào DTTS		880
		Hội nghị tuyên truyền, tập huấn cho cán bộ	02	127
148	Khánh Hòa	Hội nghị tuyên truyền cho đồng bào DTTS	15	900
149	Thừa Thiên Huế	Hội nghị tuyên truyền cho đồng bào DTTS	6	222
		Tờ rơi	1.100	4 xã
150	Ninh Thuận	Hội nghị tuyên truyền cho đồng bào DTTS	36	3.290
151	Kon Tum	Lồng ghép tại Hội nghị tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho đồng bào DTTS	9	433
152	Thái Nguyên	Hội nghị tuyên truyền cho đồng bào DTTS	3	240
		Hình ảnh, phóng sự	9	
		Tin, bàn trên Báo	50	
153	Bà Rịa- Vũng Tàu	Hội nghị, tập huấn cho cán bộ làm công tác dân tộc và đồng bào DTTS	33	3.268
154	Vĩnh Long	Lồng ghép tại Hội nghị tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho đồng bào DTTS	18	3.076
155	Bắc Giang	Hội nghị, tập huấn cho cán bộ làm công tác dân tộc và đồng bào DTTS	10	600
156	Sóc Trăng	Hội nghị tuyên truyền, quán triệt	10	2.000

ỦY BAN DÂN TỘC

Phụ lục 04

Cử tuyển và bố trí việc làm cho sinh viên hệ cử tuyển giai đoạn 2011-2015

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBDT ngày tháng năm 2016 của Ủy ban Dân tộc)

Stt	Địa phương	Số lượng cử đi học	Số lượng đã tốt nghiệp	Số lượng đã bố trí được việc làm	Tỷ lệ %
1	Bình Dương			86	
2	Gia Lai	162	145	126	86,90
3	Hòa Bình			136	
4	Thanh Hóa	982	803		
5	Cà Mau	88	78	21	26,92
6	Khánh Hòa			64	
7	Bình Phước	389	74	32	43,24
8	Bình Thuận	45			
9	Lâm Đồng	551	239	183	76,57
10	Điện Biên	337	223	185	82,96
11	Bạc Liêu	248	57	48	84,21
12	Quảng Ninh	29			
13	Cao Bằng	800			
14	Đắk Lắk	200			
15	Kon Tum	90	72	13	18,06
16	Quảng Nam (2007-2014)	1372	412	148	35,92
17	Ninh Thuận	67			
18	Quảng Ngãi	172	101		
19	Kiên Giang	285	244	128	52,46
20	Sóc Trăng	400			
21	Quảng Bình	84	150	136	90,67
22	Tây Ninh	37			
23	Yên Bái (2009-2014)	436			
24	Vĩnh Long	120	95	54	56,84
25	Bà Rịa-Vũng Tàu	6	12	12	100,00
26	Đắk Nông	626	318	210	66,04
27	Bắc Kạn	74	248		

28	Thái Nguyên	75	62	20	32,26
29	Lạng Sơn	85	110	38	34,55
30	Bạc Liêu	252	57	48	84,21
31	Tuyên Quang	87			
32	Hậu Giang	88	27	18	66,67
33	Sơn La	355	950		
34	Trà Vinh	139	40	13	32,50
	Tổng cộng:	**8681**	**4517**	**1633**	

ỦY BAN DÂN TỘC

PHỤ LỤC 05

Cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số tham gia vào các cơ quan nhà nước ở địa phương

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBDT ngày tháng năm 2016 của Ủy ban Dân tộc)

Stt	Địa phương	Quy hoạch	Đào tào, bồi dưỡng (2011-2015)	Cán bộ cấp tỉnh	Cán bộ cấp huyện	Cán bộ cấp xã	Tổng số CB, CC, VC là người DTTS	Tỷ lệ % so với tổng số
1	Bình Dương				3		157	
2	An Giang						404	
3	Phú Yên		431 người			242		
4	Bắc Giang						2.413	10,9%
5	Gia Lai		92					
6	Hòa Bình	153	11.776	75	88		26.305	
7	Thanh Hóa		2.381	1	38	545	3.317	17,6%
8	Hà Tĩnh		8				8	
9	Cà Mau	46	631				330	
10	Thừa Thiên Huế			9	418	909	1336	
11	Khánh Hòa		318	98	1.532	204	1834	
12	Bình Phước						1024	
13	TP. Hồ Chí Minh						2.674	
14	Bình Thuận		1.385	17 cán bộ quản lý	16 cán bộ quản lý	330 cán bộ quản lý	1.557	
15	Lâm Đồng			187 (1.188 viên chức)		565	1.940	8,38%
16	Điện Biên	1.184	12019	2382	9.114	738	12.234	38,4%
17	Bạc Liêu						1.512	
18	Quảng Ninh	278		561	2.111	651	3.323	11,1%
19	Cao Bằng		2490				2.605	
20	Cần Thơ			158	517		675	

21	Đắk Lắk	1401	1793	5227		848	6075	
22	Kon Tum	656	1.200	2434		1094	3528	
23	Quảng Nam		1.826	275	334	1140	1749	
24	Ninh Thuận	108	1.983	653	2083	311	3047	20,45%
25	Quảng Ngãi						1808	
26	Kiên Giang	386	1311	889	833	158	1890	5,5%
27	Soc Trăng						5.652	20,78%
28	Phú Thọ			564	2820	1009	4393	12,2%
29	Quảng Bình					122		
30	Yên Bái	1100	1550				6883	26,5%
31	Nghệ An			71	233		304	8,2%
32	Bà Rịa - Vũng Tàu			79	101	16	196	
33	Đắk Nông		1330	471	964	276	1711	11,23%
34	Bắc Kạn						12648	
35	Thái Nguyên		2500				12470	
36	Lạng Sơn		40551				6828	
37	Bạc Liêu	850					1512	
38	Tuyên Quang	974	2510		5877			34,18%
39	Hậu Giang		788					
40	Sơn La		13091					
41	Trà Vinh		1141				4129	18,27%
42	Quảng Trị		2000					

PHỤ LỤC SỐ 06

Kết quả tuyên truyền phổ biến pháp luật và thực hiện trợ giúp pháp lý của các địa phương đối với đồng bào dân tộc thiểu số

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-UBDT ngày tháng năm 2016 của Ủy ban Dân tộc)

STT	Địa phương	Hình thức thực hiện	Số lượng (vụ, việc, đợt)	Lượt người
1	Cần Thơ	Bào chữa (tham gia tố tụng)	02	02
		Lớp tập huấn	23	2.887
		Bảng thông tin trợ giúp pháp lý	156	
		Tài liệu tuyên truyền	600	
		Tư vấn pháp luật	30	30
		Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý	67	16.608
		Trợ giúp pháp lý lưu động	61	884
2	Thanh Hóa	Bào chữa (tham gia tố tụng)	74	74
		Lớp tập huấn	15	1.612
		Tư vấn pháp luật		11.800
		Trợ giúp pháp lý lưu động	590	38.350
		Đại diện ngoài tố tụng	24	24
		Câu lạc bộ pháp luật	102	
		Hướng dẫn sinh hoạt Câu lạc bộ	2.372	83.020
		Bảng tin, hộp tin về trợ giúp pháp lý	223	
		Tờ rơi, tờ gấp	80.000	
3	Đồng Nai	Tuyên truyền, phổ biến cho dân		6.000
		Lớp tập huấn	03	715
		Tư vấn pháp luật		89
		Sinh hoạt Câu lạc bộ	22	627
		Niêm yết công khai bảng tin về trợ giúp pháp lý	62	
4	Hòa Bình	Hội nghị tuyên truyền, phổ biến pháp luật	13.000	900.000
		Tủ sách pháp luật	210	
		Tờ rơi, tờ gấp	20.000	
		Tư vấn pháp luật	19.771	50.000
		Trợ giúp pháp lý lưu động	2.169	20.000
		Niêm yết công khai bảng tin về trợ giúp pháp lý	50	
		Tham gia tố tụng	32	32
		Đại diện ngoài tố tụng	01	01
		Hoà giải	03	03

		Bảng thong tin về trợ giúp pháp lý	361	
5	Sóc Trăng	Niêm yết công khai bảng tin về trợ giúp pháp lý	225	
		Hội nghị triển khai		70.000
		Lớp tập huấn	88	105.600
		Kết hợp tuyên truyền, phổ biến pháp luật		1.287
		Tư vấn pháp luật	947	947
		Trợ giúp pháp lý lưu động	225	15.300
		Sổ tay pháp luật	27.000	
		Đĩa CD bằng tiếng DTTS	1.200	
		Chuyên mục phát thanh	1.995	
		Tham gia tố tụng	10	10
6	Kiên Giang	Tư vấn pháp luật		1921
		Lớp tập huấn	8	876
		Hội nghị tuyên truyền, phổ biến	36	4.000
		Trợ giúp pháp lý lưu động	166	1.349
		Tham gia tố tụng	66	66
		Tờ rơi, tờ gấp		30.800
		Đại diện ngoài tố tụng	02	02
		Đĩa CD	560	
		Bảng tin	89	
		Hộp tin	65	
		Hoà giải		10
		Tủ sách pháp luật	74	43.800
		Niêm yết công khai bảng tin về trợ giúp pháp lý	245	
7	Cao Bằng	Tuyên truyền, phổ biến cho dân		356
		Trợ giúp pháp lý lưu động	428	2.352
		Bảng tin về trợ giúp pháp lý	277	
		Tham gia tố tụng	41	50
		Câu lạc bộ Trợ giúp pháp lý	70	
		Tờ rơi, tờ gấp	964	
8	Bắc Giang	Tuyên truyền, phổ biến cho dân	02	100
9	Phú Yên	Trợ giúp pháp lý lưu động	6	42
10	Gia Lai	Hội nghị tuyên truyền, phổ biến kết hợp trợ giúp pháp lý	30	8.376
		Tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý lưu động	15.009	15.009
		Tham gia tố tụng	43	43
		Đại diện ngoài tố tụng	01	01
		Niêm yết công khai bảng tin về trợ giúp pháp lý	64	

		Tờ rơi, tờ gấp	72.360	
		Đĩa CD	11.424	
11	Khánh Hoà	Tư vấn pháp luật	326	326
		Tuyên truyền, phổ biến pháp luật		9.000
		Trợ giúp pháp lý trực tiếp		1.042
		Trợ giúp pháp lý lưu động	151	5.703
		Tờ gấp pháp luật	15.700	
		Tài liệu tuyên truyền pháp luật	4.357	
		Câu lạc bộ	29	11.200
12	Bắc Kạn	Niêm yết công khai bảng tin về trợ giúp pháp lý	90	
		Trợ giúp pháp lý lưu động	675	26.445
		Tư vấn pháp luật	1.540	1.540
		Tuyên truyền, phổ biến cho dân	8.745	1.509.604
		Lớp tập huấn	78	5.706
		Cuộc thi tìm hiểu pháp luật	12	50.000
		Tài liệu tuyên truyền	1.609.758	
		Tin, bài tuyên truyền pháp luật	2.166	
		Tờ rơi, tờ gấp	53.710	
13	Bình Thuận	Tuyên truyền, phổ biến cho dân	10	1.000
		Lớp tập huấn	13	750
		Hội thi tìm hiểu pháp luật	1	
		Tờ rơi, tờ gấp	5.000	
		Trợ giúp pháp lý lưu động		649
		Niêm yết công khai bảng tin về trợ giúp pháp lý	100	
14	Lào Cai	Trợ giúp pháp lý lưu động	02	100
		Hội nghị, Lớp tập huấn	06	500
15	Lai Châu	Đợt tuyên truyền, phổ biến pháp luật	20.125	208.838
		Tư vấn vụ, việc	1.355	1.355
		Tờ rơi, tờ gấp	21.500	
		Buổi sinh hoạt câu lạc bộ	3.149	121.282
		Tư vấn pháp luật tại câu lạc bộ	3.591	4.167
		Trợ giúp pháp lý lưu động	105	
16	Phú Thọ	Hội nghị tuyên truyền, phổ biến	49	3.383
		Trợ giúp pháp lý lưu động		17.796
		Tư vấn pháp luật		3.108
17	Trà Vinh	Niêm yết công khai bảng tin về trợ giúp pháp lý	85	
		Trợ giúp pháp lý lưu động		172
		Tư vấn pháp luật		160
		Tham gia tố tụng	11	11
		Hoà giải	01	

		Tuyên truyền, phổ biến cho dân	28	1.613
18	TP Hồ Chí Minh	Hội nghị tuyên truyền	5.000	100.000
		Tin	4.845	
		Bài	13	
		Tư vấn pháp luật		94
		Lớp tập huấn	10	1.455
19	Ninh Thuận	Tuyên truyền, phổ biến cho dân	38	4.010
		Tư vấn pháp luật	829	
		Trợ giúp pháp lý lưu động	15	5.904
		Câu lạc bộ pháp luật	09	
		Tờ rơi, tờ gấp	31.000	
20	Bình Phước	Tuyên truyền, phổ biến cho dân	07	350
		Trợ giúp pháp lý lưu động	729	2756
		Tư vấn pháp luật	24	24
		Tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng	11	11
		Tin, phóng sự	60	
		Sách, tài liệu tuyên truyền	04	3.700
		Tờ rơi, tờ gấp	10.000	
		Lớp tập huấn	19	950
21	Bình Dương	Trợ giúp pháp lý lưu động	12	688
		Tờ gấp, tờ rơi	8.256	
		Tư vấn vụ việc	30	
22	Bạc Liêu	Tư vấn pháp luật	41	1.762
		Bảng thông tin, hộp tin	99	
		Tờ rơi, tờ gấp tuyên truyền pháp luật	63.300	
		Sổ tay hỏi-đáp pháp luật	1.140	
		Hướng dẫn sinh hoạt Câu lạc bộ	09	
		Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn	236	13.321
		Trợ giúp pháp lý lưu động	45	1.949
		Sách, tài liệu tuyên truyền	6.713	
		Hoà giải	34	
		Hội nghị tuyên truyền, phổ biến	7.224	239.652
23	Đắk Lắk	Hội nghị tuyên truyền, phổ biến	8	1.600
		Tài liệu, đề cương tuyên truyền	400	
		Tờ gấp	87	4.260.875
		Bảng tin	158	3.500
		Trợ giúp pháp lý lưu động	235	14.816
		Tư vấn, hỗ trợ pháp lý	3.551	10.500
		Tham gia tố tụng	199	
		Tủ sách pháp luật	775	50.000
24	Cà Mau	Hội nghị, Lớp tập huấn	04	120

25	Hà Nội	Lớp tập huấn	112	20.000
26	Hà Tĩnh	Trợ giúp pháp lý lưu động	152	
		Tư vấn, hướng dẫn vụ việc	34	
		Hộp tin	9	
27	Cà Mau	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật	186.474	13.053.180
		Tờ gấp	10.000	
		Tư vấn pháp luật, tham gia tố tục, đại diện ngoài tố tụng	1.301	1.301
		Trợ giúp pháp lý lưu động	45	3.000
28	Thừa Thiên Huế	Hội nghị tuyên truyền, phổ biến pháp luật	12	1.260
		Cuộc thi tìm hiểu pháp luật	3	
		Sách hỏi đáp pháp luật	3	4.937
		Đĩa VCD	60	
		Tờ rơi	20.000	
		Lớp tập huấn	16	580
29	Hà Giang	Câu lạc bộ pháp luật	174	
30	Quảng Ninh	Chuyên đề pháp luật	70	
		Đề cương, tài liệu tuyên truyền	2.800	
		Tờ gấp, tờ rơi	120.000	
		Hội nghị tuyên truyền, phổ biến	730	40.000
		Trợ giúp pháp lý lưu động	97	794
		Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý tại các xã	29	
		Bảng thông tin	42	
		Hộp tin	32	
31	Kon Tum	Hội nghị tuyên truyền, phổ biến	32	2.420
		Trợ giúp pháp lý lưu động	189	
		Tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng	8.531	7.848
		Câu lạc bộ pháp luật	45	12.651
		Phát chương trình	520	
32	Quảng Nam	Trợ giúp pháp lý lưu động		9.468
		Tư vấn vụ việc	1709	
		Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý	31	
		Lớp tập huấn	9	253
33	Quảng Ngãi	Lớp tập huấn	21	1.636
		Trợ giúp pháp lý lưu động	320	
		Câu lạc bộ pháp luật	64	17.00
		Tư vấn pháp luật		3.388
		Hội thi	02	5.000
34	Tây Ninh	Lớp tập huấn	9	900
		Hội thi	01	300
		Hội nghị tuyên truyền, phổ biến	2.625	62.186
		Tờ rơi, tờ gấp		1.120

		Sổ tay hỏi - đáp	45	
		Tủ sách pháp luật	95	
		Câu lạc bộ pháp luật	17	46.150
		Trợ giúp pháp lý	182	3.238
		Tư vấn pháp luật	4.663	108.476
35	Yên Bái	Chuyên mục	304	
		Tủ sách pháp luật	180	
		Bản tin	14	14.000
		Sổ tay hỏi đáp	4	6.250
		Đĩa CD	2	600
		Tài liệu tuyên truyền	1.000	
		Hội nghị tuyên truyền	215	29.455
		Tài liệu song ngữ	1.200	
		Tư vấn pháp luật	2.795	2.795
		Tham gia tố tụng	93	
		Đại diện ngoài tố tụng	3	
		Tờ rơi, tờ gấp	66.100	
36	Vĩnh Long	Hội nghị tuyên truyền, phổ biến	26	26.150
37	Nghệ An	Lớp tập huấn	13	800
		Bảng thông tin	261	
		Hộp tin	195	
38	Thái Nguyên	Hội nghị tuyên truyền, phổ biến	15	1.000
		Phóng sự	20	
		Tin, bài	89	
		Video	16	
39	Lạng Sơn	Hội nghị tuyên truyền, phổ biến	59	4.100
		Thi tìm hiểu pháp luật	4	59.477
		Chuyên mục trả lời	150	1000
		Tin, bài	1055	
		Tờ rơi, tờ gấp	105.000	
		Sách hỏi đáp, chuyên đề pháp luật	2.783	
		Đĩa CD tuyên truyền pháp luật	2.883	
		Băng cassette	750	
		Câu lạc bộ pháp luật	120	
		Tủ sách pháp luật	226	11.752 sách
		Tư vấn pháp luật	425	
		Trợ giúp pháp lý lưu động	384	1.340
		Đại diện, bào chữa	210	
40	Tuyên Quang	Hội nghị tuyên truyền, phổ biến	21	2.180
		Ký kết thực hiện phòng chống ma túy, bảo vệ phát triển rừng	1042	
		Tài liệu tuyên truyền	207.920	

		Đĩa CD tuyên truyền	300	
		Bảng tin	120	
		Trợ giúp pháp lý lưu động	158	1.946
		Tư vấn	913	913
		Tham gia tố tụng	561	723
		Tập huấn	04	
41	Hậu Giang	Hội nghị tuyên tuyền	18	3.950
42	Trà Vinh	Hội nghị tập huấn		110
		Trợ giúp pháp lý lưu động	181	8.740

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BÁO CÁO THAM LUẬN
Về phát triển nông nghiệp, nông thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi
****

Vùng dân tộc thiểu số và miền núi chiếm gần ¾ diện tích tự nhiên của cả nước, là địa bàn cư trú chủ yếu của 53 dân tộc thiểu số với gần 12,3 triệu người, chiếm 14,2% dân số cả nước. Hiện nay, cả nước có 56/63 tỉnh, thành phố, 463 huyện và 5.453 xã có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống theo cộng đồng tại các thôn, bản, phun, sóc.

Đây là vùng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh, môi trường sinh thái, có nhiều tiềm năng và lợi thế về nông, lâm nghiệp, thủy điện, khoáng sản, du lịch, kinh tế cửa khẩu. Nhưng cũng là vùng luôn tiềm ẩn những yếu tố bất ổn về an ninh chính trị như: di dân tự do, truyền đạo trái pháp luật, ... và là nơi mà điều kiện mà kinh tế - xã hội kém phát triển nhất của cả nước.

Với những lý do nêu trên, Đảng và Nhà nước luôn xác định vấn đề dân tộc, công tác dân tộc và đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược quan trọng của cách mạng nước ta; đề ra các chủ trương, chính sách dân tộc, với nguyên tắc cơ bản là: "Bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng giúp nhau cùng phát triển"; xác định rõ những vấn đề cần ưu tiên để đảm bảo phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN). Để thực hiện chủ trương này, nhiều chương trình, chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN được ban hành. Hệ thống chính sách ngày càng phủ kín các lĩnh vực, địa bàn, có tính toàn diện góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giảm tỷ lệ hộ nghèo, từng bước cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân góp phần thay đổi rõ nét bộ mặt nông thôn vùng dân tộc và miền núi, nhất là hạ tầng kinh tế - xã hội. Một số vùng đã có bước phát triển kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển dịch lao động theo hướng tích cực. Sau 05 năm thực hiện, đối với lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn đã đạt được một số kết quả như sau:

Một số kết quả đạt được:

Để triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là nhiệm vụ mà Bộ Nông nghiệp và PTNT được giao tại Quyết định số 2356/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 và Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 về công tác dân tộc, Bộ đã ban hành Quyết định số 186/QĐ-BNN-KH ngày 11/02/2014 yêu cầu các đơn vị thuộc Bộ triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện chiến lược công tác

dân tộc đến năm 2020. Các hoạt động của Bộ tập trung vào các nhiệm vụ số 3, 4, 7, 8 và 9 trong Chương trình hành động của Chính phủ ban hành kèm theo Quyết định số 2356/QĐ-TTg như: Tập trung phát triển sản xuất, đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số (nhiệm vụ số 3); Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội và đẩy mạnh đầu tư phát triển địa bàn đặc biệt khó khăn vùng dân tốc thiểu số (nhiệm vụ số 4 và 7); Đảm bảo nước sinh hoạt, môi trường sống vùng dân tộc thiểu số (nhiệm vụ số 8) và Phát triển ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ (nhiệm vụ số 9). Kết quả mà Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đạt được bao trùm trong tất cả các lĩnh vực, chương trình hoạt động của Bộ như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, xây dựng Nông thôn mới, di dân, tái định cư hay cung cấp nước sạch nông thôn, như sau:

- Về công tác rà soát, xây dựng chính sách, đề án phát triển phát triển sản xuất, ổn định đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi

- Bộ đã tham mưu trình Chính phủ ban hành Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 – 2020. Theo Nghị định này mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đã được nâng lên 400 ngàn/ha/năm; hỗ trợ trồng rừng bổ sung mức tối đa lên đến 1.600.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 600.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo. Nghị định cũng quy định rõ hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ. Mức hỗ trợ từ 5-10 triệu đồng/ha để mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công bằng tiền đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ (Mức hỗ trợ cụ thể do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương).

- Bộ cũng đã tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008, đồng thời ban hành Thông tư số 52/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2014 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2621/QĐ-TTg.

- Bộ Nông nghiệp và PTNT đã cùng các Bộ và UBDT xây dựng Thông tư số 05/TTLT-UBDT-NNPTNT-XD-KH-TC hướng dẫn thực hiện Quyết định số 551/QĐ-TTg trong đó có nội dung hỗ trợ PTSX. Tiếp đó, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành hướng dẫn tạm thời số 761/BNN-KTHT ngày 05/3/2014 và ban hành Thông tư hướng dẫn số 46/2014/TTBNNPTNT hướng dẫn quy trình, cơ chế và cách thức thực hiện hỗ trợ PTSX trên cơ sở thông nhất với cơ chế thực hiện hỗ trợ PTSX của các Chương trình giảm nghèo khác theo chỉ đạo của Chính phủ.

Cả hai Thông tư số 46 và Thông tư số 52 đều thống nhất về cơ chế thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo dự án, có quy trình thực hiện thống nhất, đảm bảo công khai minh bạch, hộ nghèo, dân tộc thiểu số được hỗ trợ PTSX phải tự nguyện tham gia có cam kết sản xuất …

- Ngoài ra để tạo bước phát triển nhanh cho nông nghiệp miền núi phía Bắc *(vùng này đang chậm phát triển so với vùng khác)* Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 555/QĐ-BNN ngày 25/2/2016 phê duyệt Đề án Phát triển nông nghiệp hàng hóa nông trên địa bàn các tỉnh miền núi phía bắc. Đề án tập trung vào rà soát quy hoạch, xây dựng các dự án thành phần về phát triển sản xuất nông lâm, ngư nghiệp hàng hóa các tỉnh miền núi phía Bắc, đẩy mạnh công tác đào tạo, tập huấn, tuyên truyền khuyến nông; nghiên cứu, chuyển giao công nghiệp sản xuất, bảo quản chế biến các sản phẩm đặc thù có lợi thế của vùng; tổ chức lại sản xuất cho phù hợp với đặc thù dân tộc; rà soát đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất; đẩy mạnh đào tạo nghề nông nghiệp cho đồng bào DTTS; ưu tiên bố trí các nguồn lực cho phát triển vùng.

- Đối với xây dựng nông thôn mới vùng miền núi và DTTS, Bộ cũng đã tham mưu cho Chính phủ cơ chế ưu tiên phân bổ vốn hỗ trợ XDTM cho các xã đặc biệt khó khăn, miền núi gấp 2,5 lần so với các xã đồng bằng.

Về hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 và Chương trình 30a

- Về hỗ trợ PTSX thuộc chương trình 30a: Trong giai đoạn 2011-2015, mỗi huyện nghèo được bố trí bình quân trên 8 tỷ đồng/năm để thực hiện các chính sách hỗ trợ PTSX như: hỗ trợ khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất; hỗ trợ lương thực cho hộ nghèo nhận khoán chăm sóc bảo vệ rừng trong thời gian chưa tự túc được lương thực và hộ ở vùng giáp biên giới; hỗ trợ đất sản xuất cho hộ nghèo; hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi.

- Về hỗ trợ PTSX thuộc chương trình 135: Trong 2 năm 2014-2015 các xã thuộc chương trình (2.332 xã) được bố trí 300 triệu đồng/xã để thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cho hộ nghèo dân tộc thiểu số. Các địa phương đã tập trung hỗ trợ giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi, công cụ lao động, máy móc, thiết bị chế biến sản phẩm nông nghiệp, nhờ đó đã giúp hộ nghèo, cận nghèo đồng bào dân tộc thiểu số phát triển tăng năng xuất cây trồng, vật nuôi, tăng thu nhập và giảm nghèo bền vững.

Các chính sách hỗ trợ sản xuất được ban hành đã tạo điều kiện cho người dân tại các huyện nghèo có đất sản xuất, có việc làm và từng bước tiếp cận được với khoa học để chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có năng suất và giá trị cao hơn giúp người dân giảm nghèo, ổn định đời sống từng bước phát triển kinh tế để xây dựng nông thôn mới. Kết quả cụ thể như sau:

+ Đối với chính sách hỗ trợ khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất: Thông qua chính sách này, các hộ nghèo vùng DTTS&MN đã được hỗ trợ kinh phí cho phát triển rừng là trên 510 tỷ đồng, trong đó: có 222.844 lượt hộ được hỗ trợ nhận khoán bảo vệ rừng với kinh phí trên 345,8 tỷ đồng; trên 21nghìn lượt hộ được hỗ trợ trồng rừng với kinh phí trên 114 tỷ đồng.

+ Chính sách tạo đất sản xuất cho hộ nghèo đã có hơn 33.267 ha đất được khai hoang, hơn 345 ha đất được phục hóa và giao cho các hộ gia đình với kinh phí hỗ trợ khoảng 481,2 tỷ đồng.

+ Chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đến nay đã thực hiện chi hơn 1.512,503 tỷ đồng hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, các loại vật tư và máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất.

+ Chính sách hỗ trợ 15 kg gạo/ khẩu/ tháng trong thời gian chưa tự túc được lương thực: Đến nay, các địa phương đã thực hiện hỗ trợ hơn 625,793 tấn gạo cho trên 177 nghìn lượt hộ nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, được giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất với tổng kinh phí ước khoảng 50,114 tỷ đồng và hỗ trợ hơn 799,28 nghìn tấn lương thực cho hơn 39.829 nghìn lượt hộ nghèo ở thôn, bản vùng giáp biên giới với tổng kinh phí ước khoảng 89,928 tỷ đồng.

Đối với xây dựng Nông thôn mới: Đến hết năm 2015: cả nước có 1.706/8.935 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (19,1%), trong đó khu vực miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số có 78 xã (chiếm 4,5%) so với số xã đạt chuẩn nông thôn mới cả nước. Số xã khó khăn nhưng có nỗ lực vươn lên (xuất phát điểm dưới 3 tiêu chí, nay đã đạt được 10 tiêu chí trở lên) là trên 200 xã. Tỷ lệ giảm nghèo ở các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn giảm trung bình 3,5%/năm. Số hộ nghèo dân tộc thiểu số còn 663.563 hộ. Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội có sự thay đổi rõ rệt, từng bước hoàn thiện và đồng bộ hóa. Tỷ lệ xã có đường ôtô đến trung tâm xã đạt 100%, tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn có chợ đạt 75%, tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn có điện đạt 97,5%.

Về Đào tạo nghề nông nghiệp cho đối tượng chính sách theo Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Trong giai đoạn 2011-2015, cả nước đã đào tạo nghề nông nghiệp cho 876.549 người. Trong đó có 246.683 lao động là người dân tộc thiểu số (28,14%); có 83,69% số người học nghề xong có việc làm và có *26.236* lao động được đơn vị, doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc; *22.753* lao động sau khi học xong đã được các đơn vị, doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm; 9.*244* người sau khi học xong đã thành lập tổ HTX, doanh nghiệp.

Về Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn: Trong 5 năm 2011-2015 đã thực hiện được 39.680 tỷ đồng, trong đó: ngân sách TW là 3.624 tỷ đồng, ngân sách địa phương là 2.085 tỷ đồng, vốn ODA là 6.582 tỷ đồng, tín dụng là 24.392 tỷ đồng và dân góp là 2.987 tỷ đồng. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đã tăng từ 78% năm 2011 lên 86% năm 2015 và tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế tăng từ 37% năm 2011 lên 45% năm 2015.

Về giải quyết thiếu đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số: Bên cạnh việc triển khai quyết định số 755/QĐ-TTg, Bộ nông nghiệp và Phát triển nông đã triển khai Nghị định số 118/2015/NĐ-CP đã sắp xếp 245 Công ty nông, lâm

nghiệp: hiện các doanh nghiệp này đang quản lý 2,3 triệu ha đất; dự kiến giao cho các địa phương để giao cho đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất 0,45 triệu ha (chiếm khoảng 24 % diện tích), trong đó đất nông nghiệp: 76.346ha, đất lâm nghiệp 362.368 ha, đất phi nông nghiệp 13.544 ha, đất chưa sử dụng 2.295 ha.

Bên cạnh những mặt được, các chính sách hỗ trợ về nông nghiệp, nông thôn cho đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi còn một số tồn tại và thách thức đối với lĩnh vực nông nghiệp như sau:

Về cơ chế, chính sách

- Các chính sách dân tộc tại thời điểm ban hành cơ bản là đúng, phù hợp. Nhưng nguồn lực chưa đủ để đáp ứng nên không theo kịp với thực tiễn làm cho khó khăn trong triển khai thực hiện. Cơ chế thực hiện chính sách còn nhiều bất cập: từng chương trình, chính sách đều có cơ chế quản lý, thanh quyết toán riêng biệt nên khó lồng ghép thực hiện tại địa phương.

- Vẫn còn nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp, bao cấp vì vậy tạo tâm lý cho người dân trông chờ, ỷ lại vào chính sách hỗ trợ của Nhà nước, chưa tạo được sự khuyến khích người dân mạnh dạn đầu tư, áp dụng tiến bộ KHKT vào sản xuất.

- Về chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất: Đến nay số hộ DTTS thiếu đất ở và đất sản xuất vẫn chưa giảm nhiều, trong đó chủ yếu là các hộ thiếu đất sản xuất. Ngoài ra, còn một số lượng khá lớn các hộ DTTS thuộc diện hộ bị thu hồi, tái định cư (do thực hiện các dự án quy hoạch phát triển đô thị, các công trình thủy lợi, thủy điện, hạ tầng, giao thông) có nhu cầu cần được hỗ trợ đất ở, đất sản xuất.

- Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư về nông thôn mặc dù đã được sửa đổi nhưng chưa đủ sức hấp dẫn, chưa tạo ra chuyển biến rõ nét đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Nhất là miền núi phía Bắc ít có doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp. Nơi các hộ DTTS sản xuất nông nghiệp chủ yếu là địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

- Một số chính sách có nội dung trùng lắp về đối tượng, địa bàn thụ hưởng; chính sách đề ra có quá nhiều đầu mối quản lý dẫn đến nguồn lực bị phân tán, giàn trải; việc phân công quản lý chỉ đạo điều hành một số chính sách còn chồng chéo; việc phối hợp giữa Bộ với các ngành, các cấp trong tổ chức thực hiện chính sách chưa chặt chẽ, thường xuyên.

Những thách thức trong phát triển

- Miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, là những nơi, những người còn gặp nhiều khó khăn nhất của đất nước, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số vẫn còn rất cao (53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam chiếm gần 14,2% dân số của cả nước nhưng lại chiếm tới 47% tổng số người nghèo) số hộ tái nghèo là rất phổ biến do kết quả giảm nghèo của các hộ dân tộc thiểu số chưa thực sự bền vững.

- Xu hướng xuất hiện sự chênh lệch rõ rệt về mức sống giữa các nhóm dân tộc thiểu số với dân tộc đa số và thậm chí là xuất hiện sự chênh lệch đáng kể giữa các nhóm dân tộc thiểu số hay giữa các hộ gia đình trong cùng một nhóm dân tộc.

- Chất lượng đào tạo nghề và nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số và miền núi còn nhiều hạn chế, tình trạng du canh du cư, di cư tự do, chặt phá rừng, khiếu kiện và tranh chấp đất đai vẫn còn diễn ra chậm được khắc phục.

- Tình trạng thiếu đất đai sản xuất, thiếu nước sản xuất, sinh hoạt vẫn rất phổ biến, một số nơi hiện tượng đất bị sạt lở, bạc màu có xu thế gia tăng trong khi đó tác động của biến đổi khí hậu và thời tiết bất thường ảnh hưởng ngành càng trầm trọng đến cây trồng, vật nuôi (rét, mưa lũ, hạn hán).

Để khắc phục những tồn tại và thách thức nêu trên, trong thời gian tới Bộ Nông nghiệp và PTNT có một số giải pháp như sau:

Tiếp tục rà soát và tham mưu cho Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển

Trong thời gian tới Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ tiếp tục nghiên cứu bổ sung các chính sách phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới phù hợp với vùng đồng bào dân tộc và miền núi, trong đó lựa chọn chính sách ưu tiên về ổn định dân di cư tự do, tái định canh định cư, chính sách hậu tái định cư cho đồng bào ở khu công trình thủy điện, xóa đói giảm nghèo, đất sản xuất, nước sinh hoạt trình cấp có thẩm quyền quyết định; tiếp tục đề xuất chính sách ứng dụng khoa học công nghệ cho vùng dân tộc, miền núi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; xây dựng chương trình và chính sách đặc thù về đào tạo lao động cho nông dân vùng dân tộc thiểu số và miền núi trong chương trình đào tạo lao động nông nghiệp mà Chính phủ giao cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện; nghiên cứu bổ sung chính sách đất ở, đất sản xuất và nước hợp vệ sinh phù hợp với đặc thù đồng bào dân tộc các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn.

Trước mắt nghiên cứu tạo điều kiện về cơ chế chính sách để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, trong đó có vùng DTTS theo hướng liên kết với hợp tác xã, trang trại, gia trại, nông dân để sản xuất nông nghiệp hàng hóa có chất lượng và giá trị gia tăng cao theo chuỗi giá trị. Ban hành chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp hàng hóa mũi nhọn để sản xuất theo hướng tập trung, quy mô và khối lượng sản phẩm lớn, chất lượng cao tạo thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đặc biệt hiện nay, Bộ đang xây dựng trình Chính phủ ban hành Nghị định về hỗ trợ sản xuất để giảm nghèo nhằm tích hợp các chính sách và thống nhất cơ chế thực hiện, giảm chồng chéo, trùng lặp và tăng hiệu quả của công tác hỗ trợ đồng thời đổi mới phương thức hỗ trợ theo hướng tạo sự chủ động cho người dân, giảm sự trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước.

Đẩy mạnh thực hiện chương trình xây dựng NTM ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Giai đoạn 2016-2020, Bộ Nông nghiệp và PTNT trong vai trò đầu mối, phối howph với các bộ, ngành thực hiện một trong hai Chương trình mục tiêu quốc gia là Chương trình MTQGXD NTM Bộ dự kiến sẽ tập trung nguồn lực chính sách và vật chất xây dựng nông thôn mới gắn với giảm nghèo bền vững ở những vùng khó khăn, vùng đồng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

Phối kết hợp với các Bộ, Ngành, địa phương đẩy nhanh việc thực hiện các Chương trình, Đề án, dự án phát triển

Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới và Chương trình MTQG về giảm nghèo bền vững và các chương trình, dự án liên quan đến nông nghiệp và PTNT ở vùng miền núi, dân tộc thiểu số như: chương trình phát triên cây dược liệu, chương trình xúc tiến thương mại đầu tư vào miền núi....

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, kiểm tra, giám sát, đánh giá các chính sách, chương trình, đề án phát triển trong phạm vi Bộ quản lý

Trong quá trình thực hiện Bộ sẽ thường xuyên kiểm tra, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện các chủ trương, chính sách hỗ trợ phát triển vùng dân tộc thiểu số của Đảng và Nhà nước. Đẩy mạnh việc tuyên truyền và quán triệt, tổ chức triển khai thực hiện chính sách, pháp luật ở các cấp, đặc biệt là ở cơ sở. Khuyến khích người dân, các tổ chức đoàn thể nhân dân tham gia công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các chính sách, chương trình, dự án ở vùng đồng bào DTTS./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 05/2011/NĐ-CP, KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

I. Đặt vấn đề

Công tác dân tộc, thực hiện các chính sách dân tộc trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm phát huy tiềm năng thế mạnh của từng vùng, phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo luôn được Đảng và Nhà nước ta quan tâm. Sau khi Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ được ban hành, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể về nhiệm vụ giáo dục dân tộc, trọng tâm là các nhiệm vụ nhằm thực hiện tốt chính sách phát triển giáo dục và đào tạo. Qua 05 năm thực hiện, Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các chính sách đã ban hành đối với giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi; lồng ghép và ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ về giáo dục dân tộc trong các chương trình, dự án của Bộ như: ưu tiên nguồn kinh phí cho xây dựng cơ sở vật chất trường học, cung cấp trang thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi nhằm phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số theo chương trình chung của quốc gia; ưu tiên khảo sát, nghiên cứu, đề xuất, điều chỉnh, bổ sung và tiếp tục hoàn thiện các chính sách giáo dục ở các cấp học, ngành học phù hợp với đặc thù dân tộc. Triển khai các biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục để đáp ứng tốt nhu cầu nguồn nhân lực có chuyên môn, kỹ thuật cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi.

II. Những kết quả đạt được

- Về việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật: Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với các Bộ liên quan ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các đề án thực hiện chính sách phát triển giáo dục và đào tạo vùng dân tộc thiểu số, miền núi. Cụ thể, đã ban hành 04 nghị định của Chính phủ, 08 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 08 thông tư liên tịch và 17 thông tư, quyết định và chương trình của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Về phát triển quy mô, mạng lưới trường lớp vùng dân tộc thiểu số: mạng lưới trường lớp ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi được củng cố, phát triển từ mầm non, phổ thông đến cao đẳng, đại học; các trung tâm giáo dục thường xuyên đã được thành lập ở các tỉnh và huyện; trung tâm học tập cộng đồng được thành lập ở hầu hết các xã, phường, tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số có cơ hội tiếp cận với các kiến thức văn hóa, khoa học, kỹ thuật. Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú (tính đến nay đã có 308 trường PTDTNT được thành lập ở 50 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó có 03 trường trực

thuộc Bộ GDĐT, 54 trường cấp tỉnh, 254 trường cấp huyện; với quy mô khoảng 88.219 học sinh, chiếm 8.03% số học sinh dân tộc thiểu số cấp trung học của cả nước, trong đó cấp THCS là 56.778 học sinh, cấp THPT là 31.441 học sinh); trường phổ thông dân tộc bán trú (toàn quốc có 26 tỉnh có trường PTDTBT gồm: 799 trường với 128.645 học sinh; trong đó, cấp tiểu học 228 trường với 29.849 học sinh; cấp phổ thông cơ sở (gồm 2 cấp tiểu học và THCS) 110 trường với 25.250 học sinh; cấp THCS 459 trường với 73.546 học sinh); trường dự bị đại học (hiện nay toàn quốc có 04 trường DBĐH và 03 khoa dự bị thuộc 3 trường đại học, với quy mô hơn 4.000 HS/năm), hệ thống các trường này được củng cố và phát triển, từng bước hoàn thiện đáp ứng nhu cầu học tập cho học sinh vùng dân tộc thiểu số, miền núi; chất lượng giáo dục có sự chuyển biến, tiến bộ cả về chất lượng đại trà và chất lượng học sinh giỏi; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt tỷ lệ cao; học sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng ngày càng tăng qua mỗi năm, góp phần tạo nguồn nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

- Về việc nâng cao chất lượng giáo dục trẻ em, học sinh dân tộc thiểu số ở các cấp học: các địa phương vùng dân tộc thiểu số, miền núi đã có nhiều giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp học, cụ thể:

+ Giáo dục mầm non: các địa phương đã triển khai thực hiện có hiệu quả tài liệu hướng dẫn chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ vùng dân tộc thiểu số, bảo đảm chuẩn bị tiếng Việt cho 100% trẻ mẫu giáo 5 tuổi tại các cơ sở GDMN. Một số địa phương đã biên soạn tài liệu phù hợp với vùng miền, quan tâm sử dụng văn hoá địa phương trong việc thực hiện chương trình GDMN.

+ Giáo dục tiểu học: các cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi đã thực hiện việc đổi mới PPDH, kiểm tra, đánh giá học sinh. Thực hiện có hiệu quả các giải pháp tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số; tổ chức dạy học 2 buổi/ngày phù hợp với điều kiện thực tế nhằm tăng thời lượng cho học sinh được học tập, vui chơi rèn luyện tại trường; tổ chức cho tất cả học sinh lớp 1 được học cả ngày; buổi 2 tập trung ôn tập kiến thức đã học ở buổi 1 và tổ chức nhiều hoạt động để tăng cường khả năng giao tiếp tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số, đồng thời là biện pháp duy trì số lượng, đảm bảo tỷ lệ chuyên cần

+ Giáo dục trung học: tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá phù hợp với đối tượng học sinh dân tộc thiểu số, miền núi; bảo đảm số tuần dạy học theo chương trình giảm tải, đủ số môn, số tiết/môn theo chuẩn kiến thức, kĩ năng của chương trình; thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả công tác phụ đạo học sinh yếu kém; tuyển chọn, bồi dưỡng học sinh giỏi lớp 9, lớp 11, lớp 12; chú trọng công tác giáo dục tư tưởng, tâm lý, đạo đức, giá trị sống, kĩ năng sống cho học sinh người dân tộc thiểu số.

- Về việc dạy tiếng, chữ dân tộc thiểu số: hiện nay cả nước vẫn duy trì dạy 7 thứ tiếng dân tộc thiểu số với 782 trường, 5.515 lớp, 124.246 học sinh học

tiếng dân tộc thiểu số tại 20 tỉnh, bao gồm các tiếng: Chăm, Khmer, Êđê, Bahnar, Jrai, Hmông. Riêng tiếng Hoa đang dạy thí điểm.

- Về việc bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số theo Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg: toàn quốc có 28 tỉnh thực hiện bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số, với 77 lớp, 3.720 học viên gồm 19 thứ tiếng dân tộc thiểu số.

- Về việc thực hiện công tác cử tuyển: được thực hiện theo Nghị định số 134/2006/NĐ-CP quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống quốc dân. Số lượng học sinh được cử tuyển vào các trường đại học, cao đẳng trong 05 năm là 7.369 em, đạt tỷ lệ hơn 90% chỉ tiêu được giao.

- Về việc thực hiện chính sách đối với người học: Trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu, biên giới, hải đảo và vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn được hưởng những chính sách như: Chính sách học bổng; chính sách hỗ trợ học tập (hỗ trợ tiền, gạo và một số chính sách hỗ trợ khác); chính sách miễn, giảm học phí; chính sách trợ cấp xã hội; chính sách uu tiên cử tuyển, tuyển thẳng, tuyển sinh dự bị đại học và đại học… Các chính sách, chế độ đối với người học vùng dân tộc thiểu số, miền núi được thực hiện nhìn chung đầy đủ, kịp thời, đạt hiệu quả, tạo điều kiện và góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và chất lượng nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

- Về việc thực hiện chính sách đối với người dạy: Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, hải đảo được hưởng chính sách quy định tại Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ, Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP, Nghị định số 116/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.

III. Những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân

- Những thuận lợi:

+ Đảng, Nhà nước luôn quan tâm ưu tiên phát triển giáo dục và đào tạo. Các Chỉ thị, Nghị quyết của Trung ương đã thực sự đi vào cuộc sống, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho giáo dục và đào tạo phát triển.

+ Các bộ, ngành, chính quyền địa phương, tổ chức xã hội và nhân dân đã quan tâm hơn đến sự nghiệp giáo dục đào tạo, đặc biệt là phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

- Những khó khăn:

+ Mạng lưới trường lớp, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đã được tăng cường đầu tư, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển quy mô và

nâng cao chất lượng giáo dục, đặc biệt ở một số trường chuyên biệt vùng dân tộc thiểu số.

+ Chất lượng giáo dục đào tạo ở vùng miền núi, vùng dân tộc thiểu số nhìn chung còn thấp so với yêu cầu: tỷ lệ học sinh có học lực khá, giỏi thấp; tỷ lệ huy động trẻ em dân tộc thiểu số đi học phổ thông còn thấp so với bình quân chung cả nước và không đồng đều giữa các dân tộc.

+ Chất lượng, cơ cấu đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý trong các cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số còn bất cập. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục vẫn còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, năng lực sư phạm, khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục của một bộ phận giáo viên còn hạn chế; một bộ phận giáo viên đời sống khó khăn, chưa yên tâm công tác. Định mức biên chế giáo viên/lớp và chính sách, chế độ đối với nhân viên làm việc trong các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, dự bị đại học chưa phù hợp với đặc thù công việc.

+ Chưa có chính sách đủ mạnh để nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục yên tâm công tác lâu dài, gắn bó với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

+ Quy mô và mạng lưới các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp vùng dân tộc thiểu số có bước phát triển mạnh về số lượng, nhưng chất lượng đào tạo còn thấp, cơ cấu ngành nghề đào tạo cho các địa phương vẫn còn bất cập. Sự đầu tư về cơ sở vật chất của các cơ sở đào tạo còn rất hạn chế, một số trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng có quy mô và chất lượng đào tạo còn thấp.

+ Việc tham mưu ban hành các chính sách cho người dạy, người học ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn vẫn còn một số hạn chế, bất cập về đối tượng, định mức, thời gian hưởng, phương thức hỗ trợ… việc triển khai một số chính sách có lúc, có nơi chưa kịp thời, thiếu đồng bộ.

- Nguyên nhân:

+ Ở một số nơi, cấp uỷ đảng, chính quyền các cấp chưa nhận thức một cách sâu sắc, toàn diện về tầm quan trọng và sự cần thiết của giáo dục, đào tạo và dạy nghề đối với phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, miền núi nên chưa có sự chỉ đạo tập trung, quyết liệt để giải quyết một số vấn đề lớn của giáo dục, đào tạo và dạy nghề ở địa phương.

+ Công tác quản lý giáo dục và đào tạo chưa theo kịp với thực tiễn phát triển ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi; sự chỉ đạo còn thiếu linh hoạt và mang nặng tính hành chính nên chưa đề xuất được những cơ chế, chính sách sát với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, đặc điểm địa lý, tự nhiên và tập quán, đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số....

+ Công tác quy hoạch mạng lưới, quy mô cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi trong những năm qua còn một số bất cập. Tr¬¬ường mầm non, tiểu học ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi có nhiều điểm trường nên khó khăn trong đầu tư và chuẩn hóa trường học.

+ Chất lượng quy hoạch, sử dụng nguồn nhân lực là người dân tộc thiểu số còn hạn chế. Quy định về bố trí việc làm sau khi tốt nghiệp đối với học sinh cử tuyển khó thực hiện do chồng chéo giữa hai Nghị định của Chính phủ (Nghị định 134 và Nghị định 24/2010/NĐ-CP, Nghị định 116/2003/NĐ-CP quy định về chế độ tuyển dụng công chức, viên chức phải thông qua hình thức thi tuyển hoặc xét tuyển) khó khăn cho các địa phương, sinh viên tốt nghiệp ra trường về địa phương phải qua thi tuyển công chức.

+ Hầu hết các địa phương vùng dân tộc thiểu số, miền núi tỷ lệ hộ nghèo cao, đa phần các huyện, xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, huyện nghèo thuộc Nghị quyết số 30a của Chính phủ nên mặc dù đã được ưu tiên, nhưng do nguồn lực ngân sách có hạn nên chưa đáp ứng được nhu cầu kinh phí đầu tư thực hiện các mục tiêu giáo dục và đào tạo vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

+ Nhận thức và nhu cầu học tập của một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số chư¬a cao. Kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số chậm phát triển, cơ hội tìm kiếm việc làm khó khăn, thu nhập thấp, đời sống khó khăn ảnh hưởng đến động cơ, thái độ học tập của con em đồng bào các dân tộc.

IV. Những kiến nghị, đề xuất

- Đề nghị các cấp uỷ đảng ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi quan tâm hơn nữa đến lãnh đạo, chỉ đạo và vận động, tổ chức nhân dân tham gia sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số.

- Nhà nước ưu tiên hơn nữa đầu tư nguồn lực cho giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi để phát triển quy mô, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

- Xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, phối hợp, gắn bó chặt chẽ với hệ thống giáo dục để phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

- Cần có một nghiên cứu tổng thể về các chính sách phát triển giáo dục và đào tạo vùng dân tộc thiểu số, miền núi để hoàn thiện hệ thống chính sách theo hướng tích hợp nhằm khắc phục sự chồng chéo, không bao phủ hết đối tượng và đảm bảo tính khoa học của hệ thống. Ban hành chính sách theo hướng đơn giản về thủ tục; thuận lợi trong triển khai thực hiện; chi trả trực tiếp theo đối tượng thụ hưởng, không phân biệt môi trường học tập là công lập hay ngoài công lập,... đáp ứng yêu cầu phát triển giai đoạn mới của đất nước.

- Chỉ đạo thực hiện lồng ghép các Đề án, Dự án... liên quan đến vùng dân tộc thiểu số để tăng cường hiệu quả các nguồn lực đầu tư; xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp, nhà bán trú cho học sinh dân tộc thiểu số.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2016

NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC, TRONG VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 05/2011/NĐ-CP THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Bài Tham luận tại Hội nghị Tổng kết Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc)

Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác Dân tộc có quy định: Về Chính sách thông tin và Truyền thông như sau:

1. Đầu tư phát triển thông tin - truyền thông vùng dân tộc thiểu số, cung cấp một số phương tiện thiết yếu nhằm đảm bảo quyền tiếp cận và hưởng thu thông tin.

2. Xây dựng, củng cố hệ thống thông tin tình hình dân tộc và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc.

Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia về dân tộc; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, thiên tai, lũ lụt ở vùng dân tộc thiểu số.

3. Áp dụng công nghệ thông tin, xây dựng và tổ chức thực hiện trong hệ thống cơ quan dân tộc.

4. Tăng cường và nâng cao chất lượng sử dụng ngôn ngữ dân tộc trên các phương tiện thông tin đại chúng.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung điều này.

Quản lý nhà nước về công tác dân tộc:

Tuyên truyền, giáo dục chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước bằng nhiều biện pháp, hình thức để đồng bào dân tộc hiểu rõ và chủ động tham gia vào quá trình thực hiện.

Tuyên truyền về truyền thống đoàn kết của các dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Tổ chức tốt các phong trào tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc trong cộng đồng. Tổ chức hoạt động kết nghĩa giữa các địa phương nhằm tương trợ phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, giải quyết khó khăn trong cuộc sống.

Với chức năng, nhiệm vụ của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tại Nghị định số 132/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông

và các quy định tại Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác Dân tộc; Với vai trò là một ngành cơ sở hạ tầng; cần phát phát triển đi trước một bước, tạo sự đồng thuận, đi vào cuộc sống trong các cơ quan, tổ chức và nhân dân về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; mặt khác sự phát triển đi trước một bước về cơ sở hạ tầng mạng lưới, cung cấp các dịch vụ thông tin và truyền thông tạo tiền đề và điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội. Nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng; trong điều kiện thực tế nước ta hiện nay, nhiệm vụ này đối với vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo, kinh tế - xã hội khó khăn, vùng các dân tộc thiểu số sinh sống có ý nghĩa rất lớn và cần phải đẩy mạnh.

Kết quả thực hiện các chính sách dân tộc của Bộ Thông tin và Truyền thông như sau:

I. Đánh giá tình hình triển khai và ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP

1. Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức quán triệt và phổ biến đến các đơn vị trong toàn ngành về chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước, quan tâm thực hiện các chính sách, cơ chế, chương trình, kế hoạch phát triển thông tin và truyền thông đối với đồng vào các dân tộc, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi biên giới và hải đảo.

Chỉ đạo các cơ quan báo chí, thông tấn, thông tin cơ sở tuyên truyền thường xuyên đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội, chủ quyền đất liền và biển đảo của đất nước, chính sách xóa đói giảm nghèo, bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ giữa các dân tộc.

Chỉ đạo các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông, Internet phát triển hạ tầng truyền dẫn băng rộng, phát sóng để phổ cập các dịch vụ thông tin và truyền thông, tăng khả năng sử dụng các dịch vụ và tiếp cận thụ hưởng các thông tin đối với đồng bào các dân tộc.

2. Tham mưu và được Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các Luật, Nghị quyết, Nghị định, Quyết định, Chỉ thị về chính sách, cơ chế, chương trình phát triển thông tin và truyền thông thúc đẩy, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong cả nước theo cơ chế thị trường trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu, Nhà nước đảm bảo chính sách phát triển đối với đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa, miền núi biên giới và hải đảo. Theo thẩm quyền, Bộ Thông tin và Truyền thông đã kịp thời ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch đảm bảo sự đồng bộ, tạo hành lang pháp lý đầy đủ để các doanh nghiệp kinh doanh và phát triển cung cấp dịch vụ đáp ứng yêu cầu tối đa phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu được sử dụng, tiếp cận các dịch vụ thông tin và truyền thông của người dân, trong đó quan tâm tới phát triển tại các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc sinh sống.

Từ năm 2011 đến nay, cùng với Luật Xuất bản được Quốc hội thông qua, Bộ Chính trị đã ban hành 02 Nghị quyết, Chính phủ ban hành 05 Nghị định, Thủ tướng Chính phủ ban hành 09 Quyết định, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành 17 Thông tư và Thông tư liên tịch, Quyết định quy định và hướng dẫn thực hiện các chính sách dân tộc hoặc có liên quan đến thực hiện các chính sách dân tộc đối với lĩnh vực thông tin và truyền thông.

Các văn bản quy phạm pháp luật quy định các chính sách dân tộc trong lĩnh vực thông tin và truyền thông tương đối đầy đủ, đi vào cuộc sống, có hiệu quả trong thực hiện chính sách dân tộc, đảm bảo sự đồng bộ với chính sách, quy định của các bộ, ngành. Tuy nhiên, còn một số lĩnh vực mới dừng lại ở quy định, hướng dẫn do thiếu nguồn lực hoặc thực hiện tính khả thi chưa cao, chưa phù hợp với tình hình hiện nay tại các vùng dân tộc thiểu số sinh sống, vùng kinh tế - xã hội khó khăn.

Đến nay, Bộ Thông tin và Truyền thông đã hoàn thành dự thảo các văn bản trình Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, trong đó có nhiều chính sách về dân tộc hoặc liên quan đến chính sách dân tộc như các văn bản hướng dẫn Luật Báo chí sửa đổi, Luật An toàn thông tin mạng; Quy hoạch hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Chỉ thị của Ban Bí thư về Đẩy mạnh công tác thông tin cơ sở trong tình hình mới; Chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu về CNTT giai đoạn 2016-2020.

II. Đánh giá những kết quả đạt được trong triển khai thực hiện nhiệm vụ chính sách dân tộc của Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Về lĩnh vực bưu chính, báo chí, phát thanh, truyền hình

a) Bưu chính

Bộ Thông tin và Truyền thông đã đẩy mạnh chỉ đạo triển khai thực hiện Quyết định số 65/2008/QĐ-TTg ngày 22/5/2008 về cung ứng dịch vụ bưu chính công ích. Với chính sách này, Nhà nước đã duy trì mạng lưới bưu chính khoảng 16.000 điểm giao dịch; trong đó bao gồm 7.640 Điểm Bưu điện - Văn hóa xã để đảm bảo cung cấp dịch vụ thư cơ bản đến 2 kg cho mọi người dân, phục vụ nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính và đọc báo cho nhân dân ở tất cả các xã trên phạm vi cả nước; qua đó góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu về đời sống tinh thần cho nhân dân, trong đó có nhân dân ở địa bàn các xã miền núi, vùng sâu, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và những nơi còn khó khăn trong việc tiếp cận các hình thức thông tin qua các phương tiện thông tin khác.

Thực hiện Quyết định 2472/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1977/QĐ-TTg ngày 30/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí (đến năm 2014, cấp 19 loại báo, tạp chí; năm 2015 cấp 24 loại báo, tạp chí) cho vùng dân tộc thiểu số và

vùng núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015, Bộ Thông tin và Truyền thông đã chỉ đạo qúa trình thực hiện, kiểm tra, giám sát các cơ quan báo, tạp chí thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn. Phối hợp với các cơ quan để ban hành các văn bản pháp quy về cơ chế tài chính, chính sách hỗ trợ đối với bưu tá xã để nâng cao chất lượng công tác chuyển phát. Chỉ đạo Tổng công ty Bưu điện Việt Nam thực hiện tốt khâu phát hành đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, đúng địa chỉ.

b) Báo chí

Thực hiện Nghị quyết số 24/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc; Chỉ thị số 39/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác văn hóa - thông tin ở miền núi, vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Các ấn phẩm cấp cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, nhất là các ấn phẩm chuyên đề, về cơ bản được xuất bản với hình thức đẹp, nhiều hình ảnh, nội dung viết ngắn gọn, dễ hiểu. Thông qua chính sách cấp báo cho vùng đồng bào dân tộc, vùng miền núi, các cơ quan báo chí đã tập trung truyền tải các thông tin, tuyên truyền hướng dẫn thi hành pháp luật của Đảng, Nhà nước; Tuyên truyền, vận động đồng bào xây dựng và phát triển kinh tế miền núi, giới thiệu mô hình điển hình tiên tiến của đồng bào dân tộc thiểu số; Hướng dẫn đồng bào các kiến thức về trồng trọt, chăn nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa và tập quán sản xuất của đồng bào, qua đó đã góp phần nâng cao trình độ sản xuất, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số. Nhiều gia đình đồng bào dân tộc thiểu số đã từng bước áp dụng tiến bộ khoa học – kỹ thuật đưa các giống lúa, ngô mới, giống cây ăn qủa có năng xuất cao vào sản xuất, nâng cao đời sống và dần thoát nghèo.

Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan chỉ đạo, định hướng các cơ quan báo chí xuất bản ấn phẩm báo chí có ngôn ngữ thể hiện bằng tiếng dân tộc thiểu số nâng cao chất lượng ngày càng phong phú và đa dạng.

Tuy nhiên, một số ấn phẩm vẫn còn đăng tải những bài dài, nhiều số liệu, thông tin hướng dẫn khoa học cứng nhắc, v,v... dẫn đến không đạt hiệu quả như mong muốn, thậm chí phản tác dụng. Việc đăng tải những bài viết dài, phân tích kỹ, phân tích sâu của một số chuyên đề Dân tộc và Miền núi hiện nay chưa phù hợp với đồng bào dân tộc và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, đối tượng tiếp nhận thông tin còn hạn chế.

c) Phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử

Bộ Thông tin và Truyền thông đã phối hợp với các cơ quan có liên quan và các địa phương định hướng 67 đài phát thanh, truyền hình (Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC và 64 Đài phát thanh, truyền hình địa phương) cùng với 97 tờ báo điện tử và hơn 200 trang

thông tin điện tử tổng hợp của các cơ quan báo chí triển khai tuyên truyền sâu rộng, có hiệu quả về công tác dân tộc. Các báo, đài đã tích cực truyên truyền về những quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc và đại đoàn kết dân tộc, cụ thể hóa các chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XI của Đảng, thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, đặc biệt gắn với triển khai tinh thần và nhiệm vụ của Đại hội đại biểu toàn quốc các dân tộc Việt Nam lần thứ nhất. Một số các cơ quan báo chí lớn như Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội, v,v... đã chủ động xây dựng kế hoạch truyên truyền, thông tin có hệ thống các nội dung liên quan đến Nghị định số 05/2011/NĐ-CP; trang thông tin điện tử dantocmiennui.vn - Báo Dân tộc miền núi của Thông tấn xã Việt Nam thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách về y tế, dân số, giáo dục, bảo vệ môi trường sinh thái đối với các tỉnh miền núi.

Bên cạnh việc tuyên truyền, phổ biến về các chính sách dân tộc, những mô hình, tấm gương điển hình, các báo, đài, trang thông tin điện tử đã chỉ rõ những khó khăn, thách thức ở vùng dân tộc và miền núi; những hạn chế, bất cập về năng lực, trình độ đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc; những phương án, giải pháp giải quyết, tháo gỡ những khó khăn. Trên cơ sở đó góp phần ổn định chính trị, giữ vững lòng tin của đồng bào các dân tộc với Đảng và chính quyền các cấp.

Tại Trung ương, Đài Tiếng nói Việt Nam và Đài Truyền hình Việt Nam là 02 đơn vị chủ lực triển khai xây dựng các nội dung thông tin chuyên đề bằng tiếng dân tộc. Đối với Đài Tiếng nói Việt Nam, hệ Phát thanh dân tộc (VOV4) hàng ngày phát 12 chương trình tiếng dân tộc thiểu số: H'Mông, Thái, Dao, Chăm, Ba Na, Ê Đê, Sê Đăng, K'Ho, Gia Rai, M'Nông, Khơ Me và K'Tu; trong đó tiếng Dao và tiếng M'Nông bắt đầu phát sóng từ năm 2006, tiếng K'Tu bắt đầu phát sóng từ tháng 9/2009. Đối với Đài Truyền hình Việt Nam, kênh VTV5 sản xuất và phát sóng 24/24h ngày, gồm 22 thứ tiếng dân tộc thiểu số. Hiện nay, Ban Truyền hình tiếng dân tộc - Đài Truyền hình Việt Nam đang phối hợp sản xuất chương trình với 41 Đài phát thanh truyền hình địa phương, 04 Trung tâm khu vực Truyền hình Việt Nam và Điện ảnh Biên phòng. Số lượng các chương trình của các đơn vị cộng tác chiếm 60% thời lượng của kênh VTV5.

Bên cạnh đó, để tăng cường các nội dung thông tin cho khu vực nông thôn và nông dân, Bộ Thông tin và Truyền thông đã phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Đài truyền hình Kỹ thuật số VTC xây dựng kênh truyền hình chuyên biệt về Nông nghiệp - Nông dân - Nông thôn (Kênh VTC16). Kênh VTC16 đã thực hiện phát sóng trên hệ thống của Đài truyền hình Kỹ thuật số VTC từ cuối tháng 4/2010 để phục vụ người dân khu vực nông thôn và hiện đang hoàn thiện, phát triển để đáp ứng ngày càng cao nhu cầu từ thực tế đặt ra. Đồng thời, để tạo điều kiện cho Kênh VTC16 sản xuất, phát sóng các chương trình truyền hình về nông nghiệp, nông dân và nông thôn phong phú về nội dung,

đảm bảo về chất lượng và phục vụ tốt nhất về nhu cầu thông tin của nông dân, Bộ Thông tin và Truyền thông đã trình và được Thủ tướng Chính phủ đồng ý hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho Kênh VTC16 trong 05 năm (từ tháng 7/2011). Với sự hỗ trợ của Nhà nước và chỉ đạo của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến nay Kênh VTC16 đã và đang thực hiện phát sóng 18 giờ/ngày với 37 chuyên mục (trong đó số chuyên mục sản xuất mới là 33 chuyên mục), đã tăng thêm 01 kênh đưa các nội dung thông tin về chính sách của Đảng, Nhà nước, thông tin về phát triển kinh tế - xã hội, phổ biến các kinh nghiệm sản xuất, các hoạt động trong hoạt động đời sống của nhân dân... đến người dân khu vực nông thôn, góp phần nâng cao dân trí khu vực nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, thay đổi diện mạo của khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao.

Trong thời gian qua, Bộ Thông tin và Truyền thông đã tổ chức sản xuất gần 50 phim tài liệu, chuyên đề về phong tục, tập quán, những lễ hội, những bản sắc đặc trưng của các dân tộc vùng miền trên khắp mọi miền đất nước, được công luận đánh giá cao, góp phần phổ biến bản sắc, văn hóa độc đáo của các dân tộc, sự phát triển đi lên cùng năm tháng trên nguyên tắc "các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, thương yêu, tôn trọng và giúp nhau cùng tiến bộ"; tuyên truyền về đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với các dân tộc thiểu số.

d) Xuất bản

Từ năm 2011-2015, các nhà xuất bản đã xuất bản trên 1.200 đầu sách với gần 11,3 triệu bản sách phục vụ cho đồng bào dân tộc, ngoài ra, các các nhà xuất bản còn xuất bản tờ rơi, tờ gấp, v.v,... phát hành tới thư viện huyện miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng biên giới, các trường phổ thông dân tộc thiểu số.

Chính sách trợ cước vận chuyển xuất bản phẩm lên miền núi do Công ty TNHH MTV Sách Việt Nam thực hiện mỗi năm 600 triệu đồng.

2. Về lĩnh vực viễn thông

Ngày 24/7/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1168/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020, các quy định tại Quyết định đã theo đúng quy định tại Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn kèm theo và về cơ bản Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đã đáp ứng thực hiện các nội dung của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc, Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 và Quyết định số 2356/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 và Chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020. Trong đó, có chính sách ưu tiên khu vực miền núi, vùng sâu, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc ít người trong việc thực hiện phổ cập dịch vụ viễn thông.

Với Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và các chính sách khác về thông tin và truyền thông; đến nay, về cơ bản đã thực hiện phổ cập dịch vụ viễn thông đến vùng sâu, vùng xa, biên giới, biển đảo góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng, góp phần làm thay đổi diện mạo nông thôn, nâng cao dân trí vùng dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn; từng bước giảm khoảng cách về hưởng thụ dịch vụ viễn thông và Internet giữa các cộng đồng dân cư. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước được mở rộng, góp phần tích cực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo, giữ vững an ninh, quốc phòng. Tỷ lệ xã có điểm truy nhập điện thoại công cộng đạt trên 98%; Đối với người dân còn khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ viễn thông cơ bản cũng có thể sử dụng dịch vụ tại hơn 3.000 điểm truy nhập viễn thông công cộng.

Bộ Thông tin và Truyền thông đã chỉ đạo các doanh nghiệp tích cực phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới đến vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới và hải đảo để cung cấp dịch viễn thông và Internet giảm bớt chênh lệch về khoảng cách sử dụng dịch vụ và tiếp cận thông tin giữa các vùng, miền. Đến hết năm 2015, có đường truyền dẫn cáp quang, dịch vụ thông tin di động đến gần 100% xã trong toàn quốc, tuy nhiên, tại vùng núi, vùng sâu, vùng xa, miền núi biên giới và hải đảo chưa đến được gần hết các thôn, bản ở xa trung tâm xã.

3. Thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia (MTQG) đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo

Trong điều kiện hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở còn nhiều khó khăn cả về nhân lực, cơ sở vật chất; người dân ở vùng cao, miền núi, khu vực biên giới, hải đảo còn rất hạn chế về việc tiếp cận thông tin, ngay từ năm 2010, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012-2015 (Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ). Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở được triển khai thực hiện trên địa bàn gồm 4.820 xã (ban hành kèm theo Quyết định số 620/QĐ-BTTTT ngày 31/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt danh sách đơn vị hành chính cấp xã thuộc phạm vi địa bàn của Chương trình MTQG đưa thông tin về cơ sở giai đoạn 2012-2015), trong đó 3.302 xã tại địa bàn 69 huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi theo quyết định công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và vùng miền núi của Ủy ban Dân tộc, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã biên giới, xã an toàn khu. Kết quả thực hiện 3 Dự án của Chương trình đến năm 2015 như sau:

a) Kết quả thực hiện:

* Dự án 1: Tăng cường năng lực cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo với nội dung là: Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ kỹ thuật vận hành, khai thác, sử dụng thiết bị cho đội ngũ làm công tác thông tin truyền thông cơ sở.

Với Dự án này, đến năm 2015 đã đào tạo được khoảng 11.400 lượt cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở (đạt 100 % so với mục tiêu Chương trình).

* Dự án 2: Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở với nội dung là: Đầu tư thiết lập mới, nâng cấp các đài truyền thanh xã, nâng cấp các đài truyền thanh, truyền hình cấp huyện và trạm phát lại phát thanh, phát hình; Hỗ trợ cơ sở vật chất, trang bị phương tiện tác nghiệp cho hoạt động thông tin và truyền thông cơ sở; hỗ trợ thiết bị thu tín hiệu, thiết bị nghe thiết bị xem và thiết bị phụ trợ cho các điểm sinh hoạt dân cư cộng đồng của các thôn, bản, trung tâm xã thuộc địa bàn huyện nghèo và đồn trạm biên phòng.

Kết quả thực hiện, đã đầu tư thiết lập mới, nâng cấp cho 682 đài truyền thanh xã; Nâng cấp thiết bị cho 67 đài phát thanh truyền hình huyện và trạm phát lại phát thanh truyền hình; Mua sắm và cung cấp 66 bộ phương tiện tác nghiệp phục vụ hoạt động thông tin và truyền thông cơ sở; Hỗ trợ mua sắm và cung cấp 370 bộ thiết bị thu tín hiệu, thiết bị nghe xem và thiết bị phụ trợ cho các điểm sinh hoạt dân cư cộng đồng và các đồn biên phòng; Thiết lập 10 cụm thông tin đối ngoại tại khu vực cửa khẩu quốc tế, khu vực biên giới.

* Dự án 3: Tăng cường nội dung thông tin và truyền thông cơ sở với nội dung là: hỗ trợ, biên tập, sản xuất, xuất bản, phát song các chương trình phát thanh, truyền hình và các ấn phẩm truyền thông phục vụ đồng bào khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, dân tộc thiểu số.

Kết quả thực hiện dự án là: Đã thực hiện biên tập, sản xuất và phát sóng khoảng 4.315 chương trình phát thanh, truyền hình (bao gồm cả các chương trình bằng tiến dân tộc thiểu số), khoảng 1,4 triệu bản sách và 1,6 triệu ấn phẩm truyền thông đưa về cung cấp đến đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng sâu, vùng xa.

b) Về công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình:

Trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình, Bộ Thông tin và Truyền thông đã tổ chức các đoàn kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình tại một số địa phương. Hàng năm, Bộ Thông tin và Truyền thông đều có kế hoạch cử các đoàn đi kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình tại các địa phương. Thông qua công tác kiểm tra và giám sát, Bộ Thông tin và Truyền thông đã có các văn bản yêu cầu một số địa phương điều chỉnh lại mục tiêu thực hiện Chương trình để đảm bảo theo đúng mục tiêu đã được phê duyệt.

c) Về vốn thực hiện Chương trình: đến năm 2015, Ngân sách Trung ương mới bố trí được 477 tỷ đồng, bằng 37,5 % kinh phí ngân sách Trung ương được phê duyệt.

d) Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình

* Đánh giá về hiệu quả kinh tế - xã hội mang lại từ chương trình và tính bền vững của Chương trình:

Sau hơn 04 năm triển khai thực hiện Chương trình, mặc dù nguồn vốn bố trí còn hạn chế, nhưng bước đầu đã mang lại sự chuyển biến đáng kể đối với hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, góp phần xây dựng và củng cố hệ thống thông tin truyền thông cơ sở, bao gồm cơ sở hạ tầng thông tin, đội ngũ cán bộ thông tin cơ sở và nội dung thông tin tuyên truyền nằm trong hệ thống thông tin tuyên truyền quốc gia nhằm đảm bảo thông tin về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, thông tin phát triển kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội, khoa học kỹ thuật, an ninh, quốc phòng được đưa đến phục vụ người dân miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Qua đó, góp phần rút ngắn khoảng cách về đảm bảo thông tin và hưởng thụ thông tin, sử dụng dịch vụ thông tin và truyền thông của nhân dân giữa các vùng miền; thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần của người dân; ngăn chặn, đẩy lùi những thông tin sai trái, phản động của các thế lực thù địch và góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo. Cụ thể là:

- Bước đầu đã thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ thông tin và tuyên truyền tại cơ sở (chủ yếu cán bộ tuyến xã) có kỹ năng sử dụng, vận hành các thiết bị thông tin và truyền thông hiệu quả, kỹ năng tuyên truyền thông tin của Đảng, Nhà nước đến người dân theo các phương thức phù hợp với phong tục tập quán của người dân của từng địa phương đáp ứng yêu cầu công tác.

- Tăng cường và củng cố hệ thống hạ tầng thông tin và truyền thông cơ sở đồng bộ, hiện đại. Trong đó, thực hiện ưu tiên từng bước trang bị cho các xã chưa có đài truyền thanh, đặc biệt đối với các xã đảo, xã an toàn khu, xã căn cứ cách mạng, xã biên giới và các xã đặc biệt khó khăn. Thông qua Chương trình đã tạo ra khả năng tiếp cận thông tin thường xuyên, kịp thời của nhân dân khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo từ đó có thông tin, kiến thức sản xuất, góp phần đổi mới tư duy, nâng cao năng lực sản xuất, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo ổn định chính trị, an ninh, quốc phòng. Đồng thời, thông qua việc đầu tư cho hệ thống truyền thanh cơ sở đã góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý, điều hành của chính quyền cơ sở, từng bước tạo kênh thông tin hai chiều giữa chính quyền và người dân khu vực khó khăn; Kịp thời tuyên truyền phổ biến chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước đến người dân. Đặc biệt góp phần đập tan các luận điệu xuyên tạc và chống

phá của các thế lực thù địch ở các khu vực điểm nóng như Điện Biên, Tuyên Quang và khu vực các tỉnh Tây Nguyên trong thời gian qua.

- Thông qua các sản phẩm truyền thông của Chương trình đã góp phần rút ngắn khoảng cách về thông tin giữa các vùng miền, từng bước đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tinh thần cho nhân dân ở khu vực khó khăn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn, từng bước đảm bảo công bằng xã hội trong hưởng thụ các dịch vụ thông tin và truyền thông cho nhân dân khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

* Về những khó khăn và tồn tại:

Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, trong quá trình quản lý, điều hành thực hiện; Chương trình MTQG đưa thông tin về cơ sở vẫn còn những khó khăn, tồn tại như sau:

- Mức vốn phân bổ để thực hiện Chương trình trong 03 năm vừa qua là rất hạn chế, mới đạt 37,5% so với phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ. Theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì dự kiến bố trí vốn cho Chương trình đến năm 2015 sẽ không đủ theo mức vốn đã được phê duyệt. Với mức vốn bố trí hạn chế như nêu trên, Bộ Thông tin và Truyền thông đã phải cắt giảm và sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện các mục tiêu của Chương trình để phù hợp với khả năng bố trí vốn của ngân sách nhà nước hàng năm. Tuy nhiên, việc vốn ngân sách nhà nước được bố trí quá thấp làm giảm hiệu quả thực hiện của Chương trình và sẽ không hoàn thành được mục tiêu của Chương trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Về công tác huy động nguồn lực thực hiện Chương trình: Theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, nguồn vốn thực hiện Chương trình ngoài phần ngân sách Trung ương bố trí, các địa phương phải huy động nguồn vốn ngân sách địa phương để thực hiện là 420 tỷ đồng và huy động nguồn vốn hợp pháp khác là 140 tỷ đồng. Mặc dù Bộ Thông tin và Truyền thông đã có văn bản hướng dẫn các địa phương bố trí nguồn vốn địa phương để tham gia thực hiện Chương trình, nhưng do phần lớn Chương trình được triển khai trên địa bàn các tỉnh, huyện có điều kiện kinh tế - xã hội rất khó khăn, nên việc huy động nguồn lực của các địa phương và từ các nguồn vốn hợp pháp khác là rất hạn chế (theo báo cáo của các địa phương, trong 03 năm thực hiện Chương trình mới huy động được 25.162 triệu đồng từ ngân sách địa phương, chỉ đạt khoảng 5,99% kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt). Đối với việc huy động từ các nguồn vốn khác chỉ đạt 540 triệu đồng (do tổ chức Oxfam tài trợ nâng cấp thiết bị cho 06 đài truyền thanh xã của tỉnh Tiền Giang). Như vậy, mục tiêu huy động nguồn vốn ngân sách địa phương và huy động từ các nguồn khác để thực hiện Chương trình không đạt được theo phê duyệt.

- Về công tác hướng dẫn, triển khai thực hiện Chương trình: Do Chương trình MTQG đưa thông tin về cơ sở là chương trình mới, lần đầu được triển khai,

chưa có hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện, nên trong giai đoạn đầu vẫn còn lúng túng, kinh nghiệm quản lý của ngành còn hạn chế; mặc dù Bộ đã cố gắng xây dựng, ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình, nhưng vẫn còn chậm đã ảnh hưởng tới tiến độ triển khai thực hiện Chương trình trong năm đầu.

- Về công tác báo cáo kết quả thực hiện Chương trình: Về cơ bản các bộ, ngành Trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình đều có báo cáo theo yêu cầu. Tuy nhiên, báo cáo thường không đảm bảo về thời gian và chất lượng báo cáo một số bộ, ngành, địa phương không đáp ứng yêu cầu, còn sơ sài, thường là chậm, đặc biệt là khâu đánh giá kết quả đạt được và đề xuất các chính sách, giải pháp phối hợp; rất khó khăn cho công tác tổng hợp của Bộ Thông tin và Truyền thông để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

4. Thực hiện Dự án "Nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy nhập Internet công cộng tại Việt Nam" do Quỹ Bill & Melinda Gates tài trợ

Đến hết năm 2015, Dự án đã triển khai theo đúng kế hoạch và đạt được các mục tiêu đề ra. Đã triển khai tại 313 thư viện tỉnh, huyện, xã và 352 điểm Bưu điện - Văn hóa xã. Để triển khai được theo đúng mục tiêu của Dự án, các bộ, ngành, đơn vị đã nghiêm túc thực hiện theo Văn kiện dự án và kế hoạch đã được phê duyệt, cụ thể kết quả thực hiện như sau:

a) Về Hỗ trợ của các đơn vị cho việc triển khai Dự án

- VNPT đã hỗ trợ giảm 50% cước truy nhập Interrnet cho các Điểm Bưu điện - Văn hóa xã, Viettel đã hỗ trợ giảm 70% cước truy nhập Interrnet cho các Thư viện.

- VNPT đã hỗ trợ từ 20 – 30 triệu đồng/Điểm Bưu điện - Văn hóa xã để chuẩn bị cơ sở hạ tầng theo tiêu chí của Dự án.

- UBND các tỉnh đã hỗ trợ cấp vốn đối ứng để chuẩn bị cơ sở hạ tầng như sửa chữa nhà cửa, mua sắm bàn ghế, chi trả đường truyền, điện nước, bố trí nhân sự. Tính bình quân mỗi tỉnh hỗ trợ 1,17 tỷ cho các điểm Thư viện công cộng.

b) Hợp phần đào tạo

Đến hết năm 2015, Dự án đã đào tạo được hơn 3.000 nhân viên.

c) Hợp phần truyền thông

- Đã tổ chức Hội thảo cấp vùng để nâng cao nhận thức, tăng cường thông tin trên trang Web của Dự án, báo Bưu điện Việt Nam và các báo, tạp chí khác.

- Hàng tuần có phóng sự trên VTV1 và cập nhật thông tin trên chương trình thời sự của VTV1. Các Đài phát thanh và truyền hình địa phương cũng liên tục đưa tin về Dự án.

- Tổ chức cuộc thi viết "Máy tính cho cộng đồng thay đổi cuộc sống" được đông đảo các đối tượng người dân tham gia như học sinh, người cao tuổi, người khuyết tật… trên khắp mọi miền của Tổ quốc.

- Tại các địa phương trong cả nước, Dự án đã tổ chức trên 2.000 sự kiện truyền thông gồm ngày hội Internet, sự kiện Internet với phụ nữ, sự kiện Internet với thanh niên. Các sự kiện này đã thu hút khoảng 75.000 người tham dự và đã được hướng dẫn sử dụng máy tính và truy nhập Internet, tuyên truyền các dịch vụ mới tại các điểm Bưu điện - Văn hóa xã và Thư viện công cộng với người tham dự.

d) Hợp phần đánh giá tác động (IPA)

Hợp phần này đã được triển khai nghiêm túc, kết quả đã sử dụng phần mềm Observatory cho toàn bộ tại các điểm, qua đó, từ 01/10/2013 đến hết năm 2015, dự kiến đạt gần 1 triệu lượt người sử dụng máy tính, với tổng thời lượng sử dụng máy tính ước khoảng 5,5 triệu giờ, trong đó sử dụng ở điểm Bưu điện - Văn hóa xã là 45% và ở các thư viện là 55%. Doanh thu ở các điểm Bưu điện - Văn hóa xã được tăng lên.

đ) Hợp phần kỹ thuật và phân phối nội dung

- Về kỹ thuật: Đã lắp đặt thiết bị, nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng 4.595 máy tính, 665 máy in và các trang thiết bị phụ trợ khác để kết nối mạng Internet băng thông rộng.

Về cơ bản, Dự án đã triển khai theo đúng kế hoạch và có hiệu quả cao, góp phần thực hiện phổ cập dịch vụ viễn thông, nâng cao khả năng sử dụng máy tính và tiếp cận thông tin, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu về đời sống tinh thần cho nhân dân tại các vùng miền núi, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc ít người, giảm khoảng cách về sử dụng dịch vụ thông tin và truyền thông và tiếp cận các thông tin trên mạng Internet.

5. Một số chính sách khác

Nhằm xã hội hoá công tác phổ cập máy tính và Internet, trong 05 năm qua, Bộ Thông tin và Truyền thông đã phát động Chương trình "Máy tính cho cuộc sống - PCs for life" thông qua hình thức tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước. Mục tiêu của chương trình nhằm hỗ trợ người dân tại các vùng khó khăn của Việt Nam nâng cao nhận thức và cơ hội sử dụng máy tính và truy cập Internet cho mục đích học tập, tìm kiếm thông tin hỗ trợ cuộc sống và công việc hàng ngày. Thông qua Chương trình PCs for life đã hỗ trợ máy tính, máy in, tài liệu học tập, hỗ trợ kết nối Internet và thiết bị phụ trợ tặng cho các đối tượng là người dân, học sinh sinh viên, người khuyết tật, đồn biên phòng, lực lượng vũ trang nhân dân... tại các địa bàn khó khăn thuộc 40 tỉnh, thành phố trên toàn quốc. Thông qua dự án đến nay đã huy động các tổ chức, doanh nghiệp hỗ trợ được trên 2.500 máy tính, 329 máy in, 1.952 bộ tài liệu học tập.

II. Những khó khăn, vướng mắc, hạn chế và nguyên nhân trong triển khai thực hiện Nghị định 05/2011/NĐ-CP

1. Mặc dù có sự cố gắng lớn của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương để thực hiện các chính sách đối với dân tộc, tuy nhiên do nguồn lực cả về nhân lực và kinh phí còn hạn chế, việc thực hiện các chính sách chưa đồng bộ nên hiệu qủa chưa cao. Một số địa phương còn chưa chủ động bố trí nguồn vốn để thực hiện các chính sách dân tộc, còn trông chờ vào nguồn vốn trung ương.

2. Một số các chính sách chậm được sửa đổi, chưa được sự đồng thuận của các ngành có liên quan, do vậy còn khó khăn trong khâu thực hiện. Công tác phát hành các ấn phẩm không thu tiền cho đồng bào dân tộc với tỷ lệ phát hành phí thấp, trong khi đó điều kiện địa lý, địa hình, thời tiết khó khăn, do vậy việc phát tới tận tay các đối tượng được thụ hưởng còn chậm, thậm chí không phát được tận tay các đối được được thụ hưởng. Bên cạnh đó thu nhập của nhân viên bưu tá phát hành báo chí rất thấp, cũng ảnh hưởng đến chất lượng việc thực hiện chính sách. Việc duy trì lực lượng và mạng lưới phục vụ rộng khắp trong cả nước hiện nay là một khó khăn, thách thức lớn đối với ngành bưu điện trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Nguồn kinh phí đặt hàng, đầu tư công về xuất bản phẩm đối với địa bàn các vùng dân tộc thiểu số, miền núi vẫn còn hạn chế, dẫn đến tình tạng bất bình đẳng trong hưởng thụ văn hóa giữa các vùng, miền, giữa các dân tộc. Các xuất bản phẩm xuất bản cung cấp cho vùng dân tộc chưa đa đạng, phòng phú và mới dừng lại ở đội ngũ cán bộ xã, phường mà chưa đến được người dân.

4. Hiện nay mạng lưới phát hành xuất bản phẩm phân bố không đều, chỉ tập trung ở khu vực thành thị, còn ở khu vực nông thông, miền núi, hải đảo đang dần bị thu hẹp, có nơi giải thể, không có hiệu sách, ảnh hưởng đến việc đưa sách đến phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số, nhiều nơi đồng bào các dân tộc thiểu số còn "đói sách", không có sách để đọc, ảnh hưởng lớn đến mục tiêu xóa đói, giảm nghèo tại các địa bàn khu vực miền núi.

5. Cơ sở vật chất của các đài phát thanh, truyền hình địa phương còn thiếu, kỹ thuật lạc hậu, không đồng bộ, nhiều địa phương không có phương tiện để đi sản xuất chương trình ở vùng sâu, vùng xa, chưa có phòng thu riêng tiếng dân tộc mà còn thu chung với phòng thu tiếng Việt (trừ đài Phát thanh và Truyền hình Hậu Giang đã được đầu tư). Đội ngũ cán bộ, nhân sự thực hiện các chương trình tiếng dân tộc của các đài phát thanh, truyền hình địa phương còn mỏng, chưa được đào tạo bài bản. Bên cạnh đó, các đài phát thanh truyền hình địa phương chưa được cấp kinh phí để sản xuất các chương trình tiếng dân tộc nên phải cân đối từ nguồn ngân sách và nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị.

6. Hiện nay, các chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước tương đối đầy đủ, tạo điều kiện về hành lang pháp ký để ưu tiên, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Trong Luật Công

nghệ thông tin, tại Khoản 6, Điều 5 quy định: "Nhà nước có chính sách ưu đãi để tổ chức, cá nhân có hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đối với nông nghiệp; nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người có hoàn cảnh khó khăn". Khoản 4, Điều 46, có quy định "Nhà nước có chính sách hỗ trợ việc học tập, phổ cập kiến thức công nghệ thông tin đối với người tàn tật, người nghèo, người dân tộc thiểu số ưu đãi để tổ chức, cá nhân có hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đối với nông nghiệp; nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người có hoàn cảnh khó khăn và các đối tượng ưu tiên khác phù hợp với yêu cầu phát triển trong từng thời kỳ theo quy định của Chính phủ"... Tuy nhiên, những chính sách này hiện nay còn hạn chế trong khâu thực hiện do thiếu văn bản hướng dẫn chi tiết và thiếu nguồn lực.

7. Việc chủ động giữa các Bộ, ngành, địa phương chủ trì các chương trình, dự án với các bộ, ngành, địa phương có liên quan còn hạn chế nên việc lồng ghép, tính đồng bộ thực hiện các chương trình, dự án thực hiện các chính sách dân tộc hiệu quả chưa cao.

8. Mặc dù đã được quan tâm đúng mức, việc kiểm tra, giám sát thực hiện các chính sách dân tộc còn hạn chế, chủ yếu mới thực hiện được khâu chấn chỉnh, các kiến nghị của cơ sở hoặc phát hiện những tồn tại, thiếu đồng bộ của chính sách, quy định chưa được nghiên cứu sửa đổi kịp thời, do vậy một phần ảnh hưởng đến hiệu qủa của việc thực hiện các chính sách dân tộc.

IV. Xác định cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng văn bản quy phạm pháp luật có giá trị cao hơn về công tác dân tộc (Luật Dân tộc)

1. Trên cơ sở, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước trong thời gian qua, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình dự án thực hiện chính sách dân tộc và quá trình tổ chức thực hiện, cần có sự tổng kết đầy đủ theo từng chính sách hoặc nhóm chính sách để xây dựng Luật Dân tộc. Việc xây dựng Luật Dân tộc là cần thiết để thể hiện các quan điểm, đường lối nhất quán của Đảng và Nhà nước đối với chính sách dân tộc, đặc biệt là trong điều kiện và xu hướng toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam là thành viên của nhiều hiệp định thương mại, hình thành Cộng đồng ASEAN vào cuối năm 2015.

2. Luật Dân tộc cần thể chế hóa phù hợp với Hiến pháp năm 2013, nên cần quy định rõ, phù hợp, cụ thể hóa các chính sách dân tộc hoặc đã quy định trong các luật chuyên ngành và các chiến lược, văn bản quy phạm pháp luật về chính sách dân tộc hiện nay.

3. Phát triển thông tin và truyền thông khắp mọi miền đất nước để đẩy mạnh công tác tuyên tuyền đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, phổ biến kiến thức, thu hẹp khoảng cách và tạo sự bình đẳng trong hưởng thụ thông tin, sử dụng các dịch vụ thông tin và truyền thông là một nhiệm vụ quan trọng

trong thời gian tới, những chính sách đối với dân tộc cần khẳng định trong Luật Dân tộc.

Thực hiện chính sách dân tộc là một nhiệm vụ quan trọng, đặc biệt là trong tình hình chính trị, kinh tế - xã hội hiện nay. Việc thực hiện các chính sách dân tộc đối với lĩnh vực thông tin và truyền thông cần được đặc biệt quan tâm, ưu tiên phát triển trước một bước. Mặc dù trong những năm qua, ngành Thông tin và Truyền thông đã được Đảng, Nhà nước quan tâm hỗ trợ và đã nỗ lực phấn đấu để thực hiện và từng bước đáp ứng yêu cầu, tuy nhiên, hệ thống thông tin và truyền thông vẫn còn rất khó khăn, nhất là hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở ở các vùng khó khăn, miền núi, vùng xây, vùng xa, biên giới và hải đảo. Vì vậy, Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị Quốc hội, Chính phủ quan tâm, ưu tiên bố trí kinh phí để ngành Thông tin và Truyền thông triển khai thực hiện tốt chính sách dân tộc trong tình hình mới.

PHỤ LỤC

Danh mục các văn bản chỉ đạo, quy định và hướng dẫn thực hiện các chính sách dân tộc hoặc có liên quan đến thực hiện các chính sách dân tộc trong lĩnh vực Thông tin và Truyền thông

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 15/4/2015 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

- Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông.

- Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

- Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bưu chính.

- Quyết định số 32/2012/QĐ-TTg ngày 23/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2020.

- Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng Internet và thông tin trên mạng.

- Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 08/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi Quyết định số số 2451/QĐ-TTg ngày 27/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020.

- Quyết định số 41/2011/QĐ-TTg ngày 03/8/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc chỉ định doanh nghiệp thực hiện duy trì, quản lý mạng lưới bưu chính công cộng, cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính quốc tế.

- Quyết định số 2451/QĐ-TTg ngày 27/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020.

- Quyết định số 2472/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015.

- Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở giai đoạn 2012-2015.

- Quyết định số 1977/QĐ-TTg ngày 30/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và vùng núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015.

- Quyết định số 1448/QĐ-TTg ngày 19/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển dịch vụ phát thanh, truyền hình Việt Nam đến năm 2020.

- Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1572/QĐ-TTg ngày 05/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tuyên truyền về xây dựng gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình trên các phương tiện thông tin đại chúng đến năm 2020.

- Quyết định số 1939/QĐ-TTg ngày 28/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống thông tin và truyền thông các vùng biên giới biển, vùng biển, đảo của Việt Nam đến năm 2020.

- Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 13/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Truyền thông về xây dựng xã hội học tập.

- Quyết định số 01/2015/QĐ-TTg ngày 07/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2009/QĐ0TTg ngày 16/02/2009 về việc phê duyệt Quy hoạch truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình đến năm 2020.

- Quyết định số 616/QĐ-TTg ngày 11/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch triển lãm bản đồ và trưng bày tư liệu về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

- Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 19/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức và trách nhiệm về an toàn thông tin đến năm 2020.

- Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 24/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020.

- Quyết định số 45/2015/QĐ-TTg ngày 24/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cung ứng dịch vụ bưu chính công ích và dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí.

- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 21/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng đến năm 2020;

- Quyết định số 226/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổ chức thông tin liên lạc khẩn cấp dùng chung cho các tình huống tìm kiếm, cứu nạn;

- Thông tư số 05/2012/TT-BTTTT ngày 18/5/2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông phân loại các dịch vụ viễn thông.

- Thông tư số 17/2012/TT-BTTTT ngày 05/11/2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định việc tổ chức và đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai.

- Thông tư số 14/2013/TT-BTTTT ngày 21/6/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương.

- Thông tư số 17/2013/TT-BTTTT ngày 02/8/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về hoạt động của Điểm Bưu điện – Văn hóa xã.

- Thông tư số 20/2013/TT-BTTTT ngày 05/12/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mức giá cước tối đa đối với dịch vụ bưu chính phổ cập.

- Thông tư số 23/2013/TT-BTTTT ngày 23/12/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

- Thông tư liên tịch số 03/2014/TTLT/UBDT-BTTTT-BVHTTDL ngày 15/10/2014 của Ủy ban Dân tộc, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của TTLT số 02/2012/TTLT-UBDT-BTTTT-BVHTTDL ngày 13/12/2012 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2472/QĐ-TTg và Quyết định số 1977/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Thông tư số 08/2014/TT-BTTTT ngày 19/8/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội.

- Thông tư số 09/2014/TT-BTTTT ngày 19/8/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội.

- Thông tư liên tịch số 145/2014/TTLT-BTC-BTTTT ngày 03/10/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Đề án thông tin, tuyên truyền về số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất.

- Thông tư số 24/2014/TT-BTTTT ngày 29/12/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng.

- Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BTTTT-BTC ngày 21/7/2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính hướng dẫn hỗ trợ thí điểm đầu thu

truyền hình số mặt đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và 4 huyện Bắc Quảng Nam theo Đề án số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020.

- Quyết định số 620/QĐ-BTTTT ngày 31/5/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt danh sách đơn vị hành chính cấp xã thuộc phạm vi địa bàn của Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở giai đoạn 2012-2015.

- Quyết định số 1686/QĐ-BTTTT ngày 13/11/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 19/NQ-CP ngày 18/3/2014 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Quyết định số 127/QĐ-BTTTT ngày 27/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 07/01/2016 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2016;

- Thông tư số 04/2016/TT-BTTTT ngày 05/02/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mức giá cước tối đa đối với dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí;

- Thông tư số 09/2016/TT-BTTTT ngày 30/3/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết danh mục, đối tượng thụ hưởng, phạm vi, chất lượng, giá cước, khung giá cước sử dụng và mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020;

- Thông tư số 08/2016/TT-BTTTT ngày 30/3/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020.

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 7 năm 2016

BÁO CÁO THAM LUẬN
về dạy nghề, giải quyết việc làm và giảm nghèo đối với vùng dân tộc thiểu số

(Tham luận Hội nghị tổng kết 05 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc)

Thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã quán triệt, chỉ đạo các đơn vị thuộc Bộ lồng ghép các nhiệm vụ được giao trong Nghị định vào việc xây dựng các đề án, chính sách mới của ngành; ưu tiên bố trí nguồn lực và phối hợp với các địa phương triển khai thực hiện tốt các chính sách, chương trình, đề án về lao động, người có công và xã hội trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số; tăng cường tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện tốt các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội. Kết quả thực hiện như sau:

1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ về dạy nghề, giải quyết việc làm và giảm nghèo trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số

Giai đoạn 2011-2015, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình ban hành nhiều cơ chế, chính sách, chương trình, đề án về Lao động - Thương binh và Xã hội mà trong đó đồng bào dân tộc thiểu số là một trong những đối tượng ưu tiêu, cụ thể như: Chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người lao động bị thu hồi đất nông nghiệp; chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp; Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012-2015; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015; Quyết định số 615/QĐ-TTg ngày 25/4/2011 và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 02/5/2013 về bổ sung một số huyện nghèo được hỗ trợ áp dụng cơ chế đầu tư phát triển theo Nghị quyết 30a; Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01/4/2013 phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2012-2015....

Thực hiện các chính sách, chương trình, đề án về dạy nghề, giải quyết việc làm, giảm nghèo thời gian qua đã góp phần hỗ trợ, giải quyết các vấn đề về phát triển nhân lực, xóa đói, giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kết quả cụ thể như sau:

1.1. Về dạy nghề, phát triển nguồn nhân lực

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã rà soát quy hoạch mạng lưới trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề trong cả nước, trong đó có quy hoạch cụ thể các cơ sở dạy nghề chuyên biệt cho người dân tộc thiểu số ở các vùng đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Theo kết quả rà soát, tính đến cuối năm 2015, cả nước có 13 trường dạy nghề với nhiệm vụ chủ yếu là dạy nghề cho người dân tộc thiểu số (trong đó có Trường cao đẳng nghề Thanh niên dân tộc Tây Nguyên ở Đắk Lắk và 12 trường trung cấp nghề), tập trung ở các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ; ngoài ra còn có 02 khoa dân tộc nội trú trong Trường cao đẳng nghề Sóc Trăng và Trường cao đẳng nghề Hòa Bình và hệ thống các trung tâm dạy nghề ở các huyện đông đồng bào dân tộc thiểu số...

Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương rà soát, bổ sung, hoàn thiện chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số ở vùng đặc biệt khó khăn; rà soát hệ thống các chính sách trong lĩnh vực dạy nghề để đề xuất tích hợp chung các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, trong đó quy định cụ thể chính sách riêng hỗ trợ đào tạo nghề cho người dân tộc thiểu số ở những vùng đặc biệt khó khăn và chính sách chung cho đối tượng là người dân tộc thiểu số ở các vùng khác. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 và sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg, trong đó ưu tiên hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn các địa phương các vùng: Trung du Miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng Sông Cửu Long và các vùng biển, đảo; các địa phương có dân số là người dân tộc thiểu số từ 5% trở lên; nhiệm vụ chỉ đạo thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất đối với đồng bào dân tộc thiểu số, người nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số gắn kết với hoạt động đào tạo nghề và tổ chức nhận rộng các mô hình đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số cũng được bổ sung cho Ủy ban Dân tộc.

Ưu tiên phân bổ kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia về Việc làm và Dạy nghề cho các tỉnh có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống: giai đoạn 2011-2015, các tỉnh/thành phố vùng trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ được hỗ trợ trên 4.825 tỷ đồng từ Dự án đổi mới và phát triển dạy nghề và Dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn để hỗ trợ đầu tư cho các cơ sở dạy nghề và thực hiện các hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn và người khuyết tật. Riêng năm 2015, đã hỗ trợ cho 28 trường dạy nghề (gồm các trường dạy nghề dân tộc nội trú và các trường thuộc vùng có đông đồng bào dân tộc) với tổng kinh phí là 103 tỷ đồng.

Theo báo cáo của các địa phương, giai đoạn 2011-2015 có khoảng 604 nghìn lao động là người dân tộc thiểu số được hỗ trợ đào tạo qua các chương trình, chính sách về đào tạo nghề, trong đó đào tạo nghề theo chính sách Đề án

1956 chiến trên 72% tổng số người dân tộc thiểu số được dạy nghề. Nhiều mô hình dạy nghề gắn với giải quyết việc làm đã được thực hiện ở nhiều địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Sau khi tham gia các khóa đào tạo, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp của người lao động đã được nâng lên rõ rệt; tạo ra nhiều cơ hội tạo việc làm và tự tạo việc làm, đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động; nhiều người đã mạnh dạn đầu tư mở rộng quy mô sản xuất theo mô hình trang trại, làm giàu tại chỗ theo phương châm "ly nông bất ly hương".

2.2. Về giải quyết việc làm

Nhằm đẩy mạnh hỗ trợ tạo việc làm cho lao động, ưu tiên lao động là người dân tộc thiểu số, trong giai đoạn 2011-2015, Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm phân bổ cho các địa phương có đồng người dân tộc thiểu số sinh sống, tập trung tại 5 khu vực là: Trung du, miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ (chiếm 78,8% tổng nguồn vốn bổ sung). Thông qua Quỹ quốc gia về việc làm đã giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động là người dân tộc thiểu số. Nhiều mô hình tạo và tự tạo việc làm hiệu quả được nhân rộng như: Sản xuất tiểu thủ công nghiệp (mô hình dệt thổ cẩm của đồng bào Khmer, mô hình gia công trang phục của đồng bào Khmer ở An Giang; mô hình xâu kết hạt cườm, thành lập tổ chằm nón ở Hậu Giang...), kinh tế trang trại (mô hình kinh tế trang trại tổng hợp kết hợp giữa chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản và khoanh nuôi trồng rừng, mô hình nuôi cá ở Điện Biên; mô hình trồng, chăm sóc cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc, gia cầm ở Đắk Lắk, ...); nhiều làng nghề và nghề truyền thống được khôi phục và phát triển ....

Theo báo cáo của các địa phương, giai đoạn 2011-2015, song song với việc giải quyết việc làm cho lao động nói chung, nhiều địa phương đã quan tâm hỗ trợ tạo việc làm cho lao động là người dân tộc thiểu số, như: Hà Giang: 52.000 lao động (chiếm khoảng 80% lao động được giải quyết việc làm toàn tỉnh); Tuyên Quang: 30.800 lao động (chiếm khoản 65% tổng số việc làm); Đắk Lắk: 33.750 lao động (chiến 30%); Giai Lai: 41.000 (chiếm 40%); Ninh Thuận: 9.000 (chiếm 18%); Trà Vinh: 50.000 (chiếm 49%) ... Riêng 6 tháng đầu năm 2016 cả nước giải quyết việc làm cho khoảng 70 nghìn lao động là người dân tộc thiểu số. Thông qua Quỹ quốc gia về việc làm đã hỗ trợ giải quyết việc làm cho khoảng 5.000 lao động là người dân tộc thiểu số.

Bên cạnh việc tạo việc làm tại chỗ, các địa phương cũng đã thực hiện đồng bộ các chính sách như vay vốn, hỗ trợ kinh phí dạy nghề, giáo dục định hướng, làm các thủ tục xuất nhập cảnh ... tạo điều kiện cho lao động người dân tộc thiểu số đi làm việc ở nước ngoài. Các chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg phê duyệt Đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh XKLĐ góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020 đã tháo gỡ khó khăn, mở ra cơ hội cho người lao động ở huyện nghèo, nhất là người dân tộc thiểu số đi làm

việc ở nước ngoài. Kể từ khi triển khai đến nay đã có trên 27 nghìn lao động các huyện nghèo đăng ký tham gia Đề án, trong đó đã đưa trên 10 nghìn lao động đi làm việc tại các thị trường như: Malaysia, UAE, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ả rập xê út, Đài Loan ... (trong đó lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số chiếm khoảng 95%). Nhìn chung, người lao động các huyện nghèo đi làm việc ở nước ngoài đều có việc làm và thu nhập ổn định, trung bình khoảng 6,5 - 7,5 triệu đồng/tháng ở các thị trường UAE, Ả rập xê út, Macao; từ 5-7 triệu đồng/tháng ở thị trường Malaysia; 15-22 triệu đồng/tháng ở thị trường Hàn Quốc và Nhật Bản. Có khoảng 65 - 70% số hộ có người đi xuất khẩu lao động đã thoát nghèo.

2.3. Về đẩy nhanh công tác giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Trong những năm qua, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã tập trung chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện hiệu quả các chính sách giảm nghèo hiện hành (hỗ trợ phát triển sản xuất, nhà ở, đất ở, đất sản xuất, tín dụng, y tế, giáo dục, trợ giúp pháp lý và đặc biệt là các chính sách đặc thù trên địa bàn các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a ngày 27/12/2008 của Chính phủ ...); triển khai đồng bộ các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015, nhất là Chương trình 30a (hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo); Chương trình 135 (hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn). Thông qua việc thực hiện các Chương trình, đề án nói trên, hệ thống đường giao thông nông thôn, các công trình điện, thủy lợi, trạm y tế, trường học... phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sự được từng bước hoàn thiện, góp phần phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Cùng với các chính sách của Nhà nước, một số địa phương đã ban hành cơ chế, chính sách giảm nghèo đặc thù và tổ chức thực hiện như: Chính sách hỗ trợ cho các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn về sản xuất và đầu tư cơ sở hạ tầng; chính sách hỗ trợ 10% mệnh giá thẻ bảo hiểm y tế đối với hộ cận nghèo trên địa bàn, hỗ trợ chi phí đồng chi trả cho hộ nghèo, cận nghèo khi đi khám chữa bệnh; hộ mới thoát nghèo được tiếp tục hưởng một số chính sách trong vòng 02 năm như: khám chữa bệnh, vay vốn tín dụng, đào tạo nghề, giáo dục - đào tạo; chính sách hỗ trợ cho mỗi điểm bán trú dân nuôi có từ 30 học sinh trở lên 01 suất lương tối thiểu/người/tháng cho người nhận quản lý, chăm sóc học sinh bán trú....

Phối hợp với các Bộ, ngành rà soát, nghiên cứu, xây dựng, bổ sung, sửa đổi các cơ chế chính sách về giảm nghèo. Trên cơ sở đó đề xuất ưu tiên tập trung chính sách và nguồn lực đối với vùng đặc biệt khó khăn và đồng bào dân tộc thiểu số theo hướng tiếp cận đa chiều và giảm nghèo bền vững, dựa vào cộng đồng để vừa hỗ trợ người nghèo vươn lên vừa góp phần phát triển cộng đồng.

Đặc biệt, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giải nghèo bền vững cho giai đoạn 2016-2020, trong đó tiếp tục đưa đối tượng hộ nghèo, cận nghèo dân tộc thiểu số là đối tượng ưu tiên của Chương trình; các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi là một trong những Dự án trong tâm của Chương trình.

Đánh giá chung, các chương trình, chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi luôn được các cấp, ngành triển khai kịp thời, đúng đối tượng. Từ đó, đời sống kinh tế - xã hội, hoạt động văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số có nhiều chuyển biến tích cực, không ngừng nâng lên. Các chương trình, dự án đầu tư đã mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần xóa đói, giảm nghèo cuối năm 2015 đã vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra, trong đó tỷ lệ hộ nghèo của cả nước giảm còn 4,45% (giảm bình quân trên 2%/năm), tỷ lệ hộ nghèo các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP giảm còn dưới 28% (giảm bình quân trên 5%/năm).

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được vẫn còn những khó khăn, tồn tại, hạn chế như: Các chính sách về tạo việc làm đối với đồng bào dân tộc thiểu số còn dàn trải, thiếu đồng bộ và thường ghép chung với chính sách giảm nghèo và dạy nghề nên có sự trùng lắp về cơ chế, đối tượng, nhiều khi gây khó khăn trong triển khai ở địa phương. Trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp ... cũng như phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc còn hạn chế nhất định nên khó tiếp cận các dịch vụ việc làm, nhất là đi làm việc ở nước ngoài. Mạng lưới cơ sở dạy nghề đồng bào dân tộc thiểu số vùng khó khăn còn mỏng và chưa tạo thuận lợi cho người dân tộc thiểu số tham gia học nghề và chuyển đổi nghề. Nhiều địa phương chưa chú trọng công tác tuyên truyền, tư vấn, vận động người dân tộc thiểu số học nghề; hỗ trợ tìm kiếm việc làm, hướng dẫn vay vốn sau đào tạo và hỗ trợ việc tiêu thụ sản phẩm. Việc tổ chức lớp cho đồng bào dân tộc gặp nhiều khó khăn do điều kiện giao thông không thuận lợi, trình độ của đồng bào không đồng đều. Một số nơi, các thức tổ chức lớp học chưa phù hợp với tập quán sản xuất, văn hóa và địa bàn nên chưa thu hút được người dân. Kết quả giảm nghèo chưa vững chắc, chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp, nhất là khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Mặc dung tỷ lệ nghèo đã giảm nhanh ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc, nhưng nhiều nơi tỷ lệ nghèo vẫn còn cao, đến cuối năm 2014 tỷ trọng hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm 46,66% tổng số hộ nghèo của cả nước (tương ứng với 663.563 hộ); hộ cận nghèo dân tộc thiểu số chiếm 29,87% (tương ứng 399.986 hộ); đặc biệt, tại các huyện nghèo tỷ trọng hộ nghèo chiếm trên 90%. Tệ nạn nghiệm ma túy vẫn đang là vấn đề bức xúc trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, là một trong những nguyên nhân gây ra tình trạng đói nghèo cao....

2. Nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới

1. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về Công tác dân tộc, Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách về an sinh xã hội; trong đó, tập trung ưu tiên cho đồng dân tộc thiểu số.

2. Triển khai thực hiện đồng bộ các chương trình, đề án, chính sách về dạy nghề; trong đó tập trung thực hiện có hiệu quả Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020", các chính sách ưu tiên cho học sinh, sinh viên, học viên là người dân tộc thiểu số.... Phát triển đa dạng các hình thức dạy nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán dân cư vùng dân tộc thiểu số và vùng núi, đặc biệt khó khăn; phát triển mạnh các hình thức dạy nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 03 tháng phù hợp với từng nhóm đối tượng trên địa bàn; tăng cường dạy nghề lưu động, dạy nghề tại chỗ (trên đồng ruộng, trang trại ...); dạy nghề theo hình thức kèm cặp, cầm tay chỉ việc, truyền nghề tại các làng nghề; dạy nghề trên các phương tiện thông tin đại chúng, tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số tham gia học nghề, tạo và tự tạo việc làm. Ưu tiên, tập trung vốn đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường nghề vùng đông người dân tộc thiểu số; đảm bảo kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho người dân tộc thiểu số; gắn kết hoạt động đào tạo nghề với các chính sách hỗ trợ sản xuất, quy hoạch phát triển các vùng chuyên canh, xây dựng nông thôn mới, đặt biệt tại các vùng Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ. Nghiên cứu, rà soát để ban hành thống nhất các chính sách dạy nghề gắn với tạo việc làm cho người dân tộc thiểu số.

3. Triển khai có hiệu quả các chương trình, chính sách, giải pháp về phát triển thị trường lao động, giải quyết việc làm vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao năng lực của hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm tại các địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là 5 khu vực Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ; hoàn thiện hệ thống thông tin trị trường lao động, tạo cơ hội tiếp cận thông tin việc làm cho lao động là người dân tộc thiểu số; tăng cường các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm phù hợp cho lao động là người dân tộc thiểu số; tổ chức các phiên giao dịch việc làm cho lao động là dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh thực hiện Đề án Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khảo lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020. Rà soát, hoàn thiện chính sách hỗ trợ người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, ưu tiên cho người nghèo, người dân tộc thiểu số thuộc các huyện nghèo, xã nghèo, thôn bản đặc biệt khó khăn. Giới thiệu và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xuất khẩu lao động có uy tín về các địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng miền núi đặc biệt khó khăn tuyển chọn lao động đi làm việc ở nước ngoài.

4. Tập trung chỉ đạo công tác giảm nghèo ở các vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; thực hiện chuẩn nghèo mới theo phương pháp tiếp cận đa chiều nhằm đảm bảo mức sống tối thiểu và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Rà soát, bổ sung, hoàn thiện các chính sách giảm nghèo từ bảo vệ, chăm sóc, phát triển rừng, gắn với phát triển chăn nuôi và đa dạng hóa cây trồng. Ưu tiên bố trí nguồn lực của địa phương để cùng với kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, các hỗ trợ khác từ trung ương, tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội cho các huyện, xã, thôn/bản đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức về giảm nghèo; tăng cường phân cấp cho cơ sở và mở rộng sự tham gia của người dân trong suốt quá trình thực hiện.

5. Tổ chức thực hiện đầy đủ, đúng, kịp thời, có hiệu quả các chính sách về tạo việc làm, y tế, giáo dục, trợ giúp xã hội, bình đẳng giới, các chính sách đặc thù đối với đồng bào dân tộc thiểu số đã được ban hành. Thực hiện tốt công tác hỗ trợ đột xuất, bảo đảm người dân bị thiệt hại khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời./.

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2016

BÁO CÁO THAM LUẬN
CHÍNH SÁCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, SINH THÁI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ
(Phục vụ Hội nghị tổng kết Nghị định 05/2011/NĐ-CP về Công tác dân tộc)

Xây dựng chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái và công tác bảo vệ môi trường, sinh thái tại các vùng dân tộc thiểu số và miền núi có ý nghĩa rất quan trọng trong bối cảnh thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Vùng dân tộc thiểu số và miền núi chiếm gần 3/4 diện tích tự nhiên của cả nước, là địa bàn cư trú chủ yếu của 53 dân tộc thiểu số với gần 12,3 triệu người, chiếm 14,2% dân số cả nước. Đây là vùng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về bảo vệ môi trường, sinh thái. Nhận thức được tầm quan trọng đặc biệt của việc thực hiện các chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái ở khu vực dân tộc, thiểu số và miền núi, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tích cực triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Điều 19 của Nghị định 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về Công tác dân tộc, về việc sử dụng, khai thác và phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường, sinh thái vùng dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật; tuyên truyền, giáo dục, vận động đồng bào ở vùng có tài nguyên để nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường, sinh thái, đa dạng sinh học. Kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ xây dựng chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái và công tác bảo vệ môi trường, sinh thái tại các vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã đạt được từ năm 2011 đến nay tập trung vào các nội dung cụ thể như sau:

1. Công tác xây dựng văn bản, chính sách bảo vệ môi trường cho khu vực dân tộc thiểu số và miền núi

Từ năm 2011 đến nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng và trình ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, trong đó có lồng ghép các chính sách dân tộc, đặc biệt là các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đa dạng sinh học 2008. Nhiều văn bản, đề án đã được hoàn thiện và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định ban hành như: Quyết định số 1896/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án ngăn ngừa và kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại ở Việt Nam đến năm 2020; Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013

của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; Nghị định thay thế Nghị định số 32/2006/NĐ-CP về quản lý thực vật, động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 157/2013/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ rừng, phát triển rừng và quản lý lâm sản; Nghị định hướng dẫn một số điều của Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý khu bảo tồn và một số các văn bản liên quan khác… Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tiếp tục đẩy mạnh việc hướng dẫn các địa phương thực hiện Luật Đa dạng sinh học 2008 và Kế hoạch hành động đa dạng sinh học đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

2. Công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động đồng bào ở vùng có tài nguyên để nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường, sinh thái

Hoạt động tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường các lưu vực sông, các khu công nghiệp, các làng nghề, các khu vực có ảnh hưởng đặc biệt cần quan tâm về môi trường được thực hiện thông qua các hội thảo, tập huấn bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng và tăng cường năng lực cho tuyên truyền viên môi trường nòng cốt. Tính từ năm 2011 tới nay, trung bình mỗi năm đã tổ chức 03 hội thảo, tập huấn với tổng số học viên gần 2.000 người. Qua đó học viên được cung cấp những kiến thức, thông tin chung về bảo vệ môi trường, kinh nghiệm tuyên truyền, vận động cộng đồng tham gia bảo vệ môi trường; đồng thời tạo sự đồng bộ trong công tác tuyên truyền vận động cộng đồng tham gia bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, Bộ cũng đã tăng cường tuyên truyền, tổ chức tập huấn cho các cán bộ quản lý địa phương, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên trong công tác quản lý các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và công tác kiểm soát, ngăn ngừa các loài ngoại lai xâm hại tại 03 miền: Bắc, Trung và Nam.

3. Công tác bảo tồn và sử dụng bền vững các hệ sinh thái vùng dân tộc thiểu số

Căn cứ Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các tổ chức và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện Quy hoạch; đồng thời phối hợp chặt chẽ với các tỉnh để hướng dẫn xây dựng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học cấp tỉnh. Đến nay, đã có 11 tỉnh phê duyệt quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học cấp tỉnh (gồm có các tỉnh Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh, Đồng Tháp, Hà Nội, Lạng Sơn, Điện Biên, Tuyên Quang, Đắc Nông, Sơn La, Hà Giang). Ngoài ra, còn có 20 tỉnh đang xây dựng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học cấp tỉnh.

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã chỉ đạo Tổng cục Môi trường xây dựng tiêu chí, lập danh mục các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù phục vụ công tác rà soát, chuyển đổi hoặc thành lập mới và thiết lập hệ thống thống nhất khu

bảo tồn theo Luật Đa dạng sinh học; đồng thời rà soát các khu bảo tồn đã được thành lập trước ngày Luật Đa dạng sinh học có hiệu lực. Trong năm 2015, Bộ đã ban hành Danh mục các khu bảo tồn ở Việt Nam tại Quyết định số 1107/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2015.

Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn địa phương hưởng ứng, tham gia thực hiện, sử dụng khôn khéo các vùng đất ngập nước theo các chủ đề hàng năm của Ban Thư ký Công ước Ramsar.

Tổ chức đón nhận bằng công nhận Vườn quốc gia Ba Bể, Vườn quốc gia Tràm Chim, Vườn quốc gia Mũi Cà Mau và Vườn Quốc gia Côn Đảo là vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế do tổ chức công ước Ramsar trao tặng; Vườn quốc gia U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang được công nhận là vườn di sản ASEAN. Phối hợp với Ban thư ký Công ước Ramsar chính thức công nhận 02 Khu Đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế là: Làng Sen, và U Minh Thượng. Đang phối hợp với các đơn vị có liên quan đề xuất nâng cấp 01 khu dự trữ thiên nhiên Núi Phia Oắc thành Vườn quốc gia Phia Đén – Phia Oắc; nâng cấp 01 khu bảo tồn loài sinh cảnh Lung Ngọc Hoàng và 02 khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ và Cù Lao Chàm thành khu dự trữ thiên nhiên.

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã và đang triển khai Dự án "Hành lang bảo tồn đa dạng sinh học tiểu vùng Mê Công mở rộng – Giai đoạn 2"(Dự án BCC), là dự án vốn vay của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) được thực hiện từ năm 2011 đến 2019 tại 35 xã thuộc 6 huyện của 3 tỉnh Quảng Nam, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản của Dự án, Tổng cục Môi trường được giao nhiệm vụ là Chủ dự án cấp Trung ương; Ủy ban nhân dân 3 tỉnh là Chủ đầu tư thực hiện Dự án tại các tỉnh. Dự án có 4 hợp phần: (i) Tăng cường năng lực thể chế và cộng đồng về quản lý hành lang đa dạng sinh học; (ii) Phục hồi hành lang đa dạng sinh học, bảo vệ hệ sinh thái và quản lý bền vững nguồn tài nguyên; (iii) Hỗ trợ cải thiện sinh kế và cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ; và (iv) Quản lý dự án và dịch vụ hỗ trợ. Tổng giá trị vốn vay thực hiện Dự án là 30.000.000 đô la Mỹ.

4. Công tác phối kết hợp với các Bộ, ngành và địa phương về thực hiện chính sách bảo vệ môi trường tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xây dựng dự thảo Thông tư liên tịch của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về khảo nghiệm và cấp phép nuôi, trồng loài ngoại lai.

Phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Quốc Hội, Bộ Tư pháp trong việc tư vấn, giải thích sự mâu thuẫn của Luật Đa dạng sinh học 2008 và đề xuất xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật trong quản lý loài ngoại lai xâm hại.

Thiết lập mạng lưới đối tác về quản lý loài ngoại lai xâm hại bao gồm đại

diện các Bộ, ngành, viện nghiên cứu và các chuyên gia có liên quan.

Tăng cường phối hợp với Ban tuyên giáo Trung ương xây dựng triển khai hướng dẫn về tuyên truyền bảo vệ thực vật và động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm của Việt Nam cho các cấp ủy Đảng và cơ quan đoàn thể.

Phối hợp với Bộ Y tế xây dựng dự thảo Chỉ thị của Bộ trường Bộ Y tế hướng dẫn sử dụng bền vững các sản phẩm thuốc có nguồn gốc từ động vật hoang dã trong chữa bệnh bằng y học cổ truyền.

Phối hợp với Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh phát động phong trào thanh niên góp sức bảo vệ động vật hoang dã tại các vùng miền núi trên phạm vi toàn quốc.

Mạng lưới đối tác về bảo vệ động vật hoang dã (Vietnam BCA Wildlife Partnership) ngày càng thu hút sự tham gia của các Bộ, ngành liên quan và các tổ chức phi Chính phủ trong nước và quốc tế nhằm tăng cường chia sẻ thông tin và phối hợp triển khai các hoạt động trong công tác bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm.

Tăng cường trao đổi, khảo sát làm việc với các cơ quan quản lý tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ban quản lý Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên để đánh giá công tác quản lý, thu nhận những khó khăn, vướng mắc của địa phương để sớm đề xuất các giải pháp tháo gỡ trong vấn đề quản lý.

Phối hợp với Quỹ Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (WWF) và Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An tổ chức Diễn đàn bảo tồn thiên nhiên và văn hoá đồng bằng sông Cửu Long năm 2014 tại Long An.

Phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội và các địa phương tổ chức các sự kiện môi trường quốc gia và quốc tế hàng năm.

Xuất phát từ mục tiêu khuyến khích, cổ vũ tinh thần tập sự, sáng tạo, nghiên cứu khoa học của học sinh trong sử dụng và bảo vệ nguồn nước, qua đó tuyên truyền và nâng cao nhận thức cho các nhóm cộng đồng liên quan; đồng thời tiếp tục tìm kiếm tài năng trẻ để tham dự cuộc thi quốc tế cho lứa tuổi học sinh, Bộ đã chỉ đạo Tổng cục Môi trường phối hợp với Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn các Sở Tài nguyên và Môi trường, các trường THPT trên phạm vi cả nước hưởng ứng và tham gia Cuộc thi quốc gia "Cải thiện việc sử dụng và bảo vệ nguồn nước" hàng năm.

Phối hợp với Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam triển khai Chương trình "Quỹ 1 triệu cây xanh cho Việt Nam" tại các tỉnh Điện Biên, Quảng Bình và Hà Tĩnh.

Phối hợp với Công ty TNHH Panasonic Việt Nam tổ chức sự kiện tết trồng cây với mục tiêu trồng trên 30.000 cây xanh góp phần tạo môi trường xanh và chống biến đổi khí hậu của các tỉnh.

Từ những kết quả nêu trên cho thấy Bộ Tài nguyên và Môi trường đã nỗ lực thực hiện tốt các nhiệm vụ mà Chính phủ giao cho trong triển khai chính sách dân tộc với mục tiêu góp phần cải thiện môi trường sống của khu vực đồng bào dân tộc thiểu số, nâng cao chất lượng sống của đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái ở khu vực dân tộc thiểu số, Bộ Tài nguyên và Môi trường còn gặp một số khó khăn, vướng mắc:

- Thứ nhất, Bộ chưa được phân bổ kinh phí riêng cho các hoạt động triển khai công tác bảo vệ môi trường, sinh thái ở vùng dân tộc thiểu số.

- Thứ hai, vẫn còn sự chồng chéo về chức năng giữa các Bộ, ngành trong công tác quản lý môi trường nói chung và công tác bảo tồn đa dạng sinh học nói riêng dẫn tới công tác phối kết hợp giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường với một số Bộ, ngành còn gặp khó khăn.

- Thứ ba, nguồn nhân lực làm công tác bảo vệ môi trường nói chung và công tác bảo tồn đa dạng sinh học nói riêng ở các khu vực dân tộc thiểu số là những khu vực có độ đa dạng sinh học cao còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng. Hiện nay trên phạm vi cả nước đội ngũ cán bộ quản lý môi trường tại cấp quận, huyện, phường, xã còn thiếu và chưa có cán bộ được đào tạo các chuyên ngành về lĩnh vực bảo tồn, đa dạng sinh học. Hầu hết các Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh chưa thành lập phòng bảo tồn đa dạng sinh học. Điều này cũng gây khó khăn trong việc triển khai chế độ chính sách về bảo vệ môi trường tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Thứ tư, ý thức bảo vệ môi trường, sinh thái của đồng bào dân tộc thiểu số chưa thực sự được nâng cao như mong muốn do tập tục, thói quen, do điều kiện về địa hình và địa bàn sinh sống của đồng bào ở các khu vực vùng sâu, vùng xa, miền núi, đi lại khó khăn, do đó việc giáo dục, vận động đồng bào ở vùng có tài nguyên để nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường, sinh thái, đa dạng sinh học mới chỉ thực hiện tốt trong bồi dưỡng tuyên truyền viên môi trường nòng cốt.

Bài học kinh nghiệm rút ra từ việc triển khai thực hiện chính sách dân tộc trong công tác bảo vệ môi trường, sinh thái của Bộ Tài nguyên và Môi trường là:

- Một là, cần phải cụ thể hóa Nghị định của Chính phủ thành những chính sách, chương trình hành động, kế hoạch cụ thể, đồng bộ và thống nhất. Trong quá trình thực hiện cần có sự phối hợp và phân công, phân cấp, làm rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

- Hai là, cần lồng ghép chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi trong các chính sách bảo vệ môi trường chung,

đồng thời có cơ chế và tập trung nguồn lực riêng cho khu vực đồng bào dân tộc thiểu số.

- Ba là, cần thường xuyên quan tâm nắm chắc diễn biến tâm tư, tình cảm của đồng bào các dân tộc; thiết lập cơ chế thông tin hai chiều để kịp thời nắm bắt tình hình trong nhân dân; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động đồng bào chấp hành tốt đường lối chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước; phát huy dân chủ cơ sở, giải quyết tốt những bức xúc của người dân, nêu cao ý thức tự giác của đồng bào trong bảo vệ môi trường, sinh thái.

Từ kinh nghiệm thực hiện các nhiệm vụ về chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái, Bộ Tài nguyên và Môi trường có một số đề xuất, kiến nghị sau:

- Đề nghị các Bộ, ngành, địa phương khi triển khai các chương trình, chính sách, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực đồng bào dân tộc thiểu số cần phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường lồng ghép chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái.

- Đề nghị Chính phủ phân bổ nguồn kinh phí riêng để Bộ triển khai các dự án bảo vệ môi trường, sinh thái tại các khu vực đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đề nghị Chính phủ xem xét, điều chỉnh những nội dung còn chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ trong công tác bảo vệ môi trường giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường với các Bộ, ngành khác, bổ sung nguồn nhân lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường ở các khu vực đồng bào dân tộc thiểu số.

Trên đây là Báo cáo tham luận của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Hội nghị tổng kết Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14 tháng 01 năm 2011 về Công tác dân tộc./.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

THAM LUẬN
Tổng kết 05 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về Công tác dân tộc

Ngày 14 tháng 01 năm 2011, Chính phủ ban hành Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về Công tác dân tộc, qua 5 năm triển khai thực hiện Nghị định, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đánh giá những kết quả, khó khăn vướng mắc và đề xuất kiến nghị, cụ thể như sau:

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, với 54 dân tộc anh em, trong đó có 53 dân tộc thiểu số. Theo số liệu tổng điều tra dân số tháng 4 năm 2009, các dân tộc thiểu số nước ta có 12.252.570 người, chiếm 14,272% (khoảng 1/7) dân số cả nước. Do sự phát triển không đồng đều về quy mô dân số cũng như điều kiện sống, đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số đã và đang còn gặp rất nhiều khó khăn. Trong đó, phải kể đến điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, địa hình hiểm trở, bị chia cắt lớn; dân cư sống phân tán; cơ sở hạ tầng lạc hậu, kinh tế chậm phát triển; đời sống vật chất và tinh thần còn thấp kém, nguy cơ tụt hậu và mất dần bản sắc ở một số dân tộc là đáng lo ngại. Tuy hiện nay đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số đã được cải thiện từng bước nhưng đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng và kháng chiến cũ tình trạng nghèo đói còn chiếm tỷ lệ cao, còn phổ biến một số thói quen đã lạc hậu.

Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam là một bộ phận cấu thành của nền văn hoá Việt Nam phong phú, giàu bản sắc. Cùng với xu thế hội nhập và phát triển, những luồng văn hoá khác nhau nhanh chóng xâm nhập vào đời sống xã hội ở vùng dân tộc thiểu số, gây ảnh hưởng tác động mạnh đến văn hoá truyền thống các dân tộc thiểu số, đáng chú ý là nguy cơ phai mờ đánh mất bản sắc dân tộc. Do vậy việc bảo tồn, phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số là nhiệm vụ cấp thiết, có ý nghĩa chiến lược cần phải tiếp tục được thực hiện thường xuyên và lâu dài.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 05/2011/NĐ-CP

1. Công tác chỉ đạo điều hành

* Việc tổ chức quán triệt và ban hành kế hoạch thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ.

Ngay sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 về Công tác dân tộc, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chủ

động xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Nghị định phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa; chính sách phát triển thể dục thể thao vùng dân tộc thiểu số; chính sách phát triển du lịch vùng dân tộc thiểu số.

Đến nay Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Thông tư số 12/2014/TT-BVHTTDL ngày 10 tháng 10 năm 2014, quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc.

* Việc ban hành các văn bản, chương trình, đề án, dự án, chính sách triển khai thi hành Nghị định số 05/2011/NĐ-CP.

- Đề án "Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020" (Quyết định số 1270/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ).

Ngay sau khi Đề án được phê duyệt, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Chỉ thị số 194/CT-BVHTTDL ngày 20 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc tổ chức triển khai thực hiện Đề án "Bảo tồn, phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số đến năm 2020". Trong đó có 6 dự án thành phần được giao cho các đơn vị chức năng trực thuộc Bộ xây dựng và triển khai thực hiện. Đến thời điểm hiện tại đã có 03 dự án được phê duyệt.

- Sau khi Chiến lược công tác dân tộc được ban hành tại Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2013, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Kế hoạch triển khai chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 (Ban hành kèm theo Quyết định số 1395/QĐ-BVHTTDL ngày 09 tháng 5 năm 2014).

- Đề án tổ chức định kỳ "Ngày hội, giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch vùng đồng bào các dân tộc thiểu số" theo khu vực và toàn quốc giai đoạn 2013-2020 (Quyết định số 4686/QĐ-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2013).

- Đề án "Đưa các chương trình văn hóa nghệ thuật phục vụ vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới hải đảo, vùng dân tộc thiểu số" (Quyết định số 4685/QĐ-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2013).

2. Kết quả thực hiện chính sách dân tộc

Đảng và Nhà nước ta luôn có những chủ trương, chính sách nhằm ưu tiên phát triển đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi trong từng giai đoạn phát triển của đất nước trong đó có chính sách nhằm bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số. Trên cơ sở đó, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch luôn quán triệt nguyên tắc cơ bản trong thực hiện chính sách dân tộc là đảm bảo và thực hiện chính sách phát triển toàn diện, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số, chỉ đạo ngành văn hóa các cấp thực

hiện nhiều chương trình công tác, bám sát yêu cầu nhiệm vụ chính trị nhằm xây dựng phát triển đời sống văn hóa, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa, nghệ thuật; tăng cường đầu tư để bảo tồn, phát huy, phát triển những giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc.

- Hiện nay các địa phương trên cả nước đang triển khai công tác kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể (thực hiện theo Quyết định 1270 QĐ-TTg, ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ) nhiều địa phương đã gửi báo cáo kiểm kê và hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể đề nghị Bộ đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Trong 12 di sản văn hóa phi vật thể được lựa chọn dự kiến xây dựng hồ sơ trình UNESCO thì có 07 di sản của các dân tộc thiểu số.

Đến nay, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố danh sách 19 di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia trong đó có 13 di sản văn hóa phi vật thể thuộc các dân tộc thiểu số việt Nam (Quyết định số 2684/QĐ-BVHTTDL).

- Việc điều tra, sưu tầm, nghiên cứu, phổ biến các giá trị văn hóa, văn học nghệ thuật, phục dựng các lễ hội truyền thống tiêu biểu các dân tộc thiểu số được quan tâm đầu tư; các thiết chế văn hóa (nhà văn hóa, thư viện, câu lạc bộ…) ở vùng dân tộc thiểu số được quan tâm xây dựng; Dự án bảo tồn làng bản buôn truyền thống (hơn 20 làng bản buôn đại diện cho các vùng miền núi đã được đầu tư bảo tồn).

Nhìn chung nhờ sự kết hợp, lồng ghép các dự án về văn hóa với các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số, nhiều giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc đã kịp thời được bảo tồn và phát huy, đem lại hiệu quả thiết thực:

** Ở cấp trung ương:*

- Tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa mang tính cộng đồng ở nhiều cấp độ khác nhau.

+ Ngày hội vùng, miền, toàn quốc: Tây Bắc, Đông Bắc

+ Giao lưu văn hóa các dân tộc tại Làng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam như.

+ Ngày hội Văn hóa các dân tộc: Chăm, Mông, Thái, Khơ me...

- Liên hoan nghệ thuật Hát Then-Đàn Tính các dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Lạng Sơn (năm 2011), Tuyên Quang (năm 2015).

- Phối hợp với Bộ Tư Lệnh bộ đội Biên phòng tổ chức các hoạt động tuyên truyền biển đảo, trưng bày triển lãm các hiện vật, tài liệu chứng minh hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là của Việt Nam, tổ chức liên hoan đội Tuyên truyền văn hóa lần thứ IX khu vực Nam bộ tại tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (năm 2014); khu vực miền Trung- Tây Nguyên tại Quảng Nam (Năm 2015).

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức được 02 Hội nghị - Hội thảo:

+ Hội nghị - Hội thảo gặp mặt già làng, trưởng bản, nghệ nhân, người có uy tín của 05 dân tộc thiểu số có số dân dưới 1.000 người tại Hà Nội, bao gồm 05 dân tộc: Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu, Ơ Đu.

+ Hội nghị - Hội thảo gặp mặt già làng, trưởng bản, nghệ nhân, người có uy tín của 16 dân tộc thiểu số có số dân dưới 10.000 người tại Hà Nội (từ ngày 6 đến ngày 8/8/2015) bao gồm 16 dân tộc: Pà Thẻn, Cờ Lao, Lô Lô, Ngái, La Hủ, Lự, Mảng, Cống, La Ha, Bố Y, Chứt, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu, Ơ Đu.

Hội thảo còn có sự tham gia của các nhà quản lý, nhà nghiên cứu văn hóa nhằm bàn về những giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc của những dân tộc thiểu số rất ít người.

Thông qua Hội nghị - Hội thảo tạo điều kiện cho các già làng, trưởng bản, nghệ nhân, người có uy tín của các dân tộc dưới 10.000 người đề xuất, góp ý các giải pháp thiết thực, phù hợp với dân tộc mình trong cuộc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Từ đó xây dựng nội dung đề xuất các giải pháp bảo tồn cụ thể, thiết thực để từng bước có cơ chế chính sách đặc thù để bảo tồn văn hóa các dân tộc nhằm gìn giữ và phát huy có hiệu quả các giá trị văn hóa, tránh nguy cơ bị mai một, mất bản sắc.

** Ở cấp địa phương:*

Các tỉnh vùng dân tộc thiểu số thường xuyên tổ chức các hoạt động biểu diễn, giao lưu văn hóa nghệ thuật quần chúng mang tính cộng đồng. Việc tổ chức định kỳ "Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc", "Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam 19/4" đã thu hút đông đảo nghệ nhân, diễn viên, vận động viên tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao dân gian truyền thống đặc sắc, góp phần phục hồi, phát triển các làn điệu dân ca, dân nhạc, dân vũ, trò chơi dân gian và lễ hội truyền thống của mỗi địa phương, khơi nguồn sáng tạo trong cộng đồng các dân tộc. Nhiều địa phương thực hiện Quyết định 1270/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Đề án Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020", đã ban hành các đề án về bảo tồn phát huy văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn mình như: Thái Nguyên, Lâm Đồng, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Yên Bái… đặc biệt Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tập trung chỉ đạo và thực hiện nhiệm vụ đột phá , Bảo tồn khẩn cấp văn hóa các dân tộc thiểu số có số dân dưới 10 ngàn người "Mở các lớp truyền dạy văn hóa truyền thống phi vật thể của dân tộc thiểu số có số dân rất ít người" tại các tỉnh Hà Giang, Lai Châu, Thái Nguyên, Lào Cai, Điện Biên, Kon Tum, Nghệ An.

Qua các hoạt động giao lưu văn hóa giữa các dân tộc đã góp phần tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, tính cố kết cộng đồng nhằm phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tổ chức tập huấn cho cán bộ văn hóa xã khu vực III: Hướng dẫn phương pháp hoạt động văn hóa, tuyên truyền nâng cao nhận thức, nâng cao năng lực quản lý và tổ chức hoạt động văn hóa, bổ sung thêm kinh nghiệm kiến thức cơ bản, giao lưu học hỏi để hoạt động đáp ứng được các yêu cầu tuyên truyền nhiệm vụ chính trị trên địa bàn của địa phương. Từ năm 2011-2015 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức được 20 lớp cho các tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong cả nước.

* Về Du lịch:

Tăng cường đầu tư, hỗ trợ phát triển hạ tầng du lịch như: Tổ chức liên kết du lịch dưới nhiều hình thức: Du lịch qua các miền di sản (Việt Bắc, Tây Bắc), năm du lịch Quốc gia tại một số tỉnh miền núi, dân tộc.

* Về lĩnh vực thể thao:

- Tổ chức các Hội thi, Hội khỏe phù đổng, Các môn thể thao dân tộc, trò chơi dân gian gắn với hoạt động văn hóa trong khuôn khổ các Ngày hội.

- Triển khai thực hiện Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011 - 2030 theo Quyết định số 641/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là Đề án được thực hiện trên phạm vi toàn quốc, nội dung của Đề án nhằm nâng cao thể lực, tầm vóc người dân tộc thiểu số và miền núi.

III. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC

1. Những khó khăn vướng mắc

- Mặc dù luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm, đầu tư, nhưng vùng miền núi và dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn. Sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa vùng dân tộc thiểu số và miền núi với các khu vực khác trong cả nước đang ngày càng có xu hướng gia tăng. Bên cạnh đó, các thế lực thù địch không ngừng lợi dụng sự yếu kém, khó khăn trong đời sống của đồng bào các dân tộc để nhằm xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ta, chống phá cách mạng, gây chia rẽ, mất đoàn kết trong cộng đồng các dân tộc, làm mất ổn định về chính trị, an ninh, quốc phòng.

- Việc bảo tồn, phát triển văn hóa của các dân tộc thiểu số trong thực tế chưa thực sự được coi trọng đúng mức và đầu tư thỏa đáng. Việc phục dựng một số sinh hoạt văn hóa truyền thống chưa có sự thống nhất cao về nhận thức giữa yếu tố truyền thống và hiện đại. Đầu tư, hỗ trợ nguồn lực trong việc bảo tồn, lưu giữ, phát triển các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Chưa có chế độ chính sách đãi ngộ, động

viên, khích lệ người có uy tín, nghệ nhân, thế hệ trẻ của các dân tộc thiểu số trong việc bảo tồn, phát huy văn hoá truyền thống.

- Cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động văn hoá, thể thao và du lịch ở vùng dân tộc thiểu số còn quá nghèo nàn, lạc hậu. Phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật mới chỉ là hỗ trợ nhưng còn thiếu và chưa đồng bộ, đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước còn quá ít, chưa đáp ứng so với yêu cầu thực tế.

- Nhiều chính sách được thực hiện thông qua những dự án, đề án và chương trình mục tiêu quốc gia còn chưa thể hiện rõ vai trò và tầm quan trọng của văn hóa, chính sách văn hóa, thể thao và du lịch đối với các chính sách về kinh tế cũng như biện pháp phát triển kinh tế - xã hội ở vùng các dân tộc thiểu số nói chung, đối với các dân tộc thiểu số nói riêng. Nhiều dự án còn thể hiện sự tách rời, biệt lập giữa văn hóa và phát triển kinh tế và giữa các ngành với nhau.

2. Nguyên nhân

Các nguyên nhân chính dẫn đến khó khăn khi triển khai thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP:

- Sự phối hợp để triển khai thực hiện các nhiệm vụ, nội dung của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP giữa các Ban, Bộ, ngành Trung ương và các địa phương đôi khi chưa thực sự đồng bộ, thống nhất. Vẫn tồn tại sự chồng chéo trong quá trình thực hiện.

- Chưa có cơ chế chính sách và giải pháp hữu hiệu đúng với tầm quan trọng của văn hóa là nền tảng tinh thần, là động lực để phát triển kinh tế xã hội. Đầu tư của ngân sách nhà nước cho văn hoá còn quá thấp, đặc biệt là đầu tư bảo tồn và phát triển văn hoá, thể thao và du lịch vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Việc huy động các nguồn vốn khác đầu tư cho văn hoá rất hạn chế do chính sách khuyến khích chưa cụ thể và thiết thực.

- Sự chênh lệch về hưởng thụ văn hoá giữa các vùng, miền còn lớn.

- Cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động văn hoá ở vùng dân tộc thiểu số còn nghèo nàn, lạc hậu. Hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở vùng dân tộc thiểu số, miền núi còn thiếu, đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước còn quá ít, chưa đáp ứng so với yêu cầu thực tế.

- Nguy cơ mai một, mất bản sắc văn hóa dân tộc rất cao do nhiều nguyên nhân khác nhau, có nguyên nhân một số dân tộc thiểu số có số dân quá ít (dưới 1.000 người, dưới 5.000 người…) không đủ điều kiện để tự bảo vệ, giữ gìn văn hóa của chính mình; lực lượng nghệ nhân tuổi cao ít dần…

- Vùng miền núi và dân tộc thiểu số đang còn những khó khăn như điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, địa hình hiểm trở, bị chia cắt lớn; dân cư sống phân tán; cơ sở hạ tầng lạc hậu, kinh tế chậm phát triển; chịu ảnh hưởng, tác động rất lớn của biến đổi khí hậu, đời sống vật chất và tinh thần còn thấp kém, nguy cơ

tụt hậu và mất dần bản sắc ở một số dân tộc là đáng lo ngại. Bên cạnh đó, các thế lực thù địch không ngừng lợi dụng sự yếu kém, khó khăn trong đời sống của đồng bào các dân tộc để xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ta, chống phá cách mạng, gây chia rẽ, mất đoàn kết trong cộng đồng các dân tộc, làm mất ổn định về chính trị, an ninh, quốc phòng

IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Để trong giai đoạn tới, các chính sách dành cho đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục được triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả, đề nghị:

- Thực hiện tốt các mục tiêu của chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số tại Điều 13, 14, 15 của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về công tác dân tộc, Chỉ thị 1971/CT-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và lồng ghép với Chương trình quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

- Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó cần dành ưu tiên hơn nữa cho văn hóa các dân tộc thiểu số, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng cao, vùng trọng điểm, vùng đặc biệt khó khăn theo định hướng tập trung ưu tiên cho phát triển văn hóa vùng dân tộc thiểu số với 3 mục tiêu chính là: Bảo tồn, phát triển các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể; Xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở đồng bộ theo quy chuẩn quốc gia; Nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào dân tộc; Đẩy mạnh công tác tuyên truyền thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào dân tộc thiểu số; Đẩy mạnh phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa".

- Đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép xây dựng cơ chế chính sách đặc thù để thu hút các nguồn đầu tư từ xã hội hóa đối với các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch cho khu vực miền núi, dân tộc thiểu số.

- Đề án "Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020" đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1270/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 cần có cơ chế về nguồn vốn riêng cho từng dự án thành phần để tăng cường đầu tư nguồn lực ưu tiên hơn nữa cho các mục tiêu bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số, đặc biệt quan tâm đến đối tượng hưởng lợi là các dân tộc rất ít người.

- Chỉ đạo tổ chức các hình thức giao lưu văn hoá các dân tộc ở các khu vực, vùng miền và từng dân tộc để tôn vinh, bảo tồn, phát huy văn hoá truyền thống các dân tộc thiểu số.

- Đề xuất cơ quan đầu mối, chủ trì việc tham mưu cho Chính phủ trong xây dựng, sửa đổi cơ chế và thực hiện đối với từng chính sách dân tộc.

+ Đối với việc đầu mối, chủ trì việc tham mưu cho Chính phủ trong xây dựng, sửa đổi cơ chế và thực hiện đối với từng chính sách dân tộc cần có sự phân

công cụ thể, rõ ràng theo chức năng nhiệm vụ của từng Bộ, ngành để đảm bảo sự thống nhất trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách, tránh sự bỏ sót hoặc chồng chéo giữa các cơ quan Trung ương và địa phương.

+ Đối với cơ chế phối hợp thực hiện: Cần có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý công tác dân tộc như: Ban Dân vận Trung ương, Hội đồng dân tộc Quốc hội, Ủy ban Dân tộc, các cục, vụ thuộc Bộ tham mưu về công tác dân tộc. Bên cạnh đó cũng cần có cơ chế phối hợp ở tại địa phương để việc triển khai thực hiện các chính sách cho vùng miền núi, dân tộc thiểu số được đồng bộ và có hiệu quả./.

BỘ Y TẾ

BÁO CÁO THAM LUẬN
Tình hình triển khai thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Ngày 14/01/2011, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc, trong đó Bộ Y tế được giao chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung liên quan đến lĩnh vực y tế, dân số cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số.

Thực hiện nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao, sau khi triển khai, Bộ Y tế xin báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. Các nhiệm vụ Bộ Y tế đã triển khai thực hiện

1. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

Bộ Y tế đã chủ động tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách đối với vùng Dân tộc thiểu số và Miền núi, ban hành và phối hợp ban hành các văn bản:

- Nghị định số 64/2009/NĐ-CP ngày 30/7/2009 về chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Nghị định quy định chế độ phụ cấp ưu đãi, phụ cấp thu hút, trợ cấp và các ưu đãi khác đối với cán bộ, viên chức y tế, lao động hợp đồng và cán bộ, nhân viên quân y trực tiếp làm công tác chuyên môn y tế tại các cơ sở y tế của Nhà nước ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Nghị định 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số.

- Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản. Theo đó thì áp dụng phụ trả cấp hàng tháng đối với nhân viên y tế thôn, bản bằng 0,5 so với mức lương tối thiểu chung cho nhân viên y tế thôn, bản tại các vùng khó khăn theo Quyết định 30/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn.

- Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số chế độ hỗ trợ từ Quỹ Khám, chữa bệnh cho người nghèo theo Quyết định 139/2002/QĐ-TTg và đã xây dựng, ban hành Thông tư Liên tịch số 33/2013/TTLT-BYT-BTC ngày 18/10/2013. Trong đó, quy định đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống ở xã, phường, thị trấn vùng khó khăn theo quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ sẽ được hỗ trợ từ Quỹ Khám, chữa bệnh cho người nghèo khi đi khám, chữa bệnh.

- Quyết định phê duyệt đề án đầu tư cho bệnh viện tuyến huyện và phòng khám đa khoa khu vực liên huyện (Quyết định 225/2005/QĐ-TTg và Quyết định số 47/2008/QĐ-TTg) trong đó ưu tiên phân bổ vốn cho các vùng miền núi khó khăn, vùng đồng bào dân tộc.

- Quyết định 92/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 về việc phê duyệt Đề án giảm quá tải bệnh viện giai đoạn 2013 – 2020 trong đó đã chỉ đạo thực hiện việc luân phiên, luân chuyển cán bộ chuyên môn từ tuyến trên về hỗ trợ, chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới để nâng cao chất lượng bệnh viện tuyến dưới và phát triển bệnh viện vệ tinh.

Ban hành theo thẩm quyền và phối hợp ban hành một số văn bản:

- Thông tư số 07/2013/TT-BYT ngày 08/3/2013 Quy định tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ của nhân viên y tế thôn, bản, trong đó có Nhân viên y tế thôn bản làm công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em ở thôn, bản có nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống, còn tồn tại phong tục, tập quán không đến khám thai, quản lý thai và đẻ tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có diện tích rộng, giao thông khó khăn, phức tạp, khả năng tiếp cận của người dân với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạn chế thì được hưởng chế độ phụ cấp theo quy định hiện hành của Nhà nước và trợ cấp thêm hàng tháng (nếu có) từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác do cấp có thẩm quyền quy định.

- Thông tư Liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/4/2016 quy định chi tiết Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số.

- Quyết định số 585/QĐ-BYT ngày 20/02/2013: Thí điểm đưa Bác sĩ trẻ tình nguyện về công tác tại miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, ưu tiên 64 huyện nghèo. Đây đều là những vùng có nhiều bà con dân tộc thiểu số sinh sống.

2. Kết quả triển khai thực hiện

2.1. Cung ứng các dịch vụ y tế, thực hiện chương trình chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm y tế cho đồng bào dân tộc thiểu số

- Về công tác khám chữa bệnh: Sau khi có Quyết định 139 của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo, từ năm 2003 đến nay, tình hình khám chữa bệnh cho người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số đã có nhiều chuyển biến.

Về số lượng: Năm 2003, cả nước có 11 triệu người được thụ hưởng chế độ khám chữa bệnh cho người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số, tăng gấp ba lần so với trước khi ban hành Quyết định 139. Đến nay, theo thống kê số đối tượng

hưởng lợi từ Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo đã lên 14,3 triệu người, chiếm khoảng 17,5% dân số toàn quốc.

Về chất lượng khám chữa bệnh: Đã từng bước được nâng cao nhờ triển khai đồng bộ các giải pháp: cơ sở vật chất, trang thiết bị được đầu tư; từng bước chuẩn hóa các quy trình kỹ thuật; tăng cường chỉ đạo tuyến, nhiều dịch vụ và kỹ thuật y tế được chuyển giao từ các bệnh viện tuyến trên về bệnh viện tuyến dưới.

Bên cạnh đó, y tế cơ sở đã cung cấp khoảng 80% lượng dịch vụ y tế phục vụ người nghèo, người dân vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Nhiều địa phương còn tổ chức các đội y tế lưu động, thường xuyên tổ chức khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho người nghèo, người dân miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Về chính sách bảo hiểm y tế: Luật bảo hiểm y tế đã chính thức được áp dụng và triển khai trong cả nước từ ngày 01/01/2010. Người nghèo tiếp tục được tạo điều kiện thuận lợi để thanh toán các khoản chi phí điều trị cao, được sử dụng nhiều dịch vụ y tế, chỉ định thuốc và xét nghiệm cận lâm sàng rộng hơn. Tính đến ngày 31/12/2013, có 13.210 nghìn người nghèo, dân tộc thiểu số, trong đó bao gồm cả phụ nữ cư trú ở vùng sâu, vùng xa, là đồng bào dân tộc thiểu số đã được cấp thẻ bảo hiểm y tế. Ngân sách nhà nước cấp mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo cũng tăng nhanh với mệnh giá thẻ tăng từ 50.000 đồng năm 2002 lên 394.200 đồng năm 2010 (bằng 4,5% mức lương tối thiểu vào năm 2010).

- Về công tác y tế dự phòng: Bộ Y tế tiếp tục chỉ đạo nâng cao phòng chống dịch bệnh, phòng chống HIV/AIDS và an toàn vệ sinh thực phẩm cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số. Củng cố và hoàn thiện hệ thống giám sát, cảnh báo dịch và phòng chống dịch bệnh chủ động; thiết lập hệ thống giám sát, phòng chống các yếu tố nguy cơ bệnh không lây nhiễm, bảo đảm đủ năng lực kiểm soát, phát hiện các đối tượng nguy cơ cao của bệnh không lây nhiễm để chủ động tư vấn, hướng dẫn cách điều trị dự phòng cho đồng bào dân tộc tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

2.2. Xây dựng, củng cố, mở rộng cơ sở y tế, khám chữa bệnh cho đồng bào dân tộc thiểu số, bảo đảm thuốc phòng và chữa bệnh cho đồng bào các dân tộc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

Tính đến ngày 31/12/2011, độ bao phủ của mạng lưới các cơ sở y tế rộng khắp trên phạm vi cả nước với 1.087 bệnh viện, trong đó tuyến trung ương có 36 bệnh viện, tuyến tỉnh có 153 bệnh viện đa khoa,125 bệnh viện chuyên khoa, 48 bệnh viện y học cổ truyền, 16 bệnh viện da liễu, 34 bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng và 47 phòng khám chuyên khoa.

Tuyến huyện cả nước có 615 bệnh viện đa khoa, 686 phòng khám đa khoa khu vực, 18 nhà hộ sinh khu vực, tuyến xã có 10.926 trạm y tế. Năm 2012, có 98,4% số xã có trạm y tế xã hoạt động; 87,44% số thôn bản có nhân viên y tế

thôn bản hoạt động, có 74% số xã có bác sỹ có bác sỹ làm việc,45% số xã đạt chuẩn quốc gia y tế xã giai đoạn 2010 - 2020, >92% số xã có y sỹ sản nhi hoặc nữ hộ sinh. Mạng lưới cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản được củng cố và phát triển, bao phủ 100% huyện, 93% xã, 84% thôn, bản.

Về thuốc phục vụ công tác phòng và chữa bệnh: Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 40/2014/TT-BYT ngày 17/11/2014 ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc tân dược thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế và Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17/3/2015 ban hành và hướng dẫn danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế và Thông tư số 01/TTHN-BYT ngày 23/01/2014.

Thông tư số 40/2014/TT-BYT về thuốc tân dược đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu điều trị, bảo đảm được quyền lợi cho người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế, đồng thời phù hợp với khả năng chi trả của Quỹ bảo hiểm y tế. Danh mục thuốc gồm 845 hoạt chất, 1064 thuốc với đầy đủ các chuyên khoa như tim mạch, tiểu đường, ung thư, huyết học...

Thông tư số 05/2015/TT-BYT về danh mục thuốc y học cổ truyền hiện có 229 chế phẩm – tăng 102 chế phẩm, và 349 vị thuốc – tăng 49 vị thuốc so với Thông tư số 12/2010/TT-BYT ngày 29/4/2010. Danh mục thuốc y học cổ truyền được áp dụng cho tất cả các cơ sở khám chữa bệnh, bao gồm bệnh viện y học cổ truyền, bệnh viện có khoa y học cổ truyền, kể cả trạm y tế xã có đủ điều kiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định và không phân hạng bệnh viện.

Các Thông tư này đã đáp ứng nhu cầu thuốc khám chữa bệnh của đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế khó khăn… đã có thẻ bảo hiểm y tế.

2.3. Bảo tồn, khai thác, sử dụng những bài thuốc dân gian và phương pháp chữa bệnh cổ truyền có giá trị của đồng bào dân tộc

Bộ Y tế còn phối hợp với Hội Đông y các tỉnh khảo sát, điều tra, nghiên cứu, thu thập,sưu tầm thống kê các loại cây, con làm thuốc; sự phân bổ, hệ sinh thái và trữ lượng cây, con làm thuốc hiện có tại các vùng núi, các bài thuốc dân gian, thuốc nam của các ông lang, bà mế để thẩm định và xây dựng chương trình bảo tồn, nhân rộng, phát triểndược liệu, góp phần phục vụ công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn các tỉnh miền núi.

Xây dựng, khuyến khích và ban hành chính sách ưu đãi đối với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng cơ sở khám, chữa bệnh và các cơ sở đào tạo y học cổ truyền tại vùng sâu, vùng xa; phát triển nuôi trồng dược liệu theo quy mô công nghiệp, sản xuất thuốc Đông y, thuốc từ dược liệu

và khai thác dược liệu tự nhiên một cách hợp lý, đảm bảo lưu giữ, tái sinh và phát triển, bảo tồn nguồn dược liệu quý giá.

Thực hiện theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30/10/2013 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển dược liệu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, Bộ Y tế chỉ đạo các đơn vị ngành Y tế nghiên cứu, xây dựng đề án phát triển dược liệu tại các địa phương, đơn vị nhằm bảo tồn, phát triển các nguồn dược liệu quý phục vụ nhu cầu sản xuất thuốc. Một số vùng dược liệu đã được quy hoạch như tỉnh Hà Giang, khu vực Tây Nguyên, Yên Tử - Quảng Ninh…

2.4. Nâng cao chất lượng dân số, phát triển dân số hợp lý của từng dân tộc theo quy định của pháp luật

Bộ Y tế tiếp tục thực hiện các mô hình, đề án góp phần nâng cao chất lượng dân số, chất lượng giống nòi như: Đề án Sàng lọc và chẩn đoán trước sinh, sàng lọc và chẩn đoán sơ sinh để phát hiện sớm các dị tật, bệnh bẩm sinh tại 51 tỉnh/thành phố; Đề án Can thiệp làm giảm tỷ lệ mắc bệnh Thalassemia tại cộng đồng tại 144 xã của tỉnh Hòa Bình, nơi có tỷ lệ mắc bệnh cao; can thiệp giảm tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống tại 160 xã của 16 tỉnh miền núi, biên giới; Đề án nâng cao chất lượng dân số của dân tộc ít người; Mô hình Tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân tại 55 tỉnh, thành phố trong đó có các tỉnh miền núi, biên giới; Đề án kiểm soát dân số vùng biển, đảo và ven biển tại 151 quận/huyện thuộc 28 tỉnh/thành phố; Đề án Tư vấn và chăm sóc người cao tuổi dựa vào cộng đồng tại 23 tỉnh, thành phố.

Kết quả triển khai mô hình "Giảm tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống" đã phần nào giảm tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống góp phần nâng cao chất lượng dân số. Bộ Y tế cũng phối hợp với các cơ quan, ban, ngành ở các địa phương tổ chức truyền thông, tư vấn cộng đồng nhằm tuyên truyền người dân thực hiện chính sách dân số - Kế hoạch hóa gia đình, vận động tại cộng đồng cho đối tượng là phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, các cặp vợ chồng chuẩn bị kết hôn; cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/Kế hoạch hóa gia đình cho phụ nữ trong độ tuổi từ 15 - 49 tuổi có chồng tại các xã có đồng bào dân tộc.

Tỷ lệ phụ nữ khám thai: Số lượng các bà mẹ mang thai được khám thai tăng: 15% từ năm 1997 đến năm 2002 đã có 86,8% các bà mẹ đi khám thai ít nhất 1 lần. Ngày càng có nhiều bà mẹ đi khám bác sĩ và số được các y tá hoặc được bà mụ khám thì ít đi. Tuy nhiên việc khám thai không bao gồm bổ sung vi chất dinh dưỡng hoặc tẩy giun. Năm 2007, khoảng 53% phụ nữ có đi khám thai trong quá trình mang thai. Năm 2008, tỷ lệ phụ nữ khám thai từ 3 lần trở lên là 86,7% trong đó một số khu vực có tỷ lệ này rất cao như Đồng bằng sông Hồng (khoảng 98%). Điều này phản ánh chất lượng chăm sóc bà mẹ trước sinh trong suốt thời kỳ thai nghén đã được cải thiện trong thời gian qua. Đây là yếu tố quan

trọng tác động đến giảm tai biến. Tuy nhiên, theo số liệu điều tra do Bộ Y tế tiến hành tại 14 tỉnh thuộc khu vực miền núi phía bắc và Tây Nguyên cho thấy: vẫn còn 10% số phụ nữ không đi khám thai lần nào và 23,7% số bà mẹ không uống viên sắt trong lần mang thai gần đây.

Tỷ lệ ca sinh có sự trợ giúp của cán bộ y tế được đào tạo*:* Tỷ lệ đẻ có cán bộ y tế đỡ được duy trì ở mức cao là một trong những nguyên nhân giúp giảm tỷ suất tử vong mẹ. Tỷ lệ trung bình cả nước đạt mức 95%, trong đó hai vùng đạt 100% là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Đáng chú ý, vẫn còn đến 19,8% số phụ nữ sinh con tại nhà và 12,8% số phụ nữ sinh con được đỡ bởi những người không có chuyên môn về y tế.

2.5. Đẩy mạnh sự nghiệp xã hội hóa y tế, đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất, nguồn lực, phát triển y tế ở vùng dân tộc thiểu số

Bộ Y tế ưu tiên đầu tư xây dựng và nâng cấp các bệnh viện tuyến huyện, liên huyện theo Quyết định số 47/2008/QĐ-TTg ngày 02/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ cho 64 bệnh viện thuộc huyện nghèo. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, các Chương trình, Dự án tập trung các nguồn lực để tổ chức triển khai thực hiện tốt các nội dung liên quan đến y tế theo Nghị quyết số 80/NQ-CP và Nghị quyết số 30a/NQ-CP, nhằm tạo sự chuyển biến rõ rệt và bền vững đối với công tác y tế, góp phần nâng cao sức khỏe nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo, trong đó đầu tư tập trung cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất hệ thống y tế, cung cấp trang thiết bị y tế, đào tạo cán bộ để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

- Tăng cường công tác kết hợp quân - dân y để phát triển y tế, đặc biệt là đối với các xã dọc biên giới, vùng sâu, vùng xa. Phối hợp với các đơn vị quân đội triển khai nâng cao năng lực hoạt động cho các trạm y tế kết hợp quân dân y thuộc vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, khu kháng chiến cũ.

- Kết quả đến nay đã có 98,6% xã, phường trên toàn quốc có trạm y tế; 93,0% trạm y tế, phường có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi; 84,4% thôn, bản có nhân viên y tế cộng đồng; 100% thôn, bản, tổ dân phố có cộng tác viên dân số.

- Số cán bộ y tế bình quân/10.000 dân trong cả nước đã tăng từ 29,2% năm 2001 lên 35,1% năm 2010. Năm 2013, Việt Nam có số Bác sỹ cho 10.000 dân là 7,63; số y bác sỹ cho 10.000 dân là 13,42. 80% số thôn bản đã có nhân viên y tế hoạt động, 74,9% số xã có bác sỹ làm việc (kể cả tăng cường và biên chế chính thức).

Tuy nhiên, vấn đề đáng quan tâm hiện nay là đang có sự mất cân đối về cơ cấu và phân bổ nhân lực y tế giữa các vùng. Nhân lực y tế có trình độ cao chủ yếu tập trung ở khu vực thành thị và các trung tâm lớn. Tại những vùng kinh tế chậm phát triển, vùng núi và vùng dân tộc ít người, thường thiếu cán bộ y tế hơn các vùng khác, chất lượng nhân lực ở các khu vực này cũng rất hạn chế trong khi

nhu cầu chăm sóc sức khoẻ ở đây cao hơn. Tình trạng chuyển dịch nhân lực y tế từ tuyến dưới lên tuyến trên, về các thành phố lớn, các bệnh viện tuyến trên là báo động, ảnh hưởng đến việc đảm bảo số lượng nhân lực cần thiết ở nông thôn, miền núi và tuyến y tế cơ sở.

- Cán bộ y tế ở tuyến cơ sở phân bổ không đều, cả nước hiện có 65,9% các trạm y tế có bác sỹ và trên 90% các trạm y tế xã có y sỹ sản nhi hoặc hộ sinh. Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ cao nhất ở các vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Vùng Tây Bắc có độ bao phủ bác sỹ ở trạm y tế xã thấp nhất – chỉ 32,4%. Bình quân cả nước mới có hai phần ba xã có bác sỹ là một tỷ lệ thấp, trong khi bác sỹ tập trung ở thành thị rất nhiều và còn nhiều bác sỹ không hành nghề y là một bất cập cần giải quyết. Tỷ lệ trạm y tế xã có y sỹ sản nhi hoặc hộ sinh cao nhất ở các vùng Bắc Trung Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long với tỷ lệ trên 96%. Ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (Tây Bắc, Đông Bắc) khu vực miền núi, do địa hình đi lại khó khăn nên có tỷ lệ thấp hơn dẫn tới việc chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ trong lứa tuổi sinh đẻ còn nhiều khó khăn, hạn chế.

3. Những khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

3.1. Một số khó khăn, hạn chế

- Người có bảo hiểm y tế tại một số tỉnh nghèo, miền núi vẫn còn có trường hợp gặp khó khăn trong tiếp cận được với dịch vụ y tế do các chi phí gián tiếp cũng khá cao, kèm theo khoảng cách đến cơ sở y tế còn xa và chất lượng dịch vụ còn hạn chế. Những chi phí cá nhân cho các dịch vụ y tế chiếm một phần lớn tổng chi tiêu ngoài lương thực của người nghèo và cận nghèo. Những chi phí này bao gồm phí sử dụng chính thức và những khoản không chính thức. Chi phí cho một lần khám bệnh ở bệnh viện huyện chiếm trung bình một phần năm chi tiêu ngoài lương thực trong một năm của bộ phận dân nghèo nhất.

- Người nghèo khi ốm đau chủ yếu đến cơ sở y tế Nhà nước khám chữa bệnh. Khoảng 30-40% người nghèo ở các tỉnh miền núi phía Bắc và 20% ở Tây Nguyên tự điều trị khi ốm đau. Khả năng tiếp cận với dịch vụ có chất lượng còn khác biệt giữa các nhóm mức sống và giữa các vùng miền. Trong khi người dân sống ở vùng Tây Bắc và Tây Nguyên (02 vùng khó khăn nhất) dựa chủ yếu vào trạm y tế để khám chữa bệnh thì những vùng khác người dân có mức sống cao chủ yếu được khám chữa bệnh tại bệnh viện. Kết quả của một nghiên cứu khác cũng cho thấy, có đến 70% số người nghèo sống ở miền núi sử dụng tuyến xã, cao hơn nhiều so với người nghèo sống ở miền xuôi.

- Khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình trạng sức khỏe sinh sản của phụ nữ ở nông thôn, miền Núi, Tây Nguyên còn hạn chế. Tình trạng đẻ tại nhà, đẻ không có cán bộ được đào tạo giúp đỡ còn tồn tại ở một số nơi thuộc vùng đồng bào dân tộc, tỷ lệ thăm khám bà mẹ và trẻ sơ sinh sau đẻ còn thấp. Trung bình, tỉ lệ phụ nữ sinh đẻ do cán bộ được đào tạo hỗ trợ, chăm

sóc trên cả nước đạt 94,8%; trong khi đó, 20% số bà mẹ ở các tỉnh miền núi Tây Bắc khi đẻ chưa được cán bộ y tế hỗ trợ, chăm sóc. Hầu hết phụ nữ dân tộc Kinh hoặc Hoa sinh nở ở cơ sở y tế trong khi chỉ 3 trong số 5 phụ nữ dân tộc thiểu số mới sinh nở ở những nơi này. Tương tự, số phụ nữ sống ở đô thị, trước khi sinh được xét nghiệm HIV phòng ngừa lây nhiễm từ mẹ sang con cao gấp đôi so với phụ nữ sống ở nông thôn...

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch này song có thể kể đến một số lý do cơ bản như:

+ Đời sống kinh tế của các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa nhìn chung còn thấp, giao thông khó khăn, nên việc tiếp cận các dịch vụ y tế còn nhiều hạn chế.

+ Nhận thức của hầu hết đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa còn hạn chế, nhiều phong tục tập quán lạc hậu (đẻ ở rừng, không cho người ngoài đỡ đẻ, chữa bệnh bằng thầy mo, thầy cúng…) còn thịnh hành.

+ Đồng bào dân tộc thiểu số, thanh niên và người di cư vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận thông tin và dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản bao gồm các dịch vụ kế hoạch hoá gia đình;

+ Cấp ủy, chính quyền ở một số địa phương, nhất là ở cơ sở còn chưa quan tâm đúng mức tới công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân nói chung và công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản nói riêng ở địa phương.

+ Chính sách của Nhà nước chưa thực sự hấp dẫn để cán bộ về công tác tại vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, do vậy đội ngũ cán bộ y tế ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, ít được cải thiện về trình độ chuyên môn, còn thụ động, chủ yếu trông chờ vào sự hỗ trợ từ tuyến trên.

+ Đầu tư của Nhà nước còn hạn chế, do vậy các khu vực miền núi còn thiếu mạng lưới dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản, cơ sở hạ tầng yếu kém và thiếu đội ngũ nhân viên y tế cũng như điều kiện làm việc chưa được đảm bảo.

II. Nhiệm vụ, giải pháp thời gian tới

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế, chính sách y tế để nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân đồng bào dân tộc thiểu số.

- Về mạng lưới y tế cơ sở: củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở về tổ chức, cơ sở vật chất, trang thiết bị, đội ngũ cán bộ và cơ chế hoạt động nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân ngay tại cộng đồng.

- Về đầu tư cho y tế cơ sở:

+ Tiếp tục chỉ đạo các địa phương đẩy nhanh tiến độ và thực hiện có hiệu quả nguồn trái phiếu Chính phủ đầu tư nâng cấp bệnh viện huyện và bệnh viện đa khoa khu vực liên huyện (Quyết định số 47/2008/QĐ-TTg);

+ Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính lên phương án ưu tiên bố trí nguồn vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho bệnh viện huyện, bệnh viện đa khoa khu vực liên huyện thuộc các huyện nghèo.

+ Ưu tiên phân bổ vốn ngân sách nhà nước các chương trình mục tiêu y tế cho các huyện nghèo.

+ Đẩy nhanh tiến độ và triển khai có hiệu quả các dự án viện trợ hiện có do Bộ Y tế làm chủ quản đầu tư cho y tế các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên là nơi có tỷ lệ đồng bào dân tộc cao nhất của cả nước.

+ Tiếp tục vận động thêm nguồn viện trợ nước ngoài thông qua các dự án ODA và các Tổ chức Phi chính phủ để hỗ trợ cho y tế các huyện nghèo, xã nghèo. Đôn đốc triển khai chính sách huy động thêm các nguồn lực hỗ trợ cho các đối tượng cận nghèo tham gia mua bảo hiểm y tế. Hiện nay EU đang tài trợ xây dựng các trạm y tế ở các tỉnh miền núi khó khăn.

+ Tiếp tục xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án Tăng cường y tế cơ sở trong tình hình mới bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, viện trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác. Trước hết là tập trung ưu tiên cho các huyện nghèo và các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Nội dung của Đề án bao gồm: đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp cho trung tâm y tế dự phòng/ trung tâm y tế huyện và trạm y tế xã, đào tạo cán bộ và xây dựng các mô hình chăm sóc sức khỏe dựa vào cộng đồng.

- Về đào tạo nhân lực y tế: Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt chế độ đào tạo cử tuyển theo Quyết định số 1544/QĐ-TTg ngày 14/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về đào tạo nhân lực y tế cho vùng khó khăn, vùng núi của các tỉnh thuộc miền Bắc và miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên để tăng cường nhân lực y tế cho các vùng khó khăn, trong đó có các huyện nghèo.

- Hoạt động tăng cường chuyên môn cho tuyến dưới: Tăng cường triển khai Đề án 1816 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc cử cán bộ chuyên môn luân phiên từ bệnh viện tuyến trên về hỗ trợ các bệnh viện tuyến dưới nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh tại các huyện nghèo. Đảm bảo mỗi bệnh viện tại huyện nghèo đều có cán bộ y tế tuyến trên về hỗ trợ thường xuyên.

III. Kiến nghị, đề xuất

1. Về chính sách đặc thù đối với chăm sóc sức khỏe, dân số và kế hoạch hóa gia đình vùng dân tộc, miền núi, vùng sâu vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn

- Tăng cường chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em: (1) Hỗ trợ lương thực, thực phẩm cho bà mẹ có thai và trẻ em suy dinh dưỡng nặng tại những gia đình có hoàn cảnh khó khăn, cư trú ở vùng sâu, vùng xa, là đồng bào dân tộc thiểu số; (2) Hỗ trợ kinh phí đi lại từ nhà đến cơ sở y tế cho phụ nữ có thai đến khám và sinh đẻ tại cơ sở y tế, góp phần giảm tai biến sản khoa, giảm

tử vong mẹ và tử vong sơ sinh; (3) Hỗ trợ chế độ nghỉ thai sản (có thể hỗ trợ bằng tiền mặt một lần) để bù đắp một phần thu nhập bị mất đi do nghỉ sinh con, cũng như tạo điều kiện cho bà mẹ phục hồi sức khỏe và nuôi con tốt hơn trong những tháng đầu sau sinh; (4) Hỗ trợ kinh phí khám chữa bệnh vô sinh, kể cả thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm vì bảo hiểm y tế không thanh toán cho những trường hợp này.

- Nâng cao chất lượng dân số và công tác kế hoạch hóa gia đình vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: (1) triển khai thực hiện các mô hình nâng cao chất lượng dân số các dân tộc rất ít người: Cống, Mảng, La Hủ, Si La; (2) mô hình can thiệp giảm thiểu tình trạng mắc bệnh Thalassemia (bệnh tan máu bẩm sinh) tại cộng đồng; (3) mô hình nâng cao chất lượng dân số của một số dân tộc ít người dân số dưới 10.000 người; (4) có giải pháp lâu dài can thiệp giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống.

- Có chính sách hỗ trợ phát triển toàn diện một số dân tộc đặc biệt ít người: dân tộc Si La (Lai Châu, Điện Biên), dân tộc Pu Péo (Hà Giang), dân tộc Rơ Măm, dân tộc BRâu (Kon Tum), dân tộc Ơ Đu (Nghệ An)…

- Đẩy mạnh Chương trình Vệ sinh môi trường nông thôn vùng dân tộc và miền núi. Bộ Y tế và Ủy ban Dân tộc sẽ phối hợp chặt chẽ việc chỉ đạo, triển khai thực hiện Chương trình vệ sinh môi trường nông thôn vùng dân tộc và miền núi, trong đó có nhiệm vụ quản lý, theo dõi, kiểm tra chỉ tiêu hộ gia đình có sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Đề nghị Chính phủ chỉ đạo các địa phương, Bộ, ngành tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về khám chữa bệnh vàbảo hiểm y tế (Luật bảo hiểm y tế, Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg…)để người nghèo; người dân tộc thiểu số thấy được chính sách ưu việt trong chăm sóc sức khỏe.

- Kiến nghị các Bộ, Ngành và địa phương đưa các vấn đề về chính sách y tế, chăm sóc sức khỏe và dân số - kế hoạch hóa gia đình vào nội dung các Chương trình, Đề án phát triển kinh tế - xã hội chung và các Chương trình mục tiêu quốc gia: Chương trình Giảm nghèo bền vững và thực hiện Nghị quyết 80/NQ-CP, Chương trình xây dựng Nông thôn mới, Chương trình 135 giai đoạn III, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo 30a để làm cơ sở tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát và đánh giá các vấn đề về y tế, giáo dục và giảm nghèo.

2. Về chính sách tài chính

- Kiến nghị Quốc hội, Chính phủ tiếp tục quan tâm tăng nhanh tỷ trọng nguồn tài chính công cho y tế, bao gồm cả vốn đầu tư phát triển và chương trình mục tiêu y tế. Ưu tiên phân bổ ngân sách nhà nước cho vùng dân tộc và miền núi, vùng sâu, vùng xa, theo tinh thần Nghị quyết số 18/2008/NQ-QH12 ngày

03/6/2008 của Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 3 và Nghị quyết số 46-NQ/TW ngày 23/02/2005 của Bộ Chính trị về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

- Chính phủ chỉ đạo Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế tại mỗi địa phương; đưa mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch y tế, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế vào các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; cải cách và đơn giản hóa thủ tục hành chính trong khám, chữa bệnh, tạo thuận lợi cho người bệnh bảo hiểm y tế.

3. Về chính sách đầu tư cơ sở vật chất

- Tăng cường các nguồn lực từ nguồn ngân sách Nhà nước, Trái phiếu Chính phủ, Chương trình mục tiêu y tế và viện trợ nước ngoài để tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, cung cấp trang thiết bị y tế cho các tuyến, đặc biệt là trạm y tế xã vùng sâu, vùng xa nhằm đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh cơ bản; tạo điều kiện cho người dân được tiếp cận dịch vụ y tế ngay từ cơ sở, hạn chế quá tải ở tuyến trên.

- Đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xétĐề án Tăng cường y tế cơ sở trong tình hình mới để đầu tư cho các trạm y tế xã sớm đạt tiêu chí quốc gia tại các vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, các xãthuộc huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ.

- Các Bộ, ngành cần xây dựng tiêu chí cụ thể để các địa phương có cơ sở bố trí ngân sách từ Trung ương cấp cho các địa phương qua các Chương trình, Dự án: Chương trình 135 giai đoạn III; Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP; Nghị quyết 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020; Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới,...

- Nhà nước có chính sách ưu tiên đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý chất thải y tế và hỗ trợ chi phí xử lý chất thải y tế cho các bệnh viện, cơ sở y tế thuộc vùng miền núi. Bên cạnh đó, cần ưu tiên hỗ trợ đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực về công tác quản lý chất thải y tế cho cán bộ, nhân viên y tế của các bệnh viện, cơ sở y tế thuộc các vùng dân tộc, miền núi.

- Phát triển mô hình đội y tế lưu động: huy động nguồn lực từ các dự án viện trợ quốc tế hỗ trợ đầu tư các loại hình xe y tế lưu động, thuyền y tế lưu động có trang bị các trang thiết bị khám, chữa bệnh, tiểu phẫu, siêu âm xách tay,... để triển khai các hoạt động khám, chữa bệnh ngay tại các vùng sâu, vùng xa. Tổ chức triển khai các hoạt động ngoại trạm để cung cấp các dịch vụ phòng bệnh: tiêm chủng mở rộng cho trẻ em dưới 1 tuổi, tiêm phòng uốn ván cho phụ nữ có thai, khám thai, đỡ đẻ, khám sau sinh,...

4. Về chính sách đào tạo cán bộ y tế và phát triển nguồn nhân lực ngành Y tế vùng dân tộc và miền núi

- Xây dựng chế độ, chính sách đãi ngộ hợp lý đối với cán bộ ngành y tế làm việc ở miền núi, vùng sâu, vùng xa. Có chính sách thu hút cán bộ chuyên môn, cán bộ giỏi về công tác lâu dài ở các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tiếp tục tăng cường công tác đào tạo cán bộ y - dược người dân tộc thiểu số hệ chính quy, đào tạo hệ cử tuyển, đào tạo theo địa chỉ, đào tạo bác sỹ hệ liên thông với quy mô hợp lý để đáp ứng nhu cầu cho vùng sâu, vùng xa, tăng cường đào tạo nhân viên y tế thôn, bản đủ điều kiện về chuyên môn để đáp ứng nhu cầu cán bộ y tế ở miền núi.

- Triển khai thực hiện tốt chính sách đặc thù đối với cô đỡ thôn, bản đã được đào tạo có chứng chỉ: được hưởng các quyền lợi như y tế thôn, bản để làm việc ở các xã thuộc vùng khó khăn theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đề nghị Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Y tế xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung để tiếp tục thực hiện Quyết định số 1544/QĐ-TTg ngày 14/11/2007 về ”Đề án đào tạo nhân lực y tế cho vùng khó khăn, vùng núi của các tỉnh thuộc miền núi phía Bắc và miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên theo chế độ cử tuyển”, nhằm khắc phục những khó khăn, bất cập hiện nay, góp phần đến năm 2020 giải quyết về cơ bản số lượng và chất lượng nguồn nhân lực y tế cho vùng dân tộc và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

- Xây dựng và trình dự thảo Nghị định của Chính phủ về chính sách tuyển chọn, đào tạo, sử dụng và đãi ngộ đặc biệt đối với nhân lực y tế công tác tại các vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi./.

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày tháng 7 năm 2016

BÁO CÁO THAM LUẬN

(Tham luận Hội nghị sơ kết 05 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc)

Vùng dân tộc thiểu số và miền núi chiếm gần ¾ diện tích tự nhiên của cả nước, là địa bàn cư trú chủ yếu của 53 dân tộc thiểu số với gần 12,3 triệu người, chiếm 14,2% dân số cả nước. Hiện nay, cả nước có 56/63 tỉnh, thành phố, 463 huyện và 5.453 xã có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống theo cộng đồng tại các thôn, bản, phun, sóc.

Đây là vùng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh, môi trường sinh thái, có nhiều tiềm năng và lợi thế về nông, lâm nghiệp, thủy điện, khoáng sản, du lịch, kinh tế cửa khẩu. Nhưng đây cũng là vùng có điều kiện mà kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, thiên tai xảy ra thường xuyên (hạn hán ở Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, xâm nhập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long, lũ quét, lũ ống, rét đậm, rét hại... ở vùng Miền núi phía Bắc) và luôn tiềm ẩn những yếu tố bất ổn về an ninh chính trị như: di dân tự do, truyền đạo trái pháp luật ...

Nhằm tập trung nguồn lực hướng tới mục tiêu xóa nghèo tại các địa bàn khó khăn nhất cả nước, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, cơ chế hỗ trợ trên địa bàn vùng dân tộc, miền núi với mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững, tạo điều kiện cơ bản nhất về sản xuất và đời sống cho người dân như đất sản xuất, nước sinh hoạt, nhà ở, vốn tín dụng…. Đây là một chủ trương hết sức đúng đắn của Chính phủ nhằm tạo bước đột phá, chuyển biến nhanh về mọi mặt đời sống vật chất, tinh thần của người dân vùng đặc biệt khó khăn và cũng là vùng miền núi tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

1. Về xây dựng chính sách dân tộc và miền núi:

- Trong giai đoạn vừa qua, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành Trung ương trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều chính sách dân tộc, miền núi có tính pháp lý cao với vai trò đột phá như: chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược về công tác dân tộc, Nghị định của Chính phủ về công tác dân tộc, xây dựng một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên

niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với Mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015.

- Ngoài ra trong giai đoạn 2011-2015, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng phối hợp với Ủy ban Dân tộc trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các quyết định phê duyệt các chính sách đặc thù: Chương trình 135 giai đoạn II, chính sách hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng hộ đồng bào dân tộc nghèo thiếu đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt, hỗ trợ cho các nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, hỗ trợ vay vốn tín dụng phục vụ sản xuất, hỗ trợ trực tiếp cho các hộ đặc biệt khó khăn, chính sách định canh định cư, chính sách tạo việc làm, đào tạo cán bộ, nâng cao năng lực cho người dân, chính sách hỗ trợ người có công….[51]

- Đặc biệt Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành trình Quốc hội ban hành Nghị quyết số 100/2015/QH13 phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020, trong đó phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững với hợp phần Chương trình 135 (dự án 2) với theo đúng như thiết kế của Ủy ban Dân tộc đề xuất gồm 03 hợp phần: đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sản xuất, nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở.

2. Về huy động nguồn lực thực hiện các chính sách dân tộc:

- Tổng vốn Ngân sách Nhà nước đã bố trí cho các Chương trình chính sách, giảm nghèo trong giai đoạn 5 năm 2011-2015 là hơn 36.500 tỷ đồng[52].

- Đối với các chính sách do Ủy ban Dân tộc quản lý, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các Bộ ngành trung ương tổng hợp trình Chính phủ thông qua trong giai đoạn 2011-2015 với tổng nguồn vốn từ Ngân sách Nhà nước là 24.576 tỷ đồng, cụ thể một số chương trình, chính sách lớn đã được đầu tư là Chương trình 135: 15.762 tỷ đồng, chính sách về hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt là 2.354 tỷ đồng, chính sách hỗ trợ định canh định cư là 1.767 tỷ đồng....

- Hàng năm, nguồn vốn tăng thu, tiết kiệm chi từ ngân sách Trung ương đều được Chính phủ báo cáo Quốc hội ưu tiên bố trí thực hiện các chính sách vùng dân tộc. Năm 2015, phối hợp với Bộ Tài chính trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho phép bố trí 5.300 tỷ đồng từ nguồn vượt thu, tích kiệm chi và cân đối Ngân

[51] Chính sách hỗ trợ được xây dựng một cách bài bản, trọng tâm nhằm thay đổi toàn diện mọi mặt đời sống của người dân, cụ thể bao gồm 5 nhóm chính sách (1) chính sách hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập cho các hộ nghèo (2) chính sách hỗ trợ trong giáo dục, đào tạo, dạy nghề, nâng cáo dân trí (3) chính sách thu hút, tăng cường cán bộ cho các xã nghèo, huyện nghèo (4) chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng đối với huyện nghèo và các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn. (5) Các nhóm chính sách đặc thù về định canh định cư, hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, nhà ở, vốn tín dụng, hỗ trợ các dân tộc rất ít người…

[52] - Riêng số vốn kinh phí bố trí trên địa bàn các huyện nghèo trong giai đoạn 2009-2014 đạt khoảng 40 nghìn tỷ đồng (bao gồm vốn huy động khác, doanh nghiệp, lồng ghép ngân sách địa phương).

sách Trung ương năm 2014 để thực hiện các chính sách an sinh xã hội, trong đó có nhiều chính sách thực hiện trên địa bàn vùng dân tộc: hỗ trợ định canh định cư; hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt; chính sách cho vay đối với đồng bào dân tộc thiểu số ĐBKK thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội Việt nam...

- Ngoài ra, trên địa bàn vùng dân tộc còn được hỗ trợ nhiều dự án ODA về hỗ trợ xóa đói giảm nghèo, tăng cường năng lực, xây dựng hạ tầng thiết yếu như: các dự án giảm nghèo của WB, giao thông nông thôn, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng của JICA, ADB; Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng phối hợp với Ủy ban Dân tộc trong việc huy động và phân bổ nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình 135 của Ireland[53], EU và Phần Lan trong giai đoạn vừa qua.

- Đối với các dự án do Ủy ban Dân tộc chủ trì thực hiện: Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ ưu tiên bố trí nguồn lực triển khai trong thời gian qua: Trụ sở Ủy ban Dân tộc (đã bố trí được 230 tỷ đồng), Dự án cổng thông tin tích hợp dịch vụ công và phần mềm quản lý tác nghiệp Ủy ban Dân tộc (15 tỷ đồng), bố trí dự án xây dựng Học viện Dân tộc trong năm 2016 (28 tỷ đồng).

Mức đầu tư nêu trên cho thấy sự quyết tâm của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và của các địa phương trong công cuộc xóa đói giảm nghèo và phát triển đời sống nhân dân trên địa bàn các địa bàn khó khăn, đặc biệt ưu tiên về vốn đầu tư phát triển, xây dựng các công trình hạ tầng trên địa bàn các huyện nghèo làm cơ sở thoát nghèo bền vững cho đồng bào (nguồn vốn đầu tư phát triển trên địa bàn các huyện nghèo chiếm tới 80% tổng kinh phí thực hiện trên địa bàn khó khăn).

3. Một số kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế:

- Việc triển khai thực hiện tập trung nguồn lực đầu tư trong giai đoạn vừa qua đã góp phần tạo chuyển biến tích cực làm thay đổi bộ mặt cơ sở hạ tầng, nâng cao nhận thức của người nghèo đang sinh sống tại địa bàn vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đông đồng bào dân tộc thiểu số; hướng tới đạt kết quả về mục tiêu giảm nghèo chung của cả nước; cụ thể: bình quân mức giảm tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo hàng năm trên 5%/năm[54] cao gấp hai lần tỷ lệ giảm nghèo chung (đến hết năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a giảm còn dưới 28%), tỷ lệ hộ nghèo các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn giảm trung bình 3,5%/năm từ đó góp phần vào giảm tỷ lệ hộ nghèo cả nước bình

[53] Nguồn vốn Ailen bố trí cho Chương trình 135 đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK tại 09 địa phương là hơn 13 triệu EURO.

[54] 64 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP: theo kết quả Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo toàn quốc, tỷ lệ bình quân hộ nghèo đầu năm 2011 trên địa bàn 62 huyện nghèo là 377.939 hộ (chiếm 50,97%); thì đến cuối năm 2014 giảm xuống còn 234.743 hộ (chiếm 32,59%) (theo chuẩn nghèo mới).

quân trên 2%/năm (đến hết năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo của cả nước giảm còn 4,45%).

- Về cơ sở hạ tầng đến hết năm 2015 đã có 98% số xã có đường ô tô; trên 90% số xã có điện, gần 70% số hộ được sử dụng điện; gần 100% số xã có trường lớp học kiên cố, trạm y tế, nhà văn hóa; đời sống vật chất tinh thần của đồng bào ngày càng được cải thiện.

Đánh giá chung, các chương trình, chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi luôn được các cấp, ngành triển khai kịp thời, đúng đối tượng. Từ đó, đời sống kinh tế - xã hội, hoạt động văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số có nhiều chuyển biến tích cực, không ngừng được nâng cao. Các chương trình, dự án đầu tư đã mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần xóa đói, giảm nghèo cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn.

Một số mặt tồn tại, hạn chế:

- Chính sách ban hành nhiều (trong giai đoạn 2011-2015 có hơn 200 các chính sách khác nhau hỗ trợ thực hiện trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi), tuy nhiên vẫn còn có sự chồng chéo về nội dung hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ và địa bàn thực hiện. Qua đánh giá giám sát của Hội đồng dân tộc Quốc hội: còn nhiều chính sách có cùng nội dung hỗ trợ được thực hiện trên cùng một địa bàn do các cơ quan quản lý khác nhau cùng thực hiện.[55]

- Việc xây dựng chính sách đôi khi còn chưa sát với yêu cầu đặt ra, số liệu về nhu cầu chủ yếu được tổng hợp từ dưới lên, chưa được rà soát, sàng lọc chặt chẽ. Nhu cầu thực hiện các chính sách đề ra là rất lớn dẫn đến vượt quá khả năng cân đối của ngân sách Nhà nước. [56]

- Cơ chế thực hiện chính sách còn nhiều bất cập: từng chương trình, chính sách đều do một Bộ, ngành quản lý theo cơ chế quản lý, thanh quyết toán riêng biệt nên khó lồng ghép thực hiện tại địa phương. Thiếu cơ chế khuyến khích đối với các địa phương thực hiện tốt chính sách cũng như chưa có chế tài đủ mạnh để xử lý đối với các trường hợp triển khai chậm, kém hiệu quả.

---

[55] : ví dụ công trình cấp nước sạch trên địa bàn 1 xã có thể được thực hiện bằng hơn 7 chương trình đầu tư khác nhau: chương trình hỗ trợ CSHT các xã ĐBKK 135, chương trình hỗ trợ cơ sở hạ tầng các xã biên giới theo Quyết định 120, Chương trình hỗ trợ nước sạch cho đồng bào ĐBKK theo Quyết định 134 (755), Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới, Chương trình hỗ trợ định canh định cư, Chương trình giảm nghèo theo NQ 30a của Chính phủ, …..

[56] Ví dụ: chương trình hỗ trợ đất ở, đất sản xuất nước sinh hoạt đối với đồng bào dân tộc khó khăn đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg, với nhu cầu ban đầu đã được tổng hợp, rà soát giữa các bộ ngành là 4.474 tỷ đồng, đến năm 2008 ngân sách Trung ương đã bố trí đáp ứng đủ 100% nhu cầu này, tuy nhiên Ủy ban Dân tộc đã trình Thủ tướng Chính phủ cho phép kéo dài chính sách này tại Quyết định 1592/QĐ-TTg và qua rà soát nhu cầu này lại tăng lên 7911 tỷ đồng và tại Quyết định 755/QĐ-TTg Ủy ban Dân tộc tổng hợp nhu cầu là 11.755 tỷ đồng.

- Công tác kiểm tra, đánh giá còn bất cập, hệ thống thông tin, báo cáo thực hiện các chính sách vùng dân tộc, miền núi chưa được thực hiện xuyên suốt và thường xuyên.

- Tuy nhiên, mặc dù Đảng và Nhà nước đã quan tâm đầu tư nhưng nguồn lực thực hiện chính sách dân tộc những năm qua vẫn còn hạn chế chưa đáp ứng đủ yêu cầu để thực sự tạo ra bước đột phá phát triển cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Những chính sách "mềm" như đào tạo nghề và giải quyết việc làm, tăng cường năng lực cho cán bộ và người dân, cung cấp kiến thức, thông tin tiếp cận thị trường, giải quyết đầu ra sản phẩm của đồng bào còn gặp nhiều khó khăn; tín dụng còn hạn chế, chưa được thực hiện có hiệu quả.

- Công tác dân tộc vẫn còn tồn tại một số khó khăn, hạn chế về năng lực cán bộ, tâm lý ỷ lại trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước vẫn còn tồn tại của một số địa phương, một số bộ phận người dân. Nguồn lực thực hiện chính sách chủ yếu trông chờ vào ngân sách Trung ương hỗ trợ, một số địa phương bố trí vốn địa phương lồng ghép thực hiện chính sách còn hạn chế

4. Một số nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Chương trình mục tiêu về Giảm nghèo gắn với kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 theo tinh thần của Nghị quyết 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020, Chỉ thị số 23/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020, Nghị quyết số 76/2014/QH13 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020, các Thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị trực tuyến về công tác giảm nghèo, Hội nghị tổng kết công tác dân tộc, chính sách dân tộc nhiệm kỳ 2011-2015 và triển khai nhiệm vụ năm 2016.

- Rà soát toàn bộ chính sách giảm nghèo hiện hành trên cơ sở đó cắt giảm bớt số lượng chính sách, đề xuất chính sách cần tiếp tục thực hiện và các chính sách mới nhằm khắc phục tình trạng chồng chéo nội dung hỗ trợ trên cùng địa bàn, bảo đảm xây dựng chính sách khả thi, phù hợp với nguồn lực ngân sách Nhà nước và đặc thù vùng dân tộc và miền núi. Ưu tiên các chính sách hỗ trợ bà con tự vươn lên thoát nghèo, như: giao khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ chăn nuôi, cho vay vốn sản xuất… giảm dần các chính sách cho không, tạo tâm lý ỷ lại cho người dân.

- Tăng cường phân cấp, trao quyền và tạo sự chủ động cho địa phương: các cơ quan Trung ương thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn và tăng cường kiểm tra

giám sát, đánh giá chương trình, khuyến khích sự tham gia, giám sát của cộng đồng.

- Tập trung ưu tiên nguồn lực hàng năm cho các huyện nghèo, xã nghèo giai đoạn 2016-2020 trên cơ sở giảm các đầu mối chương trình, dự án, lồng ghép các mục tiêu phát triển gắn với cơ chế quản lý gọn hơn.

- Ngoài nguồn vốn hỗ trợ cho chương trình cần tiếp tục huy động các nguồn lực ngoài ngân sách: doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn, cộng đồng dân cư, vốn Trái phiếu Chính phủ; vận động và ưu tiên bố trí các nguồn vốn ODA hỗ trợ phát triển sản xuất, xây dựng hạ tầng các huyện, xã, thôn bản đặc biệt khó khăn và đây cũng là một định hướng ưu tiên của các nhà tài trợ./.

BỘ NỘI VỤ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

BÁO CÁO THAM LUẬN
Kết quả 05 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc

Qua 05 năm triển khai thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc (sau đây viết tắt là Nghị định số 05/2011/NĐ-CP), Bộ Nội vụ đã chủ động, tích cực phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương để xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống thể chế, thực hiện các chính sách về công tác cán bộ dân tộc, trong đó có việc xây dựng chính sách, kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc, công tác đào tạo, bồi dưỡng và chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số. Theo đề nghị của Ủy ban Dân tộc tại văn bản số 581/UBDT-PC ngày 17/6/2016 về việc đặt bài tham luận tổng kết Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, Bộ Nội vụ báo cáo như sau:

Thứ nhất, về xây dựng chính sách cán bộ người dân tộc thiểu số (Điều 11 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP):

Ngày 11/9/2014, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc đã ban hành Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-BNV-UBDT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành chính sách cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số quy định tại Điều 11 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-BNV-UBDT), tạo cơ sở pháp lý để các Bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện, góp phần nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số. Theo đó, các chế độ ưu tiên, chính sách đãi ngộ đối với cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được cụ thể hóa, trong đó có một số quy định như:

- Người dân tộc thiểu số được cử đi học Đại học, Cao đẳng, Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề, Trung cấp chuyên nghiệp theo chế độ cử tuyển sau khi tốt nghiệp được tuyển dụng không qua thi vào công chức, viên chức và phân công công tác theo quy định tại Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Khoản 2 Điều 6);

Về chính sách cử tuyển: Ngày 15/5/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 49/2015/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo

dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, trong đó có một số nội dung mới liên quan đến chế độ tuyển dụng vào công chức, viên chức đối với đối tượng học theo chế độ cử tuyển như quy định chi tiết hơn việc tiếp nhận hồ sơ và xét tuyển vào vị trí việc làm đối với người được cử đi học theo chế độ cử tuyển sau khi tốt nghiệp;

- Ưu tiên quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số là nữ, trẻ, rất ít người tham gia vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong hệ thống chính trị các cấp (Khoản 2 Điều 7);

- Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số công tác từ cấp huyện trở xuống đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch vào vị trí lãnh đạo, quản lý hoặc vị trí tương đương được bổ nhiệm lần đầu nếu còn thiếu tiêu chuẩn theo quy định thì vẫn được xem xét bổ nhiệm để đảm bảo yêu cầu nhiệm vụ, nhưng trong thời gian không quá 1/2 thời hạn bổ nhiệm, cơ quan có thẩm quyền quản lý phải có trách nhiệm cử đi đào tạo, bồi dưỡng để hoàn thiện tiêu chuẩn" (Khoản 2 Điều 8);

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về công tác dân tộc, tiếng dân tộc, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học và các kỹ năng quản lý hành chính nhà nước cho cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số (Điều 9);

Bên cạnh đó, Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-BNV-UBDT cũng quy định rõ tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số làm việc trong cơ quan làm công tác dân tộc ở Trung ương như:

- Ủy ban Dân tộc có tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tối thiểu là 40% tổng số biên chế (Khoản 1 Điều 5);

- Đối với các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc, trong quy hoạch, bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý phải có ít nhất 01 chức danh cấp trưởng hoặc cấp phó là người dân tộc thiểu số (Khoản 2 Điều 5).

Thứ hai, về kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến cơ sở (Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP):

- Ở cấp tỉnh, có Ban Dân tộc trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Phòng Dân tộc, công chức làm công tác dân tộc thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Ở cấp huyện, có Phòng Dân tộc trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc công chức làm công tác dân tộc thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Tuy nhiên, không phải tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tất cả các đơn vị hành chính cấp huyện đều thành lập các tổ chức làm công tác

dân tộc. Chính phủ quy định chỉ thành lập Ban Dân tộc và Phòng Dân tộc tại những tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và những huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khi đáp ứng đủ tiêu chí được quy định tại Điểm a, Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 53/2004/NĐ-CP ngày 18/2/2004 của Chính phủ về kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân các cấp; Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

- Ở cấp xã (cấp cơ sở), không thành lập tổ chức riêng, biên chế chuyên trách làm công tác dân tộc. Chính phủ quy định ở những đơn vị hành chính cấp xã khi có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn thì phân công một Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã kiêm nhiệm, theo dõi, tổ chức thực hiện công tác dân tộc. Đồng thời, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đều có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện các chính sách áp dụng thuộc ngành, lĩnh vực mình phụ trách đối với đồng bào dân tộc thiểu số và phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Thứ ba, về việc thực hiện chính sách đối với cán bộ cơ sở ở vùng dân tộc thiểu số và cán bộ là người dân tộc thiểu số:

Triển khai thực hiện Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn; theo đó, đối tượng là người dân tộc thiểu số được ưu tiên trong quá trình tuyển dụng công chức cấp xã. Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, theo đó, mức khoán quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn đều có xét đến tính đặc thù của địa bàn miền núi, hải đảo, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống thì mức khoán quỹ phụ cấp được cao hơn.

Về chính sách hỗ trợ đối với già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số: Ngày 18/3/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số và Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg ngày 07/10/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg nêu trên. Theo đó, đối với già làng, trưởng bản trong cộng đồng các dân tộc thiểu số nếu có đủ các tiêu chí, được bình chọn và đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt là người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg thì được hưởng các chế độ,

chính sách quy định tại Điều 4 Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg và Khoản 2, 3 Điều 1 Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg.

Bộ Nội vụ cũng đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trình Chính phủ ban hành Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và phối hợp với Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-CCVC ngày 31/8/2011 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 116/2010/NĐ-CP, trong đó, đã quy định các chính sách, gồm:

- Phụ cấp thu hút mức 70% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) trong thời gian 5 năm;

- Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn gồm 3 mức: 0,5; 0,7 và 1,0 mức lương cơ cơ;

- Trợ cấp lần đầu bằng 10 tháng lương cơ sở và trợ cấp chuyển vùng bằng 12 tháng lương cơ sở nếu có gia đình đi cùng;

- Trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch.

Các chính sách khác: Trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch, trợ cấp lần đầu và chuyển vùng, trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc nghỉ hưu, thanh toán tiền tầu xe...

Qua việc triển khai thực hiện các văn bản nêu trên, bộ máy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội ở cơ sở vùng dân tộc thiểu số đã được củng cố và kiện toàn. Công tác quy hoạch, tạo nguồn, sử dụng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số đã được quan tâm; tỷ lệ cán bộ người dân tộc trong cơ cấu đảng, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể ở cơ sở ngày càng được nâng cao.

Tuy nhiên, do đặc thù của địa bàn và hình thái dân cư nên phần nào đã ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở; nhiều nơi chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình hiện nay. Đội ngũ cán bộ, công chức cơ sở vùng dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế; còn tình trạng quan liêu, xa dân. Tỷ lệ cán bộ chuyên trách ở cơ sở chưa qua các chương trình đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ và lý luận chính trị còn cao; một số cán bộ, công chức người Kinh không biết hoặc chưa thạo tiếng dân tộc tại địa bàn nên ảnh hưởng nhiều đến việc giao tiếp, vận động quần chúng thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước...

Thứ tư, về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số:

Công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số là một trong những nội dung quan trọng luôn được Đảng và nhà nước hết sức quan tâm. Các Bộ, ngành và địa phương đã nhận thức được tầm quan trọng của việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu công tác trong giai đoạn hiện nay;

Việc đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số cũng luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của cấp ủy, chính quyền các địa phương góp phần quan trọng vào việc chuẩn hoá và nâng cao trình độ văn hoá, lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ và quản lý hành chính nhà nước, tiếng dân tộc... nhằm nâng cao năng lực công tác cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số, đặc biệt là đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã.

Trong thời qua, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Theo con số thống kê chưa đầy đủ, trong 5 năm qua đã có 51.855 lượt người được bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ; 18.890 lượt người được bồi dưỡng kiến thức về lý luận chính trị; 10.371 lượt người được bồi dưỡng kiến thức về quản lý nhà nước; 9.572 lượt người được bồi dưỡng về tin học, văn phòng.

Về cơ bản, các địa phương đã nhận thức được tầm quan trọng của việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số. Việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được triển khai thực hiện đồng bộ, chất lượng và hiệu quả. Các chính sách ưu tiên, đãi ngộ và đào tạo nguồn nhân lực người dân tộc thiểu số được ưu tiên, vận dụng linh hoạt tùy tình hình cụ thể của địa phương. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh mới hiện nay khi đất nước bước vào thời kỳ hội nhập quốc tế sâu rộng, trình độ dân trí nâng cao thì đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số ở các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa vẫn còn nhiều hạn chế về trình độ, năng lực chuyên môn... Việc tổ chức thực hiện để đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số nói chung còn nhiều lúng túng, chưa tạo được động lực để nâng cao chất lượng và số lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số.

Thứ năm, về kết quả thực hiện Quyết định số 2356/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020:

- Về xây dựng Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới: Ngày 14/3/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 402/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới", trong đó xác định rõ mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể như: (a) Hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách về tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân

tộc thiểu số nhằm xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất, đạo đức, có trình độ năng lực nghiệp vụ, góp phần củng cố, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước; (b) Nâng cao hợp lý tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số ở các cơ quan của Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập từ Trung ương đến cơ sở, đặc biệt là ở các địa phương vùng dân tộc thiểu số nhưng không tăng số lượng biên chế đã được cấp có thẩm quyền giao, phù hợp với Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; (c) Hình thành hệ thống thông tin, số liệu phản ánh thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong giai đoạn hiện nay nhằm phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về công tác cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số.

Đến nay, Bộ Nội vụ đã ban hành kế hoạch triển khai các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 402/QĐ-TTg nêu trên.

- Về xây dựng Nghị định về chính sách thu hút, bồi dưỡng, trọng dụng và đãi ngộ đối với người có tài năng trong hoạt động công vụ vùng dân tộc thiểu số: Ngày 07/10/2015, Bộ Nội vụ đã có Tờ trình số 4578/TTr-BNV về dự thảo Nghị định quy định về thu hút, bồi dưỡng, trọng dụng và đãi ngộ người có tài năng trong hoạt động công vụ vùng dân tộc thiểu số.

Ngày 29/02/2016, Văn phòng Chính phủ có văn bản số 39/TB-VPCP về thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ "giao Bộ Nội vụ tiếp thu ý kiến các cơ quan hoàn chỉnh dự thảo Nghị định trình Chính phủ, trong đó có chính sách đặc thù đối với vùng dân tộc thiểu số. Làm rõ tiêu chí chung xác định công chức có tài năng làm cơ sở để các Bộ, ngành, địa phương cụ thể hóa. Phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan đề xuất chính sách đãi ngộ về vật chất và tinh thần, tạo môi trường, cơ chế phát huy tài năng trong hoạt động công vụ, bảo đảm khả thi", Bộ Nội vụ đã nghiên cứu, lồng ghép các nội dung liên quan tới vùng dân tộc thiểu số vào Nghị định quy định về trọng dụng và đãi ngộ công chức có tài năng trong hoạt động công vụ; Bộ Nội vụ đã tổ chức lấy ý kiến tham gia của các Bộ, ngành liên quan để hoàn thiện Tờ trình Chính phủ về dự thảo Nghị định nêu trên.

Thứ sáu, một số nhiệm vụ khác:

Thực hiện Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 26/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án thí điểm tuyển chọn 600 trí thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thuộc 62 huyện nghèo (nay là 64 huyện nghèo, trong đó chủ yếu là các huyện miền núi có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống). Có 59,14% đội viên Dự án là người dân tộc thiểu số. Kết quả thực hiện nhiệm vụ, có 94,09% đội viên Dự án được đánh giá hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Đội viên Dự án đã được cấp ủy, chính quyền địa phương nơi thực hiện Dự án quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi để các đội viên phát huy được trình độ, năng lực và phẩm chất trong việc thực hiện

nhiệm vụ được giao; đội viên được quy hoạch vào các chức danh lãnh đạo từ cấp xã trở lên, được bồi dưỡng, rèn luyện và phấn đấu để trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Qua việc thực hiện Dự án, đã giúp cán bộ vùng đồng bào dân tộc và cán bộ là người dân tộc thiểu số thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn xã.

Thực hiện Quyết định số 1758/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2020, Bộ Nội vụ đã tổ chức triển khai thực hiện Đề án. Đến tháng 07/2015, Bộ Nội vụ đã hoàn thành bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước và kỹ năng cần thiết cho các đội viên Đề án và bố trí đủ 500 Đội viên về xã công tác.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, việc triển khai thực hiện chính sách dân tộc thời gian qua cũng tồn tại một số khó khăn, hạn chế:

Một là, các chính sách về công tác dân tộc nằm rải rác ở các văn bản khác nhau, thuộc nhiều Bộ, ngành quản lý nên việc rà soát, tổng hợp, đánh giá thiếu thống nhất, gây khó khăn cho việc nghiên cứu, xây dựng, ban hành chính sách mới.

Hai là, khái niệm "Vùng dân tộc thiểu số" là địa bàn có đông các dân tộc thiểu số cùng sinh sống ổn định thành cộng đồng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam" quy định tại Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP chưa rõ ràng, cụ thể, gây khó khăn trong quá trình xây dựng và thực hiện các chính sách về công tác cán bộ dân tộc thiểu số.

Ba là, một số địa phương chưa thực hiện tốt việc tiếp nhận, phân công công tác phù hợp với ngành nghề đào tạo đối với học sinh dân tộc thiểu số thi đỗ các trường đại học, cao đẳng và sinh viên hệ cử tuyển sau khi tốt nghiệp. Chưa kịp thời tổ chức đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện các chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số theo quy định.

Để tiếp tục triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ trong công tác cán bộ dân tộc thiểu số, khắc phục một số khó khăn, hạn chế, trong thời gian tới, cần tập trung vào một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

1. Đề nghị Ủy ban Dân tộc sớm trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, trong đó sửa đổi, bổ sung khái niệm "Vùng dân tộc thiểu số" quy định tại Khoản 4 Điều 4 cho cụ thể, phù hợp với tình hình thực tế theo nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới".

2. Các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục nâng cao nhận thức trách nhiệm trong việc tổ chức thực hiện Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-BNV-UBDT. Hàng năm, tổ chức đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện các chính sách đối với

cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số để gửi về Bộ Nội vụ tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

3. Các Bộ, ngành, địa phương cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá về số lượng và chất lượng cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số theo chức danh và xác định nhu cầu sử dụng, trên cơ sở đó tiếp tục xây dựng quy hoạch, kế hoạch cụ thể hàng năm. Chủ động tạo nguồn và đào tạo, bồi dưỡng đúng đối tượng để công tác quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đạt hiệu quả cao. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng trang bị trình độ văn hoá, lý luận chính trị, quản lý hành chính nhà nước, chuyên môn, nghiệp vụ, tin học, cho cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số theo nhu cầu công việc và vị trí việc làm; trang bị đủ kiến thức kỹ năng cơ bản gắn với những tiêu chuẩn của từng chức danh nhằm khắc phục những thiếu hụt, khoảng trống về kiến thức như hiện nay để đảm bảo đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức công tác tại vùng dân tộc thiểu số có đủ năng lực thực thi công việc hiệu quả, đồng thời chuẩn bị được nguồn nhân lực thường xuyên có chất lượng cho các cấp chính quyền địa phương. Nghiên cứu bổ sung các chế độ, chính sách ưu tiên thích hợp trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số cho phù hợp với từng vùng, từng địa phương.

4. Tiếp tục rà soát chính sách dân tộc giai đoạn 2011-2015, trong đó cần đánh giá toàn diện việc tổ chức thực hiện các chính sách dân tộc trong thời gian qua, đặc biệt những chính sách đã quy định trong Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, trên cơ sở đó đề xuất chính sách dân tộc giai đoạn 2016-2020 cho phù hợp với điều kiện, tình hình hiện nay.

Trên đây là báo cáo tham luận của Bộ Nội vụ về kết quả 05 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP./.

CÔNG TÁC PHỐI HỢP GIỮA BỘ TƯ PHÁP VÀ ỦY BAN DÂN TỘC TRONG VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 05/2011/NĐ-CP NGÀY 14/11/2011 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

BỘ TƯ PHÁP

Vấn đề dân tộc, công tác dân tộc luôn được Đảng ta đặc biệt quan tâm, Trong những năm qua, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta đã được thể chế thành các văn bản quy phạm pháp luật, tạo cơ sở pháp lý cơ bản để các cấp, các ngành quản lý, chỉ đạo và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Ngày 14/01/2011, Chính phủ ban hành Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc (Nghị định số 05/2011/NĐ-CP). Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện một cách có hiệu quả các chính sách dân tộc của nhà nước ta trong thời gian vừa qua. Theo quy định tại Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, Bộ Tư pháp được giao chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật; trợ giúp pháp lý; quy hoạch, đào toàn nguồn nhân lực cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số và một số nhiệm vụ có liên quan khác.

Trong thời gian vừa qua, Bộ Tư pháp đã tích cực thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị định 05/2011/NĐ-CP và đạt được một số kết quả nhất định. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác phối hợp với các Bộ, ngành, các cơ quan, tổ chức hữu quan trong việc thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP cũng còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của Bộ Tư pháp trong thời gian vừa qua, điều đó đòi hỏi phải có những giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả công tác này.

I. MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

1. Về công tác xây dựng văn bản

1.1. Lập dự kiến chương trình xây dựng xây dựng pháp luật, pháp lệnh hằng năm và nhiệm kỳ Quốc hội

Thực hiện nhiệm vụ lập đề nghị của Chính phủ về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hàng năm, Bộ Tư pháp luôn quan tâm chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ, theo dõi, đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong quá trình lập dự kiến chương trình và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các dự án luật, pháp lệnh, đặc biệt là các dự án luật, pháp lệnh có liên quan đến việc thực hiện chính sách dân tộc. Tính đến nay có nhiều dự án luật, pháp lệnh có liên quan đến vấn đề dân tộc, công tác dân tộc đã được Quốc hội thông qua như Bộ luật lao động, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật ngân sách, Luật việc làm, Luật sửa đổi, bổ sung

một số điều của Luật bảo hiểm y tế, Luật nhà ở, Luật giáo dục quốc phòng và an ninh, Luật giáo dục đại học, Luật hôn nhân và gia đình, Luật bảo vệ môi trường, Luật tổ chức Chính phủ, Luật tổ chức chính quyền địa phương, Luật xây dựng, Luật khoa học công nghệ,...

Bên cạnh đó, đối với dự án luật, pháp lệnh thuộc lĩnh vực công tác của mình, Bộ Tư pháp cũng chỉ đạo đơn vị thuộc Bộ nghiêm túc thực hiện các nguyên tắc quy định tại Điều 3 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP. Theo đó, Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật (Dự án Luật này đã được Quốc hội thông qua năm 2012), Luật Trợ giúp pháp lý (sửa đổi) – được đưa vào Chương trình trình Quốc hội cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 2 Quốc hội Khóa XIV đã có nhiều quy định đảm bảo riêng cho người dân tộc thiểu số thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

1.2. Xây dựng thể chế liên quan đến đồng bào dân tộc thuộc lĩnh vực công tác của Bộ Tư pháp

Điều 18 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP quy định về công tác dân tộc giao cho Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung về phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý. Thực hiện nhiệm vụ được giao, trong 5 năm qua, Bộ Tư pháp đã xây dựng các văn bản sau:

- Trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số: (1) Bộ đã tham mưu xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 409/QĐ-TTg ngày 09/4/2012 ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 04-KL/TW ngày 19/4/2011 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XI), trong đó, giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Ủy ban Dân tộc, Hội Nông dân Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam xây dựng kế hoạch để tiếp tục thực hiện Đề án "Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người nông dân nông thôn và đồng bào dân tộc thiểu số" đến năm 2016. (2) Bộ đã đề xuất đưa dự án Luật phổ biến, giáo dục pháp luật, Luật hòa giải ở cơ sở vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIII; chủ trì xây dựng 2 dự án Luật, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội khóa XIII thông qua dự án Luật phổ biến, giáo dục pháp luật tại kỳ họp thứ 3 và dự án Luật hòa giải ở cơ sở tại kỳ họp thứ 5. Tại Điều 17 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật luật đã quy định một trong những đối tượng đặc thù cần quan tâm phổ biến, giáo đục pháp luật là người dân ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, ven biển, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và ngư dân.

- Trong công tác trợ giúp pháp lý: *(i)* Thực hiện Quyết định số 52/2010/QĐ-TTg ngày 18/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ pháp lý nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo giai đoạn 2011-2020 (Quyết định số

52/2010/QĐ-TTg): Bộ Tư pháp đã ban hành Quyết định số 2497/QĐ-BTP ngày 01/10/2010 ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số số 52/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 4103/QĐ-BTP ngày 19/10/2011 về việc lập, quản lý, sử dụng vả quyết toán kinh phí thực hiện Quyết định số 52/2010/QĐ-TTg. Sau 03 năm triển khai thực hiện, để tiếp tục nâng cao hiệu quả của chính sách hỗ trợ pháp lý cho các huyện nghèo, ngày 04/7/2014, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Quyết định số 1573/QĐ-BTP sửa đổi, bổ sung Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 52/2010/QĐ-TTg ban hành kèm theo Quyết định số 2497/QĐ-BTP ngày 01/10/2010 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Quyết định số 1574/QĐ-BTP về việc bãi bỏ Quyết định số 4103/QĐ-BTP ngày 19/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. *(ii)* thực hiện Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg ngày 24/21/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách Trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo giai đoạn 2013-2020 (Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg): Bộ Tư pháp đã ban hành Quyết định số 650/2012/QĐ-TTg. Đồng thời, ngành 17/2/2014, Liên Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BTC-BTP hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg ngày 24/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Chính phủ về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại xác xã nghèo giai đoạn 2013-2020. *(iii)* thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 2324/QĐ-TTg ngày 19/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động triển khai Nghị quyết số 76/2014/QH13 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020 và Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 01/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới công tác trợ giúp pháp lý giai đoạn 2015-2025. Bộ Tư pháp đã xây dựng dự thảo Quyết định tích hợp Quyết định số 52/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg gửi lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương để hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ ban hành theo đúng Kế hoạch. *(iv)* để hướng dẫn các địa phương có vùng dân tộc thiểu số và miền núi triển khai thực hiện trợ giúp pháp lý cho người dân tộc thiểu số theo khoản 1 Điều 18 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, Bộ Tư pháp đã phối hợp với Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư liên tịch số 01/2012//TTLT-BTP-UBDT ngày 17/01/2012 hướng dẫn thực hiện trợ giúp pháp lý đối với người dân tộc thiểu số.

Bên cạnh nhiệm vụ được giao tại Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, với tư cách là cơ quan chủ trì soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật được giao thuộc lĩnh vực quản lý của mình, Bộ Tư pháp cũng luôn chú trọng đến đối tượng là người dân tộc thiểu số, như: Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 đã được Quốc hội thông qua ngày 22/6/2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016. Kế thừa quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008, Luật có điều khoản riêng quy định về dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài (Điều 9). Việc dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng dân tộc thiểu số được Quốc hội giao cho Chính phủ quy định chi tiết; Bộ luật Dân sự; Bộ luật Hình sự,... Luật tiếp cận thông tin đang được soạn

thảo cũng quy định nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tộc thiểu số tiếp cận thông tin như: quy định nguyên tắc nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật, người sống ở miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện quyền tiếp cận thông tin; quy định công khai các thông tin thể hiện bằng tiếng dân tộc, công khai các bản dịch tài liệu, hồ sơ chính thức ra tiếng dân tộc; trong trường hợp người dân tộc thiểu số yêu cầu cung cấp thông tin nhưng không biết tiếng Việt thì cơ quan nhà nước tùy thuộc vào điều kiện thực tế có thể giúp đỡ người dân trong việc hiểu các thông tin mà mình yêu cầu,...

Đặc biệt, trong năm 2015, Bộ Tư pháp và Ủy ban Dân tộc đã ký Chương trình số 1249a/CTPH-UBDT-BTP ngày 13/11/2014 của Ủy ban Dân tộc và Bộ Tư pháp về phối hợp công tác giữa Ủy ban Dân tộc và Bộ Tư pháp giai đoạn 2014 – 2020, trong đó chú trọng và kết hợp 2 nhiệm vụ là công tác dân tộc và công tác pháp chế. Để triển khai Chương trình phối hợp, Bộ Tư pháp đã ban hành Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp nhằm xác định các công việc cần triển khai trong năm 2015 về công tác dân tộc và pháp chế, các đơn vị thuộc Bộ đã chú trọng thực hiện Quyết định này, đến nay đang báo cáo với Lãnh đạo Bộ về tình hình triển khai Quyết định năm 2015.

1.3. Về thẩm định, góp ý và tham gia soạn thảo đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

Bộ Tư pháp đã tham gia tích cực vào công tác soạn thảo văn quy phạm pháp luật, dự án, đề án liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc do Uỷ ban Dân tộc chủ trì soạn thảo với tư cách là thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập và tổ chức góp ý, thẩm định các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, dự án, đề án liên quan đến công tác dân tộc do bộ, ngành khác chủ trì soạn thảo trong đó chú trọng đến tính hợp pháp, hợp lý, tính khả thi của các chính sách, tránh việc trùng lắp trong chính sách về dân tộc đối với vùng dân tộc, thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, như:

- Chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo: Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật, Luật trợ giúp pháp lý và các văn bản hướng dẫn luật trên cơ sở nguyên tắc "các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc" đã được ghi nhận tại Điều 5 Hiến pháp năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP; Dự thảo thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BTP-UBDT hướng dẫn thực hiện trợ giúp pháp lý đối với người dân tộc thiểu số.

- Tham gia tổng kết, đề xuất các nội dung sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 trong đó có các quy định về dân tộc như thẩm quyền của Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan có liên quan về vấn đề liên quan đến dân tộc. Bên cạnh đó, Bộ Tư pháp đã tham gia tích cực vào quá trình soạn thảo, thẩm định các văn bản chứa đựng các vấn đề liên quan đến dân tộc trong các luật nhằm trực tiếp triển khai thi

hành Hiến pháp như: Luật tổ chức Chính phủ, Luật tổ chức chính quyền địa phương, Bộ luật tố tụng hình sự,...

- Tổ chức thẩm định nhiều dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và dự án, đề án có liên quan đến đối tượng thụ hưởng chính sách là người dân tộc thiểu số như: Quyết định số 2472/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 – 2015 (được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 1977/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015; Quyết định 54/2012/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015; Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2013-2015; Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020; góp ý dự thảo Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức dân tộc thiểu số thời kỳ mới; góp ý Đề án "tăng cường vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số đối với công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc"; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 – 2020; góp ý dự thảo Đề án "Liên kết với chính quyền địa phương mở lớp học tiếng dân tộc cho sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp Bộ đội biên phòng công tác ở vùng dân tộc thiểu số khu vực biên giới"; thẩm định Dự thảo Nghị định về chính sách thu hút, bồi dưỡng, tuyển dụng và đãi ngộ đối với người có tài năng trong hoạt động công vụ, hoạt động nghề nghiệp vùng dân tộc thiểu số; góp ý Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; góp ý Dự thảo Quyết định Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí xác định thành phần dân tộc ở Việt Nam hiện nay; góp ý Dự thảo Thông tư của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về công tác dân tộc; thẩm định dự thảo Nghị định quy định về cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; thẩm định dự thảo Nghị quyết về thành lập Ban Dân tộc thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh,...

Hàng năm, Bộ tham gia góp ý Kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trong quá trình góp ý, Bộ luôn chú trọng

đến đặc điểm tình hình kinh tế, xã hội của từng địa phương để góp ý về các kế hoạch cụ thể có liên quan đến người dân tộc thiểu số, chính sách dân tộc thiểu số.

2. Về công tác trợ giúp pháp lý

Thực hiện chính sách TGPL theo Luật TGPL cho người yếu thế nói chung và chính sách TGPL cho người dân tộc thiểu số nói riêng, Bộ đã chỉ đạo, hướng dẫn các Trung tâm TGPL trên toàn quốc trong việc cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người dân tộc thiểu số thông qua các hình thức: tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng… Hoạt động của các trung tâm trợ giúp pháp lý đã giúp đồng bào dân tộc thiểu số giải quyết các vướng mắc pháp luật trong các lĩnh vực pháp luật: hình sự, dân sự, đất đai, hôn nhân – gia đình, hành chính - khiếu nại, tố cáo…

Trong thời gian từ 2011 - 2015, các Trung tâm TGPL nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện TGPL được 582.273 vụ việc cho 590.406 đối tượng, trong đó có 146.509 người dân tộc (riêng năm 2015, các Trung tâm thực hiện 41.737 vụ việc, chia theo hình thức: tư vấn: 36.822 vụ việc, tham gia tố tụng: 2.470 vụ việc, đại diện ngoài tố tụng: 154 vụ việc, hòa giải: 19 vụ việc, hình thức khác: 2.272 vụ việc. Thông qua việc thực hiện các vụ việc cụ thể đã giúp đồng bào dân tộc thiểu số bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nâng cao hiểu biết và ý thức pháp luật, trên cơ sở đó để họ ứng xử phù hợp với pháp luật, tôn trọng và chấp hành pháp luật, góp phần bảo đảm công lý, thực hiện công bằng xã hội, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, phòng ngừa vi phạm pháp luật.

3. Về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật

3.1. Công tác chỉ đạo, hướng dẫn

Nhận thức sâu sắc về trách nhiệm nâng cao kiến thức pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số, hàng năm, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, Vụ đã tham mưu Lãnh đạo Bộ ban hành Kế hoạch công tác phổ biến, giáo dục pháp luật để chỉ đạo, hướng dẫn Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố, Tổ chức pháp chế các bộ, ngành, đoàn thể, xác định công tác phổ biến cho đồng bào dân tộc thiểu số là nhiệm vụ cần tập trung thực hiện trong năm.

Đồng thời, Bộ cũng phối hợp chặt chẽ với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tổ chức thực hiện tốt Đề án "Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người dân nông thôn và đồng bào dân tộc thiểu số" đến năm 2016 theo Quyết định số 37/2008/QĐ-TTg ngày 12/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ và được kéo dài đến năm 2016 (theo Quyết định số 409/QĐ-TTg ngày 09/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ) và phối hợp với Bộ Quốc phòng tổ chức thực hiện Đề án "Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, nhân dân vùng biên giới, hải đảo giai đoạn 2012 – 2016". Hàng năm đều có văn bản chỉ đạo các cơ quan,

đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Đề án bảo đảm hiệu quả, chất lượng, nhiệm vụ đề ra trong đề án.

3.2. Nội dung và hình thức PBGDPL đã thực hiện

Trong các chương trình, kế hoạch, văn bản hướng dẫn đầu năm, Vụ đều tham mưu cho Bộ hướng dẫn thống nhất trên toàn quốc về nội dung PBGDPL cho đồng bào dân tộc thiểu số. Bên cạnh nội dung cần PBGDPL đáp ứng theo nhiệm vụ chính trị pháp lý tại từng thời điểm, thì sẽ thực hiện PBGDPL các quy định về quyền, nghĩa vụ của công dân, các hành vi pháp luật cấm, quy định về Luật hôn nhân và gia đình, Luật đất đai, Luật phòng chống bạo lực gia đình, Luật hình sự…; các quy định về chế độ, chính sách của nhà nước đối với đồng bào dân tộc thiểu số như định canh định cư, ổn định sản xuất, xoá đói, giảm nghèo; thực hiện phổ biến và vận động đồng bào dân tộc không nghe theo kẻ xấu, không du canh du cư; không sinh con thứ 3; phát hiện tố giác những hành vi vi phạm buôn bán phụ nữ qua biên giới, vận chuyển buôn bán, tiêu thụ ma tuý và chất gây nghiện…

Trong những năm qua, Bộ Tư pháp đã phối hợp với các Bộ, ngành, đoàn thể và địa phương triển khai nhiều hoạt động PBGDPL cho đồng bào dân tộc thiểu số, cụ thể là:

a) Biên soạn tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số

Qua hơn 5 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011, Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật đã biên soạn 30 tờ gấp phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số với số lượng gần 40.000 nghìn bản; cuốn sách "Kỹ năng hòa giải ở cơ sở", "Sổ tay Hỏi - đáp pháp luật cho hòa giải viên" (tập 1, 2) với số lượng 25.500 cuốn cấp phát miễn phí cho Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố có đồng bào dân tộc thiểu số và hòa giải viên là người dân tộc tại các huyện nghèo làm tài liệu để tuyên truyền và nhân bản phát hành tại địa phương. Bên cạnh đó Vụ cũng đẩy mạnh tuyên truyền trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ qua các hình thức tờ gấp, sách hỏi đáp, chuyên đề truyền thanh, giới thiệu văn bản pháp luật mới, nội dung tuyên truyền pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số bám sát các quy định của pháp luật hiện hành, các chính sách vay vốn, chính sách trợ cấp, chế độ có liên quan trực tiếp đến đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi như Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Bộ luật dân sự năm 2005, Luật đất đai năm 2003, Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2006, Luật bình đẳng giới năm 2005, Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, Luật phòng, chống ma túy năm 2000, pháp luật về phòng, chống tội phạm, Luật bảo vệ môi trường năm 2014... Cùng với việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền, Vụ chú trọng nâng cao trình độ nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc tại các địa phương,

Vụ đã biên soạn Cuốn sách "Nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật cho một số đối tượng đặc thù" trong đó có đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số.

b) Hỗ trợ, hướng dẫn các địa phương chỉ đạo điểm

Thực hiện các Đề án: "Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức pháp luật cho thanh thiếu niên", Đề án "Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng, chống tham nhũng, Công ước của Liên hợp quốc về phòng, chống tham nhũng trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân", Đề án "Củng cố, kiện toàn và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đáp ứng yêu cầu đổi mới, phát triển của đất nước", Đề án "Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật tại một số địa bàn trọng điểm về vi phạm pháp luật giai đoạn 2013 - 2016", Bộ đã lựa chọn gần 50 địa phương chỉ đạo điểm (trong đó có nhiều địa phương có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống cao như Điện Biện, Tuyên Quang, Sóc Trăng...) để tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật. Nội dung kiến thức pháp luật được phổ biến liên quan tới các văn bản pháp luật mới ban hành liên quan mật thiết tới cuộc sống của người dân ở cơ sở. Đồng thời, căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, nhiều tỉnh, thành phố đã lựa chọn những quy định pháp luật mà người dân đang gặp vướng mắc hoặc xảy ra nhiều tranh chấp, khiếu kiện để tập huấn cho cán bộ.

c) Tổ chức lớp tập huấn, tọa đàm cho đồng bào dân tộc thiểu số

Triển khai thực hiện Chương trình phối hợp công tác số 1249a/CTPH-UBDT-BTP ngày 13/11/2014 giữa Ủy ban Dân tộc và Bộ Tư pháp giai đoạn 2014-2020; Quyết định số 52/2010/QĐ-TTg ngày 18/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ pháp lý nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo giai đoạn 2011-2020. Trong năm 2015, Vụ đã tổ chức 02 lớp bồi dưỡng kiến thức pháp luật về hòa giải ở cơ sở; khiếu nại, tố cáo; đất đai và kỹ năng hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp đất đai cho 258 hòa giải viên, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số tham gia hòa giải (tại huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên; huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng). Từ năm 2012 đến năm 2014, Vụ tổ chức 57 lớp/56 huyện/21 tỉnh cho 7.550 hòa giải viên, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng dân cư (tại các tỉnh có huyện nghèo có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao như: Điện Biên, Hà Giang, Bắc Kạn, Nghệ An, Yên Bái, Quảng Nam…).

Cùng với việc tổ chức lớp tập huấn, Vụ đã tổ chức Tọa đàm "Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho một số đối tượng đặc thù - Thực trạng và giải pháp". Tại buổi Tọa đàm các đại biểu đã tập trung trao đổi, thảo luận, đánh giá về thực trạng của công tác PBGDPL cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng thời đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả của công tác này trong thời gian tới.

d) PBGDPL thông qua hoà giải cơ sở

Hàng năm, Vụ PBGDPL đã tham mưu lãnh đạo Bộ ban hành văn bản hướng dẫn về công tác hòa giải ở cơ sở. Đồng thời, Vụ đã triển khai kế hoạch và tổ chức tập huấn bồi dưỡng, biên soạn tài liệu pháp luật, kỹ năng hòa giải cho các hòa giải viên trong đó có nội dung pháp luật, kỹ năng hòa giải cho đồng bào dân tộc thiểu số. Việc thực hiện PBGDPL thông qua hòa giải các tranh chấp xích mích nhỏ từ thôn, bản đã góp phần mang lại cuộc sống bình yên, ổn định và phát triển hơn.

e)Phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua hoạt động của câu lạc bộ phụ nữ với pháp luật

Trong nhiều năm qua, các loại hình câu lạc bộ được hình thành và phát triển đều khắp ở các địa phương trong cả nước với các hình thức như "câu lạc bộ thanh niên với pháp luật" "câu lạc bộ nông dân với pháp luật" và "câu lạc bộ phụ nữ với pháp luật"… Nội dung và hình thức hoạt động của câu lạc bộ có lồng ghép pháp luật là mời báo cáo viên pháp luật biết tiếng dân tộc nói chuyện về pháp luật, phát tài liệu, tờ rơi, tờ gấp pháp luật; giải đáp cho bà con những vướng mắc về pháp luật, giúp bà con hiểu hơn về quy định pháp luật, đặc biệt quy định pháp luật liên quan nhiều tới cuộc sống của họ...để từ đó nâng cao ý thức tìm hiểu pháp luật, chấp hành pháp luật và biết bảo vệ quyền và lợi ích lợi hợp pháp của mình.

f) PBGDPL thông qua thi tìm hiểu pháp luật

Trong các hình thức PBGDPL, thi tìm hiểu pháp luật là một trong những hình thức hấp dẫn, có hiệu quả tuyên truyền cao và được xem là biện pháp quan trọng trong công tác PBGDPL.

Ưu thế nổi bật của thi tìm hiểu pháp luật là dễ dàng mở rộng được phạm vi và đối tượng tuyên truyền (bao gồm cả người dự thi và theo dõi cuộc thi). Do vậy, biện pháp này phù hợp với mọi tầng lớp nhân dân, mọi đối tượng, trong đó có đối tượng đồng bào dân tộc thiểu số. Việc tổ chức thi tìm hiểu pháp luật cho đồng bào chủ yếu thực hiện theo hình thức sân khấu hóa, phạm vi, quy mô nhỏ, nội dung pháp luật liên quan trực tiếp đến cuộc sống sinh hoạt, lao động và học tập của họ...Do đó, hình thức này đã thu hút được đông đảo bà con tham gia qua đó nâng cao nhận thức cũng như ý thức chấp hành pháp luật của bà con…

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 05/2011/NĐ-CP

Trên cơ sở đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, quy định của Hiến pháp về vấn đề dân tộc, nhiều văn bản quy phạm pháp luật quy định về quyền của người dân tộc thiểu số được ban hành và đi vào cuộc sống đã phát huy hiệu quả trong quản lý nhà nước về công tác dân tộc. Trong những năm qua, Bộ Tư pháp cũng như các cơ quan có thẩm quyền đã chủ động, kịp thời ban hành mới

hoặc sửa đổi, bổ sung những quy định pháp luật nhằm thực hiện chính sách dân tộc trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc đoàn kết, bình đẳng, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc, đặc biệt là những chính sách ưu tiên và đẩy mạnh phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục ở các vùng dân tộc thiểu số và miền núi phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Qua ra soát sơ bộ cho thấy, trong tổng số gần 200 luật, pháp lệnh hiện hành thì có tới ¼ số văn bản luật, pháp luật quy định về vấn đề dân tộc thiểu số. Điều đó cho thấy, số lượng văn bản quy phạm pháp luật về dân tộc là rất lớn, bao gồm văn bản chỉ điều chỉnh và áp dụng riêng về dân tộc thiểu số như Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc và cả những văn bản áp dụng chung đối với mọi đối tượng.

Do xác định công tác dân tộc một trong những nhiệm vụ trọng tâm, nên trong quá trình triển khai thực hiện, Bộ Tư pháp luôn luôn chú trọng đến công tác phổ biến giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý cho các đối tượng là người dân tộc thiểu số. Thực tiễn cho thấy, trong 05 năm triển khai thi hành Nghị định số 05, công tác phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý cho người dân tộc đã có nhiều kết quả tích cực. Việc xây dựng kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số và biên soạn các tài liệu phổ biến, tổ chức lớp tập huấn, tọa đàm trong thời gian qua đã đạt được đánh giá cao, phù hợp với trình độ nhận thức, phong tục tập quán của đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa; việc biên soạn tài liệu, tập huấn, đồng thời đa dạng hóa hình thức tuyên truyền, PBGDPL cũng có nhiều đổi mới, góp phần tạo sự chuyển biến tích cực trong nhận thức về pháp luật và chấp hành pháp luật của đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần giữ gìn ổn định trật tự và an toàn xã hội, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của đồng bào.

2. Khó khăn, vướng mắc

- Văn bản quy phạm pháp luật về dân tộc thiểu số và công tác dân tộc thiểu số quá nhiều và có tính ổn định không cao, đặc biệt là các văn bản dưới luật quy định cụ thể chế độ, chính sách áp dụng đối với khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Nhiều văn bản pháp luật về dân tộc được sửa đổi, bổ sung thường xuyên nhằm phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và tình hình thực hiện chính sách dân tộc đối với các vùng, miền hoặc đối tượng cụ thể.

- Một số quy định về hỗ trợ người dân tộc thiểu số lại mâu thuẫn và không phù hợp với chính sách hỗ trợ phát triển miền núi, ví dụ như chính sách cử tuyển đối với con em dân tộc thiểu số và chính sách huy động nguồn nhân lực phát triển miền núi. Việc thực thi chính sách dân tộc chưa thực sự hiệu quả, thiếu tầm nhìn trung hạn và dài hạn.

- Việc triển khai thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số giữa các cơ quan ở Trung ương và địa phương chưa đồng bộ, chưa đồng đều, nguồn nhân lực và kinh phí còn hạn chế nên việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số chưa sâu rộng,

toàn diện, chưa đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng, nhu cầu tìm hiểu pháp luật của người dân. Đối tượng thụ hưởng các chính sách phổ biến, giáo dục pháp luật chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, điều kiện kinh tế - xã hội chưa phát triển, địa bàn đi lại khó khăn, gây ảnh hưởng đến công tác phối hợp triển khai tuyên truyền.

- Trong công tác trợ giúp pháp lý, đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn nên đã phần nào ảnh hưởng đến việc triển khai hoạt động, sự tiếp cận của người dân với dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí của Nhà nước.

- Điều kiện kinh tế- xã hội, trình độ nhận thức về pháp luật của đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn, hạn chế, người dân tộc thiểu số lại sinh sống tại vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn nên đã phần nào ảnh hưởng đến việc triển khai hoạt động, sự tiếp cận của người dân với dịch vụ TGPL miễn phí của Nhà nước.

- Năng lực tổ chức bộ máy cán bộ để triển khai thực hiện TGPL cho đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế do số lượng người thực hiện TGPL biết tiếng dân tộc còn ít nên một số trường hợp thực hiện TGPL phải thông qua lực lượng cán bộ tại chỗ phần nào cũng ảnh hưởng đến kết quả TGPL cho người dân do không kiểm soát được việc truyền đạt thông tin pháp luật.

- Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, ban ngành trong quá trình thực hiện chính sách TGPL cho đồng bào dân tộc thiểu số chưa đồng bộ, dẫn đến hiệu quả của việc thực hiện chính sách TGPL chưa cao.

- Công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện công tác dân tộc về TGPL còn hạn chế, chưa kịp thời để nắm bắt những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn để có những chính sách, giải pháp phù hợp và hiệu quả.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trong thời gian tới, để nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương cần thực hiện một số giải pháp cụ thể như sau:

- Rà soát tổng thể các chính sách đối với người dân tộc thiểu số nhằm có chính sách phù hợp đối với người dân tộc thiểu số, tránh việc quy định trùng lặp về chính sách trong nhiều văn bản, đề án, dự án; có chính sách cụ thể đối với người dân tộc sinh sống ở các vùng miền khác nhau.

- Chính phủ tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách dành cho người dân tộc thiểu số tại địa phương, tập trung đẩy mạnh việc tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách dành cho người dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, cần có cơ chế đảm bảo sự tham gia của người dân trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách dành cho người dân tộc thiểu số cũng như thu hút sự đóng góp của xã hội, người dân đối với công tác dân tộc góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Các ngành, các cấp quan tâm tới việc phát triển cơ sở hạ tầng tại các vùng, miền núi, biên giới, vùng nhiều đồng bào dân tộc sinh sống, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức triển khai chính sách của Bộ, ngành mình dành cho người dân tộc thiểu số và tăng cường công tác truyền thông để người dân được biết các chính sách ưu đãi được hưởng, tránh bỏ sót đối tượng, bảo đảm công bằng xã hội.

- Ủy ban Dân tộc tiếp tục quan tâm, chỉ đạo triển khai Nghị định 55/2011/NĐ-CP có hiệu quả, kiện toàn về tổ chức pháp chế của Bộ, tăng biên chế cho tổ chức này để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ hiện nay; hướng dẫn kịp thời cho các pháp chế của Ban Dân tộc ở địa phương về chuyên môn, nghiệp vụ.

- Tăng cường và nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình phối hợp công tác số 1249a/CTPH-UBDT-BTP ngày 13/11/2014 giữa Ủy ban ban dân tộc và Bộ Tư pháp giai đoạn 2014-2020.

- Đề nghị Ủy ban Dân tộc chỉ đạo Ban Dân tộc các tỉnh phối hợp với Sở Tư pháp cần quan tâm hơn nữa công tác đào tạo, bồi dưỡng báo cáo viên người dân tộc, các cộng tác viên hỗ trợ đắc lực trong công tác phối hợp, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật.

- Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban Dân tộc và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quan tâm, có chính sách ưu đãi đối với đội ngũ cán bộ thực hiện công tác tuyên truyề, phổ biến, giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số; tăng cường việc in và dịch ra tiếng dân tộc một số văn bạn luật có liên quan mật thiết tới đời sống hàng ngày của đồng bào dân tộc thiểu số.

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2016

BÀI THAM LUẬN

Về tổng kết 05 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc

Vùng dân tộc thiểu số và miền núi là vùng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh, môi trường sinh thái, có nhiều tiềm năng và lợi thế về nông, lâm nghiệp, thủy điện, khoáng sản, du lịch, kinh tế cửa khẩu nhưng cũng là vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn nhất của cả nước. Đảng và Nhà nước luôn xác định vấn đề dân tộc, công tác dân tộc và đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược quan trọng của cách mạng nước ta; đề ra các chủ trương, chính sách dân tộc, với nguyên tắc cơ bản là "Bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng giúp nhau cùng phát triển"; xác định rõ những vấn đề cần ưu tiên để đảm bảo phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Để thực hiện chủ trương này, nhiều chương trình, chính sách phát triển kinh tế-xã hội đã được ban hành nhằm thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa các vùng miền. Nhờ đó, kinh tế-xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã có những thay đổi căn bản, đồng bào dân tộc thiểu số có điều kiện nâng cao thu nhập, ổn định đời sống, góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững.

Với vai trò là cơ quan quản lý nhà nước về tài chính và trên cơ sở nhiệm vụ được giao tại Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ, giai đoạn 2011-2015, Bộ Tài chính đã triển khai thực hiện như sau:

1. Về xây dựng văn bản pháp luật liên quan đến chính sách dân tộc:

Bộ Tài chính đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan ban hành 19 văn bản quy phạm pháp luật và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 16 văn bản quy phạm pháp luật (Phụ lục kèm theo). Một số văn bản cụ thể:

- Trình Chính phủ ban hành các Nghị định về lệ phí trước bạ, về thuế trong đó quy định:

+ Nhà ở, đất ở của người dân tộc thiểu số ở các xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn; nhà ở, đất ở của hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên được miễn lệ phí trước bạ.

+ Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn...; giảm thuế đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số, doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn.

- Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn 15kg gạo/tháng; tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015...

- Chủ trì ban hành, phối hợp ban hành các văn bản quản lý tài chính về: Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại các tỉnh Tây Nguyên, khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ; trợ giúp pháp lý cho đồng bào dân tộc thiểu số; cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (trong đó hộ đồng bào dân tộc thiểu số)...

2. Về bố trí kinh phí ngân sách nhà nước:

Giai đoạn 2011-2015, ngân sách nhà nước đã bố trí vốn thực hiện các chính sách an sinh xã hội khoảng 230.000 tỷ đồng (trong đó bao gồm đối tượng thụ hưởng là đồng bào dân tộc thiểu số), chiếm khoảng 5% so với tổng chi ngân sách nhà nước, như: Chương trình 135 khoảng 15.798 tỷ đồng; hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ là 2.127,6 tỷ đồng; hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, cho người dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long theo Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ là 578 tỷ đồng; hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số là 2.067 tỷ đồng; hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn được cấp 163.940 tấn gạo, quy đổi giá trị thành tiền là 1.639 tỷ đồng; kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo, người dân tộc thiểu số và trẻ em dưới 6 tuổi khoảng 61.255 tỷ đồng; trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật là 36.137 tỷ đồng; trợ giá, trợ cước đối với các mặt hàng muối I ốt, giống cây trồng...là 3.034 tỷ đồng; cấp bù miễn thu thủy lợi phí 26.000 tỷ đồng; thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập là 18.049 tỷ đồng; hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc thiểu số là 10.325 tỷ đồng; hỗ trợ ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi là 4.669 tỷ đồng... Ngoài ra, đã thực hiện bố trí 1.102 tỷ đồng để thực hiện chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với

hộ đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Đánh giá việc thực hiện một số chính sách dân tộc:

a) Kết quả đạt được:

Công tác xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn về công tác dân tộc trong lĩnh vực tài chính bảo đảm kịp thời, đầy đủ tạo hành lang pháp lý trong việc kiểm soát chi tiêu cho công tác dân tộc; bảo đảm trong khả năng cân đối ngân sách để thực hiện các chính sách, chế độ hỗ trợ người dân tộc thiểu số, đồng bào vùng dân tộc thiểu số; tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư phát triển ở vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

b) Một số khó khăn, vướng mắc:

+ Những năm qua điều kiện thu ngân sách nhà nước khó khăn, trong khi Nhà nước phải thực hiện đồng bộ giải pháp vừa đầu tư phát triển kinh tế tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước đảm bảo an ninh quốc phòng, vừa phải bố trí nguồn lực tài chính hợp lý để thực hiện các chính sách an sinh xã hội, trong đó có các chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số. Do vậy, ngân sách nhà nước chưa cân đối đủ nguồn tài chính để thực hiện một vài chính sách an sinh xã hội đã được ban hành.

+ Việc huy động các nguồn lực tài chính khác (huy động doanh nghiệp, ngân sách địa phương và các tổ chức, cá nhân khác) còn rất hạn chế so với phương án chính sách đề ra .

+ Các Bộ, ngành khi xây dựng chính sách chưa có sự phối hợp chặt chẽ dẫn đến còn chồng chéo (ví dụ: chính sách hỗ trợ học nghề; chính sách tín dụng ưu đãi đối với đồng bào dân tộc thiểu số…); chưa xác định được sát số đối tượng hưởng chính sách và nhu cầu kinh phí phải bố trí cho cả giai đoạn nên bị động trong bố trí ngân sách nhà nước để thực hiện.

4. Đề xuất, kiến nghị:

a) Đối với các địa phương:

- Căn cứ tình hình thực hiện các chính sách dân tộc thiểu số trên địa bàn, đánh giá, xác định những chính sách cần tiếp tục thực hiện, những chính sách cần sửa đổi, bổ sung, từ đó đề xuất các giải pháp về cơ chế, chính sách cho phù hợp với yêu cầu thực tế địa phương.

- Ưu tiên bố trí ngân sách địa phương và các nguồn lực hợp pháp để cùng với nguồn lực ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện các chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số.

b) Đối với các Bộ, ngành:

- Trên cơ sở đề xuất của các địa phương, Uỷ ban Dân tộc và các Bộ, cơ quan Trung ương liên quan cần phối hợp chặt chẽ, thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các chế độ, chính sách cho phù hợp với thực tiễn; đồng thời, chủ động cân đối nguồn lực ngân sách nhà nước đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách theo khả năng ngân sách nhà nước hàng năm; trong đó, tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, chính sách phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, trợ giúp pháp lý, thông tin, truyền thông, bảo vệ môi trường sinh thái trên phạm vi cả nước.

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế khuyến khích, huy động nguồn lực từ người dân và cộng đồng cho công tác hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giảm nghèo. Đổi mới hình thức hỗ trợ chuyển dần từ hình thức bao cấp toàn bộ sang đồng chia sẻ về kinh phí.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn thực hiện chính sách dân tộc, đảm bảo các chế độ, chính sách hỗ trợ của nhà nước đến với người dân đầy đủ, kịp thời; sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm hiệu quả; hạn chế tình trạng vốn bố trí trong năm không sử dụng hết phải chuyển nguồn năm sau.

Trên đây là một số nội dung tham luận với Hội nghị của Bộ Tài chính./.

UBND TỈNH NGHỆ AN

ĐÁNH GIÁ VỀ NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC, THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN TRONG THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 05/2011/NĐ-CP

I. Đặc điểm, tình hình:

Nghệ An là tỉnh nằm ở trung tâm vùng Bắc Trung Bộ, có diện tích tự nhiên 16.490,25 km^2, dân số 3,0 triệu người, gồm 01 thành phố trực thuộc tỉnh, 03 thị xã, 17 huyện. Vùng đồng bào dân tộc thiểu số chủ yếu ở 12 huyện, thị; gồm 252 xã, 1.339 thôn, bản (trong đó có 101 xã khu vực III, 61 xã khu vực II, 90 xã khu vực I; 1.188 thôn, bản ĐBKK), 27 xã của 6 huyện biên giới tiếp giáp 419,5 km đường biên giới với nước bạn Lào. Diện tích vùng dân tộc miền núi 13.745 km^2, chiếm 83% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; mật độ 40 người/km^2, bình quân chung toàn tỉnh 184 người/km^2. Dân số vùng dân tộc 1.197.628 người (chiếm 41% dân số toàn tỉnh) trong đó đồng bào dân tộc thiểu số là 466.137 người, chiếm 15,2% dân số toàn tỉnh và chiếm 38% dân số trên địa bàn miền núi. Ngoài dân tộc kinh chiếm phần đông còn có 5 thành phần dân tộc sinh sống: Thái, Thổ, Khơ Mú, Mông, Ơ Đu.

II. Đánh giá về những kết quả đạt được

1. Công tác chỉ đạo, điều hành:

Sau khi Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Chỉ thị số 01/CT-UBDT về việc triển khai thực hiện Nghị định 05/2011/NĐ- CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về công tác dân tộc, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Nghệ An đã quan tâm chỉ đạo các cấp ủy đảng, chính quyền, các ban, ngành đoàn thể tổ chức, thực hiện quán triệt, triển khai và ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc:

- Chỉ thị số 07/2013/CT-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2013 của UBND tỉnh về tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với việc thực hiện các chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Nghị quyết số 115/2013/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2013 của HDND tỉnh ban hành Quy định các tiêu chí để phân loại các xã theo mức độ khó khăn trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 22/01/2014 của UBND tỉnh về Ban hành Quy định các tiêu chí để phân loại xã theo mức độ khó khăn trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Quyết định số 2165/QĐ-UBND ngày 20/5/2014 của UBND tỉnh Ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc tỉnh Nghệ An đến năm 2020.

- Kế hoạch số 304/KH-UBND ngày 27/5/2015 của UBND tỉnh về việc triển khai kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 10/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao hiệu lực, hiệu quả nhà nước về công tác dân tộc.

- Kế hoạch số 559/KH- UBND ngày 01 tháng 10 năm 2015 về Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Nghệ An.

Thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Nghệ An đã quan tâm chỉ đạo các cấp ủy đảng, chính quyền, các ban, ngành đoàn thể tổ chức, thực hiện quán triệt, triển khai đến toàn thể các cấp ủy đảng, chính quyền, cán bộ công chức và hệ thống cơ quan công tác dân tộc trong tỉnh; Ban Dân tộc đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2165/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2014 về kế hoạch triển khai Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc tỉnh Nghệ An đến năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó đã phân công các nhiệm vụ cho 10 cơ quan, đơn vị và các ngành liên quan, được cụ thể bằng 13 đề án và 02 chính sách.

2. Đánh giá kết quả đạt được cụ thể:

Trong những năm qua thực hiện công tác dân tộc và chính sách dân tộc luôn được các cấp quan tâm thông qua các chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ, đầu tư cho vùng dân tộc thiểu số kinh tế, văn hóa- xã hội vùng đồng bào dân tộc có bước phát triển, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 31,35% năm 2011 xuống còn 16,54% năm 2015. Hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu ngày càng được đầu tư, phát triển; các chương trình, dự án, chính sách được triển khai đồng bộ và hiệu quả.

Các cấp uỷ đảng, chính quyền, mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội đã quan tâm xây dựng, củng cố hệ thống chính trị ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; coi đây là nhân tố quan trọng góp phần thực hiện thắng lợi các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết, đánh giá việc thực hiện các chính sách dân tộc và đề nghị cấp có thẩm quyền bổ sung, sửa đổi, ban hành chính sách mới cho phù hợp, tạo điều kiện cho các dân tộc thiểu số phát huy được nội lực, giảm nghèo nhanh và bền vững;

Các chính sách phát triển giáo dục và đào tạo tiếp tục được quan tâm, mở rộng mạng lưới, quy mô trường, lớp ở 3 cấp học được tăng cường cơ sở vật chất, Hệ thống trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn vùng miền núi có 321 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 45,5% (cả tỉnh 54,15%) đáp ứng được nhu cầu học tập của con em đồng bào dân tộc thiểu số, quan tâm bồi dưỡng

chuẩn và trên chuẩn cho giáo viên là người dân tộc thiểu số, giáo viên công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Công tác tuyển sinh vào trường Phổ thông Dân tộc nội trú được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo quyền lợi học tập cho con em là người DTTS và thực hiện mục tiêu đào tạo nguồn cán bộ cho địa phương. Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ người dân tộc thiểu số được chú trọng; có 04 đồng chí Trưởng phòng Dân tộc là Ủy viên BCH Huyện ủy nhiệm kỳ 2015-2020.

Mạng lưới y tế được mở rộng tới thôn bản; cơ sở hạ tầng, thiết bị, nhân lực, phương tiện, ngân sách cho công tác y tế dự phòng từng bước được tăng cường và hoạt động có hiệu quả; cơ sở khám chữa bệnh cho đồng bào DTTS được cải thiện về quy mô, chất lượng; 100% số xã đã có trạm y tế.

Công tác thông tin- truyền thông luôn được đẩy mạnh, góp phần tích cực vào việc tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong đời sống dân cư. Đời sống văn hóa, tinh thần của đồng bào các dân tộc trên địa bàn từng bước được cải thiện và nâng cao với hình thức tuyên truyền phong phú, trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Báo Nghệ An, Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh, huyện; tuyên truyền trên Trang thông tin điện tử và Bản tin công tác dân tộc; có 669 cán bộ cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông cơ sở được bồi dưỡng nghiệp vụ; Số đài, trạm truyền thanh xã được đầu tư thiết lập mới: 42 đài (tại 21 xã); số trạm phát lại PTTH được nâng cấp: 02 trạm.

Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý cho đồng bào dân tộc thiểu số đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tổ chức được 13 lớp tập huấn; số lượng người tham dự 800 người, từ năm 2011-2015 tỉnh Nghệ An đã tiến hành lắp đặt 261 bảng thông tin, 195 hộp tin về trợ giúp pháp lý tại trụ sở UBND xã, trung tâm bưu điện của các xã thuộc các huyện miền núi và nhà văn hóa của các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

Chính sách quốc phòng, an ninh tiếp tục duy trì và triển khai thực hiện có hiệu quả về Đề án hợp tác xây dựng tuyến biên giới Việt Nam - Lào ổn định và phát triển toàn diện. Các vụ việc phức tạp liên quan đến tranh chấp địa giới hành chính, đất đai, xâm canh, xâm cư đã được tập trung giải quyết dứt điểm, hạn chế được tình trạng di dịch cư trái phép qua biên giới của đồng bào Mông, xoá bỏ trồng cây thuốc phiện, do vậy tình hình an ninh trật tự, an ninh biên giới được giữ vững.

Thực hiện tốt chế độ, chính sách người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm phát huy vai trò của người có uy tín trong công tác tuyên truyền vận động đồng bào các dân tộc trên địa bàn thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phòng, chống tội phạm, giữ gìn an ninh, trật tự; phòng ngừa, giải quyết các mâu thuẫn, khiếu kiện, tranh chấp nhỏ trong nội bộ nhân dân; tham gia đóng góp ý kiến vào việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội tại địa phương; nắm tình hình dư luận xã hội,

đời sống, sản xuất, tâm tư, nguyện vọng của đồng bào các dân tộc phản ánh kịp thời về cấp uy, chính quyền và cơ quan công tác dân tộc.

III. Những khó khăn, vướng mắc, hạn chế, nguyên nhân trong việc thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP

1. Những hạn chế, khú khăn, vướng mắc:

- Nghị định số 05/2011/NĐ-CP là Nghị định khung, công tác dân tộc liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau, việc xây dựng, ban hành cụ thể hóa của các chính sách của bộ, ngành Trung ương còn chậm.

- Công tác triển khai, hướng dẫn thi hành các chính sách đã được Chính phủ ban hành của các bộ, ngành Trung ương chưa kịp thời, một số nội dung chưa triển khai thực hiện.

- Định mức vốn đầu tư, hỗ trợ cho một số chính sách, dự án còn ít, chủ yếu là hỗ trợ, chưa cân đối đủ theo định mức bình quân, đầu tư còn manh mún, chưa đủ nguồn lực để có những đột phá, vươn lên, ảnh hưởng đến tiến độ và hiệu quả của các chính sách.

- Các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành TW thường chậm, các địa phương gặp nhiều lúng túng trong việc hướng dẫn các chủ đầu tư thực hiện. Hệ thống chính sách còn manh mún, chồng chéo. Trên cùng một địa bàn, cùng đối tượng, cùng mục tiêu nhiệm vụ nhưng nhiều chính sách cùng triển khai do vậy việc tổ chức lồng ghép nguồn lực gặp nhiều khó khăn, hiệu quả thấp, một số chính sách cho không, cấp không, tạo tư tưởng trông chờ, ỷ lại cho đồng bào. Các chính sách hiệu quả thấp như: Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo theo Quyết định 102/QĐ-TTg; Chính sách giải quyết việc làm cho học sinh cử tuyển sau tốt nghiệp...

- Cơ chế chính sách thực hiện Chương trình 135 và các chính sách dân tộc trong giai đoạn 2011-2015 có nhiều thay đổi, địa phương gặp nhiều khó khăn trong triển khai thực hiện.

- Vùng dân tộc miền núi Nghệ An có diện tích rộng lớn; có đông đồng bào dân tộc thiểu số; tỷ lệ hộ nghèo lớn; địa hình chia cắt, hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn; thời tiết, khí hậu khắc nghiệt nên việc triển khai thực hiện các chính sách gặp nhiều khó khăn.

- Nghệ An là một tỉnh nghèo, hàng năm đang hưởng trợ cấp cân đối từ ngân sách Trung ương, nguồn lực để thực hiện các chính sách dân tộc hạn chế nên một số chính sách, đề án đã được phê duyệt nhưng chưa có kinh phí thực hiện.

2. Nguyên nhân:

- Hàng năm Chính phủ không bố trí đủ nguồn vốn để thực hiện các chính sách theo quyết định phê duyệt (Chương trình 135; Quyết định 755; Quyết định 33/TTg...).

- Hệ thống chính trị cơ sở ở một số nơi còn yếu, nhất là một số xã vùng cao, xã ĐBKK trình độ năng lực đội ngũ cán bộ ở cơ sở còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới. Sự vào cuộc của một số sở, ngành, địa phương để thực hiện công tác dân tộc và chính sách dân tộc thiếu quyết liệt.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, chưa kịp thời sơ kết, tổng kết quá trình triển khai thực hiện các nội dung theo Nghị định số 05/2011/NQ-CP của Chính phủ về công tác dân tộc.

IV. Một số đề xuất, kiến nghị:

1. Đề nghị Chính phủ sớm ban hành chương trình mục tiêu đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế- xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 trên cơ sở tích hợp tất cả các chính sách dân tộc đến hết năm 2015 nhưng chưa hoàn thành mục tiêu (Quyết định số 755/QĐ-TTg; QĐ 33, QĐ 54, chính sách đào tạo bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ vùng dân tộc thiểu số...).

2. Đề nghị Chính phủ bố trí nguồn lực ưu tiên tập trung thực hiện các kế hoạch, đề án, chính sách dân tộc đã được phê duyệt theo Nghị định số 05/2011/NĐ-TTg và Quyết định số 2356/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020.

3. Đề nghị Chính phủ giao cơ quan công tác dân tộc các cấp làm đầu mối trực tiếp quản lý, chỉ đạo thực hiện các chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước.

4. Đề nghị Ủy ban Dân tộc sớm tham mưu với Chính phủ, đề nghị Quốc hội ban hành Luật Dân tộc.

5. Tăng cường công tác giám sát việc thực hiện các chính sách dân tộc đối với các bộ, ngành, địa phương; ban hành văn bản chỉ đạo điều hành các cấp, tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, bố trí nguồn lực cho công tác dân tộc.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

THAM LUẬN
Tại Hội nghị toàn quốc tổng kết 05 năm thực hiện Nghị định số 05/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc

Quảng Ninh là tỉnh miền núi, biên giới, biển đảo, có diện tích tự nhiên 6.110 km^2; địa hình trung du, miền núi, ven biển với diện tích rừng và đất rừng chiếm trên 70%; vùng dân tộc, miền núi của tỉnh gồm 113/186 xã, phường, thị trấn, trong đó có 22 xã đặc biệt khó khăn. Dân số Quảng Ninh có 1.144.381 người với 22 thành phần dân tộc, trong đó 21 thành phần dân tộc thiểu số có 143.278 người, chiếm 12,52% dân số toàn tỉnh, cư trú trên hơn 85% diện tích của tỉnh và có vị trí trọng yếu về quốc phòng an ninh, biên giới quốc gia. Trong những năm qua, mặc dù tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn, nhưng Quảng Ninh đã ưu tiên dành nguồn lực tập trung cho việc phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc và miền núi, đặc biệt là các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, do đó diện mạo vùng dân tộc miền núi của tỉnh đã có nhiều đổi mới; cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn được tập trung đầu tư, chính sách an sinh xã hội cơ bản đảm bảo, chương trình giảm nghèo đạt nhiều kết quả tích cực; đời sống vật chất, tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện, ổn định và nâng cao hơn trước; nếp sống văn hóa được duy trì, nhiều phong tục tập quán tốt đẹp được gìn giữ và phát huy; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội đảm bảo, chủ quyền an ninh biên giới được bảo vệ vững chắc.

Thực hiện Nghị định số 05/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc, tỉnh Quảng Ninh đã chủ động trong công tác tuyên truyền, quán triệt Nghị định, triển khai và lồng ghép thực hiện có hiệu quả các chính sách dân tộc và quản lý Nhà nước về công tác dân tộc trên địa bàn. Trong công tác chỉ đạo, điều hành, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức, chỉ đạo quán triệt Nghị định tới 100% cán bộ chủ chốt các cơ quan, ban, ngành và các địa phương; ban hành hệ thống văn bản đồng bộ, khoa học và kịp thời để triển khai thực hiện Nghị định; 14/14 huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định; các sở, ngành chức năng cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị định theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Điểm nổi bật trong việc cụ thể hóa Nghị định 05/2011/NĐ-CP là ngày 29/5/2013 Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ninh ban hành Nghị quyết 07-NQ/TU về *"tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân tộc trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững gắn với bảo vệ vững chắc quốc phòng - an ninh tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030",* Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 07/8/2013 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 07-

NQ/TU, với các cơ chế cụ thể, góp phần thực hiện tốt các chính sách dân tộc và quản lý Nhà nước về công tác dân tộc trên địa bàn.

Việc thực hiện các chính sách dân tộc được triển khai đồng bộ và đem lại hiệu quả thiết thực. Các chính sách đầu tư và sử dụng nguồn lực, chính sách đầu tư phát triển bền vững, điển hình là chính sách phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi (Chương trình 135) được triển khai thực hiện đạt kết quả cao, tỉnh đã chủ động trong việc bố trí nguồn ngân sách địa phương để thực hiện chương trình, với tổng vốn kế hoạch giao 5 năm (2011 - 2015) là 153,611 tỷ đồng, vốn thực hiện là 333,517 tỷ đồng, năm 2016 tỉnh đã bố trí bình quân 3,950 tỷ đồng/xã đặc biệt khó khăn, với tổng mức là 100 tỷ đồng; ngoài ra hàng năm tỉnh ưu tiên dành 30% vốn thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới cho các xã đặc biệt khó khăn; tập trung huy động các nguồn lực từ cộng đồng, phân công các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp giúp đỡ các xã, thôn thuộc Chương trình 135 xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình phúc lợi phục vụ dân sinh, hỗ trợ phát triển sản xuất.

Các chính sách đầu tư và sử dụng nguồn lực, chính sách đầu tư phát triển bền vững khác được tập trung triển khai thực hiện bằng cơ chế, nguồn lực cụ thể, phù hợp và đem lại hiệu quả thiết thực như: (1) Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn của tỉnh, theo quy định Trung ương bố trí 80% kinh phí, song đến nay tỉnh chưa được bố trí kinh phí *(năm 2015-2016 tỉnh đã tạm ứng bố trí 90 tỷ đồng, đạt gần 90% kinh phí thực hiện đề án này)*; (2) Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn; (3) Chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; (4) Chính sách giảm nghèo; (5) Chính sách dạy nghề và tạo việc làm; (6) Chính sách cấp phát báo, tạp chí không thu tiền cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh…. với kinh phí đầu tư, thực hiện hàng nghìn tỷ đồng. Nhờ đó, đến nay, cơ sở hạ tầng kỹ thuật vùng dân tộc, miền núi được đầu tư đồng bộ và đã được cải thiện đáng kể, 100% xã có đường ô tô được cứng hoá đến trung tâm xã; 100% xã có đủ cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, 100% xã có trung tâm học tập cộng đồng đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập của nhân dân; 100% xã có trạm y tế đạt chuẩn y tế xã; 95% số hộ dân ở các xã đặc biệt khó khăn được sử dụng điện lưới quốc gia, điểm dân cư có từ 20 hộ trở lên được dùng điện lưới quốc gia; 100% xã đảo có điện lưới quốc gia; 95% hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

Bên cạnh đó, Quảng Ninh đã chủ động triển khai, thực hiện các chính sách phát triển giáo dục và đào tạo; chính sách cán bộ người dân tộc thiểu số; chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa, thể dục thể thao, phát triển du lịch vùng dân

tộc thiểu số; chính sách y tế, thông tin, truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật và công tác trợ giúp pháp lý; chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái; chính sách quốc phòng, an ninh; chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số... Trong quá trình tổ chức thực hiện các chính sách dân tộc, bên cạnh các chính sách của Trung ương, bằng nguồn lực địa phương, tỉnh đã vận dụng linh hoạt để triển khai theo hướng tăng cường nguồn lực và mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách dân tộc.

Việc quản lý Nhà nước về công tác dân tộc được chú trọng thực hiện và đạt được kết quả tích cực. Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã xây dựng kế hoạch thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, với mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cụ thể. Tổ chức bộ máy cơ quan làm công tác dân tộc được kiện toàn từ cấp tỉnh đến cấp huyện gắn với thực hiện Đề án "Đổi mới phương thức, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; thực hiện tinh giản bộ máy, biên chế" của tỉnh. Công tác kiểm tra, thanh tra, sơ tổng kết, đánh giá thực hiện các chính sách ở vùng dân tộc miền núi và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác dân tộc được tăng cường; hầu hết các đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số được cơ quan có thẩm quyền các cấp xử lý, giải quyết theo đúng trình tự, luật định, không để tình trạng đơn thư khiếu nại, tố cáo vượt cấp, kéo dài. Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, quản lý cán bộ người dân tộc thiểu số trong hệ thống chính trị được quan tâm; quy hoạch người dân tộc thiểu số vào vị trí lãnh đạo quản lý giai đoạn 2015 - 2020 với tỷ lệ cao hơn thời điểm trước khi có Nghị định số 05-NĐ/CP; tỷ lệ cán bộ người dân tộc thiểu số tham gia là đại biểu tham gia Hội đồng nhân dân các cấp, nhiệm kỳ 2011 - 2016 cao hơn giai đoạn trước; số lượng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được nâng lên, với tổng số 3.323 người (chiếm 11,1% so với tổng số cán bộ, công chức toàn tỉnh), trong đó cấp tỉnh là 561 người (chiếm 5,62%), cấp huyện là 2.111 người (chiếm 13%), cấp xã là 651 người (chiếm 17,40%).

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình triển khai, thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh cũng gặp một số khó khăn, vướng mắc, đó là: So với mặt bằng chung của tỉnh, vùng dân tộc miền núi, nhất là các xã, thôn, bản ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi còn nhiều khó khăn. Khoảng cách chênh lệch về phát triển kinh tế - xã hội và thụ hưởng các dịch vụ cơ bản giữa vùng dân tộc miền núi và đô thị còn khá lớn, tỷ lệ hộ nghèo là người dân tộc thiểu số còn cao, kết quả giảm nghèo chưa bền vững; đời sống một số bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn; chất lượng giáo dục có mặt còn hạn chế; các dịch vụ y tế còn ở mức thấp so với các vùng, miền khác trong tỉnh. Đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, trong đó đội ngũ cán bộ có trình độ cao còn ít, chưa đồng đều ở các cấp, các lĩnh vực, các dân tộc. Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất tại

các xã đặc biệt khó khăn còn thiếu đồng bộ, nguồn vốn phân bổ còn chậm, một số địa phương còn lúng túng trong việc triển khai mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất cho người dân.

Nguyên nhân của những hạn chế, khó khăn là do xuất phát điểm vùng dân tộc và miền núi thấp; đặc thù về vùng miền núi địa hình bị chia cắt, mật độ dân cư thưa thớt nên việc đầu tư tập trung phát triển hạ tầng cơ sở gặp nhiều khó khăn. Mặc dù tỉnh đã rất chủ động trong cân đối, bố trí vốn, nhưng nhìn chung nguồn vốn đầu tư cho các xã đặc biệt khó khăn theo Chương trình 135 và Chương trình xây dựng Nông thôn mới chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Một số địa phương chưa thật quan tâm, một số doanh nghiệp, trung tâm dạy nghề chưa thực sự nhiệt tình với công tác đào tạo nghề cho người lao động vùng miền núi, dân tộc, nên hiệu quả tạo và giải quyết việc làm, góp phần nâng cao mức sống cho người dân vùng dân tộc thiểu số, miền núi chưa cao. Tại một số địa phương, năng lực quản lý của một số cán bộ xã, thôn còn hạn chế nên khi được giao làm chủ đầu tư các công trình tại địa phương còn lúng túng, triển khai nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất còn chậm. Nhận thức của một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số về học nghề gắn với giải quyết việc làm, phát triển kinh tế hộ gia đình còn hạn chế; một số còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, tạo khó khăn cho việc thực hiện các chính sách dân tộc và quản lý Nhà nước về công tác dân tộc trên địa bàn.

Từ việc chỉ đạo, triển khai thực hiện Nghị định số 05/NĐ-CP của Chính phủ 05 năm qua, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh rút ra một số kinh nghiệm sau:

Thứ nhất: Việc chỉ đạo, triển khai Nghị định phải kịp thời, vận dụng linh hoạt, phù hợp với các chủ trương, chính sách cụ thể tại địa phương; có kế hoạch cụ thể của các Sở, ban, ngành chức năng và các địa phương; được tiến hành khoa học, bài bản, gắn với vai trò, trách nhiệm, quyết tâm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp trong tỉnh.

Thứ hai: Các chính sách dân tộc phải được thực hiện đồng bộ, lồng ghép với việc thực hiện các chương trình, đề án, chính sách có cùng mục tiêu trên địa bàn, đồng thời cần huy động được tổng thể nguồn lực từ ngân sách, kết hợp với các nguồn lực khác, nhất là nguồn vốn tín dụng, nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp và các nguồn vốn xã hội hóa để thực hiện, từ đó phát huy có hiệu quả các nguồn lực đầu tư, huy động.

Thứ ba: Cần chú trọng công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, hiểu biết về chủ trương, tạo sự đồng thuận, ủng hộ, tham gia tích cực, có trách nhiệm của nhân dân trong thực hiện các chính sách dân tộc trên địa bàn.

Thứ tư: Quản lý Nhà nước về công tác dân tộc cần được triển khai thực hiện gắn với vai trò, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, gắn với việc đổi mới, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan làm công tác dân tộc, đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc các cấp và phát huy đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số.

Thứ năm: Thường xuyên bám sát cơ sở, tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn; kịp thời sơ, tổng kết, đánh giá việc thực hiện Nghị định, gắn với biểu dương, nhân rộng những điển hình, cách làm sáng tạo, phù hợp, có hiệu quả tốt; đồng thời phát hiện, rút kinh nghiệm, đề ra giải pháp khắc phục kịp thời đối với những nội dung của Nghị định triển khai thực hiện còn hạn chế.

Để tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị định số 05/2011/NĐ-CP trong thời gian tới, tỉnh Quảng Ninh sẽ tập trung triển khai thực hiện một số nội dung công việc chủ yếu sau:

1. Đẩy nhanh việc thực hiện các chương trình, đề án để thực hiện hiệu quả Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2016 - 2020 của Chính phủ, gắn với việc cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XIV và Nghị quyết số 07-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về "tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân tộc trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững gắn với bảo vệ vững chắc quốc phòng - an ninh tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030".

2. Xây dựng Đề án quy hoạch phát triển ngành công tác dân tộc tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 và chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2016 - 2020.

3. Tiếp tục tăng cường huy động, bố trí nguồn lực thực hiện các chính sách dân tộc trên địa bàn. Xây dựng và thực hiện Đề án huy động lồng ghép các nguồn lực đầu tư, hỗ trợ các xã, thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn, hoàn thành mục tiêu chương trình 135, góp phần xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2016 - 2020.

4. Tiếp tục kiện toàn hệ thống tổ chức cơ quan làm công tác dân tộc từ tỉnh đến huyện. Tăng cường chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc; xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và phát huy đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số của tỉnh.

5. Chủ động nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn để đề xuất với Trung ương các chủ trương, cơ chế, chính sách triển khai thực hiện các chính sách dân tộc và quản lý Nhà nước về công tác dân tộc./.

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ

THAM LUẬN
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC, THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, NGUYÊN NHÂN TRONG THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 05/2011/NĐ-CP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Kính thưa: ……

- Đặc điểm tình hình dân tộc thiểu số trên địa bàn thành phố Cần Thơ

- Tóm lược kết quả thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc

- Những thuận lợi, khó khăn, đề xuất

Thành phố Cần Thơ có 9 quận, huyện (05 quận, 04 huyện; 85 xã phường, thị trấn); có 27 dân tộc thiểu số (DTTS) sinh sống, gồm 8.782 hộ[57], 38.929 người, chiếm tỷ lệ 3,1%/tổng số dân toàn thành phố (TSDTP). Tóm tắt như sau:

- Dân tộc Khmer: có 5.303 hộ với 22.707 người, chiếm tỷ lệ 1,81%/ TSDTP

- Dân tộc Hoa: có 3.365 hộ với 15.889 người, chiếm tỷ lệ 1,26%/TSDTP

- Các dân tộc thiểu số (25 dân tộc) còn lại có 114 hộ với 335 người.

Thành phố Cần Thơ còn 01 xã khó khăn (xã Thới Xuân thuộc huyện Cờ Đỏ - khu vực II) và 02 ấp đặc biệt khó khăn (thuộc xã Thới Xuân); có 84 người có uy tín theo Quyết định số 18 của Thủ tướng Chính phủ[58]

Về đặc điểm cư trú của dân tộc thiểu số:

Dân tộc Khmer: cư trú 9/9 quận, huyện, có số đông hơn tại các huyện Cờ Đỏ, Thới Lai và quận Ô Môn; đa số sống ở nông thôn, làm nghề nông, làm thuê, một ít hộ làm dịch vụ hoặc mua bán nhỏ, điều kiện kinh tế, đời sống tuy được nâng lên nhưng còn chậm so với mặt bằng chung; đồng bào Khmer có tinh thần đoàn kết và sống gắn bó với dân tộc khác trong cộng đồng, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, chấp hành tốt chính sách, luật pháp của nhà nước, tích cực lao động sản xuất, tham gia vào các hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể. Người Khmer sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng gắn với ngôi chùa; toàn thành phố có 12 chùa Phật giáo Nam tông Khmer, gồm 112 sư sãi, Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước với 25 thành viên; đặc biệt có Học viện Phật giáo Nam tông Khmer đặt tại quận Ô Môn.

[57] Số hộ DTTS chung: theo Quyết định số 619/QĐ ngày 11/3/2016 của UBND thành phố về phê duyệt kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn thành phố Cần Thơ giai đoạn 2016 - 2020

[58] Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ *"về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số"* và Quyết định 56/2013/QĐ-TTG ngày 07/10/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011.

Dân tộc Hoa: sinh sống chủ yếu và tập trung ở các trung tâm thương mại, dịch vụ tại các quận: Ninh Kiều, Ô Môn, Cái Răng, Thốt Nốt, ngành chính là sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Về tín ngưỡng, tôn giáo có 21 cơ sở thờ cúng (gồm: chùa, miếu, nghĩa trang) có Hội Bảo trợ Hoa văn để bảo tồn và phát huy văn hóa của dân tộc mình tại Cần Thơ.

Các dân tộc khác: Chăm, Nùng, Thái, Tày, Mường, Dao..., sống đan xen, sinh sống bằng nghề nông, mua bán nhỏ, một ít là công chức, viên chức nhà nước, cuộc sống ổn định.

Kính thưa toàn thể đại biểu

Thực hiện Công văn số 1015/UBDT-PC ngày 17 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban Dân tộc về việc tổng kết 05 năm thực hiện Nghị định số 05 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân thành phố đã chỉ đạo **Ban Dân tộc** phối hợp với các sở, ban ngành thành phố thành phố ***Báo cáo[59] kết quả 05 năm triển khai tổ chức thực hiện*** và Ủy ban nhân dân thành phố đã chủ trì ***Hội nghị đánh giá*** việc thi hành Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về Công tác dân tộc trên địa bàn thành phố[60]

Trong phát biểu này chỉ tóm lược một số kết quả trong tổ chức thực hiện và nêu những thuận lợi, vướng mắc trong quá trình thực hiện

Về công tác tổ chức triển khai và chỉ đạo điều hành:

Ủy ban nhân dân thành phố đã xác định Nghị định số 05/NĐ-CP về công tác dân tộc là văn bản có tính pháp lý cao nhất trong quản lý nhà nước về công tác dân tộc; là công cụ, cơ sở pháp lý quan trọng để các cơ quan nhà nước thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

Sau khi tiếp thu Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ và Chỉ thị số 01/CT-UBDT ngày 26/7/2011 của Ủy ban Dân tộc về việc triển khai Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về công tác dân tộc, Uỷ ban nhân dân thành phố (UBND TP) đã tổ chức Hội nghị triển khai quán triệt cho cho cán bộ chủ chốt trong hệ thống chính trị thành phố và quận huyện có 95 đồng chí dự, chỉ đạo Ban Dân tộc thành phố triển khai cho công chức làm công tác dân tộc, có 32 đồng chí dự. UBND TP cũng đã phối hợp với Vụ Pháp chế Ủy ban Dân tộc tổ chức hội nghị triển khai Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ và Chỉ thị số 1971/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác dân tộc thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cho các tỉnh, thành khu vực đồng bằng sông Cửu Long tổ chức tại Cần Thơ. TP Cần Thơ có 12 đại biểu dự.

[59] Báo cáo số 600/BC-BDT ngày 22 tháng 10 năm 2015 về báo cáo kết quả 05 năm triển khai thi hành Nghị định số 05/211/NĐ-CP của Chính phủ về Công tác dân tộc trên địa bàn thành phố Cần Thơ

[60] Tổ chức Hội nghị vào ngày 19 tháng 11 năm 2015 có 49 đại biểu dự (Lãnh đạo Vụ địa phương III-UBDT; 31 đại biểu Sở, ban ngành, đoàn thể TP; 09 UBND quận, huyện; 04 Phòng Dân tộc,05 VP HĐND-UBND)

Trên địa bàn thành phố, trên cơ sở Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; Quyết định số 2356/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về công tác dân tộc. Thành phố đã ban hành Kế hoạch số 54/KH-UBND về thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2014 – 2020 trên địa bàn thành phố; Kế hoạch số 94/KH-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2014 về thực hiện nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc trên địa bàn thành phố Cần Thơ và ban hành các kế hoạch chỉ đạo thực hiện khác đúng quy định[61]... Trong đó phân công các sở,ban ngành, địa phương tổ chức thực hiện công tác dân tộc

Từ thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ, tóm tắt kết quả việc triển khai thực hiện các chính sách dân tộc như sau:

Tổ chức thành công Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam thành phố lần thứ II/2014 (250 đại biểu) và chỉ đạo 9/9 quận, huyện tổ chức Đại hội (3 quận, huyện), Hội nghị (06 quận, huyện), tổng số có 1.097 đại biểu tham dự *(Điều 6 của Nghị định),* đã tạo nên sự phấn khởi trong đồng bào dân tộc thiểu số.

Về chính sách đầu tư hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số *(Điều 8),* ngoài việc thực hiện các mục tiêu của Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ[62] thành phố đã đầu tư xây dựng 03 khu dân cư để giải quyết cho các hộ DTTS nghèo không đất ở (không mua được đất ở phân tán), đến nay đã giao

[61] Kế hoạch số 117/KH-UBND ngày 29/11/2013 về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn trên địa bàn thành phố Cần Thơ giai đoạn 2013-2015

Kế hoạch số 58/KH-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố về việc tổ chức thực hiện Chỉ thị số 1971/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác dân tộc thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên địa bàn thành phố Cần Thơ giai đoạn 2015 -2020.

Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 14/3/2014 về việc tổ chức thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 05/6/2014 về triển khai thực hiện Đề án tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội nơi có đông đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Kế hoạch số 72/KH-UBND ngày 11/6/2015 về thực hiện Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc dân tộc thiểu số trên địa bàn thành phố Cần Thơ giai đoạn 2015 – 2025.

Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 25/9/2012 về Triển khai thực hiện Đề án "Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người dân nông thôn và đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2013 - 2016 trên địa bàn thành phố".

Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 21/12/2015 về tổ chức thực hiện Nghị quyết số 01/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

Kế hoạch số 123/KH-UBND ngày 20/11/2015 về tổ chức thực hiện Nghị quyết số 04/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 24/ 3/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về triển khai thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thành phố Cần Thơ gắn với mục tiêu phát triển bền vững giai đoạn 2016 – 2020.

[62] Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg ngày 09/6/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất, đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn

125 nền nhà (hoàn thành 100% mục tiêu đất ở theo QĐ74), đồng thời các đối tượng này còn được hỗ trợ cất 103 căn nhà (đất và nhà);

Thành phố tiếp tục chỉ đạo lập danh mục cần đầu tư cho xã khó khăn Thới Xuân (xã loại II), 02 ấp đặc biệt khó khăn (Thới Trường 1 và Thới Trường 2 xã Thới Xuân) để sớm đưa ra khỏi danh sách *"đơn vị hành chính có điều kiện KT-XH khó khăn"* (tiêu chí còn lại lớn nhất là hộ nghèo)

Việc thực hiện đầu phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng thiết yếu: do đồng bào dân tộc thiểu số là sống đan xen (quy mô cụm dân cư DTTS sống tập trung không lớn) nên việc đầu tư chung, đồng bào đều được hưởng lợi, cộng với các chính sách riêng dành cho DTTS, đã tạo thêm điều kiện phát triển cho đồng bào. Hiện nay trên địa bàn thành phố đường ô tô đã đến 100% các trung tâm xã. Tại 2 ấp đặc biệt khó khăn, đường giao thông nông thôn mặt cứng đi lại thuận tiện; trên 95% người dân có điện sử dụng và sử dụng nước hợp vệ sinh; hầu hết hộ người dân tộc thiểu số tại đây đều được tiếp cận nguồn vốn phát triển SX;…

Thực hiện lồng ghép các nguồn lực cho công tác giảm nghèo trong đồng bào DTTS, đã giảm tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số cuối năm 2015 còn 446 hộ (so với đầu năm), chiếm 4,96% /tổng số hộ DTTS (năm 2015 đã giúp cho 431 hộ thoát nghèo: giảm 4,83%)[63]

Hộ nghèo Đầu năm 2011		*Hộ nghèo Đầu năm 2012*		*Hộ nghèo Đầu năm 2013*		*Hộ nghèo Đầu năm 2014*		*Hộ nghèo Đầu năm 2015*		*Hộ nghèo cuối năm 2015*
Số lượng	*Tỷ lệ (%)*	*Số lượng*	*Tỷ lệ (%)*	*Số lượng*	*Tỷ lệ (%)*	*Số lượng*	*Tỷ lệ (%)*	*Số lượng*	*Tỷ lệ (%)*	*Tỷ lệ*
1.692	***19,52***	***1486***	***17,14***	***1.253***	***14,46***	***1.017***	***11,73***	***877***	***9,79***	4,96%[64]

Nhưng theo tiêu chí mới[65]*, hộ nghèo trong đồng bào DTTS còn 1.392 hộ, chiếm 15,85% so với tổng số hộ DTTS* ***(nếu so với hộ nghèo toàn thành phố chiếm tỷ lệ 8,64%)*** *Trong đó, hộ nghèo dân tộc Khmer là 1.339 hộ, chiếm 25,23% so với tổng số hộ Khmer; hộ nghèo dân tộc Hoa 46 hộ, có tỷ lệ là 1,36% so với tổng số hộ dân tộc Hoa; hộ nghèo dân tộc khác 7 hộ*

Hộ cận nghèo DTTS là 592 hộ chiếm tỷ lệ 6,74% so với tổng số hộ DTTS. Trong đó, hộ cận nghèo Khmer là 563 hộ, chiếm tỷ lệ 10,61% so với tổng số hộ Khmer; hộ cận nghèo dân tộc Hoa 25 hộ, tỷ lệ 0,74% so với tổng số hộ dân tộc Hoa; hộ cận nghèo dân tộc khác là 4 hộ.

Thực hiện chính sách về lĩnh vực giáo dục, đào tạo ở địa phương *(Điều 10):*

---

[63] Báo cáo số 3080/BC-SLĐTBXH ngày 14/12/2015 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội về kết quả thực hiện chương trình, chính sách dân tộc năm 2015 (theo Kế hoạch số 58/KH-UBND)

[64] Theo tiêu chí cũ.

[65] Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020

Do sống đan xen, nên những nơi có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, ngành Giáo dục và Đào tạo bảo đảm đủ trường lớp cho học sinh ở các cấp học từ mẫu giáo đến Trung học phổ thông.

Công tác giáo dục và đào tạo được triển khai đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đáp ứng đầy đủ nhu cầu học tập của đồng bào dân tộc thiểu số. Số trường có dạy song ngữ: Cấp Tiểu học: có 10 trường dạy tiếng Khmer[66], 02 trường dạy tiếng Hoa[67].

Trên địa bàn thành phố có 01Trường Phổ thông Dân tộc nội trú, thu nhận học sinh DTTS từ lớp 8 trở lên (chủ yếu là dân tộc Khmer)[68]. 01 Trường phổ thông Dân lập Việt – Hoa, 01 điểm trường dạy bổ túc Hoa ngữ ban đêm tại Trường Tiểu học Lê Qúy Đôn, quận Ninh Kiều;

- Về công tác giáo dục dân tộc đối với học sinh DTTS, trong hè, tổ chức các lớp chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ trước khi vào lớp 1, thực hiện việc điều chỉnh kế hoạch dạy học Tiếng Việt lớp 1, tăng cường tiếng Việt theo hướng tích hợp nội dung tiếng Việt vào các môn học, hoạt động giáo dục tạo môi trường giao tiếp tiếng Việt cho học sinh; sử dụng hiệu quả đồ dùng học tập[69].

Đào tạo theo hình thức cử tuyển (từ năm học 2004-2005): Hội đồng cử tuyển thành phố tổ chức cử tuyển 69 sinh viên là con em đồng bào dân tộc thiểu số theo học các trường đại học, cao đẳng theo các ngành Nông, lâm nghiệp; Sư phạm; Y tế, Dược; Kinh tế, Tài chính; Kỹ thuật; Văn hóa, Xã hội học; Luật; Giao thông

Trong đó, đã tốt nghiệp 38 em, có 29 em có việc làm[70]

Năm học 2013 – 2014, 02 em được cử tuyển học chuyên ngành Biểu diễn nhạc cụ truyền thống Khmer Nam Bộ tại Đại học Trà Vinh

Hiện nay, các em DTTS đang học tại các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp là 445 em, trong đó: Đại học 296; Cao đẳng 137; Trung cấp 12.

Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thông qua Nghị quyết số 01/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số.

---

[66] Số học sinh là 370 em (Khối 1: 90; khối 2: 56; khối 3: 74; khối 4: 82 và khối 5: 68 em)

[67] Số học sinh là 341 em (Khối 1: 64; khối 2: 66; khối 3: 76; khối 4: 72 và khối 5: 63 em); BTVH Hoa ngữ: 300hs

[68] Hiện có 400 em theo học: *Cấp THCS là 175 học sinh; THPT là 225 học sinh*

[69] Tổng số học sinh dân tộc thiểu số: 4.569 em (Mầm non 702, Tiểu học 2.253; Trung học cơ sở 975; Trung học phổ thông 639 em); chương trình song ngữ có 612 học sinh dân tộc thiểu số học song ngữ (Việt – Khmer) năm học 2014 - 2015

[70] 08 em chưa có việc làm; 01 em sau khi tốt nghiệp đi lấy chồng nước ngoài; 06 em bỏ học; 8 em làm việc ngoài địa phương;

Đến nay, ngân sách thành phố đã chi hỗ trợ chi phí học tập cho 443 lượt học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo đang học tại các trường Trung cấp nghề, Cao đẳng và Đại học với tổng số tiền hỗ trợ là 1.340.700.000 đồng.[71]

Thực hiện chính sách cán bộ người dân tộc thiểu số *(Điều 11):*

Đã chỉ đạo Sở Nội vụ thành phố ban hành Công văn số 234/SNV-XDCQĐP đề nghị Ủy ban nhân dân quận, huyện (nơi không có thành lập Phòng Dân tộc) bố trí công chức Văn phòng HĐND – UBND chuyên trách công tác dân tộc và xã, phường, thị trấn bố trí Ủy viên Ủy ban nhân dân kiêm nhiệm theo dõi, tổ chức thực hiện công tác dân tộc theo tinh thần Nghị định số 53/2004/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ; đến nay 4 quận, huyện có Phòng Dân tộc bố trí Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và 01 công chức; 05 quận, huyện còn lại bố trí Phó Văn phòng HĐND – UBND phụ trách công tác dân tộc và 01 công chức chuyên trách và 85/85 xã, phường, thị trấn bố trí Ủy viên Ủy ban nhân dân phụ trách công tác dân tộc.

Bộ máy công tác Dân tộc được sắp xếp tương đối ổn định theo quy định[72]: Ban Dân tộc thành phố hiện có 18 công chức *(có 05 công chức là người DTTS, chiếm 29,41%/tổng số công chức)*; Phòng Dân tộc quận Ninh Kiều, Ô Môn, huyện Thới Lai, Cờ Đỏ, mỗi Phòng có 03 biên chế (gồm Trưởng, Phó phòng và 01 công chức; Văn phòng HĐND-UBND 5 quận, huyện phân công Phó Chánh Văn phòng phụ trách công tác dân tộc và 01 công chức; các xã, phường, thị trấn, phân công 01 Ủy viên Ủy ban nhân dân kiêm nhiệm công tác dân tộc.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ và xây dựng lực lượng cốt cán ở cơ sở, toàn thành phố hiện có 687 đảng viên là người dân tộc thiểu[73]. Nhiệm kỳ 2015-2020, người dân tộc thiểu số tham gia cấp ủy cơ sở có 29 đồng chí (18 Khmer, 11 Hoa); tham gia cấp ủy trên cơ sở có 07 đồng chí (06 Khmer, 01 Hoa, 01 Nùng).

Cán bộ, công chức, viên chức là dân tộc thiểu số của các sở, ban ngành thành phố 158 người[74]. Quận, huyện và xã, phường có 525 cán bộ, công chức, viên chức[75]

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội đã vận động phát triển đoàn viên, hội viên trong đồng bào dân tộc thiểu số,

---

[71] Từ năm học 2008 -2009 đến 2013-2014: 3 triệu đồng/em/năm học; từ năm học 2014- 2015: 5,175 triệu đồng/em/năm học

[72] Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Nghị định số 53/2004/NĐ-CP ngày18 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ về kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân các cấp

[73] Khmer 383; Hoa 228; Mường 20; Nùng 15; Tày 14; Thái 2, Dao 01; Chăm 04; dân tộc khác 10)

[74] gồm 50 Hoa, 100 Khmer, 04 Tày, Mường 02, Dao 01, Ê Đê 01;

[75] gồm 291 Khmer, 222 Hoa, 03 Tày, 02 Mường, 06 Nùng, 01 Chăm.

đến nay có 14.685 người (Hoa: 6.520, Khmer: 8.165), *có 149 vị thành viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp (Hoa 72, Khmer 77).*

Thực hiện chính sách đối với người có uy tín *(Điều 12):*

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 14/3/2013 về tổ chức thực nhiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Đã phê duyệt 84 (2016) người có uy tín, các năm qua TP thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người có uy tín (thăm hỏi, học tập kinh nghiệm, phổ biến chính sách phát luật, thông tin…), đồng thời từng bước phát huy vai trò người có uy tín trong tuyên truyền vận động.

Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý cho đồng bào dân tộc thiểu số (*Điều 18*):

Mở lớp tập huấn nghiệp vụ công tác dân tộc cho cán bộ, công chức cơ sở; lớp sinh hoạt chính sách pháp luật cho các vị có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số với sự phối hợp của Ban Dân tộc và Sở Tư pháp[76]. In ấn và tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thành phố; tham dự Hội thi Tìm hiểu pháp luật trong đồng bào dân tộc thiểu số khu vực Tây Nam bộ năm 2014[77]; phát hành tài liệu song ngữ[78] tuyên truyền trong các vị có uy tín.

Việc thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa; chính sách y tế, dân số và các chính sách… được quy định tại Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ, nhìn chung, được thực hiện khá đầy đủ theo điều kiện của thành phố, thể hiện qua các văn bản chỉ đạo tổ chức thực hiện và kết quả đạt được. Qua quá trình tổ chức thực hiện, từ điều kiện, tình hình thực tế của thành phố Cần Thơ có những thuận lợi, khó khăn như sau:

Thuận lợi

Nghị định số 05/NĐ-CP về công tác dân tộc là văn bản có tính pháp lý cao nhất trong quản lý nhà nước về công tác dân tộc; là công cụ, cơ sở pháp lý quan trọng để các cơ quan nhà nước thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về công tác dân tộc, nó xác định trách nhiệm của cả hệ thông chính trị trong thực hiện công tác dân tộc. Do đó, tạo điều kiện cho thành phố chỉ đạo phát triển mọi mặt; là cơ sở huy động các nguồn lực để tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, kế hoạch về chăm lo phát triển kinh tế, xã hội, nâng cao đời sống, từ đó đời sống của đồng bào dân tộc từng bước được cải thiện, hộ nghèo giảm đáng kể, bộ mặt

[76] Triển khai Luật Hòa giải cơ sở năm 2013 và các văn bản khác… với 420 đại biểu tham dự.

[77] Tổ chức tại thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau vào ngày 16 và 17/6/2014 (gồm 11 thành viên). Kết quả, thành phố Cần Thơ đạt giải nhì toàn đoàn.

[78] Luật Hòa giải cơ sở năm 2013; Những điều cần biết về Luật phòng, chống tác hại thuốc lá; Những điều cần biết về xử phạt hành vi vi phạm tệ nạn xã hội và bạo lực gia đình… với số lượng: Việt – Hoa 1.750 cuốn; Việt – Khmer 2.750 cuốn.

nông thôn nơi có đồng bào dân tộc sinh sống được đổi mới, lòng tin trong sư sãi, đồng bào dân tộc thiểu số đối với Đảng và Nhà nước ngày càng nâng lên.

Tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc thành phố, quận, huyện được sắp xếp theo quy định đã tham mưu giúp UBND tổ chức thực hiện chính sách dân tộc và công tác dân tộc chất lượng và hiệu quả ngày càng tốt hơn. Số lượng đồng bào dân tộc tham gia vào các tổ chức đoàn thể chính trị, xã hội và hệ thống chính trị cơ sở ngày càng tăng lên, đội ngũ cán bộ đảng viên, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số ngày càng phát triển. Từ việc phối hợp đồng bộ trong công tác dân tộc, đồng bào dân tộc ngày càng ý thức hơn trong việc chấp hành và thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, từ đó tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội nơi có đông đồng bào dân tộc thiểu số luôn được giữ vững. Các phong trào thi đua yêu nước được đồng bào hưởng ứng và tham gia tích cực, nên đã có nhiều tập thể và cá nhân được biểu dương tôn vinh, ghi nhận khen thưởng của các cấp, các ngành.

Nguyên nhân thuận lợi:

Nghị định số 05/NĐ-CP về công tác dân tộc đã đáp ứng tâm tư nguyện vọng, nhu cầu của đồng bào dân tộc thiểu số; nó thúc đẩy sự bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giúp nhau cùng phát triển, tôn trọng và giữ gìn bản sắc văn hóa của các dân tộc, đồng thời quy định trách nhiệm của hệ thống chính trị trong lãnh, chỉ đạo; định hướng phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số; sắp xếp kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc; quan tâm công tác quy hoạch, đào tạo, bố trí, sử dụng, phát huy đội ngũ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số. Từ đó tạo sự đồng bộ trong thực hiện công tác dân tộc.

Cán bộ, đảng viên hiểu rõ hơn về công tác dân tộc, từ đó nhận thức đầy đủ hơn các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và chủ động phối thực hiện hiệu quả hơn công tác dân tộc trong tình hình mới bằng các đề án, kế hoạch cụ thể.

Công tác tuyên truyền đã giúp đồng bào hiểu rõ hơn về quan điểm của Đảng và nhà nước đối với dân tộc, càng ý thức hơn về tự lực, tự cường, vượt khó làm ăn, vươn lên thoát nghèo; khắc phục từng bước tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ nhà nước.

Hạn chế

Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo trong đồng bào DTTS còn cao (hộ nghèo chiếm 15,85% so với tổng số hộ DTTS; hộ cận nghèo chiếm tỷ lệ 6,74% so với tổng số hộ DTTS). Đặc biệt là hộ nghèo người dân tộc Khmer chiếm 25,23% so với tổng số hộ Khmer). Do đó, dù nỗ lực đẩy mạnh thực hiện một số chính sách, chương trình, đề án, kế hoạch đầu tư cho đồng bào dân tộc thiểu số nhưng tỷ lệ vẫn còn xa so với mặt bằng chung.

Một số nơi công tác triển khai, học tập, tranh thủ vận động tập hợp người Hoa vào các tổ chức Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp, tuy số lượng có tăng, nhưng vẫn còn hạn chế so với yêu cầu.

Đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức là người dân tộc tuy số lượng có tăng hàng năm, nhưng vẫn còn ít so với yêu cầu; công tác xây dựng lực lượng cốt cán và tranh thủ những người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số một số nơi còn ít, hiệu quả chưa cao.

Nguyên nhân hạn chế

Trình độ dân trí trong đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là dân tộc Khmer tuy có nâng lên, nhưng chưa tương xứng với yêu cầu xã hội; trong đồng bào vẫn còn một bộ phận còn tư tưởng trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước và cộng đồng.

Một số chính sách mang tính giai đoạn, quy định về chế độ, định mức, hỗ trợ chưa theo kịp với biến động giá cả thực tế, nên khó thực hiện.

Hiện nay, cán bộ, công chức phụ trách công tác người Hoa của thành phố và quận, huyện nơi có đông người Hoa còn thiếu; đồng thời đồng bào dân tộc Hoa phần lớn tập trung vào việc phát triển kinh tế, nên ít tham gia vào hoạt động xã hội.

Do quy định về số lượng biên chế trong hệ thống cơ quan, tổ chức các cấp nên đã làm hạn chế việc sử dụng nguồn nhân lực từ nguồn cử tuyển đã tốt nghiệp.

Nhìn chung, theo điều kiện và tình hình thực tế của của thành phố Cần Thơ các Chính sách dân tộc được tổ chức thực hiện trên địa bàn được xác định là khá đầy đủ, toàn diện trên mọi lĩnh vực.

Tuy nhiên, để nhằm thực hiện tốt các mục tiêu, ***đề nghị*** cần đảm bảo về nguồn lực, nhất là việc quy định về chế độ, định mức, hỗ trợ theo kịp với biến động giá cả (hoặc cơ chế linh hoạt theo từng vùng, miền) để đảm bảo thực hiện hiện hoàn thành các mục tiêu của chính sách.

Đồng thời, để giải quyết các vấn đề pháp luật về dân tộc liên quan đến mọi lĩnh vực cần có văn bản pháp lý cao nhất, cần có Luật Dân tộc và đó sẽ là khung pháp lý cơ bản điều chỉnh các vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc để tạo điều kiện cho việc thực hiện công tác dân tộc thực chất hơn.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

UBND TỈNH CÀ MAU

BÁO CÁO THAM LUẬN
Kết quả triển khai thực hiện Nghị định 05 của Chính phủ về Công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2011 - 2015

Kính thưa quý đại biểu

Lời đầu tiên, cho phép tôi được trân trọng gửi tới các đồng chí Chủ trì Hội nghị, cùng toàn thể đại biểu tham dự Hội nghị lời chúc sức khỏe, lời chào trân trọng nhất.

Được sự cho phép của Chủ trì Hội nghị, tôi xin thay mặt UBND tỉnh Cà Mau phát biểu tham luận: Đánh giá kết quả triển khai thực hiện Nghị định 05 của Chính phủ về Công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau trong thời gian qua.

Kính thưa Hội nghị

Cà Mau là tỉnh cuối cùng cực Nam Tổ quốc có diện tích tự nhiên 529.487 ha; dân số chung 1.237.414 người, với 295.748 hộ. Theo số liệu thống kê năm 2012, toàn tỉnh có 14 dân tộc cùng sinh sống, trong đó 13 dân tộc thiểu số với 11.994 hộ, 52.997 người; đông nhất là dân tộc Khmer 7.801 hộ với 33.439 người, dân tộc Hoa 1.954 hộ với 9.418 người; các dân tộc Mường, Tày, Thái, Nùng, Chăm, Dao, Gia Rai, Ê đê, Chu ru, Si La, người nước ngoài có 107 hộ, với 409 người và hộ có thành viên là dân tộc thiểu số 2.132 hộ.

Toàn tỉnh có 09 đơn vị hành chính gồm 08 huyện, 01 thành phố, với 101 xã, phường, thị trấn; trong đó được phân định theo 03 khu vực gồm: khu vực I có 29 xã, phường, thị trấn; khu vực II có 25 xã; khu vực III có 11 xã và 42 ấp đặc biệt khó khăn.

Ngay sau khi Nghị định 05 được ban hành, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Cà Mau đã quan tâm chỉ đạo các cấp ủy đảng, chính quyền, các ban, ngành đoàn thể tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện đến toàn thể các cấp ủy đảng, chính quyền, cán bộ công chức và hệ thống cơ quan công tác dân tộc trong tỉnh nội dung, ý nghĩa, tầm quan trọng của Nghị định số 05. Qua đó, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và tranh thủ được sự đồng thuận của nhân dân về công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh. Trong 05 năm qua, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 08 Quyết định và 07 Kế hoạch chỉ đạo, điều hành việc triển khai, thực hiện Nghị định số 05 của Chính phủ về công tác dân tộc.

Qua đó, cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế tỉnh nhà, kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số có sự tăng trưởng và phát triển đáng kể. Đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số được nâng lên rõ rệt; sự nghiệp giáo dục, y tế tiếp tục phát triển; công tác giảm nghèo và an sinh xã hội được quan tâm thực hiện, tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào dân tộc

thiểu số hàng năm giảm từ 2 - 3%; hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu ngày càng được đầu tư, phát triển; các chương trình, dự án, chính sách được triển khai đồng bộ và hiệu quả; Công tác dân tộc, tôn giáo được chú trọng, hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết các dân tộc được củng cố, tăng cường; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn bộc lộ một số khó khăn, hạn chế cần khắc phục trong thời gian tới, đó là:

- Số hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số tuy có giảm, nhưng tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh vẫn còn cao so với tổng số hộ nghèo chung của cả tỉnh.

- Việc thoát nghèo của các hộ vẫn chưa bền vững, các hộ mới thoát nghèo sẵn sàng "tái nghèo" khi gia đình gặp biến cố nhỏ.

- Các giải pháp nhằm tạo nguồn thu nhập ổn định, nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc vẫn chưa bền vững, còn nhiều khó khăn như thiếu đất sản xuất, thiếu việc làm ổn định…

- Tình trạng trông chờ, ỷ lại vào chính sách, thiếu ý chí phấn đấu thoát nghèo vẫn còn tồn tại ở một bộ phận người dân, trong đó có đồng bào dân tộc thiểu số.

Nguyên nhân của những hạn chế nêu trên là do:

- Do các chính sách trong vùng đồng bào dân tộc được quy định ở các văn bản khác nhau, thuộc nhiều Bộ, ngành quản lý; nhiều chính sách thực hiện trên cùng địa bàn nhưng riêng lẻ, phân tán, mỗi chương trình, chính sách có cơ chế quản lý khác nhau nên khó khăn trong việc lồng ghép.

- Nhận thức về vị trí tầm quan trọng của công tác dân tộc hiện nay mặc dù đã cải thiện nhưng chưa sâu, chưa đầy đủ, chưa tương xứng với nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác dân tộc. Việc tổ chức, chỉ đạo thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, trong đó có chính sách dân tộc còn nhiều bất cập; đội ngũ cán bộ chưa sâu sát thực tế, chưa nắm bắt kịp thời tâm tư, nguyện vọng của đồng bào dân tộc, nhất là hộ nghèo, hoàn cảnh khó khăn.

Kính thưa Quý đại biểu!

Nhân Hội nghị hôm nay, chúng tôi có một số đề xuất kiến nghị như sau:

- Các Bộ, ngành Trung ương chưa xây dựng Thông tư hướng dẫn thực hiện các nhóm chính sách quy định tại Nghị định số 05/2011/NĐ-CP cần triển khai xây dựng và ban hành để địa phương làm cơ sở triển khai thực hiện trong thời gian tới.

- Cần xem xét tiếp tục thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc giai đoạn 2016 - 2020 và tập trung thành một chính sách lớn không nên dàn trải và manh mún.

- **C**ác Bộ, ngành Trung ương sớm ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện quy định tại Nghị định số 49/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế.

- Ủy ban Dân tộc sớm hoàn chỉnh dự thảo Luật Dân tộc để trình Quốc hội ban hành tạo cơ sở pháp lý vững chắc, lâu dài cho công tác dân tộc.

- Các Bộ, Ngành Trung ương nghiên cứu đề xuất Chính phủ ban hành Đề án về Phổ biến, giáo dục pháp luật cho đối tượng đặc thù được quy định tại điều 17 của Luật phổ biến, giáo dục pháp luật; có chính sách ưu đãi, khuyến khích người tham gia PBGDPL cho đồng bào dân tộc. Bên cạnh đó, xây dựng, củng cố kiện toàn và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thực hiện PBGDPL cho đồng bào dân tộc; tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn địa phương về PBGDPL cho đồng bào dân tộc.

Trên đây là Báo cáo tham luận của tỉnh Cà Mau về việc tổng kết 05 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về công tác dân tộc.

Chúc Hội nghị thành công tốt đẹp!

BÁO CÁO THAM LUẬN
Tại hội nghị Tổng kết 05 năm thực hiện Nghị định 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về công tác dân tộc
(Tỉnh Cao Bằng)

Kính thưa quý vị đại biểu!

Hôm nay, tôi rất vinh dự và vui mừng về dự Hội nghị tổng kết 05 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về công tác Dân tộc do Ủy ban Dân tộc chủ trì tổ chức. Thay mặt cho lãnh đạo tỉnh Cao Bằng tôi xin trân trọng kính chào và kính chúc quý vị đại biểu lời chúc sức khỏe, hạnh phúc, chúc Hội nghị thành công tốt đẹp.

Kính thưa quý vị đại biểu!

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến công tác Dân tộc, coi công tác Dân tộc là bộ phận quan trọng có ý nghĩ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về công tác Dân tộc, trong 5 năm qua tỉnh Cao Bằng đã đạt được nhiều kết quả quan trọng trong việc thực hiện các chính sách Dân tộc. Tại hội nghị này tôi muốn chia sẻ về một số kết quả đạt được, những khó khăn còn tồn tại và một số đề xuất tháo gỡ trong quá trình triển khai Nghị định 05/2011/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Thưa các quý vị đại biểu!

Cao Bằng là tỉnh miền núi, vùng cao, biên giới thuộc phía Đông Bắc của Tổ quốc, có diện tích tự nhiên là 6.724,62 km^2, bằng 2,12% diện tích tự nhiên toàn quốc; đất nông nghiệp chiếm hơn 9%; đất lâm nghiệp, núi đá, sông suối chiếm gần 90%; với chiều dài đường biên giới là 333 km.

Toàn tỉnh có 12 huyện và 01 thành phố với 199 xã, phường, thị trấn, trong đó có 46 xã, thị trấn biên giới. Dân số toàn tỉnh trên 52 vạn người, trong đó đồng bào các dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ hơn 94%, đông nhất là dân tộc Tày (40,97%), Nùng (31,07%), còn lại là các dân tộc khác Dao (10,08%), Mông (10,13%), Kinh (5,76%), Sán Chỉ (1,39%), Lô Lô 0,47%,...

Là tỉnh có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế với nguồn khoáng sản phong phú, đa dạng (như: vàng, kẽm, chì...). Khí hậu Cao Bằng có những đặc trưng riêng so với các tỉnh miền núi khác trong vùng, tạo ra nhiều lợi thế để phát triển cây trồng, con nuôi đặc sản có giá trị kinh tế cao như: hạt dẻ, thuốc lá sợi vàng, đỗ tương, chè đắng, trúc, hồi, quế, bò H/Mông, lợn đen... Về du lịch, có nhiều danh thắng nổi tiếng như: thác Bản Giốc, động Ngườm Ngao, hồ Thăng Hen... và có nhiều di tích lịch sử văn hoá được xếp hạng như di tích lịch sử Pác Bó, Khu rừng Trần Hưng Đạo...; nằm giữa hai hành lang kinh tế đông (Nam Ninh (Trung Quốc) – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng) và tây (Côn Minh (Trung

Quốc) – Lào Cai – Hà Hội – Hải Phòng); đặc biệt với đường biên giới dài tiếp giáp với Trung Quốc với Tà Lùng là cửa khẩu quốc tế. 03 cửa khẩu chính (song phương) là Trà Lĩnh, Sóc Giang, Lý Vạn và nhiều cặp chợ đường biên, đã tạo cho Cao Bằng có tiềm năng lớn trong việc mở ra một tuyền hành lang kinh tế mới nối các tỉnh Tây Nam (Trung Quốc) với trục đường Hồ Chí Minh, tuyến đường xuyên Á và kết nối với các nước ASEAN qua địa phận tỉnh. Cao Bằng có cơ hội trở thành điểm nối quan trọng trong giao lưu hàng hóa giữa Hà Nội, các tỉnh vùng Đông Bắc nói riêng và thị trường các nước ASEAN nói chung với thị trường Trung Quốc.

Song hiện nay toàn tỉnh vẫn còn 05 huyện nghèo được đầu tư theo Nghị quyết 30a/CP và 01 huyện được đầu tư áp dụng theo cơ chế Nghị quyết 30a/CP.

Thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Cao Bằng đã chỉ đạo các cấp ủy đảng, chính quyền, các ban, ngành đoàn thể tổ chức, thực hiện, quán triệt sâu sắc nội dung Nghị định đến toàn thể các cấp ủy đảng, chính quyền, cán bộ công chức và nhân dân các dân tộc trong tỉnh. UBND tỉnh đã ban hành kế hoạch về triển khai Chiến lược và Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 của tỉnh Cao Bằng, xác định công tác Dân tộc muốn có chuyển biến tích cực cần tập trung đồng bộ vào các vấn đề như:

- Phát triển giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số; nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị; xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số; củng cố an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội vùng dân tộc thiểu số.

- Phát triển sản xuất, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ đẩy nhanh công tác xóa đói giảm nghèo đồng bào vùng dân tộc thiểu số.

- Phát triển toàn diện các lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Bảo tồn, phát triển văn hóa, xã hội, đầu tư phát triển kinh tế - xã hội ở địa bàn đặc biệt khó khăn, đảm bảo nước sinh hoạt, môi trường sống vùng dân tộc thiểu số.

Sau 05 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ, 01 năm thực hiện Chiến lược công tác dân tộc, vùng dân tộc thiểu số của tỉnh có nhiều thay đổi tích cực, đời sống của đồng bào không ngừng được nâng lên, quyền bình đẳng giữa các dân tộc cơ bản được đảm bảo, khối đại đoàn kết các dân tộc được củng cố; tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân/năm là 9,2%; GRDP bình quân đầu người đạt 1.030USD/người/năm; tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2015 là 260,6 ngàn tấn, tăng 18,6 nghìn tấn so với năm 2011; giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 35 triệu đồng/ha. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thay đổi rõ nét, đến nay 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã, 97,48% xã có điện lưới đến trung tâm, gần 79% số hộ được dùng điện lưới quốc gia, trên 77% xã có bưu điện văn hóa xã, hầu hết các xã vùng sâu, vùng xa đều có mạng truyền

dẫn cáp quang, phủ sóng điện thoại di động. Các chế độ, chính sách đãi ngộ đối với giáo viên, học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa được thực hiện đầy đủ; toàn tỉnh có 197/199 xã, phường đạt phổ cập giáo dục trung học cơ sở, 198/199 xã, phường duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, 187/199 xã, phường duy trì đạt chuẩn xóa mù chữ; duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi đạt 194/199 xã, phường; mạng lưới trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú được đầu tư, phát triển; đến nay toàn tỉnh có 12 trường phổ thông dân tộc nội trú với đầy đủ phòng học, nhà ký túc học sinh, nhà bếp, nhà ăn đảm bảo nhu cầu tối thiểu cho việc thực hiện các hoạt động giáo dục của nhà trường. Tỷ lệ bác sỹ/vạn dân năm 2015 là 10,2 bác sỹ; 85% trạm y tế xã có bác sỹ; số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế là 40%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng là 20%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 34%, tạo việc làm cho 49.232 lao động; tỷ lệ dân cư nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh là 85%.

Hệ thống chính trị vùng dân tộc thường xuyên được kiện toàn, củng cố và ngày càng phát triển; các chính sách dân tộc được trực tiếp tới người dân, góp phần đẩy mạnh sản xuất, cải thiện đời sống, giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm trên địa bàn tỉnh. Thông qua thực hiện các chương trình như: Chương trình 135 đã thực hiện đầu tư được 691 công trình (giao thông nông thôn 322 công trình, thủy lợi 140 công trình, trạm xá 07 công trình, trường học 82 công trình, nước sinh hoạt 56 công trình, điện sinh hoạt 37 công trình, nhà sinh hoạt cộng đồng 40 công trình, chợ 04 công trình, kè 03 công trình); Thực hiện Chương trình bố trí ổn định dân cư theo Quyết định 1776/QĐ-TTg hỗ trợ khai hoang tạo ruộng bậc thang được 327ha, rà phá mìn, vật cản giải phóng đất sản xuất và đất ở được 120ha; thực hiện di dân ra khỏi vùng thiên tai và đặc biệt khó khăn được 408hộ, di dân ra biên giới được 187 hộ. Chương trình bố trí ổn định dân cư các xã biên giới theo Quyết định số 570/QĐ-TTg hỗ trợ di dân, thực hiện định canh, định cư xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, khai hoang tạo quỹ đất sản xuất, tạo mặt bằng đón dân tại 12/20 điểm định canh định cư, đón 42 hộ dân đến định cư và thực hiện định cư xem ghép được 96 hộ. Tổ chức được 168 hội nghị cung cấp thông tin thời sự cho 14.324 lượt người có uy tín, già làng, trưởng thôn, trưởng tộc tham gia; cấp không báo Dân tộc và phát triển, báo địa phương cho người có uy tín trên 2,6 triệu đầu báo, tạp chí. Duy trì thăm hỏi, động viên chức sắc, nhà tu hành và tín đồ các tôn giáo nhân dịp lễ tết. Hoàn thiện Đề án thực hiện Quyết định 755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn, đầu tư được 110 công trình, có trên 30.000 hộ được hưởng lợi; thực hiện hỗ trợ nước phân tán cho 3.333 hộ, để xây bể nước hộ gia đình.

(Kết quả thực hiện các chính sách dân tộc đã có trong báo cáo tổng kết 05 năm xin phép hội nghị không nêu chi tiết tại tham luận này)

Tuy nhiên hiện nay, thời điểm năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo là 16,2%, đầu năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh theo tiêu chí mới đa chiều là trên 42% và cận nghèo

gần 10%. Nguyên nhân khách quan là do địa bàn sinh sống của đồng bào chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi đá, địa hình chia cắt phức tạp, khí hậu khắc nghiệt, giao thông đi lại khó khăn, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội hết sức hạn chế.

Một số khó khăn hạn chế và nguyên nhân chủ quan của tỉnh cần khắc phục trong thời gian tới là:

Một là, công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của một số huyện, xã chưa kiên quyết, còn lúng túng và thực hiện chưa nghiêm túc văn bản chỉ đạo của cấp trên; đội ngũ cán bộ cơ sở mặc dù đã được đào tạo, bồi dưỡng ở mức độ nhất định, song năng lực, trình độ vẫn còn hạn chế, yếu kém, nên việc tổ chức, triển khai thực hiện các chương trình, chính sách chưa đạt được mục tiêu đề ra.

Hai là, công tác triển khai tuyên truyền nội dung các chương trình, chính sách của các cấp, các ngành, các đoàn thể làm chưa thật tốt, chưa sâu, một số cán bộ nhận thức chưa đầy đủ, chưa toàn diện, chưa nắm rõ mục tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc của các chương trình, chính sách dân tộc đang triển khai tại địa phương.

Ba là, mặc dù đã được đầu tư một số hạng mục công trình cơ sở hạ tầng, nhưng do cơ sở hạ tầng còn thiếu và yếu, chưa đồng bộ, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh còn cao, đến nay đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số vẫn còn gặp nhiều khó khăn; một bộ phận đồng bào còn đói giáp hạt, chênh lệch mức thu nhập giữa các vùng, miền, giữa các dân tộc trong tỉnh còn lớn. Công tác quản lý các công trình sau đầu tư chưa được quan tâm đúng mức, chưa xây dựng được quy trình quản lý, khai thác và sử dụng...

Bốn là, việc triển khai lồng ghép các chương trình, dự án khác nhau trên cùng địa bàn thực hiện chưa được tốt, hiệu quả chưa như mong muốn.

Năm là, Tình hình di dân tự do đã giảm dần qua các năm nhưng vẫn còn xảy ra, từ năm 2005 đến năm 2015 toàn tỉnh có 2.252 hộ, 9.926 nhân khẩu di cư tự do, riêng 6 tháng đầu năm 2016 trên địa bàn tỉnh còn có 11 hộ, 52 nhân khẩu di cư trong và ngoài tỉnh; nguyên nhân chủ yếu là do thiếu đất, các điều kiện để sản xuất và một số ít đi theo người thân làm kinh tế.

Để thực hiện tốt công tác Dân tộc trong thời gian tới, ngoài nỗ lực của toàn thể hệ thống chính trị và nhân dân các dân tộc trong tỉnh, Cao Bằng xin kiến nghị với Trung ương một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành thống nhất định mức hỗ trợ thực hiện Quyết định số 570/QĐ-TTg, Quyết định số 1776/QĐ-TTg, Quyết định số 33/QĐ-TTg; thống nhất mức hỗ trợ phát triển sản xuất của các xã đặc biệt khó khăn như huyện nghèo theo Nghị quyết 30a. Để địa phương dễ tổ chức, triển khai thực hiện chính sách.

Thứ hai, Chính phủ có chính sách ưu tiên cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng có nguy cơ cao về thiên tai và vùng có độ dốc lớn.

Thứ ba, Chính phủ xem xét, sửa đổi, bổ sung chính sách ưu tiên trong tuyển dụng viên chức đối với người dự tuyển là dân tộc thiểu số cũng được cộng điểm ưu tiên như trong tuyển dụng công chức.

Thứ tư, Chính phủ có chính sách hỗ trợ ổn định lương thực và các nhu yếu phẩm cần thiết cho người dân cư trú ở địa bàn quá khó khăn, có nhiều núi đá thuộc vùng biên giới để đồng bào yên tâm bảo vệ an ninh biên giới.

Thứ năm, Chính phủ có chính sách ưu tiên đầu tư hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc Lô Lô tại 02 huyện Bảo Lạc, Bảo Lâm.

Thứ sáu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Ủy Ban Dân tộc bố trí tập trung vốn đầu tư hàng năm và tăng mức đầu tư thực hiện cho các chương trình, dự án.

Thứ bảy, Đề nghị sớm ban hành Luật Dân tộc.

Trên đây là tham luận của tỉnh Cao Bằng, một lần nữa xin kính chúc các đồng chí sức khỏe, thành công.

Xin trân trọng cảm ơn!

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

BÁO CÁO THAM LUẬN

TỔNG KẾT NGHỊ ĐỊNH SỐ 05/2011/NĐ-CP NGÀY 14/01/2011 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

(phục vụ Hội nghị toàn quốc tổng kết 5 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác Dân tộc)

Kính thưa đồng chí.....Chủ trì Hội nghị !

Kính thưa các quý đại biểu !

Thực hiện Công văn số 581/UBDT-PC ngày 17/6/2016 của Ủy ban Dân tộc về việc đặt bài Tham luận tổng kết Nghị định số 05/2011-NĐ-CP về công tác Dân tộc;

Tỉnh Đắk Lắk xin tham luận về "Công tác Dân tộc trên địa bàn tỉnh, Tổng kết Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ":

1. Khái quát tình hình chung của tỉnh

Tỉnh Đắk Lắk có diện tích tự nhiên 13.125 km^2; có 15 đơn vị hành chính cấp huyện *(gồm 13 huyện, 01 thành phố và 01 thị xã);* 184 xã, phường, thị trấn; 2.470 buôn, thôn, tổ dân phố; trong đó có 608 buôn đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) tại chỗ. Dân số toàn tỉnh hiện có khoảng hơn 1,8 triệu người với 47 dân tộc cùng sinh sống, trong đó người DTTS gồm: Êđê, Gia Rai, M'nông có 135.388 hộ, chiếm khoảng 33% dân số toàn tỉnh, phân bố rải rác trên 184 xã, phường, thị trấn. Ngoài ra, còn có rất đông đồng bào DTTS ở các tỉnh khác di cư tới và không ngừng gia tăng về số lượng qua các năm. Toàn tỉnh hiện có: 84 xã, phường, thị trấn khu vực I; 56 xã khu vực II; 44 xã khu vực III; trong đó có 45 xã ĐBKK (01 xã biên giới) và 141 thôn, buôn ĐBKK được đầu tư chương trình 135 giai đoạn III.

Tổng số hộ nghèo năm 2015 *(theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)* là 81.592 hộ, chiếm tỷ lệ 19,37%; trong đó hộ nghèo DTTS: 50.322 hộ, chiếm 62% tổng số hộ nghèo. Tổng số hộ cận nghèo: 34.884 hộ, chiếm 8,28%; trong đó hộ cận nghèo DTTS: 14.771 hộ, chiếm 43% tổng số hộ cận nghèo.

Có 03 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao trên 50% (Lắk, Ea Súp, M'Đrắk); có 53 xã thuộc 10 huyện có tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo trên 50%.

Từ năm 2011 Công tác dân tộc được thực hiện theo Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ Về Công tác dân tộc; Chỉ thị số 1971/CT-TTg ngày 27/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 31/12/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh về tăng cường công tác dân tộc thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Giai đoạn 2011 -2015 TW đầu tư, hỗ trợ thực hiện một số chương trình, dự án và hỗ trợ trực tiếp cho hộ đồng bào DTTS định mức còn thấp so với thực tế và dàn trải, một số chương trình vẫn còn nhu cầu đầu tư nhưng không được đầu tư, không đủ định mức theo quy định: Chương trình đầu tư Trung tâm cụm xã, Chương trình đầu tư phát triển vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định 551/QĐ-TTg; Chương trình hỗ trợ đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ nghèo theo Quyết định 755/QĐ-TTg; Chương trình hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư cho đồng bào DTTS,....

2. Đánh giá khái quát kết quả thực hiện các chính sách dân tộc của tỉnh trong những năm qua:

a) Ưu điểm:

Việc thực hiện các chính sách dân tộc trong những năm qua đã được các cấp, các ngành quan tâm, triển khai khá đồng bộ, hiệu quả, cơ bản hoàn thành 100% kế hoạch kinh phí được giao. Các cấp, các ngành, các lĩnh vực đã thể hiện sự ưu tiên chỉ đạo, ưu tiên đầu tư cho đồng bào DTTS và vùng đồng bào DTTS; đặc biệt là các xã, buôn, thôn đặc biệt khó khăn, huyện khó khăn, huyện biên giới của tỉnh. Các chính sách đến với người dân cơ bản đảm bảo hiệu quả, góp phần giải quyết những khó khăn cho đồng bào các dân tộc ổn định cuộc sống, đời sống của nhân dân các dân tộc từng bước được cải thiện. Các chính sách dân tộc được thực hiện phù hợp với lòng dân, được nhân dân đồng tình ủng hộ, đã góp phần quan trọng làm nâng cao một bước đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các DTTS, làm thay đổi cảnh quan, môi trường các buôn, thôn và xã vùng đồng bào sinh sống, đặc biệt là các xã, buôn thôn đặc biệt khó khăn.

Các Chương trình, dự án và vốn đầu tư cho đồng bào dân tộc và vùng đồng bào dân tộc đã được thực hiện đúng mục đích, đúng đối tượng, có trọng tâm như: Chương trình 135[79]; Chương trình hỗ trợ thực hiện định canh, định cư cho đồng bào DTTS theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg; Chương trình hỗ trợ đất sản xuất và nước sinh hoạt theo Quyết định số 1592/QĐ-TTg và Quyết định số 755/QĐ-TTg[80]; Chương trình dân di cư tự do theo Quyết định 193 và 1776 của Thủ tướng Chính phủ[81], hỗ trợ tiền điện cho

[79]Đã đầu tư là 344.552 triệu đồng. Trong đó: vốn đầu tư là 276.400 triệu đồng, xây dựng được 640 công trình hạ tầng thiết yếu; vốn duy tu bảo dưỡng là 14.196 triệu đồng, du tu, bảo dưỡng được 72 công trình hạ tầng; vốn hỗ trợ phát triển sản xuất là 50.550 triệu đồng, đã hỗ trợ cho 18.729 hộ nghèo. Ngoài ra, vố hỗ trợ của EU là 5.200 triệu đồng, đã đầu tư xây dựng 3 km đường giao thông nông thôn tại 3 xã đặc biệt khó khăn của 3 huyện.

[80]Năm 2012 được phân bổ được 31.000 triệu đồng, đầu tư xây dựng 36 công trình nước tập trung và cho 8.500 hộ nước phân tán;

năm 2014-2015 ngân sách Trung ương Hỗ trợ cho tỉnh để thực hiện là 25.000 triệu đồng. Kết quả thực hiện như sau: Kinh phí năm 2014 là 8.000 triệu đồng, đã thanh toán trả nợ cho 18 công trình thuộc Chương trình 1592 còn thiếu vốn để thanh toán và đầu tư xây dựng mới 01 công trình nước sinh hoạt tập trung. Kinh phí năm 2015 là 17.000 triệu đồng, tỉnh Đắk Lắk tập trung chủ yếu đầu tư khai hoang đất sản xuất để cấp cho 1.058 hộ thiếu đất sản xuất.

[81]Đã triển khai thực hiện 22 dự án (trong đó: có 14 dự án ổn định dân di cư tự do, 05 dự án bố trí ổn định dân di cư vùng ngập lụt, 03 dự án bố trí ổn định dân di cư vùng biên giới) bố trí, sắp xếp, ổn định cho 836 hộ.

hộ nghèo theo Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg[82]; hỗ trợ nhà ở theo Quyết định số 67/QĐ-TTg và Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg[83]; Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg[84] ....

Kết cấu hạ tầng và đời sống nhân dân ở vùng đồng bào DTTS được cải thiện đáng kể, đến nay có 100% xã đã có đường ô tô đến trung tâm xã, đa số xã đã có điện lưới quốc gia (90% xã và 70% hộ được dùng điện sinh hoạt), hơn 95% xã có điện thoại 100% xã có trạm y tế. Hệ thống trường lớp tạo điều kiện tăng tỷ lệ học sinh đến trường, đặc biệt là hệ mầm non được xây dựng ở buôn thôn đã giúp các cháu độ tuổi mẫu giáo đi học thuận lợi. Các công trình nhà sinh hoạt cộng đồng giúp cho đồng bào có nơi sinh hoạt hội họp, tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước...**.** Tình hình chính trị, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc ổn định, khối đại đoàn kết các dân tộc được tăng cường, củng cố, nhân dân các dân tộc tuyệt đối tin tưởng vào đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước…

Năm 2013, kinh phí của TW và ngân sách của địa phương đầu tư, hỗ trợ thực hiện các Chương trình, dự án thuộc chính sách dân tộc giảm so với năm 2012. Tuy nhiên, nhờ có sự chủ động chỉ đạo của Lãnh đạo tỉnh và đã được triển khai thực hiện ngay từ đầu năm nên các Chương trình, dự án đầu tư cho đồng bào dân tộc thiểu số và vùng đồng bào dân tộc thiểu số đảm bảo hoàn thành 100% kế hoạch, mang lại hiệu quả thiết thực.

b) Hạn chế, tồn tại:

- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS vẫn còn cao so với bình quân chung của tỉnh, khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa đồng bào DTTS so với đồng bào Kinh trên cùng địa bàn cư trú chưa có chiều hướng giảm, đặc biệt là đồng bào DTTS tại chỗ.

- Năng suất, hiệu quả sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp của đồng bào còn hạn chế; tỷ lệ lao động chuyển đổi từ nghề nông sang các ngành, nghề khác còn thấp, số hộ thiếu đất sản xuất còn rất lớn, đã tạo áp lực ngày càng lớn đến vấn đề việc làm cho lao động mới trưởng thành.

- Chất lượng và hiệu quả giáo dục và đào tạo trong đồng bào DTTS còn thấp so với mặt bằng chung, đặc biệt là cấp mẫu giáo mầm non. Công tác chăm sóc sức khoẻ cho đồng bào ở vùng sâu, vùng xa một số nơi chưa tốt. Một số tập tục lạc hậu, mê tín dị đoan trong đồng bào còn tồn tại; việc bảo tồn và phát huy một số bản sắc văn hóa tốt đẹp trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số chưa được quan tâm đầy đủ. Một số nơi đồng bào dân tộc còn phát triển các tà đạo (Hà

[82]Toàn tỉnh đã hỗ trợ cho khoảng 420.000 lượt hộ nghèo, với kinh phí khoảng 105.000 triệu đồng.

[83]Đã hỗ trợ cho 367 hộ nghèo, với kinh phí là 11,9 tỷ đồng. So với đề án được phê duyệt, tỉnh Đắk Lắk đã hoàn thành 100% kế hoạch.

[84]Tỉnh đã tổ chức đào tạo nghề cho 15.655 người lao động, trong đó dân tộc thiểu số 11.542 người, chiếm 73,72%. Kinh phí thực hiện 33.825 triệu đồng. Sau đào tạo nghề có 8.714 người có việc làm, đạt 75,5% số người tham gia học nghề được hỗ trợ từ Đề án.

Mòn, Tin lành Đề ga) ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống thường ngày và phong tục tập quán tốt đẹp của đồng bào. Một số nơi đồng bào bị xúi dục, tổ chức phá rừng trái phép…

- Công tác quy hoạch, đào tạo, sử dụng cán bộ là người DTTS còn nhiều bất cập. Tỷ lệ cán bộ là DTTS trong cơ quan, tổ chức, đoàn thể chưa đảm bảo theo quy định của Tỉnh ủy. Việc quản lý, sử dụng học sinh DTTS sau khi tốt nghiệp ở các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp chưa có kế hoạch, chưa có cơ quan nào chịu trách nhiệm theo dõi, còn khó khăn và lúng túng, tạo ra dư luận không tích cực trong đồng bào DTTS các địa phương.

- Tình trạng dân di cư tự do vào Đắk Lắk vẫn còn xảy ra, tập trung ở một số huyện: Ea Súp, M'Drắk, Krông Bông… kéo theo nhiều vấn đề xã hội, phá vở một số kế hoạch của tỉnh.

- Uỷ ban nhân dân xã thực hiện nhiều chính sách dân tộc nhưng ở xã lại không có cán bộ chuyên trách.

c) Giải pháp:

- Các cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể cần quan tâm, nhận thức đầy đủ, sâu sắc Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 và Quyết định số 2356/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020.

- UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các phòng, ban cấp huyện cử một đồng chí lãnh đạo cơ quan trực tiếp phụ trách công tác dân tộc để chỉ đạo triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện Chiến lược công tác dân tộc từ nay đến năm 2020.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng chiến lược công tác dân tộc này cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số biết để chủ động thực hiện và giám sát việc thực hiện của các cấp, các ngành.

- Huy động nhiều nguồn lực để tăng cường đầu tư phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội cho vùng dân tộc thiểu số và hỗ trợ cho hộ dân tộc thiểu số, đặc biệt là các hộ nghèo để phát triển sản xuất, nâng cao đời sống, xóa đói giảm nghèo. Kịp thời giải quyết những khó khăn, những vấn đề bức xúc của đồng bào.

- Đổi mới nội dung và phương pháp công tác dân vận ở vùng đồng bào dân tộc; quán triệt phương châm: chân thành, tích cực, thận trọng, kiên trì, tế nhị, vững chắc; sử dụng nhiều phương thức phù hợp với đặc thù của từng dân tộc, từng địa phương để thực hiện thắng lợi Chiến lược công tác dân tộc.

3. Kiến nghị

- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành TW đảm bảo nguồn kinh phí để thực hiện Đề án, Chương trình, chính sách đã được Chính phủ phê duyệt.

- Xây dựng Chính sách đặc thù cho cán bộ làm công tác dân tộc, đồng thời phải quan tâm củng cố kiện toàn đội ngũ (lượng, chất) cán bộ làm công tác dân tộc ở các cấp.

- Ủy ban Dân tộc sớm triển khai Đề án xây dựng các mô hình phát triển kinh tế - xã hội bền vững và một số chính sách đặc thù tại vùng Tây Nguyên.

- Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các tỉnh phối hợp với tỉnh Đắk Lắk hạn chế, chấm dứt tình trạng dân di cư tự do vào Đắk Lắk.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, rà soát lại quỹ đất các Công ty Lâm nghiệp, các doanh nghiệp ... để thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng, giao lại cho địa phương để triển khai cấp đất cho dân.

Chúc các đồng chí Chủ trì Hội nghị và Quí vị đại biểu mạnh khỏe, hạnh phúc và thành đạt; chúc Hội nghị thành công tốt đẹp. /.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THAM LUẬN
Đánh giá về những kết quả đạt được, thuận lợi, khó khăn trong việc triển khai thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Lào Cai

I. Đánh giá chung về tình hình KT-XH trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Lào Cai là tỉnh miền núi, vùng cao, biên giới, diện tích tự nhiên 638.389 ha; dân số trên 667.000 người (số liệu năm 2015), gồm 25 dân tộc cùng sinh sống. Tỉnh có 8 huyện, 1 thành phố, 164 xã, phường, thị trấn; trong đó có 26 xã, phường biên giới, 141 xã thuộc vùng khó khăn (theo Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ); có 26 xã, phường, thị trấn thuộc khu vực I; 25 xã thuộc khu vực II và 113 xã thuộc khu vực III (theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ); giai đoạn 2013 - 2015, Lào Cai có 120 xã được thụ hưởng từ Chương trình 135, trong đó có 113 xã đặc biệt khó khăn, 7 xã biên giới. Có 3 huyện nghèo được hưởng chính sách theo Nghị quyết số 30a/2008/NĐ-CP của Chính phủ và 3 huyện được đầu tư theo Quyết định số 293/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo kết quả điều tra đói nghèo năm 2015, tỉnh Lào Cai có 53.605 hộ nghèo, chiếm 34,3%; 15.600 hộ cận nghèo, chiếm 9,98% (theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ).

II. Kết quả thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2016 của Chính phủ về công tác dân tộc giai đoạn 2011 - 2015 trên địa bàn tỉnh Lào Cai

1. Về quán triệt, triển khai và cụ thể hóa nội dung của Nghị định

Thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc, UBND tỉnh Lào Cai đã chỉ đạo quán triệt Nghị định tới toàn bộ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để đông đảo nhân dân nắm được; các sở, ngành chức năng cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị định theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Tỉnh đã cụ thể hóa nội dung của Nghị định bằng nhiều văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ công tác dân tộc, công tác an sinh xã hội vùng dân tộc thiểu số (DTTS). Cụ thể, Tỉnh ủy Lào Cai đã ban hành 2 chỉ thị về công tác dân tộc: Chỉ thị số 40-CT/TU ngày 28/3/2014 về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Chỉ thị số 34-CT/TU ngày 13/12/2013 về việc tăng cường quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí và sử dụng cán bộ người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Đại hội Đảng bộ

tỉnh Lào Cai lần thứ XIV nhiệm kỳ 2010 - 2015 đã ban hành Nghị quyết chuyên đề với 7 chương trình công tác trọng tâm, 27 đề án để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo điều hành xuyên suốt cả nhiệm kỳ, trong đó nội dung các chương trình, đề án đều quan tâm đến việc phát triển kinh tế, xã hội; thực hiện an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao dân trí cho đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lào Cai đã ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TU ngày 11/11/2014 về giảm nghèo bền vững huyện Si Ma Cai đến năm 2020; trong đó tập trung nguồn lực của tỉnh nhằm phát triển kinh tế - xã hội đối với huyện Si Ma Cai (một huyện nghèo nhất tỉnh). UBND tỉnh đã có Quyết định số 4127/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 về Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Lào Cai đến năm 2020; có chính sách thu hút cán bộ, trong đó đều ưu tiên đối với người DTTS; đã ban hành chính sách đặc thù về ưu tiên tuyển dụng người DTTS đã tốt nghiệp các trường đại học vào công tác tại các cơ quan Đảng, cơ quan Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh; ban hành Quyết định về thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015,... Những văn bản đó đã thể hiện được việc triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Về kết quả thực hiện chính sách dân tộc

Hằng năm, tỉnh đã huy động mọi nguồn lực từ các nguồn vốn ngân sách Nhà nước, vốn tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước, giành từ 65 - 70% nguồn vốn để tập trung đầu tư cho vùng nông thôn, vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn. Các chính sách dân tộc giai đoạn 2011 - 2015 trên địa bàn tỉnh được thực hiện có hiệu quả như: Chương trình 135, tổng kinh phí đã bố trí 770,8 tỷ đồng, đầu tư cho hàng ngàn các công trình xây dựng cơ bản; hỗ trợ giống cây trồng cho hộ nghèo; đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ xã và cộng đồng. Chính sách về hỗ trợ đất ở, đất sản xuất nước sinh hoạt cho người DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 1592/QĐ-TTg và Quyết định số 755/QĐ-TTg: Tổng kinh phí được giao 87,4 tỷ đồng đã đầu tư 65 công trình nước sinh hoạt cho cộng đồng, thực hiện hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất và chuyển đổi ngành nghề cho các hộ thiếu đất sản xuất. Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư cho đồng bào DTTS theo Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Tổng kinh phí được giao 91,27 tỷ đồng để đầu tư cơ sở hạ tầng cho 7 điểm bố trí dân cư tập trung và hỗ trợ di chuyển cho 536 hộ gia đình đến nơi ở mới, trong đó có 258 hộ ở các điểm định canh định cư tập trung, 278 hộ ở các điểm định canh định cư xen ghép. Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo người DTTS sống ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Tổng kinh phí được giao 91,3 tỷ đồng đã hỗ trợ các loại giống cây, giống con, muối iốt phục vụ cho hộ nghèo phát triển sản xuất và sinh hoạt gia đình. Chính sách đối với người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg, Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg của Thủ

tướng Chính phủ: Hằng năm tỉnh Lào Cai đã bầu chọn được 1.500 người có uy tín trong đồng bào DTTS; các chế độ chính sách cho người có uy tín được các cấp, các ngành triển khai đầy đủ kịp thời theo quy định với tổng kinh phí gần 8 tỷ đồng. Chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ DTTS đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015 theo Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg: Tổng vốn vay được giao từ năm 2007 đến nay 19,5 tỷ đồng; đã triển khai cho trên 6.500 lượt hộ thuộc đối tượng vay, nhiều hộ gia đình vay vốn nâng được mức sống, thoát nghèo. Chính sách cấp báo, tạp chí không thu tiền theo Quyết định số 2472/QĐ-TTg và Quyết định số 1977/QĐ-TTg: Đã thực hiện cấp báo, tạp chí đến các đối tượng hưởng thụ theo quy định với 24 đầu báo, tạo chí, chuyên đề; bình quân mỗi năm cấp trên 1,5 triệu tờ tới tay các đối tượng thụ hưởng trên địa bàn tỉnh.

Các chính sách y tế, chăm sóc sức khỏe cho người dân được tích cực triển khai, tạo điều kiện cho mọi người dân trong tỉnh, đặc biệt là người nghèo, đồng bào DTTS,... được tiếp cận và thụ hưởng các chính sách ưu tiên, dịch vụ y tế có chất lượng; từ năm 2011 đến nay đã thực hiện cấp phát 1.923.316 lượt thẻ BHYT cho người nghèo, trong đó 1.420.358 lượt thẻ là người DTTS.

Chính sách về giáo dục và đào tạo đã giúp nâng cao được chất lượng giáo dục đào tạo ở các cấp học; hiện nay toàn tỉnh có 667 cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và trung tâm dạy nghề và giáo dục thường xuyên, trong đó phần lớn tập trung ở các vùng đồng bào dân tộc; tỷ lệ chuyên cần ở cấp học mầm non, tiểu học được duy trì cao và ổn định đạt trên 98%, cấp THCS đạt 96,2%, cấp THPT đạt trên 97%; đã đạt chuẩn giáo dục ở các cấp học. Công tác cử tuyển học sinh người DTTS cũng được quan tâm, từ năm 2011 đến nay, trên 200 học sinh người DTTS đã vào học tại các trường đại học; 8/8 huyện trên địa bàn tỉnh đã có trường dân tộc nội trú; toàn tỉnh có 115 trường phổ thông dân tộc bán trú (đứng thứ 2 toàn quốc), các trường phổ thông dân tộc bán trú có ở toàn bộ các xã đặc biệt khó khăn của tỉnh. Chất lượng giáo dục của các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn tỉnh Lào Cai được nâng cao một cách toàn diện cả về kết quả rèn luyện đạo đức, kỹ năng sống và mức độ nhận thức của học sinh. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi trên địa bàn của các trường phổ thông dân tộc bán trú nhập học ở mức cao (99,42%). 100% các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú tổ chức dạy học 2 buổi/ngày. Các chế độ chính sách đối với học sinh, sinh viên được triển khai đầy đủ; qua đó đã giảm bớt khó khăn cho học sinh, sinh viên, tạo điều kiện để duy trì tỷ lệ chuyên cần, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục vùng cao. Ngoài các chính sách của Trung ương, tỉnh Lào Cai đã có chính sách đặc thù hỗ trợ học sinh bán trú (tiểu học, THCS) theo Quyết định số 50/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2012, trong đó mức hỗ trợ cho học sinh bán trú bằng 20% mức lương tối thiểu chung; kết quả có 108 ngàn lượt học sinh được hỗ trợ.

Chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh, bền vững ở các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/NQ-CP triển khai trên địa bàn 3 huyện: Bắc Hà, Mường Khương, Si Ma Cai đã thực hiện đầy đủ 4 nhóm chính sách hỗ trợ đặc thù. Kết quả, đã giảm nghèo bình quân 5,8%/năm, các huyện nghèo giảm bình quân trên 7%/năm, vượt so mục tiêu của Trung ương (mục tiêu chung của Trung ương là bình quân 2%/năm). Chương trình xây dựng nông thôn mới đã được các cấp, các ngành tích cực triển khai, nhân dân đồng tình hưởng ứng; trong những năm qua đã huy động được nhiều nguồn lực, lồng ghép các nguồn vốn, tập trung đầu tư, đến hết năm 2015 tỉnh Lào Cai đã có 21/143 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Về chính sách dạy nghề, giải quyết việc làm: Từ 2011 - 2015 đã đào tạo nghề cho 37.663 người DTTS, chiếm 58% số người được đào tạo nghề. Đã giải quyết việc làm mới cho 26.513 người DTTS và nhiều chương trình lồng ghép khác.

Về phát triển đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số: Trong những năm qua, tỉnh Lào Cai đã đặc biệt quan tâm đào tạo nguồn nhân lực nói chung, nguồn nhân lực là người DTTS nói riêng. Tỉnh ủy Lào Cai đã có Nghị quyết về công tác cán bộ người DTTS; ban hành Chỉ thị để chỉ đạo việc tăng cường quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí và sử dụng cán bộ người DTTS. UBND tỉnh đã có chính sách đặc thù tạo điều kiện cho người DTTS đã tốt nghiệp các trường đại học chính quy thi tuyển hoặc hợp đồng vào làm việc tại các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh. Đội ngũ cán bộ người DTTS tỉnh Lào Cai đã được phát triển cả về số lượng và chất lượng. Cuối năm 2015, đội ngũ cán bộ DTTS tỉnh Lào Cai có gần 8.700 người, chiếm 30,3% đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức toàn tỉnh. Hầu hết các cơ quan đều đã có cán bộ, công chức, viên chức người DTTS làm việc. Nhiều lãnh đạo chủ chốt của tỉnh là người DTTS.

Chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa, thể dục thể thao, phát triển du lịch vùng DTTS: Thực hiện Nghị quyết TW5 khóa VIII, Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, Lào Cai đã tiến hành kiểm kê, khảo sát di sản văn hoá vật thể, phi vật thể trên địa bàn tỉnh. Kết quả tỉnh có 26 di tích được công nhận, trong đó có 11 di tích được công nhận cấp tỉnh, 15 di tích được công nhận cấp quốc gia, các di tích đều được trùng tu tôn tạo; sưu tầm được 13.695 hiện vật, di vật, cổ vật của 13 nhóm, ngành dân tộc; kiểm kê các di sản văn hóa phi vật thể của người Thu Lao, Phù Lá, Dao Tuyển, Xá Phó, Hà Nhì đen. Khảo sát các phong tục tập quán của 15 nhóm ngành thuộc 13 dân tộc trong tỉnh; bảo tồn và phục dựng 5 nghề thủ công truyền thống của các dân tộc (nghề rèn đúc và chạm khắc bạc, nghề trồng lanh, thêu, dệt vải của người Mông; nghề thêu dệt thổ cẩm, làm thuốc nam của người Dao; nghề làm tranh cắt giấy của người Nùng). Gắn bảo tồn văn hóa với phát triển du lịch, xóa đói giảm nghèo bền vững cho đồng bào.

III. Đánh giá chung

1. Thuận lợi

Là tỉnh miền núi, vùng cao có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống, trong 5 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về công tác dân tộc, tỉnh Lào Cai đặc biệt quan tâm đến vùng đồng bào dân tộc. Tỉnh ủy đã có nghị quyết, chỉ thị, đề án để tập trung lãnh đạo, tập trung nguồn lực đầu tư toàn diện vào vùng đồng bào dân tộc trên địa bàn tỉnh; UBND tỉnh đã chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện tốt, có hiệu quả các chính sách dân tộc do Chính phủ ban hành; địa phương cũng có các chính sách đặc thù, cụ thể nhằm thực hiện tốt công tác dân tộc.

Các chính sách dân tộc đã được người dân đồng thuận và chung tay thực hiện; thực sự phát huy hiệu quả làm cho diện mạo vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thực sự đổi mới; cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn từng bước được đầu tư, chính sách an sinh xã hội cơ bản đảm bảo, chương trình giảm nghèo đạt nhiều kết quả tích cực; đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện, ổn định và nâng cao hơn trước; nếp sống văn hóa được duy trì, nhiều phong tục tập quán tốt đẹp được giữ vững; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội đảm bảo, chủ quyền an ninh biên giới được bảo vệ vững chắc. Hiện nay, kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai đã đạt được những kết quả quan trọng, tốc độ tăng trưởng bình quân (GDP) 14,1%/năm, thu ngân sách tăng cao năm 2015 đạt trên 5.500 tỷ đồng, tăng 174% so với năm 2011, thu nhập bình quân đầu người năm 2015 là 39,3 triệu đồng tăng 217% so với năm 2011; tỷ lệ hộ nghèo bình quân năm giảm 5,8%. Xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả tốt, hết 2015 toàn tỉnh có 21 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Kết cấu hạ tầng có bước phát triển vượt bậc, đến nay có 100% xã, phường, thị trấn có đường ô tô đến trung tâm xã, 100% thôn bản có đường ô tô hoặc xe máy, trong đó 97% số thôn có đường giao thông thuận tiện; tỷ dân cư vùng nông thôn được sử dụng nước sinh hoat hợp vệ sinh là 86%; công tác giáo dục, y tế được quan tâm, tỷ lệ phòng học kiên cố hóa mới đạt 62%; 100% xã có điện lưới quốc gia, 93% số hộ được sử dụng điện lưới; tỷ lệ lao động qua đào tạo là 55%, trong đó lao động qua đào tạo nghề là 42,9%; tỷ lệ hộ được nghe đài tiếng nói Việt Nam là 97,5%, xem truyền hình Việt Nam là 91%; hệ thống dịch vụ, phục vụ sản xuất, đời sống, sinh hoạt của người dân ngày càng phát triển; 100% các xã được phủ sóng điện thoại, Internet đã có mặt ở hầu hết các xã, thôn bản để phục vụ người dân. An ninh trật tự trên địa bàn được đảm bảo, không có vụ việc mất an ninh trật tự liên quan đến công tác dân tộc; không có vụ việc, hành vi vi phạm về kỳ thị dân tộc xảy ra.

2. Khó khăn, tồn tại

Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định 05/2011/NĐ-CP còn gặp một số khó khăn, hạn chế như: So với mặt bằng chung của tỉnh, vùng dân tộc, nhất là các xã, thôn, bản ở vùng đồng bào DTTS còn nhiều khó khăn. Khoảng cách chênh lệch về kinh tế - xã hội, về hưởng thụ các dịch vụ cơ bản giữa vùng

dân tộc và đô thị còn khá lớn, tỷ lệ hộ nghèo là người DTTS còn cao, kết quả giảm nghèo chưa bền vững; đời sống một số bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn, dân trí thấp; chất lượng giáo dục có mặt còn hạn chế; các dịch vụ y tế còn ở mức thấp so với các vùng, miền khác trong tỉnh.

Đội ngũ cán bộ người DTTS, trong đó đội ngũ cán bộ có trình độ cao còn ít (cả tỉnh mới có trên 100 người DTTS có trình độ sau đại học: tiến sỹ, thạc sỹ, bác sỹ chuyên khoa); chưa đồng đều ở các cấp, các lĩnh vực, các dân tộc. Cán bộ, công chức cấp xã đã được đẩy mạnh song vẫn còn một bộ phận cán bộ dân tộc thiểu số chưa đạt trình độ chuẩn theo quy định. Công tác đào tạo nguồn cán bộ dân tộc thiểu số được quan tâm đẩy mạnh song việc bố trí, sử dụng hạn chế, hiện nay còn gần 500 người DTTS đã tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng nhưng chưa tìm được việc làm.

Mặc dù tỉnh có nhiều cố gắng, song nguồn lực đầu tư cho các xã đặc biệt khó khăn còn hạn chế, chưa tương xứng với nhu cầu thiết yếu cần đầu tư. Cơ sở hạ tầng ở một số địa phương còn thiếu đồng bộ; Chương trình xây dựng nông thôn mới chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào DTTS chưa đạt mục tiêu đề ra.

Tại một số địa phương, năng lực quản lý của một số cán bộ xã, thôn còn hạn chế. Nhận thức người lao động của đồng bào DTTS về học nghề gắn với giải quyết việc làm, phát triển kinh tế hộ gia đình còn hạn chế; một bộ phận còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước.

Về an ninh trật tự thời gian qua đã thực hiện tốt, tuy nhiên vẫn còn nhiều yếu tố tiềm ẩn nguy cơ đến an ninh trật tự trên địa bàn.

3. Nguyên nhân của những hạn chế, khó khăn

Do đặc thù địa hình bị chia cắt, mật độ dân cư phân bố không đồng đều nên việc đầu tư tập trung phát triển hạ tầng cơ sở các xã đặc biệt khó khăn gặp nhiều khó khăn do đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn, suất vốn đầu tư cao; nguồn lực hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra.

Do xuất phát điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số thấp, đời sống còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí thấp; thiếu nguồn nước sản xuất và sinh hoạt; việc tổ chức sản xuất chưa đạt hiệu quả; cơ sở hạ, điều kiện tiếp cận việc làm phi nông nghiệp còn hạn chế.

IV. Kiến nghị, đề xuất

1. Cần sớm hoàn thành Luật Dân tộc để thể chế hoá nội dung quản lý Nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc. Trong đó, những vấn đề cần xác định rõ: Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển vùng dân tộc, vấn đề xác nhận tộc danh, thành phần dân tộc, tên gọi dân tộc, ngôn ngữ dân tộc, công tác cán bộ đối với DTTS, thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực công tác dân tộc…

Trong khi chưa ban hành được Luật Dân tộc, chưa có văn bản quy phạm pháp luật về xác định thành phần dân tộc, đề nghị Ủy ban Dân tộc (cơ quan tham mưu cho Chính phủ) cần có văn bản thống nhất về cách viết, gọi tên một số dân tộc làm cơ sở để các cơ quan thực hiện (Ví dụ: Dân tộc Mông, hiện nay có nhiều tài liệu viết H'Mông, Hmông, Mông; dân tộc Giáy hay Dáy…).

2. Trong thời gian tới, ngoài 2 Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới; đề nghị Chính phủ tiếp tục có những chính sách đặc thù dành cho vùng đồng bào DTTS như: Chương trình 135; chính sách ưu đãi về vốn vay; chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng để bảo tồn, tôn tạo những nét văn hóa đặc trưng vùng đồng bào dân tộc; chính sách bảo tồn các DTTS có dân số ít, kém phát triển,...

3. Đa dạng hoá nguồn tài chính cho đầu tư bằng chính sách khuyến khích các doanh nghiệp, các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư vào vùng dân tộc, tăng cường khai thác các nguồn vốn từ hợp tác quốc tế cho phát triển vùng dân tộc.

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Thuận, ngày tháng 7 năm 2016

BÁO CÁO THAM LUẬN

Đánh giá về những kết quả đạt được, thuận lợi, khó khăn, vướng mắc, hạn chế, nguyên nhân trong việc thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP thuộc phạm vi quản lý của địa phương, đề xuất, kiến nghị

Bình Thuận là tỉnh thuộc duyên hải Nam Trung Bộ, tổng diện tích tự nhiên 7.830,47 km^2, diện tích rừng 368.319 ha; chiều dài bờ biển 192 km,đại bộ phận là đồi núi thấp, đồng bằng ven biển nhỏ hẹp. Bình Thuận có khí hậu nằm trong khu vực khô hạn nhất cả nước, nắng, gió nhiều. Lượng mưa trung bình 800 mm/năm, thấp hơn trung bình cả nước (1.900 mm/năm).

Toàn tỉnh hiện có 08 huyện, 01 thị xã và 01 thành phố, với 127 xã, phường, thị trấn; tổng dân số 289.685 hộ/1.271.136 khẩu, gồm 35 dân tộc anh em sinh sống; trong đó có 34 thành phần dân tộc thiểu số, với 21.276 hộ/96.346 khẩu, chiếm gần 8% so với dân số toàn tỉnh[(85)]; cư trú chủ yếu ở các xã miền núi, vùng cao, nơi có vị trí quan trọng về kinh tế, chính trị, an ninh, quốc phòng, môi trường sinh thái và cư trú khắp các huyện, thị, thành phố trong tỉnh với hình thức phổ biến là sống xen kẽ. Riêng một số dân tộc sống tập trung hình thành các thôn, xã thuần như các dân tộc: Raglai, Cơ Ho, Chơ Ro sống ở 11 xã thuần[(86)] và 20 thôn xen ghép thuộc địa bàn vùng cao; dân tộc Chăm sống ở 4 xã thuần[(87)] và 9 thôn xen ghép ở ven các trục đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ; các dân tộc Tày, Nùng, Hoa sống ở 2 xã và 2 thôn xen ghép ở vùng đồng bằng, núi thấp.

Trong nội dung tham luận hôm nay, chúng tôi nêu ra một số kết quả nổi bật qua 05 năm thực hiện Nghị định 05/2011/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Đối với công tác chỉ đạo, điều hành

Thực hiện Nghị định số 05/2011/NQ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ; ngày 14 tháng 12 năm 2011, Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận đã ban hành Nghị quyết số 17/2011/NQ-HĐND về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa giai đoạn 2011 -

---

85 Trong đó: Dân tộc Chăm 8.240 hộ/38.932 khẩu, dân tộc Raglai 2.707 hộ/11.675 khẩu, dân tộc Cơ Ho 2.685 hộ/12.407 khẩu, dân tộc Hoa 2.199 hộ/12.317 khẩu; dân tộc Tày 1.256 hộ/5.470 khẩu, dân tộc Chơ Ro 1.070 hộ/4.573 khẩu, còn lại là các dân tộc khác. Huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số nhất là huyện Bắc Bình với 45.445 người, kế đến là huyện Tánh Linh 15.104 người; Hàm Thuận Bắc 12.964 người, Tuy Phong 6.933 người, Hàm Thuận Nam 5.313 người, Hàm Tân 4.003 người, Đức Linh 3.890 người, Thành phố Phan Thiết 2.366 người và Thị xã Lagi 318 người.

86 Bao gồm: Xã Phan Dũng (huyện Tuy Phong), xã Phan Lâm, Phan Sơn, Phan Điền, Phan Tiến (huyện Bắc Bình), xã Đông Giang, La Dạ, Đông Tiến (huyện Hàm Thuận Bắc), xã Mỹ Thạnh, Hàm Cần (huyện Hàm Thuận Nam), xã La Ngâu (huyện Tánh Linh).

87 Bao gồm: Xã Phú Lạc (huyện Tuy Phong), xã Phan Thanh, Phan Hòa, Phan Hiệp (huyện Bắc Bình).

2015 và định hướng đến năm 2020. Đồng thời, ban hành nhiều chính sách hỗ trợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở địa phương như: chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên; chính sách đầu tư ứng trước và trợ cước vận chuyển; chính sách cho già làng, trưởng bản…

2. Những kết quả nổi bật trong thực hiện chính sách dân tộc ở địa phương

2.1. Kết quả thực hiện chính sách đầu tư và sử dụng nguồn lực, chính sách đầu tư phát triển bền vững:

Trong giai đoạn 2011 – 2015, tỉnh Bình Thuận đã tập trung đầu tư xây dựng 238 công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, với tổng kinh phí 381.384 triệu đồng[(88)]. Đến nay, trụ sở làm việc của 17/17 xã thuần đồng bào dân tộc thiểu số được xây dựng kiên cố; 16/17 xã có nhà văn hóa; 11/11 xã vùng cao có cửa hàng bán lẻ; 16/17 xã đã được đầu tư xây dựng hệ thống nước sinh hoạt tập trung; 100% xã, thôn có điện lưới quốc gia, với 98% hộ sử dụng điện lưới quốc gia; 100% xã có đường giao thông được nhựa hóa đến trung tâm xã. Đồng thời, các sở, ngành của tỉnh đã phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân các huyện triển khai khá tốt các chính sách an sinh xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cụ thể như: Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135; chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn vay vốn phát triển sản xuất theo Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg; chính sách hỗ trợ hộ nghèo vay vốn tạo quỹ đất sản xuất và chuyển đổi nghề theo Quyết định số 755/QĐ-TTg; chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg; chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên; chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế v.v... với tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2011 - 2015 là 85.468 triệu đồng[(89)]. Công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, gắn với ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm triển khai thực hiện. Hàng năm, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành, địa phương quan tâm, hướng dẫn, hỗ trợ đồng bào chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng; gắn với các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, hướng dẫn đồng bào ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào trồng trọt, chăn nuôi và cùng với các chính sách hỗ trợ phát triển cây cao su, đầu tư ứng trước giống, vật tư, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, …; nhờ đó, năng suất, chất lượng và hiệu quả một số cây trồng chủ yếu tăng khá, như năng suất lúa nước bình quân đạt 55

---

[88] Năm 2011: 42.553 triệu đồng; năm 2012: 67.172 triệu đồng; năm 2013: 72.269 triệu đồng; năm 2014: 78.585 triệu đồng; năm 2015: 120.805 triệu đồng.

[89] Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135: đối với 925 lượt hộ với tổng kinh phí 6.763 triệu đồng; hỗ trợ 473 hộ dân tộc thiểu số vay 3.348 triệu đồng theo Quyết định số 54/2013/QĐ-TTg; hỗ trợ 1.027 hộ nghèo vay 15.282 triệu đồng theo Quyết định số 755/QĐ-TTg; hỗ trợ 163.327 lượt người dân thuộc hộ nghèo theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg với tổng kinh phí 13.522 triệu đồng; hỗ trợ tiền điện cho 15.992 lượt hộ nghèo với tổng kinh phí 5.757 triệu đồng; hỗ trợ 31.849 lượt học sinh và 231 lượt sinh viên với tổng kinh phí 40.796 triệu đồng.

tạ/ha, bắp lai 68 tạ/ha (có nơi đạt 70 - 80 tạ/ha), các loại cây trồng như bắp lai, mỳ cao sản, lúa nước, cao su, điều, thanh long… đang trở thành những cây trồng chủ lực ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; chăn nuôi bò, dê, gà thả vườn… có bước phát triển, phù hợp với quy hoạch từng địa phương, thu nhập và đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số có bước cải thiện hơn trước. Ngoài ra, tỉnh Bình Thuận rất quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, quản lý nguồn lao động là người dân tộc thiểu số; kết quả 05 năm (2011 - 2015) các Trung tâm dạy nghề các huyện đã tổ chức đào tạo nghề[(90)] cho 9.955 lao động là người dân tộc thiểu số, nâng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo lên 17,6% so với tổng số lao động người dân tộc thiểu số; giải quyết việc làm hơn 80% số lao động đã được đào tạo nghề, có thu nhập bình quân từ 1,8 - 3,0 triệu đồng/người/tháng.

Tuy nhiên, hệ thống chính sách dân tộc còn thiếu sự kết nối, chưa mang tính lâu dài; phần lớn các chính sách không được bố trí đủ nguồn lực; cơ chế phân cấp và kiểm soát chính sách giữa Trung ương - địa phương còn bất cập, chậm được tháo gỡ. Hệ thống dữ liệu, thông tin về lĩnh vực công tác dân tộc chưa được cập nhật đầy đủ, chưa được bóc tách cụ thể để phục vụ cho công tác xây dựng, hoạch định chủ trương, chính sách dân tộc.

2.2. Một số chính sách phát triển kinh tế - xã hội đặc thù của địa phương:

a) Thực hiện Nghị quyết số 17/2011/NQ-HĐND ngày 14/12/2011 của HĐND tỉnh và Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 05/12/2012 của UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020:

** Kết quả cấp đất sản xuất và hiệu quả sử dụng đất sản xuất:*

- Từ năm 2011 - 2015, toàn tỉnh đã giải quyết cấp thêm 184,1 ha/197 hộ, lũy kế đến năm 2015 cấp được 4.932,59 ha/4.228 hộ; bình quân 1,17 ha/hộ; nâng tổng diện tích đất canh tác vùng đồng bào dân tộc thiểu số toàn tỉnh lên 14.919,5 ha/14.772 hộ, bình quân trên 01 ha/hộ. Hầu hết diện tích đất đã cấp đều được đồng bào đưa vào sản xuất. Hiện nay, UBND tỉnh chỉ đạo UBND các huyện Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Hàm Tân đang tập trung khai hoang giải quyết cấp đất cho các hộ đồng bào còn thiếu đất sản xuất[(91)].

- Có 3.220 hộ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất (CNQSDĐ) với diện tích 5.432 ha (đạt 21,86% về số hộ và 36,56% về diện tích).

---

[90] Như: sửa chữa máy nông nghiệp, xây dựng dân dụng, kỹ thuật trồng nấm, rau an toàn, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi, dệt thổ cẩm, điện công nghiệp; dịch vụ nhà hàng, khách sạn; may mặc, thiết kế thời trang; kỹ thuật trồng, chăm sóc cây cao su, cây thanh long v.v...; Trong đó, Cao đẳng nghề 7 người, Trung cấp nghề 38 người, Sơ cấp nghề 9.910 người.

[91] Huyện Hàm Thuận Bắc: khai hoang 94,4 ha để cấp cho 139 hộ xã La Dạ; 77,5 ha để cấp cho 91 hộ xã Đông Giang; Huyện Bắc Bình: khai hoang 20,8 ha để cấp cho 48 hộ xã Phan Điền; 48 ha để cấp cho 96 hộ xã Phan Lâm. Huyện Hàm Tân đã phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật khai hoang 33 ha đất sản xuất để cấp cho hộ đồng bào dân tộc thiếu đất sản xuất thuộc xã Tân Hà.

Nhờ đó, tạo điều kiện cho đồng bào yên tâm sản xuất, từng bước ổn định cuộc sống, hạn chế tình trạng tranh chấp, lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

Tuy nhiên, kết quả giải quyết thêm đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất sản xuất còn chậm do hồ sơ, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, tận thu lâm sản… còn nhiều vướng mắc.

** Kết quả phát triển chăn nuôi trâu, bò và thu hồi nợ vay mua bò:*

Thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU của Tỉnh ủy (khóa X), toàn tỉnh đã giải quyết cho 3.160 hộ vay mua 4.680 con trâu, bò với giá trị vốn vay 22.035 triệu đồng và cấp cho 186 hộ nhận 186 con bò đực giống lai Sind để phối giống cho đàn bò cái sinh sản, với tổng giá trị là 1.928 triệu đồng. Nhìn chung, đàn gia súc, gia cầm phát triển khá, tình hình dịch bệnh được phát hiện và ngăn chặn kịp thời, không để bùng phát ở diện rộng; đặc biệt là đàn bò vay theo Nghị quyết số 04-NQ/TU phát triển tốt, nhiều hộ sau khi bán bò trả nợ Ngân hàng vẫn còn 5-6 con bò để phát triển chăn nuôi, nâng tổng đàn bò toàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số lên 34.256 con (bình quân trên 1,6 con/hộ).

** Công tác giao khoán quản lý bảo vệ rừng:*

Từ năm 2011 đến nay, tiếp tục duy trì diện tích giao khoán quản lý, bảo vệ 86.391 ha rừng cho 2.377 hộ đồng bào dân tộc thiểu số; bình quân 36,3 ha rừng/hộ; mức kinh phí giao khoán là 200.000 đồng/ha/năm; bình quân mỗi hộ có thêm thu nhập 7,26 triệu đồng/năm. Nhờ đó, diện tích rừng được giao tiếp tục được quản lý, bảo vệ tốt hơn, hạn chế nạn phá rừng làm rẫy và khai thác lâm sản trái phép; đồng bào có thêm thu nhập, ổn định đời sống; nhận thức của đồng bào về công tác quản lý, bảo vệ rừng được nâng lên. *Song,* do diện tích rừng nhận khoán khá rộng, địa hình hiểm trở, nhất là khu vực giáp ranh với tỉnh Lâm Đồng, nên công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng, chống cháy rừng còn gặp nhiều khó khăn, nhất là vào mùa khô.

b) Thực hiện chính sách đầu tư ứng trước theo Quyết định số 41/2010/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2010 nay là Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh:

Kết quả qua 5 năm (2011-2015) đã tổ chức thực hiện chính sách đầu tư ứng trước cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số với 8.445 lượt hộ để sản xuất 15.292 ha bắp lai và 1.065 hộ để sản xuất 672 ha lúa nước, tổng kinh phí thực hiện đầu tư ứng trước 90.534 triệu đồng. Bao gồm: Bắp giống 198 tấn; lúa giống 232 tấn; phân hóa học các loại 6.705 tấn; thuốc Bảo vệ thực vật 181,6 tấn; gạo ăn 201 tấn. Trung tâm Dịch vụ miền núi tỉnh (đơn vị trực thuộc Ban Dân tộc) đã tổ chức thu mua 37.220 tấn bắp lai thương phẩm, trị giá 149.987 triệu đồng, tỷ lệ thu hồi vốn đầu tư ứng trước đạt 90%. Sau khi thanh toán nợ đầu tư, các hộ dân còn thu về 73.237 triệu đồng (Đối với đầu tư bắp lai, bình quân mỗi hộ còn thu được từ 9,4 đến 10,6 triệu đồng/vụ, đặc biệt có hộ thu nhập từ 40 đến 50 triệu đồng/vụ).

c) Thực hiện Quyết định số 1592/QĐ-UBND của UBND tỉnh:

Để thực hiện chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa và có giá trị kinh tế cao; Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1592/QĐ-UBND về chính sách đặc thù về hỗ trợ phát triển cây cao su vùng đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2019; kết quả thực hiện, đã tổ chức cung ứng 219.393 cây cao su giống cho 482 hộ đồng bào dân tộc thiểu số trồng 399,3 ha, với tổng kinh phí thực hiện 2.678 triệu đồng, trong đó nhà nước hỗ trợ 50% giá giống 1.286 triệu đồng.

2.3. Kết quả thực hiện chính sách phát triển giáo dục và đào tạo:

Hệ thống trường lớp được đầu tư nâng cấp[(92)]; theo hướng đạt chuẩn quốc gia, đáp ứng nhu cầu cho học sinh học tập 02 buổi/ngày; toàn tỉnh hiện có 01 trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh, 04 trường phổ thông dân tộc nội trú liên huyện; đội ngũ giáo viên ở các cấp học được chuẩn hoá, chất lượng dạy và học được nâng lên, tỷ lệ học sinh bỏ học giảm; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường tăng (mầm non đạt 57,55%, tiểu học đạt 99,9%, Trung học cơ sở (THCS) đạt 60,58%); 100% xã đạt chuẩn phổ cập mầm non, phổ cập giáo dục (PCGD) tiểu học đúng độ tuổi và PCGD THCS; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học lớp 10 đạt trên 82,2%; hàng năm có trên 350 em được xét tuyển vào trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh, trên 100 em được xét tuyển vào trường Cao đẳng nghề, trên 80 em được xét tuyển vào trường Dự bị Đại học Thành phố Hồ Chí Minh; đến nay có trên 400 em là người dân tộc thiểu số đang theo học ở các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp trong cả nước. Chương trình dạy chữ Chăm ở bậc tiểu học tiếp tục duy trì[(93)]. Các chính sách hỗ trợ học sinh là con em vùng đồng bào dân tộc thiểu số được triển khai đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng[94].

Tuy nhiên, chất lượng giáo dục toàn diện ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn ở mức thấp so với bình quân chung toàn tỉnh. Một bộ phận học sinh vùng cao chưa có ý thức nỗ lực vươn lên trong học tập. Chương trình dạy tiếng nói, chữ viết và giáo dục truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc tuy có chú ý thực hiện nhưng chưa sâu rộng, kết quả chưa cao. Số học sinh, sinh viên tốt

---

92 Vùng đồng bào dân tộc thiểu số toàn tỉnh hiện có 52 trường, với 505 lớp/425 phòng học ở các cấp học; trong đó: Mầm non 16 trường/97 lớp/85 phòng học; tiểu học 22 trường/274 lớp/211 phòng học; THCS 14 trường/137 lớp/129 phòng học).

93 Năm học 2011 - 2012, có 11 trường/103 lớp, thu hút 3.094 học sinh; năm học 2013 - 2014 có 12 trường/106 lớp, thu hút 3.083 học sinh; năm học 2015 - 2016 tiếp tục duy trì; Sở Nội vụ đã phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ban Dân tộc tỉnh, Trường Chính trị tỉnh mở lớp dạy chữ Chăm cho 31 cán bộ, công chức của các sở, ngành của tỉnh.

94 - Trợ cấp học sinh theo Quyết định 93/2008/QĐ-UBND, Quyết định 05/2013/QĐ-UBND: từ năm 2011 – 2015: đã thực hiện chi trả chế độ cho học sinh là đồng bào dân tộc thiểu số đang học các trường trên địa bàn tỉnh, với tổng kinh phí là 23.291.734.650 đồng/29.664 em; trong đó: Mẫu giáo 4.993 em; Tiểu học 17.001 em; Trung học cơ sở 7.670 em.

- Trợ cấp học sinh, sinh viên theo Quyết định 09/2009/QĐ-UBND, Quyết định 04/2013/QĐ-UBND từ năm 2011 – 2015: đã thực hiện chi trả chế độ cho học sinh, sinh viên là đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh đang học các trường Đại học, Cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp trong cả nước, với tổng kinh phí là 2.801.852.000 đồng/295 em.

nghiệp các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp (kể cả hệ cử tuyển) ngày càng tăng, nhưng cơ hội có việc làm, tìm kiếm việc làm rất khó khăn.

2.4. Kết quả thực hiện các chính sách y tế, dân số:

Mạng lưới y tế ở các xã thuần đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục được củng cố, tăng cường và cơ bản đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân tại chỗ[(95)]; hiện có, 04 xã thuần đạt chuẩn quốc gia về y tế. Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng đủ 8 bệnh truyền nhiễm đạt trên 95%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 21,6%; đồng bào dân tộc thiểu số thuộc vùng khó khăn, diện hộ nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế đạt 100%; tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh đạt 88,5%; tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh đạt 52,8%; đồng bào đã có ý thức trong việc khám, chữa bệnh, sinh đẻ tại trạm y tế, v.v....

Tuy nhiên, cơ sở vật chất một số trạm y tế đã xuống cấp, không đủ diện tích sử dụng theo chuẩn mới; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn cao (21,6%); tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh còn thấp (52,8%); tỷ lệ tăng dân số còn ở mức cao, chất lượng dân số thấp (tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 17,6%).

2.5. Kết quả thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa; phát triển thể dục thể thao và du lịch vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thông tin – truyền thông:

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư" trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm đẩy mạnh. Các hoạt động lễ hội truyền thống được duy trì tổ chức thường xuyên, góp phần giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của đồng bào các dân tộc thiểu số. Trong các dịp lễ hội như: lễ hội Katê, Ramưwan của người Chăm, Tết Đầu lúa của người Cơho và Raglay, lễ hội Nghinh Ông của người Hoa... Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Mặt trận, các đoàn thể và các sở, ngành đều tổ chức thăm hỏi tặng quà cho các tập thể, chức sắc tôn giáo, Già làng, trưởng thôn, người có uy tín, gia đình có công với cách mạng. Thiết chế văn hóa các thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số được chú trọng đầu tư: xây dựng Trung tâm Trưng bày văn hóa Chăm tỉnh; 16/17 xã thuần đồng bào dân tộc thiểu số có nhà văn hóa và 81/86 thôn vùng đồng bào DTTS có nhà sinh hoạt cộng đồng, 17/17 xã đồng bào DTTS xã có kết nối Internet.

Các phong trào thể dục, thể thao được tiếp tục duy trì thông qua việc tổ chức ngày Hội văn hóa Chăm, Ngày hội thể thao các dân tộc thiểu số cấp huyện, cấp tỉnh. Các hoạt động thông tin tuyên truyền được triển khai dưới nhiều hình

---

95 Đến nay, có 100% xã có trạm y tế có bác sĩ (trong đó, có 14 Trạm y tế có bác sĩ tại chỗ; 04 Trạm y tế có bác sỹ tăng cường từ Trung tâm y tế huyện về Trạm công tác 02 ngày/tuần), có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi.

thức đa dạng và phong phú hơn: 100% các xã có phủ sóng phát thanh truyền hình, Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Thuận đã xây dựng chương trình phát thanh và truyền hình tiếng dân tộc Chăm (thời lượng 4 kỳ/tháng); tổ chức cấp các loại báo không thu tiền theo Quyết định 2472/QĐ-TTg và Quyết định 1977/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 759/QĐ-UBND của UBND tỉnh cho 6.672 tập thể và 89 cá nhân.

Nhìn chung, những hoạt động bảo tồn và phát triển văn hóa trên đã góp phần tích cực trong việc nâng cao nhận thức, đời sống văn hoá, tinh thần, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp của đồng bào các dân tộc thiểu số; nhiều phong tục, tập quán lạc hậu trong ma chay, cưới hỏi trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xóa bỏ dần.

Tuy nhiên, các hoạt động văn hóa, thể thao vùng DTTS chưa nhiều, chất lượng chưa cao; công tác sưu tầm, bảo quản các di sản văn hóa trong đồng bào chưa quan tâm đúng mức; mức độ hưởng thụ văn hoá tinh thần của đồng bào vẫn còn thấp; phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" ở một số nơi chưa đi vào chiều sâu; một số hủ tục ma chay, cưới xin không còn phù hợp chậm được khắc phục.

2.6. Kết quả thực hiện chính sách cán bộ là người dân tộc thiểu số:

Trong những năm qua, Tỉnh ủy và UBND tỉnh Bình Thuận luôn quan tâm đến công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và quy hoạch, bổ nhiệm đối với cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số, nhất là việc bố trí, sử dụng đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số vào các chức danh chủ chốt ở địa phương có đông đồng bào DTTS sinh sống, cụ thể:

- Về tuyển dụng công chức, viên chức là người DTTS: từ năm 2011 đến 2015, có 25 công chức, viên chức là người DTTS trúng tuyển qua các kỳ thi tuyển công chức, viên chức hàng năm. Tổ chức xét tuyển sinh hệ cử tuyển được 45 em (44 đại học, 01 cao đẳng). Đồng thời, đã bố trí 191 em học sinh dân tộc thiểu số và huyện đảo Phú Quý được đào tạo theo Nghị quyết 05-NQ/TU của Tỉnh ủy công tác ở các bộ phận chuyên môn từ cấp huyện đến xã, đến nay có nhiều em giữ chức vụ chủ chốt ở các xã vùng đồng bào DTTS.

- Về sử dụng, quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ người dân tộc thiểu số:

+ Số lượng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trúng cử Quốc hội khóa XIV là 01; đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 là 434 đại biểu, trong đó cấp tỉnh: 02/54 đại biểu, cấp huyện 21/372 đại biểu, cấp xã 411/3.554 đại biểu.

+ Số lượng cán bộ quản lý, lãnh đạo là người dân tộc thiểu số: Cấp tỉnh 17 người, cấp huyện 16 người, cấp xã 330 người.

- Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS: Toàn tỉnh có 1.557 cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS, trong đó có 1.410 cán bộ, công chức, viên chức đạt chuẩn. Kết quả đào tạo, bồi dưỡng như sau:

+ Đối với cấp tỉnh, cấp huyện: đã cử 201 người đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ; 133 học lý luận chính trị; 74 người tham gia các lớp bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ, quản lý nhà nước…

+ Đối với cấp xã: cử 300 người đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ; 147 học bồi dưỡng kiến thức QLNN chính quyền cơ sở; 148 đào tạo tin học; 158 tập huấn về kỹ năng nghiệp vụ.

Ngoài ra, tỉnh đã tổ chức mở 02 lớp tiếng Chăm và tiếng Cơ ho cho cán bộ, công chức công tác tại vùng đồng bào DTTS với 62 người tham dự, chọn cử 15 cán bộ, công chức, viên chức bồi dưỡng lớp tiếng Chăm do Đại học Quy Nhơn tổ chức. Mở 02 lớp/147 học viên cho cán bộ nguồn là người DTTS; 05 lớp đào tạo nguồn cho 191 học sinh là người DTTS và huyện đảo Phú Quý. Đồng thời đã ban hành bộ tài liệu đào tạo tiếng Chăm cho cán bộ, công chức, viên chức công tác vùng đồng bào Chăm.

Nhìn chung, việc thực hiện chính sách tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số thời gian qua đã đạt hiệu quả; đa số cán bộ, công chức, viên chức người DTTS qua đào tạo, bồi dưỡng ngày một nâng cao năng lực, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới, góp phần xây dựng, củng cố hệ thống chính trị tại địa phương ngày một vững mạnh.

2.7. Kết quả thực hiện chính sách quốc phòng, an ninh:

Phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc" tiếp tục được duy trì, khối đại đoàn kết các dân tộc được giữ vững, các hoạt động truyền đạo trái phép được phát hiện và xử lý kịp thời; ý thức, tinh thần cảnh giác cách mạng của đồng bào nhìn chung được nâng lên. Song, phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc" chưa đi vào chiều sâu, có mặt còn hạn chế. Một số địa phương vẫn còn tiềm ẩn nguy cơ mâu thuẫn, nội bộ mất đoàn kết.

2.8. Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật:

Kết quả 5 năm thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật như sau: tổ chức tuyên truyền thực hiện 3 không *"không bán đất sản xuất, không bán bò vay, không phá rừng"* theo Nghị quyết 04-NQ/TU của Tỉnh ủy Bình Thuận trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; phối hợp Vụ Pháp chế (Ủy ban Dân tộc) tổ chức Hội thảo khảo sát điều tra "Công tác phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường" cho 440 người và tổ chức cuộc thi "Tìm hiểu pháp luật", phát hành hơn 5.000 tờ rơi tuyên truyền về chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước và tuyên truyền, phổ biến các luật như: Hiến pháp Nước CHXHCNVN (sửa đổi năm 2013), Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Bình

đẳng giới, Luật đất đai, Luật bảo vệ và phát triển rừng, Luật Phòng chống bạo lực gia đình, Luật bảo vệ môi trường, Luật giao thông đường bộ.... Đồng thời, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, kiến thức cho 175 lượt người uy tín trong đồng bào DTTS tỉnh Bình Thuận; tổ chức 15 lớp tập huấn Chương trình 135 cho 750 cán bộ tại các thôn, xã đặc biệt khó khăn và 13 lớp/750 người; tập huấn trên 60 lớp về chuyển giao khoa học công nghệ mới vào sản xuất, như chăn nuôi bò, trồng cây bắp lai, lúa nước, quy trình chăm sóc cây thanh long và kỹ thuật cạo mủ cây cao su với 4.760 lượt người tham dự.

Nhìn chung, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đã từng bước đi vào chiều sâu, góp phần nâng cao kiến thức pháp luật đối với đồng bào, tạo sự chuyển biến nhất định trong nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong tỉnh, góp phần ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật, giảm thiểu tình trạng gây rối an ninh trật tự xã hội vùng DTTS.

Tuy nhiên, phần lớn địa bàn triển khai hầu hết thuộc vùng cao, vùng sâu, vùng xa, đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số, trình độ nhận thức còn hạn chế nên việc triển khai công tác tuyên truyền vẫn còn khó khăn, hiệu quả chưa cao; đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật vừa thiếu, chưa có kinh nghiệm; nguồn kinh phí thực hiện còn hạn hẹp nên ảnh hưởng đến tiến độ triển khai và thực hiện Đề án.

2.9. Kết quả thực hiện chính sách đối với người có uy tín:

Từ năm 2011 đến 2015, tổng số lượt người có uy tín là 344 người/10 thành phần dân tộc thuộc 8/10 huyện, thị và thành phố. Hàng năm, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Ủy ban MTTQVN tỉnh cùng các sở, ban ngành, đoàn thể tổ chức thăm, tặng quà cho người có uy tín nhân các dịp lễ, tết cổ truyền và kịp thời động viên, thăm hỏi người có uy tín và gia đình khi ốm đau, hoạn nạn và khó khăn; đồng thời, cấp phát báo, tạp chí miễn phí và tổ chức cho người có uy tín tham quan, học tập kinh nghiệm ở các tỉnh bạn.

Nhìn chung, đa số người có uy tín đã phát huy tốt vai trò của mình trong việc vận động đồng bào dân tộc thiểu số chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; kịp thời nắm bắt tình hình, cung cấp nhiều thông tin có giá trị giúp các ngành chức năng và chính quyền địa phương đấu tranh, ngăn chặn các hoạt động trái pháp luật; góp phần quan trọng xây dựng, phát triển kinh tế- xã hội, xoá đói giảm nghèo trong vùng dân tộc thiểu số và tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc.

2.10. Kết quả tổ chức đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số:

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận đã chỉ đạo Ban Dân tộc (cơ quan thường trực) chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thành công Đại hội (Hội nghị) đại biểu các dân tộc thiểu số cấp huyện, thị

xã, thành phố với tổng số đại biểu là 1.002 đại biểu và Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Bình Thuận lần thứ II năm 2014 với tổng số đại biểu tham dự là 350 đại biểu; đồng thời, đề nghị Bộ trưởng - Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc khen thưởng cho 02 tập thể và 06 cá nhân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen cho 20 tập thể và 50 cá nhân có thành tích trong công tác xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

3. Kết quả thực hiện quản lý nhà nước về công tác dân tộc

3.1. Việc ban hành thực hiện chiến lược công tác dân tộc ở địa phương:

Thực hiện Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; Quyết định số 2356/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; Tỉnh Bình Thuận đã ban hành Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 13/6/2014 về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Bình Thuận đến năm 2020.

3.2. Việc kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan làm công tác dân tộc ở địa phương:

Thực hiện Thông tư liên tịch số 07/2014/TTLT-UBDT-BNV ngày 22/12/2014 của Ủy ban Dân tộc và Bộ Nội vụ về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận đã ban hành Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc tỉnh Bình Thuận.

3.3. Kết quả kiểm tra, thanh tra thực hiện chính sách, chương trình, dự án ở vùng DTTS:

Từ năm 2011 đến nay, đã chỉ đạo Ban Dân tộc tổ chức triển khai thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra về thực hiện công tác dân tộc và chính sách dân tộc trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra là: **21** cuộc. Qua các đợt thanh tra, kiểm tra đã kịp thời chấn chỉnh những thiếu sót, sai phạm ở một số địa phương, đơn vị góp phần thực hiện công tác dân tộc ngày một hiệu quả; đồng thời, đã tiếp 25 lượt người là công dân đồng bào dân tộc đến kiến nghị, phản ánh.

3.4. Hợp tác quốc tế về công tác dân tộc:

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2014 - 2020.

*** Đánh giá chung:**

Nhìn chung qua 05 năm tổ chức thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản của Ủy ban Dân tộc đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện các chức năng nhiệm vụ chính trị được giao. Các lĩnh vực tham mưu, phối hợp tổ chức và triển khai hướng vào những nhiệm vụ trọng tâm đối với chính sách dân tộc như chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển công nghiệp, nông nghiệp, kết cấu hạ tầng, giáo dục, y tế đã ứng dụng vào thực tiễn, nâng cao đời sống vùng đồng bào dân tộc thiểu số; công tác phối hợp của các Sở, ngành, địa phương trong việc triển khai, thực hiện chính sách dân tộc có nhiều chuyển biến tích cực và có hiệu quả. Công tác tham mưu, chỉ đạo, điều hành có nhiều cố gắng. Các chính sách dân tộc được tiếp tục vận dụng thực sự phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số. Một số chương trình, chính sách được tổ chức tổng kết, đánh giá, bổ sung, sửa đổi làm cơ sở đầu tư cho những năm tiếp theo.

Tuy nhiên tình hình thực hiện công tác dân tộc và chính sách dân tộc còn một số hạn chế, cụ thể:

- Do địa hình phức tạp, bị chia cắt mạnh và chịu tác động biến đổi khí hậu; nguồn nhân lực thấp nên kinh tế ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số phát triển chậm; tập quán sản xuất của đồng bào ở một số nơi còn lạc hậu, trình độ sản xuất của đồng bào còn thấp, hiệu quả kinh tế chưa cao. Việc giải quyết đất sản xuất, quản lý và phát huy hiệu quả diện tích đất sản xuất hiện có còn bất cập; tình trạng tranh chấp đất, mua bán đất vẫn xảy ra nhưng việc giải quyết của các địa phương còn lúng túng. Việc quản lý bảo vệ rừng vẫn còn để xảy ra tình trang chặt phá trái phép. Điều kiện phát triển chăn nuôi ngày càng gặp khó khăn do thiếu đồng cỏ, chất lượng đàn bò kém. Mức thu nhập phần lớn đồng bào còn thấp, kết quả giảm nghèo chưa vững chắc, đời sống của đồng bào dân tộc vẫn còn khó khăn.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn yếu kém, một số công trình thiết yếu như giao thông nông thôn, giao thông nội đồng, thủy lợi nhỏ chưa được bố trí vốn đầu tư để đáp ứng yêu cầu phát triển của vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Ngành nghề tiểu thủ công nghiệp chưa phát triển. Mức độ phát triển văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao còn thấp; điều kiện tiếp cận các dịch vụ cơ bản (văn hóa, thông tin, y tế …) còn hạn chế. Các loại hình sinh hoạt văn hoá - văn nghệ có cải thiện nhưng hoạt động chưa đa dạng; một số hủ tục ma chay, cưới xin còn rườm rà, tốn kém.

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số có lúc, có nơi còn tiềm ẩn phức tạp.

- Hệ thống chính trị ở cơ sở có mặt còn yếu kém, đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số còn thiếu và yếu; cấp uỷ, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể nhiều nơi hoạt động hiệu quả chưa cao.

4. Kiến nghị, đề xuất

4.1. Kiến nghị với Chính phủ:

- Quan tâm đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi để thu hút vốn của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư phát triển ở vùng dân tộc thiểu số tỉnh Bình Thuận.

- Cần có Quyết định phê duyệt Đề án của Chính phủ về quy định tỷ lệ thích hợp trong bố trí cán, công chức, viên chức là người DTTS theo từng vùng, miền phù hợp.

- Đề nghị có chế độ, chính sách đặc thù đối với cán bộ làm công tác dân tộc các cấp.

4.2. Kiến nghị với Ủy ban Dân tộc:

- Đề nghị Ủy ban Dân tộc bố trí nguồn kinh phí để thực hiện công tác quản lý, kiểm tra, giám sát đối với một số chương trình, chính sách được triển khai thực hiện ở địa phương như: chính sách người có uy tín, chính sách cấp báo, tạp chí không thu tiền; đề án tuyên truyền, phổ biến giáo dục cho người dân nông thôn và đồng bào DTTS…

- Đề nghị Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định ban hành Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025.

- Đề nghị Ủy ban Dân tộc phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, bố trí vốn thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, Đề án tăng cường hợp tác quốc tế đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2020.

- Đề nghị Ủy ban Dân tộc phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương trình Thủ tướng cho phép tỉnh Bình Thuận lập dự án đưa vào kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020 về cải tạo, xây mới hệ thống thủy lợi, hệ thống nước sinh hoạt tập trung ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm giải quyết tình trạng khô hạn, thiếu nước sản xuất và nước sinh hoạt của đồng bào.

Trên đây là báo cáo tham luận của tỉnh Bình Thuận về kết quả 05 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về công tác dân tộc./.

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ

THAM LUẬN
Tổng kết, đánh giá 5 năm thực hiện Nghị định 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc

Kính thưa quý vị đại biểu!

Tỉnh Quảng Trị có 206 km đường biên giới với nước Cộng hòa DCND Lào. Miền núi Quảng Trị chiếm 68% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đây là địa bàn cư trú từ lâu đời của đồng bào các dân tộc thiểu số: Vân Kiều và Pakô, với gần 80.000 người, chiếm hơn 12% dân số toàn tỉnh. Toàn tỉnh có 01 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/CP, 47 xã miền núi, trong đó có 28 xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, xã biên giới.

Thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ, tỉnh Quảng Trị đã chỉ đạo các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể thực hiện quán triệt, triển khai sâu rộng các chính sách về công tác dân tộc đến với các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. UBND tỉnh Quảng Trị đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo nhằm thực hiện thống nhất và triển khai có hiệu quả Nghị định như: Kế hoạch số 2359/KH-UBND ngày 03/8/2012 về triển khai thực hiện Nghị định số 05/NĐ-CP; Kế hoạch số 1211/KH-UBND ngày 21/4/2014 về triển khai thực hiện chiến lược công tác dân tộc; Kế hoạch số 4261/KH-UBND ngày 27/11/2014 về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc; Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 về quy chế phối hợp thực hiện các chương trình, chính sách ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi....

Kính thưa đại biểu !

Tỉnh Quảng Trị luôn xác định công tác dân tộc là nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, thường xuyên, và lâu dài của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của nhà nước. 05 năm triển khai Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, đã tạo được sự chuyển biến sâu sắc trong nhận thức và hành động của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân về tầm quan trọng của công tác dân tộc và các chính sách dân tộc, góp phần không nhỏ vào việc phát triển kinh tế - xã hội của toàn vùng cũng như của tỉnh. Những thành tựu cơ bản đã đạt được là:

Về thực hiện chính sách đầu tư và sử dụng nguồn lực, chính sách đầu tư phát triển bền vững: Tiếp tục thực hiện đồng bộ các nhóm chính sách hỗ trợ từ Trung ương như Chương trình 135; Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt, chính sách vay vốn, chính sách định canh định cư, chính sách giảm nghèo nhanh và bền vững, chính sách hỗ trợ trực tiếp…, giai đoạn 2011-2015 với tổng kinh phí từ TW hỗ trợ cho các chính sách dân tộc khoảng 700 tỷ đồng, bình quân mỗi năm 140 tỷ đồng.

Đặc biệt để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tỉnh Quảng Trị đã xây dựng 03 dự án:

- "Đề án giảm nghèo các xã, thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng ĐBKK trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có tỷ lệ hộ nghèo cao". Đây là chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số đặc thù của tỉnh, được thực hiện trên phạm vi 9 xã và 23 thôn bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số có tỷ lệ hộ nghèo cao trên 50%, thực hiện từ năm 2012 - 2015;

- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng cho 7 xã có tỷ lệ hộ nghèo cao vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016-2020 và đã được Chính phủ đồng ý chủ trương đầu tư.

- Xây dựng dự án "Sắp xếp, ổn định dân cư cho người di cư tự do từ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trở về nước" nhằm trợ giúp cho người dân di cư tự do từ Lào về Việt Nam không bị đói, có nơi ở và đảm bảo các nhu cầu điều kiện sống tối thiểu cho 333 hộ trên tuyến biên giới 18 xã thuộc 2 huyện Hướng Hóa và Đakrông.

Đây là các dự án quan trọng, cần thiết, có sức lan tỏa mạnh đối với vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu vùng xa nhằm xóa đói giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào vùng đặc biệt khó khăn. Đến nay, 100% xã, thị trấn vùng miền núi Quảng Trị đã có đường ô tô đến trung tâm xã; 395 thôn bản/47 xã, thị trấn có hệ thống điện lưới quốc gia, tỷ lệ số hộ sử dụng điện lưới chiếm 95%; Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 85%.

Về thực hiện chính sách phát triển giáo dục và đào tạo: Triển khai thực hiện chương trình về nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; Thực hiện đề án phát triển giáo dục mầm non, duy trì và củng cố vững chắc kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở; Các chế độ, chính sách đối với giáo viên như luân chuyển, thuyên chuyển...được quan tâm thực hiện đã giúp giáo viên yên tâm tư tưởng công tác; Nhiều chính sách đối với học sinh như: hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập... được triển khai thực hiện kịp thời, đúng quy định, góp phần giúp học sinh, nhất là học sinh nghèo, con em đồng bào có điều kiện học tập tốt hơn. Trong 5 năm qua, đã tuyển dụng 33 người đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp vào viên chức sự nghiệp giáo dục theo chế độ cử tuyển.

Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên được chăm lo phát triển. Đến nay, đã có 100% cán bộ quản lý trường học, 99,8% giáo viên Mầm non, 97,8% giáo viên Tiểu học, 100% giáo viên Trung học cơ sở đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ chuyên môn. Cơ sở vật chất trang thiết bị trường lớp học được đầu tư khá đồng bộ. 100% xã có trường tiểu học, 75% các xã có trường trung học cơ sở. Hiện ở vùng dân tộc và miền núi có 20 trường đạt chuẩn quốc gia; 46 xã thị trấn hoàn

thành phổ cập bậc giáo dục trung học phổ thông; có 47 xã thị trấn hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi bậc tiểu học đến trường đạt 96%. Tỷ lệ các cháu mầm non đến lớp: 98%.

Về thực hiện chính sách cán bộ người dân tộc thiểu số, chính sách người có uy tín: tỉnh đã chỉ đạo các huyện rà soát đối tượng cán bộ quy hoạch diện A1 đồng thời xây dựng quy hoạch cán bộ diện A2, gắn công tác quy hoạch với đào tạo, bồi dưỡng để đáp ứng yêu cầu cán bộ cơ sở người dân tộc thiểu số. Thực hiện điều động cán bộ của tỉnh, huyện tăng cường công tác tại các xã miền núi. Điều động cán bộ là người Kinh lên công tác tại các xã miền núi sau đó khi các cán bộ xã đủ năng lực thì thực hiện luân chuyển để tăng nguồn lực cán bộ là người DTTS tại chỗ.

Trong năm 2014, tỉnh Quảng Trị đã tổ chức thành công Đại hội các dân tộc thiểu số lần thứ II và Hội nghị biểu dương người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số. Đây là những hoạt động của UBND tỉnh quy tụ đại biểu ưu tú, là những tấm gương điển hình tiên tiến trong lao động, sản xuất, trong học tập và công tác đại diện cho hơn 75.000 đồng bào Vân Kiều, Pa Cô trên địa bàn tỉnh; khẳng định và ghi nhận công lao đóng góp to lớn của đồng bào các dân tộc thiểu số tỉnh nhà trong công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ tổ quốc; củng cố niềm tin và tạo sự đồng thuận của đồng bào dân tộc vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước.

Về thực hiện các chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa, các chính sách về dân số, y tế, truyền thông, chính sách phổ biến giáo dục pháp luật, bảo vệ môi trường sinh thái, chính sách quốc phòng, an ninh…

Thường xuyên chú trọng các loại hình văn hoá, văn nghệ, chú trọng việc bảo tồn và phát huy các hoạt động văn hoá của bà con thôn bản như Lễ hội A Riêu Ping, A Da, Lễ hội mừng lúa mới; đẩy lùi các hủ tục lạc hậu, tệ nạn xã hội. Đi đôi với các chính sách phát triển văn hoá thì việc xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết chế văn hoá cũng được đầu tư và phát triển như xây dựng các nhà văn hoá thôn bản, đầu tư trang thiết bị phục vụ cho việc hưởng thụ đời sống tinh thần cho bà con.

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế; thực hiện chính sách khám chữa bệnh cho nhân dân các xã vùng đặc biệt khó khăn và hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, tỉnh đã phân cấp cho UBND các huyện phê duyệt danh sách và thực hiện mua thẻ Bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách địa phương chi trả. Tất cả các chương trình mục tiêu Quốc gia, các dịch vụ y tế được triển khai về tận cơ sở, thôn bản vùng DTTS. Công tác phối hợp quân - dân y ngày càng đi vào chiều sâu và có chất lượng. Lực lượng Quân y bộ đội Biên phòng, Bệnh xá thuộc đoàn kinh tế Quốc phòng đã phối hợp tốt trong khám, chữa bệnh, phòng bệnh; bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Các hoạt động thông tin, tuyên truyền được đẩy mạnh, đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung. Hệ thống phát thanh truyền hình được đầu tư, nâng cấp. Phòng Tư pháp các huyện đã phối hợp với Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh tiến hành trợ giúp pháp lý lưu động, lồng ghép tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật nhằm nâng cao nhận thức pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến đối tượng người di cư tự do, kết hôn không giá thú với người nước bạn Lào ở các xã biên giới để bố trí cán bộ tiếp nhận và giải quyết nhu cầu trợ giúp pháp lý về Luật hôn nhân và gia đình, Luật đất đai, hướng dẫn khiếu nại, khiếu kiện liên quan trực tiếp đến quyền lợi và trách nhiệm của người dân trước khi chương trình "sắp xếp, ổn định dân cư cho người di cư tự do từ nước CHDC Lào trở về Nước" được thực hiện.

Tuyên truyền, giáo dục, vận động đồng bào ở vùng có tài nguyên bảo vệ môi trường, sinh thái, đa dạng sinh học. Các địa phương đã thành lập các đội thu gom và xử lý rác thải tại một số xã và thị trấn, tình trạng gây ô nhiễm môi trường, xả rác bừa bãi được hạn chế. Bên cạnh đó, công tác lập đề án quy hoạch bảo vệ môi trường được thực hiện như quy hoạch mạng lưới thu gom rác thải tại các xã trung tâm; quy hoạch nghĩa trang nhân dân.

Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phòng chống tội phạm đạt nhiều kết quả. Đã kịp thời phát hiện, chủ động đấu tranh, xử lý và ngăn chặn có hiệu quả các hoạt động xâm nhập, lợi dụng dân tộc, tôn giáo, các tệ nạn xã hội. Duy trì tốt quan hệ phối hợp với các lực lượng vũ trang và nhân dân các huyện bạn Lào có chung đường biên giới trong quản lý, bảo vệ biên giới, cột mốc và thực hiện tốt Hiệp định quy chế biên giới giữa hai nước Việt Nam - Lào.

Sau 05 năm thực hiện các chính sách dân tộc và các chính sách khác trên địa bàn, kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi có bước phát triển đáng kể: Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá, thu nhập tăng, đời sống vật chất, tinh thần đồng bào được nâng lên; không còn hiện tượng di cư tự do, hạn chế việc đốt rừng làm rẫy của bà con người đồng bào dân tộc thiểu số; công tác xóa đói giảm nghèo ổn định đảm bảo an ninh, quốc phòng. Số hộ nghèo giảm rõ rệt, đầu năm 2011 tỷ lệ hộ nghèo vùng miền núi là 31,72% đến đầu năm 2015 còn 18,30%. Thu nhập bình quân năm 2006 là 6,5 triệu đồng/người/năm và năm 2015 là 19 triệu đồng/người/năm. Giai đoạn 2011-2015 đã ổn định nơi ở mới cho 422 hộ dân vào các điểm ĐCĐC tập trung. Các hộ đói triền miên trước đây được xóa hẳn. Hiện nay, tỉnh Quảng Trị có 02/47 xã tương đương 5% xã miền núi đạt chuẩn nông thôn mới, 34% xã đạt 10-18 tiêu chí, 61% xã miền núi đạt 5-9 tiêu chí nông thôn mới. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tăng cường; lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt được nhiều kết quả tích cực; công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân ngày càng tốt hơn; bản sắc văn hoá các dân tộc được quan tâm bảo tồn và phát triển; quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Những chính sách và thành tựu trên đây thể hiện đường lối nhất

quán và sự quan tâm sâu sắc của Đảng, Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và đồng bào cả nước đối với vùng dân tộc và miền núi.

Kính thưa Hội nghị !

Bên cạnh kết quả đạt được, việc triển khai thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Quảng Trị còn nhiều bất cập như: Một số chính sách mang tính chất hỗ trợ, chưa đáp ứng được yêu cầu cơ bản, do vậy hiệu quả của chính sách còn thiếu tính bền vững; Một số chính sách có định mức thấp, nên không thực hiện được hoặc thực hiện kém hiệu quả nhưng chậm được sửa đổi, bổ sung; Việc ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện một số chính sách chưa phù hợp với đặc điểm tình hình thực tế của địa phương, nên quá trình triển khai gặp khó khăn; Nhiều chính sách khi hết hiệu lực nhưng mục tiêu không đạt do nguồn vốn Trung ương cấp không đủ, nên phần lớn các mục tiêu chưa đạt theo yêu cầu; Số lượng CBCCVC là người DTTS công tác trong các cơ quan hành chính còn ít, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị còn chưa đồng đều; Công tác tạo nguồn, quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý là người dân tộc thiểu số chưa được thực hiện đồng bộ….

Để công tác quản lý dân tộc được triển khai đồng bộ, đạt các mục tiêu đề ra tại Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ, tỉnh Quảng Trị xin có một số kiến nghị như sau:

Thứ nhất, đề nghị các Bộ, Ngành trung ương cần ban hành văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc, để tỉnh áp dụng cụ thể vào điều kiện thực tế của địa phương, tránh lúng túng trong khâu tổ chức thực hiện.

Thứ hai, đề nghị Chính phủ quan tâm tăng cường bố trí các nguồn lực đầu tư cho vùng dân tộc thiểu số, tạo nguồn lực đủ mạnh để tạo sức bật phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương đạt được các mục tiêu mà các chính sách, chương trình của Chính phủ đặt ra; Ưu tiên bố trí vốn đầu tư từ ngân sách trung ương cho vùng dân tộc và miền núi, bố trí đủ vốn cho các Chương trình, các chính sách, các dự án đã được Thủ tướng phê duyệt.

Thứ ba, đề nghị Chính phủ tiếp tục có chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số để hoàn thiện bộ máy làm công tác dân tộc; đào tạo, bồi dưỡng các nghiệp vụ quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội cho các chức danh, các vị trí cán bộ là người dân tộc thiểu số, đảm bảo đạt chuẩn theo quy định Nhà nước.

Tỉnh Quảng Trị sẽ phấn đấu tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; làm thay đổi bộ mặt nông

thôn miền núi, giảm dần khoảng khách chênh lệch giàu nghèo giữa miền núi và miền xuôi, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng– an ninh trên địa bàn tỉnh và của cả nước.

Kính chúc quý vị đại biểu sức khỏe, chúc Hội nghị thành công tốt đẹp.

Xin cảm ơn !